Tác Giả và Tác Phẩm

Nguyễn Duy Chính (IV)

Tiểu sử

***

Tác phẩm

Đọc Kim Dung tìm hiểu văn hóa Trung Quốc
Bạch mã khiếu tây phong – Việt Nữ kiếm

Mục Lục

Cuộc khởi nghĩa lật đổ triều Nguyên - 2
Vụ án Minh sử - 14
Minh giáo – 30

Phụ đính I:

Tại sao tôi lại dịch Kim Dung – 41
Chùa Thiếu Lâm va võ thuật Trung Hoa - 51

Phụ đính II:

Bút nghiên giấy mực - Thư họa, thư pháp
Trà Tầu và ấm Nghi Hưng – Rượu

(Tim bài đọc: ở "Keyboard", nhấn nút "F5", đánh số trang, rồi "Enter")

Cuộc khởi nghĩa lật đổ triều Nguyên

LỜI NÓI ĐẦU:

Kim Dung viết ba truyện dài liên tiếp bắt đầu từ Xạ Điêu Anh Hùng Truyện, tiếp theo là Thần Điêu Hiệp Lữ và sau cùng là Ỷ Thiên Đồ Long Ký. Xạ Điêu Anh Hùng Truyện có bối cảnh là cuối đời nhà Tống, Thần Điêu Hiệp Lữ là giai đoạn người Trung Hoa chống lại nạn Bắc xâm, chủ yếu là việc thủ thành Tương Dương và Ỷ Thiên Đồ Long Ký viết về cuối đời Nguyên trong thời kỳ những thế lực tôn giáo lãnh đạo cuộc khởi nghĩa lật đổ nhà Nguyên. Cả ba bộ truyện đã kéo dài hơn một trăm năm từ đầu chí cuối triều đại của người Mông Cổ hình thành một đế quốc được coi là vĩ đại nhất trong lịch sử loài người, bao trùm một khu vực địa dư từ Á sang Âu.
Bài viết này vẽ lại bức tranh lịch sử của thời kỳ đó, nhấn mạnh vào giai đoạn cuối đời Nguyên để nhằm làm sáng tỏ một số câu hỏi liên quan đến lịch sử ngõ hầu tạo một khoảng cách giữa thực tế và tiểu thuyết hầu cho chúng ta cái nhìn chính xác hơn về cuộc diện Trung Hoa vào cuối thế kỷ 14.
Một tác giả Hoa Kỳ bảo rằng người Trung Hoa (và cả người Việt Nam nữa chăng???) nhìn lịch sử của họ chẳng khác gì một người già cả nhìn lại thuở thanh xuân. Cái quá khứ xa xăm kia bao giờ cũng sống động, huy hoàng và mỗi lần kể lại, người ta lại tô điểm cho nó thêm rực rỡ, phóng đại và sẵn sàng bóp méo nhiều chi tiết[1]. Chính vì thế việc phân tích và lựa chọn tài liệu là một việc khó khăn và rất khó nhìn vấn đề cho trung thực và khách quan. Tóm tắt một giai đoạn nhiễu nhương và nhiều biến cố trong mươi trang giấy một cách chính xác là điều gần như không thể làm được, nhất là mỗi sử gia lại nhìn dưới một góc cạnh khác nhau. Thành thử chúng tôi chỉ chọn lựa những chi tiết nào có thể đóng góp một cái nhìn lịch sử, bổ túc cho bản dịch bộ Ỷ Thiên Đồ Long Ký mà thôi chứ không có ý định viết thành một biên khảo về một giai đoạn phức tạp của Trung Hoa.
Một trong những vấn đề mà bất cứ ai đọc về tình trạng cuối đời Nguyên đều khó tìm ra manh mối vì chúng ta thấy có nhiều cuộc nổi dậy tại nhiều vùng, mỗi người cát cứ một phương. Họ có liên hệ với nhau không? Phải chăng cùng trong một tổ chức như Kim Dung miêu tả? Trong những người đó ai hơn ai, người nào chỉ huy người nào? Thực tế, đây đều là những nhóm độc lập, mặc dầu khi cần thiết họ vẫn liên minh với nhau để tồn tại. Có những nhóm dựa vào sức mạnh tôn giáo và thần quyền vận động quần chúng bằng lối tuyên truyền mê tín, có nhóm thì dựa vào lòng hoài vọng tiền triều nhân danh khôi phục nhà Tống, cũng có nhóm lại chỉ vì đói khó quá mà đi ăn cướp sau lớn dần thành một lực lượng quân sự. So sánh giai đoạn này với cuộc nội chiến ở Trung Hoa thời Dân Quốc đầu thế kỷ 20 sau khi nhà Thanh bị lật đổ, chúng ta thấy có nhiều điểm tương đồng. Phải chăng lịch sử cũng chỉ là những lập lại trên những qui mô khác nhau nhưng bản chất cũng chỉ là một cuộc đuổi hươu tranh đỉnh?
Nếu thoát hẳn ra khỏi những chi tiết sống động mà Kim Dung đã vẽ nên trong bộ Ỷ Thiên Đồ Long Ký, chúng ta có thể rút tỉa được một số bài học về chính trị và quân sự, và có cái nhìn chính xác hơn về một triều đại ngã xuống và một triều đại mới vươn lên.

SƠ LƯỢC VỀ TRIỀU ĐẠI NGUYÊN --MÔNG

Người Mông Cổ cai trị nước Tàu gần đúng một trăm năm (1271-1368). Trước đó, nhà Tống là một triều đại bị nhiều sử gia coi là hèn yếu nhất trong lịch sử Trung Hoa, tuy có một số thành tựu về văn học và nghệ thuật nhưng luôn luôn bị những tiểu quốc chung quanh uy hiếp, phải triều cống cho lân bang để được yên. Cũng chính triều đại này đã đem quân sang đánh nước ta hai lần nhưng lần nào cũng bị đại bại. Lý Thường Kiệt, danh tướng đời Lý còn đem quân sang tận Ung Châu (1076) rồi lại rút về.

Ngay từ đầu thế kỷ thứ 11, Tống triều hàng năm đã phải "cống" cho nước Liêu mười vạn lượng bạc (100,000) và hai chục vạn (200,000) tấm lụa nhưng kể từ năm 1042 thì tăng lên thành hai mươi vạn (200,000) lượng bạc và ba chục vạn (300,000) cây lụa để họ khỏi đem quân quấy phá biên thùy phía Bắc.

Năm 1126, người Nữ Chân (tức nước Kim) tiến đánh kinh đô Khai Phong, hai cha con vua Huy Tông và hơn 3000 tông thất bị bắt và chín năm sau nhà vua chết trong ngục (1135). Một nửa nước Tàu bị chiếm đóng, nhà Tống phải thiên đô xuống Hàng Châu và triều đình chỉ còn kiểm soát miền nam sông Hoài trở xuống, sử gọi là Nam Tống. Mỗi năm nhà Tống phải "triều cống" một số tiền rất lớn cho người Nữ Chân. Một danh tướng là Nhạc Phi nhiều lần cố đem quân khôi phục lại những đất bị mất vào tay người Kim nhưng không thành công.

Thành thử, trong khoảng một thế kỷ rưỡi, người Trung Hoa hết nhượng bộ cho người Khiết Đan (Liêu) lại triều cống cho người Nữ Chân (Kim) và sau cùng thì bị người Mông Cổ chiếm đóng. Ngay từ thời thượng cổ, những dân tộc phía bắc đã là một mối đe dọa lớn cho người Trung Hoa. Những bộ lạc phía bắc là giống dân du mục, sống bằng chăn nuôi rất thiện chiến. Mỗi khi đói kém, họ tràn xuống miền nam quấy phá và cướp bóc lương thực. Người du mục sinh sống trên lưng ngựa ngay từ khi còn nhỏ nên khi trưởng thành nam cũng như nữ đều thiện nghệ về cung tên, quen với chém giết vì đó là sinh hoạt gần như tự nhiên để sinh tồn. Không những họ tàn nhẫn với người Tàu ở phương nam mà cũng luôn luôn tranh giành giữa bộ lạc này với bộ lạc khác, đánh lẫn nhau để cướp gia súc, đàn bà, tài vật. Thành thử một khi họ liên kết được với nhau thì trở thành một sức mạnh khủng khiếp.

Sức mạnh chủ yếu của họ trong chiến đấu là sự di động. Ngựa miền mạc bắc tuy nhỏ con nhưng dai sức, chạy rất nhanh[2]. Mỗi chiến sĩ thường đem theo hai ba con ngựa và đi bộ để dưỡng sức, chỉ khi nào tới gần quân địch mới nhảy lên xông thẳng vào trận địa. Vũ khí chính yếu của họ là cung tên, họ có thể vừa phi ngựa vừa bắn cung bách phát bách trúng. Theo sách vở, mỗi kỵ binh Mông Cổ thường mang hai loại cung, một loại bắn gần và một loại để bắn xa (có thể tới 300 mét). Túi đựng của họ mang được đến 60 mũi tên, có loại bắn thủng được áo giáp, có loại khi bắn ra có tiếng rít dùng để truyền tín hiệu. Quân sĩ của họ lại rất có kỷ luật và nhạy bén trong chiến trận. Đời Đường người Khiết Đan thành lập nước Liêu, mặc dù chỉ bao gồm độ mươi bộ tộc, dân số chỉ độ non một triệu nhưng cũng đã khiến cho người Trung Hoa điêu đứng. Cũng ở phía bắc, người Nữ Chân (tức Mãn Châu) tuy luôn luôn bất hòa với người Khiết Đan nhưng lại cũng đe dọa nước Tàu. Người Nữ Chân lại có trình độ kỹ thuật quân sự

khá cao, biết sử dụng những loại chiến xa và súng bắn đá nên đã tiến đánh những thành thị của Tống triều ở miền bắc một cách dễ dàng. Tới cuối thế kỷ thứ 12, khí hậu miền quan ngoại trở nên khắc nghiệt. Nhiều vùng bị hạn hán lâu năm khiến cho các thảo nguyên bị khô cháy, thiếu thực phẩm cho những bầy gia súc. Để sinh tồn họ chỉ còn nước nhòm ngó cái kho thực phẩm ở phương nam và người khai thác được cơ hội là Thành Cát Tư Hãn (Chinggis hay Ghengis Khan 1162-1227) một nhân vật nổi danh trong lịch sử thế giới.

Thành Cát Tư Hãn là một con người khát máu, thích chém giết và chinh phục. Ông ta đã từng tuyên bố rằng "Nỗi vui sướng nhất của con người là đánh bại được kẻ thù, săn đuổi họ, cướp tài vật, chứng kiến thân nhân họ khóc than, cưỡi ngựa của họ và đoạt lấy vợ con họ làm tài sản của mình"[3]. Sau khi thống trị được nhiều bộ lạc gồm nhiều sắc dân khác nhau, Thành Cát Tư Hãn xây dựng một đội quân tinh nhuệ và trở thành một lãnh tụ. Năm 1206, các bộ tộc tôn ông ta lên làm Đại Hãn (Universal Ruler) nghĩa là chúa tể của các bộ lạc khác. Thành Cát Tư Hãn liền tổ chức lại lực lượng, thay vì để cho mỗi bộ lạc theo cơ chế riêng, ông tập trung lại thành một quân đội duy nhất theo hệ thống thập phân, cứ mỗi 1000 kỵ sĩ thành một đơn vị, người chỉ huy được cha truyền con nối và chỉ tuân hành quyền lực duy nhất của Đại Hãn mà thôi.

Ngoài việc khai thác được sở trường của mình là sự di động nhanh và kỹ thuật chiến đấu, Thành Cát Tư Hãn còn thiện nghệ trong việc điều quân, áp dụng được binh pháp một cách tài tình, kể cả ba mặt giáp công, trá bại, trá tẩu và biết liên minh đúng lúc với kẻ thù. Ông ta cũng biết sử dụng nội gián (espionage and intelligence) để thu lượm tin tức trước khi tấn công. Thành Cát Tư Hãn cũng qui định lại pháp chế, chữ viết và tỏ ra là một người có tài tổ chức, lấy kỷ luật sắt và nghiêm hình để cai trị. Ông tự chỉ huy một đoàn thân binh chừng một vạn người là những binh lính có khả năng nhất tuyển chọn trong các bộ lạc.

Sau khi củng cố thực lực rồi, Thành Cát Tư Hãn sai người chiêu hàng các bộ lạc, ai thần phục thì được yên còn nếu chống lại sẽ bị tàn sát không thương tiếc. Chỉ trong hai năm 1212-1213 có đến hơn chín mươi thành bị san thành bình địa. Khi họ chiếm kinh đô nước Kim của người Nữ Chân năm 1215, thành phố này bị đốt cháy đến hơn một tháng mới hết. Năm 1218, một đoàn thương nhân người Hồi được Thành Cát Tư Hãn bảo hộ bị cướp tại nước Khwarizm (Hoa Thích Tử Mô) dẫn đến việc quân Mông Cổ tiến vào Trung Đông rồi tràn qua tận Đông Âu. Trong ba năm nhiều triệu người bị tàn sát, kể cả đàn bà con trẻ, thậm chí cả súc vật cũng bị giết sạch. Chính chiến dịch này đã làm cho người Mông Cổ nổi tiếng về sự dã man và những nơi nào kháng cự lại họ sẽ bị tiêu diệt không thương tiếc. Hai người con trai thứ hai và thứ ba của Thành Cát Tư Hãn là Chagatai và Ogedei chỉ huy đoàn quân này và quân đội đem về những bao đầy tai người làm chứng tích chiến thắng. Sau khi hạ thành Nishapur, bao nhiêu cư dân đều bị giết sạch, đầu của họ được chất thành ba đống, đàn ông, đàn bà, trẻ con. Các sử gia đã tổng kết cuộc viễn chinh này là 700,000 trong thành Merv, 1,600,000 người tại Heart và 1,747,000 người tại Nishapur.[4]

Chỉ trong gần 20 năm cho tới khi Thành Cát Tư Hãn chết (1227), đế quốc Mông Cổ đã bành trướng gần khắp châu Á suốt từ Mãn Châu đến tận Trung Đông.

Khi Thành Cát Tư Hãn đột ngột từ trần, những người con ông ta tranh nhau ngôi vị nhưng sau cùng, người thứ ba là Oa Khoát Đài (Ogodei) đánh bại những người khác và trở thành Đại Hãn. Oa Khoát Đài tiến đánh phần còn lại của nước Kim tràn xuống phương Nam cũng như bành trướng qua phía Tây, chiếm cả Moscow, Kiev và Đông Âu. Tuy người Mông Cổ lúc đó chỉ độ 1.5 triệu, họ trở thành sức mạnh vô địch vì biết sáp nhập những đạo quân của các bộ lạc hay dân tộc khác dưới quyền chỉ huy của họ. Họ khai thác được những ưu điểm của đối phương trong đó phải kể các chiến xa của người Nữ Chân và thủy quân của người Hán, sử dụng những võ khí mới thu được làm phương tiện tấn công. Trong những lần tiến đánh nước ta, người Mông Cổ đã dùng những chiến thuyền của nhà Tống.

Trong khi những cận thần muốn du mục hóa người Hán, biến miền Bắc nước Tàu thành đồng cỏ cho gia súc thì vị tể tướng của Oa Khoát Đài là Gia Luật Sở Tài (Yelu Qucai, gốc hoàng tộc Khiết Đan) đã khuyên ông ta theo đuổi một chính sách văn minh hơn. Đó là đánh thuế nông

dân bằng vàng bạc, lụa là, thóc lúa. Những sắc dân du mục theo đạo Hồi ở vùng Trung Á được giao nhiệm vụ thu thuế và chính vì thế họ bị cả người Hoa lẫn người Mông Cổ ghét bỏ.
Tuy nhiên phải đến khi cháu nội của Thành Cát Tư Hãn là Hốt Tất Liệt (Khubilai) lên ngôi thì đế quốc Nguyên Mông mới phát triển đến cực điểm. Hốt Tất Liệt thiên đô từ Karakorum ở Mông Cổ về Bắc Kinh, khi đó có tên là Đại Đô và đến năm 1271, ông ta đổi quốc hiệu là Nguyên, tổ chức triều đình theo nghi thức nhà Tống.
Trước đây, sông lạch miền Nam Trung Hoa vẫn là những chiến lũy thiên nhiên ngăn chặn bước chân của đoàn kỵ binh Mông Cổ nhưng sau khi chiếm được miền Bắc, họ đã để tâm xây dựng một đội chiến thuyền. Năm 1268 họ vây hãm thành Tương Dương (Xiangyang), một thành phố ở Hồ Bắc, cửa ngỏ huyết mạch xuống miền hạ lưu sông Dương Tử. Cuộc công hãm kéo dài đến năm năm, sử dụng hàng ngàn thuyền bè và hàng vạn binh sĩ. Các chuyên viên hải quân người Hán, Triều Tiên, Nữ Chân, Hồi Hột và Ba Tư được điều động vào việc chế tạo các loại chiến thuyền. Kỹ sư người Muslim chế tạo những súng bắn đá có thể ném những tảng đá nặng hàng trăm pounds. Hai bên đều phải dựa vào thuyền bè để chuyên chở quân nhu, thực phẩm và tiếp liệu.
Về phía nhà Tống, vấn đề chỉ huy tương đối lỏng lẻo. Nhà vua lúc đó còn nhỏ tuổi và các đại thần mỗi người một ý, không thống nhất. Sau khi quân Mông Cổ vượt qua được Trường giang, bà Thái Hậu xuống chiếu Cần vương và khắp nơi nhân dân nổi lên hưởng ứng. Thế nhưng người Mông Cổ lại sử dụng chiến thuật tàn sát thị uy giết sạch những thị trấn nào chống trả lại họ nên sau cùng triều đình phải đầu hàng để tránh đổ máu[5]. Những tôn thất nhà Tống chạy về vùng duyên hải cố gắng chống trả thêm được ba năm nhưng tới năm 1279 thì bị hoàn toàn tiêu diệt.
Tới thời kỳ này, tuy người Mông Cổ cai trị một khu vực rất rộng lớn nhưng họ không còn thống nhất là một đế quốc mà đã chia thành nhiều khu vực dưới quyền của những hoàng thân quốc thích mỗi khu vực chịu ảnh hưởng của văn hóa vùng bị cai trị và họ thường đánh lẫn nhau. Ở phía tây, họ hội nhập với văn minh Hồi giáo (Islam) của người Thổ (Turkish) hay Thiên chúa giáo (Christanity) trong khi đế quốc phía đông thì những nền văn minh bản xứ của Khổng, Phật, Lão ... có ưu thế.
Mặc dầu người Mông Cổ không muốn bị đồng hóa vào văn minh Hán tộc và đưa ra nhiều luật lệ khắt khe để trấn áp và phân chia giữa người thống trị và kẻ bị trị, họ vẫn tiêm nhiễm nếp sống có văn hóa và văn minh của người Trung Hoa. Nhiều định chế cai trị và sinh hoạt của Trung Hoa được bắt chước kể cả hệ thống thi cử, điển chế mặc dầu vẫn ưu đãi người Mông Cổ và rất khắt khe với người bản xứ.
Về chính sách, người Mông Cổ phân chia dân chúng ra thành mười giai cấp với bốn thứ bậc chính. Người Mông Cổ có vị trí cao nhất, kế đến là các dân tộc ở ngoài đất Trung Hoa, chủ yếu là các vùng quan ngoại phía bắc được gọi là sắc mục như Hồi (Uighurs), Thổ (Turks), Tạng (Tibetans), Tây Hạ (Tanguts), Ba Tư (Persians) ..., dưới nữa là Hán Nhân là những người cũng mới bị chinh phục nhưng ở phương bắc nước Tàu như Khiết Đan (Khitans) hay Nữ Chân (Jurchens). Hạng thấp nhất là khu vực người Hán chính gốc của nhà Nam Tống được gọi là Nam Nhân[6]. Các giai cấp này bị đối xử phân biệt, thuế má và luật lệ thi hành cũng khác, Nam nhân hầu như rất ít được bổ nhiệm vào những chức vụ hành chánh. Họ cũng bị cấm đoán nhiều thứ và nếu phạm tội thì sẽ bị những hình phạt rất khắt khe. Người Hán không được quyền lấy người Mông Cổ làm vợ nhưng người Mông Cổ thì có quyền nạp thiếp người Hán. Thành thử, người Hán càng căm thù bọn dị tộc kém văn minh, dã man, ăn uống nhồm nhoàm, người hôi hám dơ bẩn đang cai trị trên đầu trên cổ họ[7]. Trong một cuộc chiến mà kẻ thắng trận có trình độ kém cỏi hơn kẻ bại trận, hiện tượng nghịch hành cũng là chuyện bình thường.

TÌNH THẾ CUỐI TRIỀU NGUYÊN

Một trong những đặc tính của triều Nguyên là tuy họ cai trị rất tàn ác nhưng lại rất cởi mở và bao dung trong việc đối xử với các tôn giáo. Trong khi ở Âu Châu có những cuộc thánh chiến rồi tiếp theo là thanh trừng dị giáo (inquisition), chém giết người khác đạo rất đẫm máu thì triều

đại của người Mông Cổ lại ưu đãi mọi hàng giáo phẩm từ các đạo sĩ tới sư sãi, lạt ma, và cả những người Thiên Chúa giáo mới truyền qua. Các tu sĩ được miễn sai dịch (corvee) và có nhiều đặc quyền. Tuy nhà Nguyên có đôi khi liên minh với một tôn giáo này để tiến đánh một tôn giáo khác nhưng vì lý do quân sự và bành trướng hơn là sự bất đồng về tín ngưỡng[8]. Triều Nguyên cũng tin dùng người ngoại quốc hơn người Hán và phần lớn các chức vụ hành chánh quan trọng ở trong tay người Mông Cổ và những sắc dân miền Tây Vực. Trong triều có cả những người Âu Châu làm quan, và Marco Polo một người Ý đã ở trong triều của Hốt Tất Liệt 17 năm. Cuốn ký sự Những chuyến du hành của Marco Polo (The Travels of Marco Polo) xuất bản tại Nuremberg năm 1477 đã mang tiếng vang rất lớn tại Âu Châu về sự huy hoàng của miền Đông Á.

Về tôn giáo, nhà vua đã chuyển hướng từ sùng bái Thiền Tông Trung Hoa sang Mật Tông Tây Tạng vì Mật Tông có nhiều lễ nghi, cầu cúng và tăng lữ Tây Tạng cũng quen thuộc hơn với việc can dự vào triều chính. Hoàng hậu Chabi rất mộ đạo và đứa con đầu đã mang tên Tây Tạng là Dorji. Các lạt ma Tây Tạng trở nên lộng quyền, khai quật cả các lăng tẩm tiền triều để tìm châu báu. Còn người Hồi Tây Vực (Muslim) thì lại càng tệ hại hơn, ngoài việc thu tóm hết tài nguyên và độc quyền nhiều ngành buôn bán, họ còn đóng vai trò thu thuế cho triều đình nên người Hán coi họ là những hung thần ác sát. Cuộc sống mỗi lúc một thêm áp bức nhất là những năm sau cùng của nhà Nguyên khi chi phí mỗi lúc một gia tăng, thuế má mỗi lúc một nặng, để có đủ tiền triều đình phải ra lệnh cho in thêm tiền giấy và vì thế nạn lạm phát càng cao. Những cuộc viễn chinh đánh Nhật Bản, Java, Đại Việt, Chiêm Thành càng làm cho quốc khố trống rỗng và chính đó là giai đoạn suy tàn của đế quốc Nguyên Mông.

Khi Hốt Tất Liệt (Kubilai) từ trần năm 1294, cháu nội ông ta Temur Oljeitu (Chân Kim Đặc Mục Nhĩ, 1265-1307) lên nối ngôi (Nguyên Thành Tông). Đến khi Oljeitu chết năm 1307, tình thế trở nên bất ổn. Trong 26 năm từ 1307 đến 1333 có đến bảy đời vua, luôn luôn có những tranh giành quyền lực, ám sát, tiêu diệt lẫn nhau giữa các phe phái. Đến khi Toghan Temur (Nguyên Huệ Tông Thỏa Hoan Đặc Mục Nhĩ) lên ngôi năm 1333, lúc ấy mới 13 tuổi thì quyền hành vào trong tay viên thái sư Ba Diên, một người đưa ra nhiều điều luật rất hà khắc để phân biệt Hán – Mông, chẳng hạn như cấm người Hán mang vũ khí và ra chỉ thị tiêu diệt năm họ lớn nhất của Hán tộc tính ra là đại đa số người Trung Hoa[9]. Huệ Tông làm vua cả thảy 33 năm nhưng không còn mạnh như những đời trước. Sau nhiều năm không chinh chiến, khả năng quân sự của họ suy giảm, lại thêm mất mùa dịch tễ tại nhiều nơi khiến cho lòng người càng thêm oán giận. Theo sử sách, dân số Trung Hoa trước khi người Mông Cổ cai trị vào khoảng 100 triệu thì đến cuối đời Nguyên chỉ còn chừng 60 đến 80 triệu người[10]. Trong khi nhà vua chỉ ham mê tửu sắc và tin dùng bọn Lạt Ma Tây Tạng, quyền hành dần dần lọt vào tay những tướng lãnh. Để chống lại với những cuộc nổi dậy, nhà Nguyên cho phép những người có thế lực tại các địa phương được tổ chức quân đội riêng để bảo vệ cho mình. Theo những tài liệu mới đây, có đến hai mươi cuộc khởi nghĩa lớn trên toàn quốc. Tuy những đội quân địa phương này giúp triều đình trấn áp được những sứ quân cát cứ nhưng cũng khiến cho triều đình suy yếu đi nhiều và thế lực của những thân vương càng gia tăng. Trong vùng đất Hoài ở miền bắc Trung Hoa, Chaghan Temur, một địa chủ thuộc sắc tộc Hồi Uighur đã trở nên lẫy lừng vì có công đánh dẹp nhiều vụ nổi dậy và trở thành một thân vương quyền uy[11]. Năm 1362, Chaghan bị một hàng tướng mưu sát.[12]

NHỮNG CUỘC NỔI DẬY

Phương Quốc Trân:

Cuối đời Nguyên tình hình chính trị suy đồi, dân chúng bị áp bức lại thêm kinh tế thất bại, mất mùa đói kém liên miên nên đâu đâu cũng có những cuộc nổi dậy. Năm Chí Chính thứ ba (1343) Chu Quang Khanh ở Quảng Châu nổi lên. Năm Chí Chính thứ 8 (1348) Phương Quốc Trân ở Hào Châu (nay thuộc Lâm Hải, Triết Giang) làm loạn kết tụ những người cùng khổ ở ven biển đi ăn cướp các thuyền buôn. Quan hành tỉnh Triết Giang là Đóa Nhi Chỉ Ban đem quân đánh đuổi tuy lúc đầu có thắng thế nhưng sau lại thua luôn, từ đó Phương Quốc Trân làm chủ một

giải dọc theo bờ bể. Đến năm 1451, triều đình sai Bột La Thiếp Mộc Nhi chinh phạt bị Phương Quốc Trân dùng hỏa công khiến quân Mông Cổ bị chết đuối đến quá nửa, Bột La Thiếp Mộc Nhi bị bắt sống. Các nơi khác cũng nổi lên theo khiến triều đình không sao dẹp hết được phải ra chiếu chiêu dụ. Anh em Phương Quốc Trân nghe lời ra hàng được phong làm Định Hải Úy. Họ Phương hàng rồi lại phản, cứ thế mấy lần, triều đình cũng không sao có thể trừ được. Thế lực của Phương Quốc Trân mỗi lúc một to, quan chức được phong cũng càng ngày càng lớn. Đến năm Chí Chính thứ 16 (1456) y lên đến chức Vạn Hộ Hầu, đến năm sau lên Giang Triết hành tỉnh tham tri chính sự. Tuy y nhận quan tước nhà Nguyên nhưng trên thực tế là một sứ quân lãnh chúa một vùng Khánh Nguyên, Ôn, Đài.

Hàn Sơn Đồng, Lưu Phúc Thông:

Đời Nguyên các tôn giáo được ưu đãi, các Lạt Ma Tây Vực càng được trọng vọng, dâm loạn cung vi tại triều đình, ở trong dân chúng thành loạn Bạch Liên Giáo. Sở dĩ gọi là Bạch Liên giáo vì bắt nguồn từ Bạch Liên Xã trong Phật giáo, Tịnh Độ tông do cao tăng đời Tấn là Tuệ Viễn thành lập nhưng khi truyền trong dân gian trở thành một chi phái tôn giáo nhiều mê tín. Hàn Sơn Đồng người Vĩnh Bình vốn là giáo đồ Bạch Liên giáo chiêu tập dân chúng, năm Chí Chính nguyên niên (1440) tuyên ngôn khẩu hiệu "Phật Di Lặc xuống trần, Minh chúa ra đời[13]" không khác gì khẩu hiệu "Trời xanh đã chết, Trời vàng hiện ra[14]" của giặc Hoàng Cân đời Hán mạt. Hàn Sơn Đồng tự xưng là cháu tám đời vua Tống Huy Tông sau được thêm những nhóm khác của Lưu Phúc Thông, Đỗ Tuân Đạo, La Văn Tố kết hợp.

Thời đó đúng vào lúc Giả Lỗ (Toghto) đang đắp đê chống lụt sông Hoàng Hà, Lưu Phúc Thông liền bí mật sai người tạc một pho tượng đá một mắt, chôn sẵn ở Hoàng Lăng Cương, rồi phao ngôn rằng: "Tượng đá một mắt đừng chê, Đào sông thiên hạ tứ bề nổi lên[15]". Khi phu phen đào thấy tượng đá này lòng người trở nên dao động nên họ Lưu bèn giết trâu đen, ngựa trắng bí mật liên lạc với Hàn Sơn Đồng khởi sự.

Tuy nhiên việc bại lộ, Hàn Sơn Đồng bị huyện quan phát giác đem quân bắt được. Vợ Hàn là Dương thị cùng con là Hàn Lâm Nhi chạy thoát. Lưu Phúc Thông bèn tập hợp đồng đảng đánh vào Dĩnh Châu (nay thuộc An Huy) rồi chia binh ra đánh các nơi, thanh thế rất lớn, quân có đến hơn mười vạn người. Đỗ Tuân Đạo được phong làm mưu sĩ (1451). Quân của y đều chít khăn đỏ nên còn gọi là Hồng quân, hay Hương quân. Quân Nguyên ra sức đánh dẹp mà không xong. Nhân dịp Lưu Phúc Thông nổi lên, Lý Nhị ở Tiêu Huyện , Quách Tử Hưng ở Hào Châu cũng nổi lên theo. Quân Nguyên đem đại binh đến đánh bị thua to. Năm 1455, Lưu Phúc Thông tìm được con trai của Hàn Sơn Đồng là Hàn Lâm Nhi tôn lên làm hoàng đế, đặt đế hiệu là Tiểu Minh Vương, đóng đô ở Hào Châu quốc hiệu là Tống, là năm Long Phượng nguyên niên. Mẹ Dương thị được tôn làm Thái Hậu, Đỗ Tuân Đạo, Thịnh Văn Úc làm Thừa Tướng còn Lưu Phúc Thông và La Văn Tố làm Bình Chương Chính Sự. Thế nhưng chẳng bao lâu vì thấy Đỗ Tuân Đạo chuyên quyền, Lưu Phúc Thông bèn giết đi tự mình làm Thừa Tướng.

Từ Thọ Huy và Trương Sĩ Thành:

Cùng thời gian Lưu Phúc Thông và Lý Nhị, Quách Tử Hưng nổi lên còn có Từ Thọ Huy. Từ Thọ Huy tên thực là Trinh vốn làm nghề buôn vải, thường qua lại đất Kỳ Châu. Thời đó có Bành Oánh Ngọc, Nghê Văn Tuấn, Trâu Phổ Thắng thấy Thọ Huy tướng mạo khôi ngô, cho rằng có tướng phi thường nên suy tôn lên làm minh chủ, khởi binh chống lại Nguyên triều. Năm Chí Chính thứ 11 đời Nguyên Huệ Tông, Từ Thọ Huy xưng đế, quốc hiệu là Thiên Hoàn, phong Trâu Phổ Thắng làm Thái Sư. Từ Thọ Huy tuy chiếm được một khu vực rộng lớn nhưng không đủ tài để cai quản bộ thuộc thành thử đến năm Chí Chính 20 thì bị một bộ tướng là Trần Hữu Lượng giết chết.

Trương Sĩ Thành người đất Thái Châu, cùng hai em Sĩ Đức, Sĩ Tín làm nghề buôn muối, tính tình hào sảng rộng rãi nên được nhiều người quí mến. Thời đó phu phen bị hà hiếp nhưng không có ai lãnh đạo, Sĩ Thành bèn kêu gọi đứng lên được mọi người bầu làm minh chủ chiếm lấy các thành Thái Châu, Hưng Hóa. Năm Chí Chính thứ 13 tự xưng là Thành Vương, đặt quốc hiệu Đại Chu, niên hiệu Thiên Hựu.

Thanh thế Trương Sĩ Thành càng lúc càng lớn, vua nhà Nguyên phải sai Thoát Thoát Thiếp Mộc Nhi đem đại quân đến đánh. Tuy nhiên khi Trương Sĩ Thành kiệt lực sắp đầu hàng thì Nguyên Huệ Tông nghe lời dèm pha phái Thoát Thoát đem quân xuống Vân Nam nên họ Trương mới thoát nạn. Tới thời kỳ đó, nhóm Hồng Cân của Lưu Phúc Thông đã hùng cứ chiếm đóng nhiều vùng rộng lớn ở miền Bắc, Trương Sĩ Thành bèn thừa thế quân Nguyên phải lo đánh nhau với những thế lực đó bèn xua quân tiến chiếm vùng Giang Nam. Chiếm được Giang Nam rồi, Trương Sĩ Thành trở nên sa đọa, ham mê tửu sắc. Bộ tướng của Lưu Phúc Thông là Chu Nguyên Chương thấy họ Trương trải rộng bèn đem quân tấn công, bắt được em trai Trương Sĩ Thành là Trương Sĩ Đức. Năm 1357 (Chí Chính thứ 17) Trương Sĩ Thành ra hàng nhà Nguyên, đem quân tấn công giết được Lưu Phúc Thông, đuổi được Hàn Lâm Nhi.
Năm Chí Chính thứ 23 (1363), Trương Sĩ Thành đòi được phong làm Ngô Vương nhưng triều đình không thuận, y liền tự lập một cõi, phong cho em Sĩ Tín làm thừa tướng, tin dùng bọn văn nhân. Chu Nguyên Chương khi đó đã trừ được Trần Hữu Lượng rồi liền sai Từ Đạt, Thường Ngộ Xuân đem hai mươi vạn quân tấn công, các tướng của Trương Sĩ Thành lần lượt đầu hàng Chu Nguyên Chương. Quân Minh vây đánh Bình Giang, dùng đại pháo bắn vào, Trương Sĩ Tín tử trận, Trương Sĩ Thành phải tự sát.

Trần Hữu Lượng:
Ngoài Chu Nguyên Chương, có lẽ Trần Hữu Lượng là người đáng được để ý nhất. Trần Hữu Lượng có thể nói là nhân vật số hai trong tất cả những cuộc nổi dậy cuối đời Nguyên tranh giành ngôi vị bá chủ với Minh Thái Tổ. Một điểm đáng nói khác là theo Đại Việt sử ký bản kỷ thì Trần Hữu Lượng chính là con trai của Chiêu Quốc Vương Trần Ích Tắc (con trai thứ năm vua Trần Thái Tông) sang hàng Nguyên nhưng không có gì làm chắc chắn nên Khâm Định Việt Sử đã bác bỏ chuyện này[16].
Theo sử Tàu, Trần Hữu Lượng là con một nhà thuyền chài, lúc nhỏ ham học nên khá giỏi văn chương, có hồi đã làm một chân nha lại trong huyện. Khi Từ Thọ Huy khởi binh, Lượng gia nhập binh đội của Nghê Văn Tuấn, lập được nhiều chiến công, lên đến lãnh binh Nguyên Soái. Lúc đó Nghê Văn Tuấn quyền hành khuynh loát cả Từ Thọ Huy có ý muốn giết chủ để tự mình lên làm vua. Thọ Huy phải chạy trốn vào trong quân của Trần Hữu Lượng, Hữu Lượng liền nhân cơ hội đó hộ giá đem quân tấn công Nghê Văn Tuấn cứu Từ Thọ Huy nên được thăng lên Bình Chương Chính Sự.
Về sau Trần Hữu Lượng đem quân phá được An Khánh, rồi qua sông chiếm luôn Long Hưng, Thụy Châu, Cát An, Thiệu Võ trở thành thế lực mạnh nhất vùng nam sông Dương Tử. Khi đó lãnh địa của Trần Hữu Lượng đã sát với khu vực của Chu Nguyên Chương nên đang lúc y phải phòng ngự quân Nguyên, Chu Nguyên Chương liền sai Thường Ngộ Xuân tấn công lấy mất đất Trì Châu, hai bên trở thành thế nước lửa. Từ khi thanh thế trở nên lừng lẫy, Trần Hữu Lượng có ý muốn trừ khử Từ Thọ Huy để tự mình lên làm vua. Năm Chí Chính thứ 20, Trần Hữu Lượng giết Từ Thọ Huy lên ngôi hoàng đế đổi quốc hiệu là Hán, cải niên hiệu thành Đại Nghĩa nguyên niên. Tuy nhiên các bộ hạ của Từ Thọ Huy không phục nên đều bỏ đi cả thành thử Trần Hữu Lượng bị Chu Nguyên Chương đánh thua mấy trận liền. Năm Đại Nghĩa thứ tư (1363), hai bên đại chiến tại hồ Bà Dương, Trần Hữu Lượng thua to bị trúng tên chết trên sông Cửu Giang, con là Trần Lý kế vị năm sau thì về hàng Chu Nguyên Chương.

Chu Nguyên Chương:
Nhân vật đã thu hoạch được thắng lợi sau cùng để lập nên một triều đại mới là Chu Nguyên Chương. Chu Nguyên Chương tuổi trẻ nghèo khổ, học hành rất ít nhưng là con người tính toán, nhìn xa trông rộng. Cha mẹ mất sớm, Chu phải vào chùa cạo đầu làm sư sống qua ngày. Cứ theo dã sử, ông là người xấu xí, mặt lưỡi cày, đầy nốt ruồi. Tuy nhiên theo dung mạo mà họa gia trong triều vẽ thì cũng rất oai nghi, có lẽ khi lên ngôi ăn uống đầy đủ, đầy đủ uy quyền tướng mạo cũng vì thế mà biến đổi. Chu Nguyên Chương nhìn thấy thế cục khó lòng có thể khởi binh ở miền Bắc nên tìm đường gây thanh thế ở miền Nam sông Dương Tử. Về sau được

Liêu Vĩnh Trung và Du Thông Hải ở Sào Hồ giúp đỡ nên tìm được đường xuôi nam. Chu Nguyên Chương chiếm được mấy thành nghiêm cấm sĩ tốt không được cướp bóc như những nhóm khác nên đi đến đâu cũng được dân chúng đón rước rất là nồng hậu. Năm Chí Chính thứ 16 (1356), Chu Nguyên Chương chiếm Kim Lăng, đổi thành phủ Ứng Thiên bề ngoài thần phục Lưu Phúc Thông và Hàn Lâm Nhi, coi mình là thần tử nhà Tống nên được phong là Ngô Quốc Công. Kể từ đây, Chu Nguyên Chương có hai bộ mặt, bên ngoài coi như là một bộ tướng của Hoàng Đế nhà Tống (Hàn Lâm Nhi) nhưng thực tế họ Chu có toàn quyền hành động như một sứ quân. Về sau Chu Nguyên Chương sai Từ Đạt, Đặng Dũ, Thường Ngộ Xuân các tướng đem quân chiếm các nơi, mở rộng địa bàn hoạt động. Khi đó, các nơi chung quanh Chu Nguyên Chương có Trần Hữu Lượng xưng Hán Đế ở đất Giang Sở, Trương Sĩ Thành xưng Chu Đế ở Đông Ngô, Minh Ngọc Trân xưng Hạ Đế ở Ba Thục ba mặt nhòm vào, tình thế thật là nguy hiểm. Tuy nhiên dưới trướng họ Chu có những mưu sĩ giỏi như Lý Thiện Lương, Lưu Cơ, Tống Liêm, bên ngoài lại có những tướng tài như Từ Đạt, Thường Ngộ Xuân, Dặng Dũ ... nên dần dần bình định được những sứ quân chung quanh. Đến thời kỳ này, Chu Nguyên Chương tự cảm thấy mình đã đủ sức thống nhất Trung Hoa nên sai người lật thuyền giết chết Hàn Lâm Nhi (con của Hàn Sơn Đồng, vua nhà Tống) vào tháng giêng năm 1366 và sau đó không còn nhân danh triều đình bù nhìn này để ra lệnh nữa[17]. Trần Hữu Lượng bị diệt từ năm 1364, kế đến là Trương Sĩ Thành bị giết năm 1367, và Phương Quốc Trân đầu hàng cuối năm đó. Sau khi đã dẹp được những đối thủ đáng ngại nhất, Chu Nguyên Chương mở những chiến dịch lớn để tấn công lên miền bắc và đồng thời bình định nốt những nơi lẻ tẻ ở miền nam.

Năm Chí Chính thứ 27 (1367), Chu Nguyên Chương phong Từ Đạt làm Chinh Lỗ đại tướng quân, Thường Ngộ Xuân làm phó tướng đem hai mươi nhăm vạn quân tiến lên đánh vào kinh đô nhà Nguyên, lại phái một bộ phận khác tiêu diệt đám tàn quân của Phương Quốc Trân và những dư đảng của các nhóm khác còn sót tại Vân Nam, Hồ Quảng. Chủ trương của Chu Nguyên Chương là lấy Sơn Đông trước để ngăn chặn đường tiến của quân Mông Cổ, đồng thời chiếm lấy Hà Nam để chặn tiếp viện rồi sau lấy Đồng Quan ba mặt cùng tiến về Đại Đô. Ngày 23 tháng giêng năm 1368, Chu Nguyên Chương lên ngôi Hoàng Đế đặt quốc hiệu là Minh, niên hiệu Hồng Võ. Những ai không tán thành việc lên ngôi của ông ta về sau đều bị giết cả. Về việc đặt quốc hiệu là Minh, nhiều sử gia đã cho rằng họ Chu muốn khẳng định sự hiện diện của Minh Giáo trong quá trình nổi dậy nhưng cho tới nay cũng vẫn chỉ là một giả thuyết. Tôn giáo, kể cả các nhóm Di Lặc Tông, Bạch Liên Giáo, Minh Giáo có thể có ít nhiều đứng sau lưng những vụ khởi nghĩa nhưng không phải là một lực lượng duy nhất. Kim Dung có lẽ đã mượn lý luận này của Ngô Hàm (Wu Han)[18] , một sử gia nổi tiếng của Hoa Lục khi bắt đầu viết bộ Ỷ Thiên Đồ Long Ký năm 1961.

Đến tháng 10 năm 1368, vua nhà Nguyên cùng quần thần bỏ chạy ra mạc bắc và Chu Nguyên Chương tiến quân vào kinh đô. Từ một người cùng đinh nghèo khổ có lúc phải làm “sãi chùa quét lá đa”, ông đã lên ngôi một cách vẻ vang ở tuổi 40 và lần đầu tiên trong lịch sử Trung Hoa, một đoàn quân do một lãnh tụ từ miền nam sông Dương Tử đã tiến lên đuổi được người Mông Cổ ra ngoài biên ải. Ở vào thời buổi này chúng ta không thấy được sự huy hoàng đó nhưng nếu nhớ lại rằng miền Bắc đó đã nằm trong tay người Thát Đát 432 năm qua các triều đại Liêu, Kim, Nguyên thì mới thấy rằng đó là một thắng lợi rất to lớn của giống dân nông nghiệp đối với giống dân du mục, phá tan cái huyền thoại sức mạnh của những kỵ sĩ từ sa mạc.
Trong những năm kế tiếp, một mặt Chu Nguyên Chương tiêu diệt tất cả những mầm nội loạn có thể có, mặt khác đưa ra một chính sách đồng hóa qui mô, tiêu diệt bằng võ lực, cai trị bằng nghiêm luật và loại trừ những tổ chức tôn giáo trong đó kể cả những tổ chức trước đây đã ủng hộ ông ta.

Ỷ THIÊN ĐỒ LONG KÝ, TIỂU THUYẾT VÀ LỊCH SỬ

Nhiều người đọc xong bộ Ỷ Thiên Đồ Long Ký đã chắc lưỡi than thầm Trương Vô Kỵ đã để cho Chu Nguyên Chương lừa một cách dễ dàng, và xem ra công cuộc đấu tranh lật đổ triều Nguyên cũng không có gì khó khăn lắm. Thực tế, ngay từ năm 1340 thì đã bắt đầu có những cuộc nổi dậy và riêng Chu Nguyên Chương, ông ta phải chiến đấu liên tục gần hai mươi năm mới thành công trong việc đuổi được người Mông Cổ ra khỏi Trung Hoa.
Thắng lợi của Chu Nguyên Chương có những yếu tố khách quan không thể phủ nhận được và phải nói rằng họ Chu là người có chí khí hơn tất cả những sứ quân khác. Trong khi hầu như tất cả mọi người một khi có chút thành tựu đều xưng đế, xưng vương, Chu Nguyên Chương đã nghe theo lời khuyên của Chu Thăng để áp dụng ba điều:
- Thứ nhất là xây dựng một căn cứ địa thật vững chắc (cao trúc tường) là Kim Lăng, một nơi hiểm yếu, ngoài đánh vào thì khó, trong đánh ra thì dễ để làm nơi đóng đô.
- Thứ hai là tích trữ lương thảo (quảng tích lương), khai khẩn đất đai khuyến khích canh nông để làm kế lâu dài. Trong khi những người khác chủ trương đánh cướp các nhà giàu để lấy tiền của nuôi quân, Chu Nguyên Chương dùng kế tổ chức quần chúng, phát triển lực lượng làm kế sâu rễ bền gốc.
- Thứ ba là đừng vội vàng xưng vương (hoãn xưng vương) nghĩa là không tạo cho mình thành một cái gai trong mắt người Mông Cổ cũng như sự đố kỵ với các nhóm khác. Trong khi ta thấy Lưu Phúc Thông lập Hàn Lâm Nhi lên làm vua (dù danh nghĩa kế thừa Tống triều), Từ Thọ Huy lập triều đại Thiên Hoàn, Trần Hữu Lượng lập nên nhà Hán, Minh Ngọc Trân lập nên nhà Hạ ... thì Chu Thăng khuyên Chu Nguyên Chương tiếp tục danh nghĩa thần tử nhà Tống, dùng niên hiệu Long Phượng để mang chính nghĩa về cho mình.

Như thế ta thấy Chu Nguyên Chương là người biết ẩn nhẫn, có chí lớn đã đành mà cũng nhìn xa trông rộng khác hẳn với đám thảo khấu khác tự mãn với nhất khoảnh giang sơn có được trong tay để rồi đi vào chỗ kiêu căng, xa xỉ và khinh địch.
Một nhân vật thứ hai chúng ta cũng phải để ý đến là cha của Quận Chúa Triệu Mẫn, người con gái Mông Cổ xinh đẹp lắm mưu nhiều kế sau trở thành vợ cả (?) của Trương Vô Kỵ: Nhữ Dương Vương Sát Hãn Đặc Mục Nhĩ. Đặc Mục Nhĩ là phiên âm của chữ Temur, vốn là một họ gốc Hồi (Uighur) ở mạn Bắc Tân Cương. Chaghan Temur tự là Diên Thụy còn được gọi dưới tên Sát Hãn Thiếp Mộc Nhi, ông tằng tổ theo quân Mông Cổ đến vùng Hà Nam, sống tại vùng Trẩm Khâu, cha là Lương Vương A Lỗ Đài. Năm Chí Chính thứ 12 (1352) đem quân đánh với giặc Hồng Cân được phong làm Đạt Lỗ Hoa Xích phủ Nhữ Ninh (tuần phủ) trấn áp đẫm máu những cuộc nổi dậy ở Hà Nam, Thiểm Tây, Sơn Tây. Năm Chí Chính 19 (1359), Chaghan đem quân vây Biện Lương đuổi được Hàn Lâm Nhi, Lưu Phúc Thông phải bỏ chạy ra An Phong. Năm 1361, Chaghan đem quân tấn công Sơn Đông, chiêu hàng được bọn Điền Phong Vương Sĩ Thành rồi công hãm Quan Châu, Đông Xương, Đông Bình, Tế Ninh, Tế Nam, được thăng lên Trung Thư Bình Chương Chính Sự. Năm 1362, ông ta bị bọn hàng tướng Điền Phong Vương Sĩ Thành giết chết. Quyền bính giao lại cho đứa con nuôi (vốn là cháu gọi bằng cậu) là Koko Temur (Khố Khố Đặc Mục Nhĩ)[19]
Người thứ hai trong gia đình quí tộc này là Koko Temur mà Nguyên Sử dịch ra là Khoáng Khuếch Thiếp Mộc Nhi, Hán danh Vương Bảo Bảo, tức anh trai của Triệu Mẫn trong bộ Ỷ Thiên Đồ Long Ký. Như trên đã nói, theo chính sử, người này là cháu gọi Nhữ Dương Vương bằng cậu, cũng là một nhân vật rất đặc biệt. Sách chép rằng y được Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương coi là đệ nhất kỳ nhân mà một trong ba mối hận trong đời ông ta là không bắt được Vương Bảo Bảo. Trong công cuộc đánh dẹp những vụ nổi dậy, Vương Bảo Bảo lập được rất nhiều công lao, lẫy lừng còn hơn cả Sát Hãn. Tuy nhiên đến cuối đời Nguyên vì những tranh chấp quyền bính trong triều đình, chính người Mông Cổ tự làm cho họ suy yếu vì các thân vương đánh giết lẫn nhau. Vương Bảo Bảo một mình lo đánh đông dẹp bắc, tiêu diệt rất nhiều nhân vật quan trọng của nghĩa quân được thăng lên đến Hà Nam Vương, thống lĩnh toàn bộ binh quyền nhưng vì bị một số bộ tướng làm phản nên quân Nguyên thua to, Vương Bảo Bảo phải dẫn mười tám kỵ binh thân tín chạy về mạc bắc[20]. Cái tên Vương Bảo Bảo không những

đi vào lịch sử mà còn được truyền tụng dân gian như một kỳ nhân[21] và về sau khi người Mông Cổ bị đuổi ra khỏi đất Trung Hoa rồi, y vẫn còn là một mối đe dọa mãi chưa dứt. Chu Nguyên Chương đã nhiều lần dụ hàng nhưng Vương Bảo Bảo không chịu, còn giết sứ giả. Theo Minh Thực Lục, Chu Nguyên Chương đã bảy lần viết thư rất thống thiết, hai lần sai người tâm phúc của Vương Bảo Bảo đã về hàng sang chiêu dụ nhưng không thành công. Vương Bảo Bảo chết năm 1375.

Thế còn Triệu Mẫn, nàng quận chúa Mông Cổ vừa xinh đẹp, vừa khôn ngoan, chỉ huy một tập thể cao thủ đông đảo, em gái của Vương Bảo Bảo, nhân vật có thể nói là vai chính thứ nhì trong Ỷ Thiên Đồ Long Ký là ai?

Theo sử sách, Khoáng Khuếch Thiếp Mộc Nhi có hai người em, em trai là Thoát Nhân Thiếp Mộc Nhi, em gái là Vương Thị. Thoát Nhân theo anh đánh trận còn cô em gái thì tuổi còn nhỏ, sống quanh quẩn trong vùng Trẩm Khâu, Hà Nam hoặc với ông nội là A Lỗ Đài ở Biện Lương. Sau khi quân Minh chiếm được Hà Nam rồi, cô ta sống bình thường như một người dân. Chính vì thái độ kiêu hùng của Khoáng Khuếch, Minh Thái Tổ cũng kính trọng lây thân quyến nên định cưới Vương Thị cho con trai thứ hai của ông ta là Tần Vương Chu Sảng. Tuy nhiên cô em gái của Khoáng Khuếch cũng quật cường, lấy cớ là còn đang để tang cha nên cự tuyệt lời cầu hôn, sau Minh Thái Tổ phải nhờ Lễ Bộ Thượng Thư Đào Khải đứng ra chủ hôn, chính thức lập Vương Thị làm Tần Vương Vương Phi. Thời kỳ đó chính là giai đoạn mà Khoáng Khuếch đã đại bại binh lực tan tác và Chu Nguyên Chương muốn tỏ một cử chỉ hòa hiếu để dụ hàng nhưng đã không thành công. Khi Chu Sảng từ trần, Vương Thị tuẫn tiết chết theo chồng. Sau khi anh chết rồi, em trai Vương Bảo Bảo là Thoát Nhân vẫn tiếp tục theo phò Nguyên chúa, đánh nhau với quân Minh chẳng may bị bắt rồi bị giết.

TỔNG KẾT

Xét những cuộc nổi dậy trong những năm cuối triều Nguyên chúng ta thấy tuần tự có ba xu hướng chính:

- Đầu tiên là những anh hùng thảo khấu từ các bang hội bí mật, các nhóm lục lâm nổi lên, vừa có tính chất thảo dã, vừa có tính cách anh hùng kiểu Lương Sơn Bạc muốn cát cứ một phương. Đại diện cho thành phần này là Phương Quốc Trân vốn dĩ là một tay buôn muối lậu và là giặc bể. Tuy cũng thành công trong một số mặt nào đó, họ vẫn không thoát được tính chất giặc cỏ để rồi đi đến chỗ thiếu kỷ luật tàn sát lẫn nhau nên bị quân Nguyên tiêu diệt.
- Kế đó là những tổ chức tôn giáo phát nguồn từ một số chi lưu của Phật giáo như Bạch Liên giáo, và nhất là nhóm chít khăn đỏ (Hồng Cân). Cứ theo sử sách thời kỳ đó nhiều tôn giáo cùng hiện diện trên đất Trung Hoa và ảnh hưởng của những tôn giáo từ Trung Đông rất đáng kể. Chính sự pha trộn nhiều màu sắc khác nhau, ta thấy cùng một lúc có mặt cả Hồi giáo, Thiên chúa giáo, Bái hỏa giáo (tức Minh giáo), Phật giáo Mật tông, Lạt ma giáo… và tín ngưỡng bản xứ như Lão giáo, Khổng giáo hoạt động cùng một lúc trên đất Trung Hoa. Trong thực hành, những tôn giáo này đều ít nhiều có tính mê hoặc và một số thủ lãnh cũng biết khai thác mặt tích cực của tôn giáo đối với quần chúng bằng cách tung ra những sấm vĩ, tiên tri, tự cho mình là đại diện thần linh để dễ bề chiêu dụ bách tính.

Mặc dù đã có lúc những thế lực tôn giáo trở nên mãnh liệt nhưng chung qui vẫn chỉ thành những sứ quân, một mặt chống lại nhà Nguyên nhưng mặt khác vẫn tìm cách tiêu diệt lẫn nhau.

- Sau cùng chỉ có Chu Nguyên Chương là người có đầu óc hơn cả, nhìn được thế cục một cách rõ ràng, biết liên minh và khai thác thời cơ đúng lúc nên đã là người đạt được thắng lợi. Lúc đầu họ Chu đã dựa vào thế của Hàn Lâm Nhi ở mạn bắc làm phiên dậu cho mình khỏi bị quân Nguyên trực tiếp tấn công, dồn hết nỗ lực để tiêu diệt những thành phần yếu hơn ở miền nam sông Dương Tử. Chu Nguyên Chương diệt được Trần Hữu Lượng rồi bình Trương Sĩ Thành, hàng phục Phương Quốc Trân trở thành chủ nhân ông một nửa Trung Hoa màu mỡ.

Tới khi đã chắc chắn có được ưu điểu thiên thời địa lợi rồi, họ Chu liền tiêu diệt nốt kẻ đồng minh sau cùng là Hàn Lâm Nhi, đồng thời tiến hành một phương sách đoạn tuyệt với những thế

lực mà ông ta cho rằng mê tín dị đoan, có thể trở thành những mầm họa sau này. Những tôn giáo trước đây tưởng rằng sẽ đóng một vai trò quan trọng trong triều đại mới cũng đều lần lượt bị tiêu diệt trong đó có cả Phật giáo là nơi ông ta xuất thân. Đứng trên nhãn quan phân tích lịch sử đó, chúng ta không còn thấy Chu Nguyên Chương là một kẻ đáng ghét như đã bị bẻ quặt qua ngòi bút của Kim Dung.
Khi nghiên cứu về thời đại này, các sử gia Âu Mỹ phân tích những nguyên nhân gần và xa bao gồm các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa đã đưa đến những cuộc nổi dậy thì những sử gia Trung Hoa lại chú trong nhiều đến chi tiết cá nhân, coi mỗi người là một biến cố riêng biệt. Riêng tại lục địa, dưới nhãn quan duy vật biện chứng và giai cấp đấu tranh, các sử gia Trung Cộng lại nhấn mạnh đến tính chất quần chúng, gán cho những vụ nổi dậy chiêu bài nông dân khởi nghĩa và cố làm nổi bật một số nhân vật mà họ coi là tiêu biểu. Bành Oánh Ngọc (tức Bành hòa thượng) được miêu tả như một nhân vật chuyên đi tìm chân chúa để thúc giục nổi dậy, từ việc ủng hộ Chu Tử Vượng lập nên Di Lặc Giáo đến việc vận động giúp Từ Thọ Huy, sử dụng tôn giáo pha lẫn thần quyền để khích động quần chúng. Tuy nhiên họ cũng không thể nào phủ nhận được sự đóng góp to lớn của thành phần trí thức, điển hình là Lưu Cơ (Bá Ôn), Chu Thăng và chính nhờ những người đọc sách này mà Chu Nguyên Chương đã thành công.
Về cá nhân Chu Nguyên Chương ông ta là người rất biết đại thể nên đã xây dựng những mẫu mực thật căn bản. Trong khi những người khác lo củng cố đế vị, Chu Nguyên Chương lại để tâm vào việc xây dựng một bộ máy hành chánh, thiết lập qui mô luật lệ cho có lớp lang ngõ hầu tạo cho mình một tổ chức có thực lực để về sau không rơi vào vết xe đổ của Tống triều đã đành mà còn thực hiện những gì mà đế quốc Nguyên Mông chưa hoàn tất. Phải nói rằng đúng như những chính trị gia đã nhận định, một người lãnh tụ phải biết được chữ "nhẫn", vừa có nghĩa đen là nhẫn nại, nhẫn nhục mà còn cả nghĩa bóng là tàn nhẫn mới có thể đi đến thành công. Họ Chu quả đã có cả hai đặc tính đó.

Ba mươi năm sau khi Chu Nguyên Chương lên ngôi, con trai thứ của ông ta là Chu Lệ, tức vua Thành Tổ (Vĩnh Lạc) nhà Minh đã sai Trương Phụ đem quân sang chiếm nước ta. Chính sách cai trị hà khắc của người Tàu đã châm ngòi cho những cuộc nổi dậy tuy nhỏ hơn nhưng cũng đã phần nào lập lại những gì đã xảy ra ở Trung Hoa một nửa thế kỷ trước.
Không biết Lê Lợi có nghiên cứu về sử Tàu không nhưng những gì ông ta làm không khác Chu Nguyên Chương bao nhiêu, từ việc lập Trần Cảo lên làm vua để mượn danh nghĩa nhà Trần đến việc giết hại công thần khi đã lên ngôi. Phải chăng nước Nam ta là một cái bóng phản ảnh những gì thay đổi tại Trung Hoa trong một qui mô mới ở một thời điểm khác?

4/01

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Brosse, Jacques: 100,000 years of daily life, A Visual History, Golden Press NY 1961
- Clayre, Alasdair: The Heart of The Dragon, Dragonbook ApS 1984
- Dardess, John W.: The Transformations of Messianic Revolt and the Founding of the Ming Dynasty, The Journal of Asian Studies V. XXIX, No. 3, May 1970
- Diệp Lão Sư: Trung Quốc Lịch Sử, Bảo Thành văn hóa, Đài Bắc 1986
- Ebrey, Patricia Buckley: Cambridge Illustrated History: China, Cambridge University Press - Gernet, Jacques: A History of Chinese Civilization (Le Monde Chinois, Paris 1972 translated by J. R. Foster), Cambridge University Press, New York 1986
- Grousset, Rene: The Rise and Splendour of the Chinese Empire, Barnes & Noble Book, Inc.
- Khưu Thụ Lâm: Trung Quốc Lịch Sử Cố Sự (Nguyên triều), Thiếu Niên Nhi Đồng, Bắc Kinh
- Lê Kiệt: Minh Sử, Hải Kiều, Hong Kong 1962
- Lê Đông Phương: Tế Thuyết Minh Triều, Văn Tinh tùng san 1966 (A Detailed History of Ming by Orient Lee, Book World Co. Ltd.)
- Lê Đông Phương: Tế Thuyết Nguyên Triều, Truyện Ký văn học xã, Đài Bắc 1976

- Louise Levathes: When China Ruled the Seas, Simon & Schuster, New York 1994
- Ngô Tất Tố: Việt Nam Văn học: Văn Học Đời Trần, Khai Trí 1960 (Đại Nam in lại, California)
- Phan Khoang: Trung Quốc Sử Cương, Đại Nam, Calif. tái bản (không đề năm)
- Rathbun, Hope W.: Echoes of Chinese History, Charles E. Tuttle Co. Japan 1967
- Time-Life Books, The Mongol Conquests, Time Frame AD 1200-1300 1989
- Trần Trí Bình: Trung Hoa Thông Sử (V. 8: Nguyên Sử), Lê Minh văn hóa, Đài Bắc 1978
- Trương Tác Hiểu (chủ biên): Trung Quốc Lịch Sử Từ Điển, Văn Hóa Nghệ Thuật, Bắc Kinh.
---

[1] “History in China is like an old man’s memory. The distant past is often more vivid than the present, and its stories are polished, exaggerated and distorted by many tellings.” Clayre, Alasdair: The Heart of The Dragon, Dragonbook ApS 1984 p. 32
[2] Giống ngựa sa mạc tuy không hùng tráng như giống ngựa Ả Rập nhưng lại thích hợp cho chiến đấu. Ở vùng Ferghana tại Tân Cương (Turkestan) có một giống ngựa chạy rất nhanh, bờm dài đuôi rậm. Giống ngựa này sống trên núi rất khó bắt, có đặc tính là khi chạy nhanh toát mồ hôi thì cổ ngựa nhểu ra những giọt máu, trong bộ Anh Hùng Xạ Điêu có nhắc đến gọi là Hãn Huyết Bảo Câu. Thần tích ly kỳ về giống ngựa này vẫn được truyền tụng, coi như một loại thần mã hiện ra từ sông hồ. Người Mông Cổ thường dẫn ngựa cái tới thả những nơi có loài này xuất hiện trong những đêm trăng để gây giống. Tới gần đây những khoa học gia đã tìm ra nguyên nhân của việc xuất hãn huyết này. Nguyên là có một loài ký sinh trùng (con ghẻ) sống bám dưới làn da và trong bờm ngựa tiết ra một loại độc tố làm mỏng những thành huyết quản. Khi ngựa chạy nhanh, nhiệt độ trong cơ thể dâng cao khiến cho những mạch máu nhỏ bị vỡ. Tuy nhiên việc đổ máu không làm cho ngựa bị thương tổn bao nhiêu, ngược lại còn cho giống bảo mã này một thần kỳ. (Hope W. Rathbun: Echoes of Chinese History, Magic Horses of Ferghana, Charles E. Tuttle Co. Japan 1967, p. 32)
[3] Time & Life Books: What Life Was Like in the Land of the Dragon (Imperial China 960-1368) 1998 tr. 112
[4] Time-Life Books, The Mongol Conquests, Time Frame AD (1200-1300) 1989 tr. 20
[5] Khi tấn công vào Chương Châu, quân Mông Cổ giết đến mấy trăm ngàn người trong thành, chỉ còn sống sót khoảng 400. Xác người chất lên cao đến 40 feet trong khoảng đất một mẫu tây (Time & Life Books: What Life Was Like in the Land of the Dragon (Imperial China 960-1368) 1998 tr. 102)
[6] Giới nho sĩ được xếp vào hàng thứ chín, dưới gái đĩ (thứ 8), trên ăn mày (thứ 10), Louise Levathes: When China Ruled the Seas, Simon & Schuster, New York 1994 tr. 49
[7] Người Mông Cổ vẫn giữ thói quen ăn uống của dân du mục, ăn thịt uống máu tươi và ít dùng bát đũa. Họ còn kiêng cữ việc tắm gội – bắt nguồn từ việc thiếu nước trong sinh hoạt trên sa mạc và cho rằng mặt nước phản ảnh bầu trời, là một hình ảnh thiêng liêng nên tắm gội sẽ làm dơ bẩn Thượng Đế. Họ quan niệm mùi thân thể có liên quan đến linh hồn, càng nặng mùi thì bản thể càng mạnh. Quần áo họ không bao giờ thay mặc đến nát mủn ra thì thôi. Trong khi di hành, họ cắt thịt để dưới yên ngựa và miếng thịt được nhồi như thế sẽ chín trong khi chạy. Họ nấu ăn bằng cách đó cho khỏi mất thì giờ. (Jacques Brosse: 100,000 years of daily life, A Visual History, Golden Press NY 1961 tr. 82)
[8] Năm 1258, Hulegu, em trai của Nguyên chúa Mông Kha (Mongke) đem quân đánh thành Baghdad được sự yểm trợ tích cực của người Thiên Chúa giáo vì họ vốn có tư thù với người Muslim.
[9] Giai đoạn này được mô tả trong Ỷ Thiên Đồ Long Ký khi Thường Ngộ Xuân dẫn Trương Vô Kỵ đi đến Hồ Điệp Cốc gặp Y Tiên Hồ Thanh Ngưu.
[10] Time & Life Books: What Life Was Like in the Land of the Dragon (Imperial China 960-1368) 1998 tr. 113
[11] John W. Dardess: The Transformations of Messianic Revolt and the Founding of the Ming Dynasty, The Journal of Asian Studies V. XXIX, No. 3, May 1970 tr. 549.

[12] Đây chính là người mà Kim Dung gọi là Nhữ Dương Vương Sát Hãn Đặc Mục Nhĩ, cha của nàng quận chúa xinh đẹp Mẫn Mẫn Đặc Mục Nhĩ Triệu Mẫn (xin xem thêm ở dưới).
[13] “Di Lặc Phật giáng thế, minh chúa đương xuất”
[14] “Thương thiên dĩ tử, Hoàng thiên đương lập”
[15] “Thạch nhân nhất chích nhãn, Khiêu động Hoàng Hà thiên hạ phản”
[16] Ngô Tất Tố: Việt Nam Văn Học Đời Trần, Khai Trí 1960 tr. 124. Chính người viết năm 1980 đã đem chuyện này ra chất vấn Tiến Sĩ John W. Dardess, giáo sư sử học đại học Lawrence, Kansas, một chuyên viên nghiên cứu về triều đại Nguyên-Minh thì ông cho biết ông chưa từng nghe nói đến. Gần đây sử gia Trần Quốc Vượng cũng đã làm một hệ phổ của Trần Ích Tắc nhưng không thấy nói gì đến việc này. Do đó chi tiết này không thể coi là đáng tin cậy. Một vấn đề được đặt ra là họ Trần nguyên thủy là tên một tiểu quốc (nước Trần) và từ đó biến thành họ, không phải chỉ xuất hiện ở một vùng mà trải dài theo duyên hải từ nam Trung Hoa sang bắc Việt Nam. Do đó nhiều người cho rằng rất có thể cùng một nguồn gốc ở một thời kỳ xa xăm nhưng sau này không có liên hệ gì với nhau nữa.
[17] Hàn Lâm Nhi làm vua 11 năm chứ không phải chỉ mới lên vài tháng thì bị giết như trong Ỷ Thiên Đồ Long Ký.
[18] Ngô Hàm (Wu Han): Ming-chiao yu Ta-Ming ti-quo (Minh giáo dữ Đại Minh đế quốc) Tu-shih cha-chi (Peking, 1961), dẫn theo John W. Dardess trong The Transformations of Messianic Revolt and the Founding of the Ming Dynasty (The Journal of Asia Studies, V. XXIX, No. 3, May 1970)
[19] Có nơi lại chép là đứa trẻ người Hán tên thật là Vương Bảo Bảo được ông nhận làm con nuôi nhưng đích thực là cháu gọi bằng cậu. Bản thân Saghan Temur cũng là người miền Uighur nên đôi chỗ chép lầm ông là người Hán mà thực ra Hán nhân ở đây là những dân tộc miền Bắc Trung Hoa theo phân loại của triều Nguyên như Khiết Đan, Nữ Chân, Hồi Hột... chứ không phải người Tàu. Trung Quốc Lịch Sử Từ Điển (Trương Tác Hiểu chủ biên, Văn Hóa Nghệ Thuật, Bắc Kinh 1991 tr. 1619)
[20] Trung Quốc Lịch Sử từ điển tr. 568
[21] Có một câu tục ngữ đại ý thách thức những ai huênh hoang là có giỏi thì ra sa mạc bắt Vương Bảo Bảo.

Vụ án Minh sử

Suốt 5000 năm lịch sử, không hiếm những dân tộc ở bên ngoài xâm chiếm Trung Nguyên, có khi thất bại, có khi thành công và nhiều lần họ còn xây dựng nên những triều đại oanh liệt hơn chính dân bản địa. Triều đại không phải là Hán tộc sớm nhất trong lịch sử Trung Hoa là nhà Chu từ hơn một nghìn năm trước T.L., kế tiếp là người Khất Đan (Liêu 947- 1125), người Nữ Chân (Kim 1122-1234), rồi người Mông Cổ (Nguyên 1271-1368) và gần nhất là người Mãn Châu (Thanh 1644-1912).

Người Trung Hoa quan niệm Trung Quốc là tâm điểm của thế giới và những dân tộc khác ở chung quanh như những vòng tròn đồng tâm phải thần phục một vị con trời (Thiên Tử) là người được thượng đế ủy thác xuống trần để cai trị thiên hạ (dưới gầm trời). Từ vũ trụ quan đó, họ đã tự cho mình cái sứ mệnh thiêng liêng (thiên mệnh) khai hóa những dân tộc khác mà họ gọi là di địch, man rợ[1] là một dạng chư hầu, thần phục thiên tử như những vì sao chầu về ngôi Đế Tọa và theo đuổi một đường lối ngoại giao mà người Tàu gọi là ky mi (羈縻- lỏng dây cương) theo kiểu dây mềm buộc chặt. Đường lối ngoại giao đó được thực hiện dưới nhiều hình thức như cưới gả, tặng vật, ban chức tước, có khi nhận làm thân tộc xưng anh gọi em và cũng có khi phải triều cống ngược lại cho họ (chẳng hạn triều Tống). Cũng có khi họ dùng chính sách lấy rợ nọ kiềm chế rợ kia, dùng dân tộc này chống lại kẻ thù khác. Chính sách đó cũng được triều đình Việt Nam bắt chước để đối phó với một số tiểu quốc và những sắc dân thiểu số vùng cao

nguyên nhưng lại chuốc phải thất bại một cách chua cay khi một số nhà nho đem ra áp dụng với người Pháp.

Những triều đại do các dân tộc từ bên ngoài vào luôn luôn tạo nên những đối kháng mãnh liệt mà kết quả phần lớn là đẫm máu kẻ bị cai trị. Đối với nhà cầm quyền, biện pháp thông dụng nhất là dùng bạo lực để trấn áp, để tiêu diệt, còn đối với kẻ bị trị thì việc dùng văn chương để phúng thích, mỉa mai… Đường lối chống đối đó chỉ là hình thức tiêu cực và cũng là một món võ khí của kẻ yếu. Và vì thế những vụ tàn sát vì văn chương đã xảy ra rất nhiều, không phải chỉ vào thời những hôn quân bạo chúa mà hầu như mỗi khi khởi đầu một triều đại đều ít nhiều có những vụ Văn Tự Ngục. Những vụ án đó có nhiều nguyên do, từ nhu cầu củng cố quyền hành của tân triều, đến những thanh trừng trong nội bộ, hoặc có khi vì tính đa nghi, những vụ bạo động của dân chúng khi gặp thiên tai, hạn hán châm ngòi cho những vụ trấn áp.
Văn Tự Ngục là tên mà các sử gia gọi vụ án Minh Sử được kể lại khá chi tiết trong chương mở đầu của bộ truyện dài võ hiệp Lộc Đỉnh Ký:
"Ở phía tây Chiết Giang là ba phủ Hàng Châu, Gia Châu, Hồ Châu nằm bên bờ Thái Hồ, địa thế bằng phẳng, đất đai màu mỡ, sản xuất nhiều thóc gạo tơ tằm. Huyện đứng đầu ở Hồ Châu là Ngô Hưng, đời Thanh chia làm hai huyện Ô Trình, Qui An. Nơi đó vốn là chốn văn chương chữ nghĩa, xưa nay lắm danh sĩ xuất thân, đời nhà Lương có Thẩm Ước chia tiếng Trung Quốc ra làm bốn thanh bình thượng khứ nhập, đời Nguyên thì có Triệu Mạnh Phủ cả thư lẫn họa đều đứng đầu, hai người đều từ Hồ Châu mà ra. Đương địa lại sản xuất bút nổi tiếng, bút Hồ Châu, mực Huy Châu, giấy Tuyên Thành, nghiên Đoan Khê Triệu Khánh là những món thiên hạ trì danh trong văn phòng tứ bảo[2].
Phủ Hồ Châu có trấn Nam Tầm, tuy tiếng chỉ là một trấn nhưng so với những châu huyện tầm thường còn lớn hơn nhiều. Trong trấn phú hộ rất đông, trong đó có một gia tộc nổi tiếng họ Trang. Nhà phú hộ họ Trang tên là Trang Duẫn Thành, sinh được mấy người con, trưởng tử tên là Đình Long, thích đọc thi thư từ nhỏ, kết giao rất đông đảo danh sĩ Giang Nam. Đến đời Thuận Trị, Trang Đình Long vì đọc sách quá nhiều nên đột nhiên bị lòa, đã tìm đủ loại danh y nhưng không sao chữa khỏi, trong lòng uất ức không vui.
Một hôm kia, có một thanh niên họ Chu ở gần bên đem tới một bộ thủ cảo[3], nói là di cảo của tổ phụ Chu tướng quốc muốn dùng làm vật thế chân để mượn vài trăm lượng bạc. Họ Trang xưa nay vốn khẳng khái, vẫn thường giúp đỡ con cháu Chu tướng quốc, nay đến mượn tiền cũng không cần phải lấy vật gì cầm cố. Thế nhưng thanh niên họ Chu kia nói rằng sau khi mượn tiền rồi sẽ đi xa, nếu bộ di cảo này đem theo trong người e rằng thất lạc, còn để ở nhà thì lại không yên tâm nên muốn giữ tại nhà họ Trang. Trang Duẫn Thành nghe thế mới bằng lòng. Sau khi gã họ Chu đi khỏi, Trang Duẫn Thành muốn con đỡ buồn mới sai những người có chút chữ nghĩa trong nhà đọc sách đó cho con nghe. Bộ Minh Sử Cảo của Chu Quốc Trinh phần lớn đã in ra thành sách lưu truyền nhân thế. Thế nhưng lần này người cháu ông ta đem đến nhà họ Trang để cầm là nhiều thiên liệt truyện viết sau cùng. Trang Đình Long nghe đọc mấy hôm cảm thấy hứng thú đột nhiên nghĩ ra: "Xưa kia Tả Khâu Minh cũng lòa đôi mắt, vậy mà chỉ viết một bộ Tả Truyện nên tiếng để muôn đời. Ta hiện nay mắt cũng mù, nhàn cư không có việc gì làm, sao không viết một bộ sử để lưu truyền hậu thế?".
Con nhà đại phú làm chuyện gì cũng dễ dàng. Y có hứng làm chuyện đó lập tức mời ngay mấy người học thức đến đem bộ Minh Sử Cảo đó từ đầu đến cuối đọc cho y nghe một lượt, thấy chỗ nào cần thêm vào, chỗ nào cần bỏ bớt liền nói ra để cho tân khách chép lại.
Thế nhưng nghĩ bụng mắt mình đã lòa rồi không còn thể nào đọc hết các sách vở được nữa, bộ Minh Sử này soạn ra nếu còn nhiều chỗ sai lầm thì đã chẳng được tiếng tăm gì mà lại làm trò cười cho thiên hạ thành thử y không ngại bỏ tiền bạc mời những danh sĩ hồng nho, hết sức sửa sang để sao tận thiện tận mỹ mới vừa lòng. Nếu có những bậc đại học vấn tiền tài không thể mua chuộc được, Trang Đình Long lại khẩn khoản nhờ người khác, dùng lời lẽ nhún nhường mời mọc. Đất Thái Hồ vốn dĩ nhiều danh sĩ, được Trang gia mời đến, phần vì thương y mù lòa cảm kích tấm lòng thành, hai nữa việc giúp một tay tu bổ Minh Sử cũng là một việc tốt

nên hầu hết đều đến nhà họ Trang làm khách dăm bữa nửa tháng, hoặc giúp việc sửa lại những sai lầm, hoặc thêm bớt cho thêm văn vẻ, hoặc chép giùm một vài chương. Thành thử bộ Minh Sử đó quả là tập trung được nhiều đại thủ bút. Cuốn sách làm xong chưa bao lâu thì Trang Đình Long tạ thế.
Trang Duẫn Thành thương xót đứa con bạc mệnh nên lập tức lo việc in ra. Đời Thanh muốn in một quyển sách quả không phải dễ mà phải gọi thợ khắc thành mộc bản, lúc ấy mới in thành sách được. Bộ Minh Sử đó rất dày, tiền công khắc bản gỗ và in ấn rất tốn kém. Thế nhưng nhà họ Trang lắm bạc nhiều tiền, lập tức dọn ngay mấy căn phòng lớn làm xưởng việc, gọi thêm thợ chỉ mấy năm sau sách đã in xong. Cuốn sách đó có nhan đề là Minh Thư Tập Lược, người soạn là Trang Đình Long, lại mời danh sĩ Lý Lệnh Triết đề tựa. Tất cả những người đã từng giúp đỡ hoàn thành cuốn sách đều được in ở đầu, nào là Mao Nguyên Minh, Ngô Chi Minh, Ngô Chi Dung, Lý Nhưng Đào, Mao Thứ Lai, Ngô Sở, Đường Nguyên Lâu, Nghiêm Vân Khởi, Tưởng Lân Trưng, Vi Kim Hựu, Vi Nhất Viên, Trương Tuấn, Đổng Nhị Dậu, Ngô Viêm, Phan Sanh Chương, Lục Kỳ, Tra Kế Tá, Phạm Tương… tổng cộng cả thảy mười tám danh sĩ. Trong sách cũng ghi là bộ này căn cứ thêm bớt vào bản nháp của Chu thị mà thành, có điều Chu Quốc Trinh là tướng quốc nhà Minh, danh tiếng quá lớn nên không tiện để thẳng tên nên chỉ nói lập lờ là “Chu thị nguyên cảo”.
Minh Thư Tập Lược qua biết bao nhiêu tay danh sĩ học giả sửa đổi chọn lựa nên quả cực kỳ đầy đủ, mạch lạc khúc chiết đâu ra đấy, văn chương lại chau chuốt thanh nhã, in ra rồi rất được người trong sĩ lâm tán thưởng. Trang gia lại cốt để được tiếng tăm nên giá bán thật hạ. Trong nguyên cảo mỗi khi nhắc đến người Mãn Châu, vốn dĩ không thiếu gì những đoạn chê bai, người tu đính đều đem bỏ đi hết nhưng những đoạn tán dương triều Minh không thể không có.Lúc đó nhà Minh mất chưa lâu, người đọc sách dạ hoài cố quốc nên sách in ra ai nấy đều mát lòng mát dạ, tên tuổi của Trang Đình Long nổi như cồn khắp Giang Nam, Giang Bắc. Trang Duẫn Thành tuy đau lòng nhưng thấy con người tuy mất nhưng danh vẫn còn, cũng thấy an ủi cho tuổi già.

Thế nhưng vào thời loạn, tiểu nhân đắc chí khiến người quân tử gặp tai ương. Tri huyện Qui An ở Hồ Châu tên là Ngô Chi Vinh, làm quan tham lam chẳng kể gì đến phép nước, trăm họ hận y tận xương tủy, khiến cho có người tố cáo nên bị triều đình cách chức. Ngô Chi Vinh làm tri huyện Qui An tuy bòn rút được đến trên vạn lạng bạc nhưng khi lệnh cách chức xuống rồi, y chạy đôn chạy đáo khắp nơi để khỏi bị tù tội nên bao nhiêu tiền bạc tích cóp được đều hết nhẵn, đến cả gia nhân cũng bỏ đi đâu không biết.
Y quan chức lẫn tiền bạc đều chẳng còn, chỉ còn cách đến các nhà có máu mặt tả oán, than rằng làm quan thanh bạch, nay bị về vườn, chẳng còn đồng xu dính túi để ăn đường nên không thể nào qui cố hương được. Những phú hộ đó chẳng muốn rầy rà, nên ai cũng cho y ít nhiều, kẻ mười lạng người tám lượng. Khi y đến nhà họ Chu, chủ nhân Chu Hựu Minh vốn là người chính nhân quân tử, ghét kẻ ác như kẻ thù, đã chẳng cho đồng nào thì chớ lại mắng cho một trận, bảo là các hạ làm quan, bách tính trăm điều khổ sở, họ Chu này dù có tiền thì cũng đem đi giúp cho những người bị các hạ hút máu hút mủ còn hơn. Ngô Chi Vinh tuy giận lắm nhưng cũng chẳng làm gì được, y bị cách chức rồi, quyền không mà thế cũng không, đâu có dám cà khịa với một phú gia bát ăn bát để? Sau đó y bèn nuốt hận đi sang bái phỏng Trang Duẫn Thành.
Trang Duẫn Thành bình thời chỉ kết giao với thanh lưu danh sĩ, vẫn chẳng coi bọn quan lại vào đâu, thấy y đến mè nheo, cười nhạt một tiếng, thí cho y một lượng bạc nói:
- Cái thứ người như các hạ, đúng ra một lượng cũng chẳng đáng cho, có điều nhân dân Hồ Châu chỉ mong các hạ đi sớm ngày nào khuất mắt ngày ấy, cho một lượng để cút sớm một khắc, cũng là điều hay.
Ngô Chi Vinh trong bụng tức lắm, liếc qua thấy trên bàn có để một bộ Minh Thư Tập Lược, nghĩ thầm: “Tên họ Trang này tính thích phỉnh phờ, người ta chỉ cần khen bộ Minh Thư Tập Lược này vài câu là lập tức đem tiền dâng ngay, không hề ngần ngại”. Y bèn cười cầu tài nói:

- Trang ông hậu tứ, không nhận thì không cung kính. Huynh đệ hôm nay từ biệt Hồ Châu, điều đáng tiếc nhất là không mang được một bộ Hồ Châu chi bảo về quê để cho những kẻ cô lậu quả văn nơi tệ hương được mở mắt.
Trang Duẫn Thành hỏi lại:
- Cái gì mà gọi là Hồ Châu chi bảo?
Ngô Chi Vinh cười đáp:
- Trang ông quả là khiêm tốn quá! Trong chốn sĩ lâm, ai ai cũng đều tấm tắc, lệnh lang Đình Long công tử thân bút soạn ra bộ Minh Thư Tập Lược, sử tài, sử thức, sử bút cả ba điều tự cổ đến nay hiếm ai hơn được, Tả Mã Ban Trang, đó là cổ kim lương sử tứ đại gia. Hồ Châu chi bảo chính là bộ Minh Sử do lệnh lang thân bút soạn ra chứ còn gì nữa.
Ngô Chi Vinh nhắc đi nhắc lại "do chính lệnh lạng soạn ra" khiến Trang Duẫn Thành nghe mà như nở hoa trong bụng. Ông biết rõ bộ sử này nào có phải do chính con mình "thân bút" đâu, trong lòng không khỏi áy náy nhưng Ngô Chi Vinh nói thế quả là gãi đúng chỗ ngứa, nghĩ thầm: "Ai ai cũng bảo gã này tham lam, là một tên tiểu nhân hèn hạ, hóa ra y cũng là người đọc sách có chút kiến thức. Thì ra bên ngoài người ta bảo tập sách của Long nhi là Hồ Châu chi bảo, bây giờ ta mới nghe lần đầu".
Trang ông mặt mày tươi rói nói:
- Vinh ông nói gì mà Tả Mã Ban Trang, cổ kim tứ đại lương sử, huynh đệ có điều chưa rõ, mong được chỉ giáo.
Ngô Chi Vinh thấy Trang Duẫn Thành dịu hẳn lại, biết rằng cá đã cắn câu, trong bụng mừng thầm, liền đáp:
- Trang ông chẳng nên quá khiêm tốn. Tả Khưu Minh soạn Tả Truyện, Tư Mã Thiên soạn Sử Ký, Ban Cố soạn Hán Thư đều là những danh tác truyền từ nghìn xưa, thế nhưng sau Ban Cố, đại sử gia chẳng còn ai nữa. Âu Dương Tu soạn Ngũ Đại Sử, Tư Mã Quang soạn Tư Trị Thông Giám, văn chương tuy xuất sắc nhưng tài ba, kiến thức có phần chưa đủ. Mãi đến thời thịnh thế nhà Đại Thanh ta, lệnh lang thân bút soạn ra một bộ Minh Thư Tập Lược bừng bừng như thế mới có được người cùng Tả Khưu Minh, Tư Mã Thiên, Ban Cố ba vị tiền bối tịnh giá tề khu, thành thử người đời mới có câu "Tứ Đại Lương Sử, Tả Mã Ban Trang".
Trang Duẫn Thành cười híp cả mắt, hai tay xoắn tít lại luôn mồm:
- Nói quá thôi! Nói quá thôi! Cái câu Hồ Châu chi bảo quả là không dám nhận.
Ngô Chi Vinh nghiêm mặt nói:
- Cái gì mà không dám nhận? Bên ngoài ai ai cũng nói: Trong Hồ Châu tam bảo sử, lụa và bút thì Trang sử đứng đầu.
Tơ tằm và bút lông của Hồ Châu là hai đặc sản nổi danh, Ngô Chi Vinh tuy phẩm hạnh bết bát nhưng được cái nhanh mồm nhanh miệng, xuất khẩu thành chương, ghép ngay Trang sử chung với Hồ ti, Hồ bút, Trang Duẫn Thành nghe thế hết sức vừa lòng.
Ngô Chi Vinh lại tiếp:
- Huynh đệ đến quí xứ làm quan, hai bàn tay trắng chẳng tơ hào gì. Hôm nay đành muối mặt đến xin Trang ông một bộ Minh Sử để đem về làm bảo vật truyền gia, sau này con cháu nhà họ Ngô ngày đêm dùi mài, may ra tài nghệ kiến thức tiến triển, làm rạng rỡ cho tổ tiên, âu cũng là nhờ hậu tứ của Trang ông.
Trang Duẫn Thành cười đáp:
- Thế thì xin phụng tặng.
Ngô Chi Vinh lại đẩy đưa thêm vài câu nữa, không thấy Trang Duẫn Thành tỏ ý gì khác, lại đem bộ Minh Sử ra ca ngợi một hồi. Thực ra bộ sách đó y chưa đọc đến một trang, nên chỉ nói lòng vòng nào là sử tài cao siêu hiếm có, sử thức phong phú, trác tuyệt.
Trang Duẫn Thành nói:
- Vinh ông xin ngồi nán lại một chút.
Nói xong đi vào hậu đường. Qua một lúc sau, một gia đinh bưng một cái bọc ra, để lên bàn.
Ngô Chi Vinh thấy Trang Duẫn Thành chưa xuất hiện, vội vàng cầm cái bao lên nhắc nhắc thử,

bao đó tuy to nhưng nhẹ hều, hiển nhiên bên trong chẳng có tiền bạc gì, trong lòng hết sức thất vọng. Một hồi sau, Trang Duẫn Thành trở lại đại sảnh, bưng cái bọc lên, cười nói:
- Vinh ông coi trọng thổ sản của chúng tôi quá vậy xin kính tặng.
Ngô Chi Vinh tạ ơn, cáo từ đi ra, chưa đến khách điếm đã cho tay vào mò thử, quả nhiên là một bộ sách, một cuộn tơ tằm và vài mươi cây bút. Y mất bao nhiêu công lao miệng lưỡi, vẫn tưởng Trang Duẫn Thành ngoài bộ Minh Sử ra, thế nào cũng tặng thêm cho vài trăm lượng bạc, ngờ đâu món quà chỉ đúng có "Hồ Châu tam bảo" mà y thuận miệng bịa ra, bèn chửi thầm: "Con mẹ nó, cái bọn tài chủ ở Nam Tầm này đều tính khí nhỏ nhen. Âu cũng là tại mình nói sai, chứ nếu như nói Hồ Châu tam bảo là vàng bạc và Minh Sử thì có phải đã khá rồi không?'.
Y hậm hực quay về khách điếm, cầm chiếc bao vứt toẹt lên bàn, rồi lăn ra ngủ, khi tỉnh dậy thì trời đã tối, giờ ăn của quán cũng qua rồi, y cũng không buồn gọi mang cơm lên, vừa buồn bực vừa đói lòng càng thêm day dứt nên không sao ngủ được, khi ấy mới cởi chiếc bao, lật bộ Minh Thư Tập Lược ra xem. Vừa xem được vài trang bỗng thấy ánh vàng lấp lánh, hóa ra có một lá vàng. Tim Ngô Chi Vinh đập thình thình, vội vàng đưa lên xem kỹ, chẳng phải vàng y thì là gì? Y vội vàng cầm lên giũ giũ, trong sách rơi ra đủ mười lá vàng, mỗi lá ít nhất cũng phải năm tiền, mười trương vàng lá ấy là năm lượng hoàng kim. Thời đó vàng quí, năm lượng vàng tính ra bằng bốn trăm lượng bạc.

Ngô Chi Vinh mừng không đâu kể xiết, nghĩ thầm: "Lão họ Trang quả là giảo quyệt, y sợ mình xin bộ sách này rồi về quăng đi, không thèm mở ra, thành ra mới cài vàng lá vào trong sách, để nếu ai chịu đọc sách của con y thì người ấy có phúc nhặt được tiền. Đúng rồi, ta phải đọc vài trang học thuộc vài đoạn, sáng mai đến nhà y tạ y tặng vàng, tiện thể sẽ ca tụng văn chương thêm một chập nữa. Y sung sướng không chừng lại cho thêm vài lạng vàng nữa".
Y bèn khêu đèn cho sáng, mở sách ra đọc, đọc đến đời Vạn Lịch năm thứ bốn mươi bốn, Thái Tổ nhà Hậu Kim Nỗ Nhi Cáp Xích tức vị, quốc hiệu là Kim, niên hiệu Thiên Mệnh, đột nhiên hơi giật mình: "Năm Bính Thìn Vua Thái Tổ lên ngôi, từ năm đó trở đi, không còn dùng niên hiệu Vạn Lịch nhà Minh nữa, phải dùng Thiên Mệnh nguyên niên mới phải".
Y tiếp tục đọc xuống dưới thấy năm Đinh Mão Kim Thái Tông tức vị rồi, trong sách vẫn để năm thứ bảy Thiên Khải đời Minh chứ không đề Đại Kim Thiên Thống nguyên niên. Từ năm Bính Tí trở đi nhà Hậu Kim đổi quốc hiệu là Thanh, cải niên Sùng Đức, vậy mà trong sách vẫn đề Sùng Trinh năm thứ chín chứ không chép là Đại Thanh Sùng Đức nguyên niên, năm Giáp Thân trong sách viết năm Sùng Trinh thứ mười bảy chứ không viết Đại Thanh Thuận Trị nguyên niên. Đến sau khi Thanh binh nhập quan rồi, năm Ất Dậu sách vẫn chép Long Võ nguyên niên, năm Đinh Hợi thì chép Vĩnh Lịch nguyên niên mà hai niên hiệu Long Võ, Vĩnh Lịch chẳng qua chỉ là của Đường Vương, Quế Vương, người viết sách rõ ràng tôn lên như những vị vua chính thống của Minh triều, chẳng coi Thanh triều vào đâu. Y đọc đến chỗ này, nhịn không nổi vỗ bàn kêu lên:
- Phản tặc! Phản tặc! Rõ rành rành ra đây rồi!
Y vỗ mạnh quá chiếc bàn rung rinh khiến ngọn đèn lật nghiêng, dầu sóng ra dính đầy bàn tay y. Trong đêm tối y chợt nghĩ ra, hết sức mừng rỡ như điên cuồng: "Cái này chẳng phải là ông trời cho mình một món hoạnh tài hay sao? Thăng quan phát tài cũng ở đây mà ra cả".
Y nghĩ thế trong lòng sướng quá bất giác kêu ầm lên. Bỗng nghe điếm tiểu nhị gõ cửa hỏi vọng vào:
- Khách quan! Khách quan! Có chuyện gì thế?
Ngô Chi Vinh cười đáp:
- Không có gì cả.
Y đốt đèn dầu lên, đọc lại một lần nữa. Tối hôm đó y đọc suốt tới khi gà gáy mới để nguyên quần áo lên giường nằm nhưng vì mới tìm thêm ra đến bảy tám chục chỗ văn tự cấm kỵ thành thử trong giấc mơ cũng vẫn thỉnh thoảng cười sằng sặc.
Mỗi khi thay đổi một triều đại, niên hiệu của tân triều cực kỳ quan trọng rất dễ phạm cấm vì ngôn ngữ văn tự dễ khiến cho người ta nhớ lại cựu trào. Minh Thư Tập Lược chép chuyện đời Minh, dùng niên hiệu nhà Minh đúng ra không có gì sai quấy nhưng trong khi việc nghiêm cấm

còn gay gắt thì chỉ sơ xẩy một chút cũng mang họa vào thân. Những người tham gia tu sử, đại đa số chỉ giúp vài quyển, chẳng ai đọc hết từ đầu chí cuối, lại thêm những ai giúp việc sửa đổi mấy quyển cuối là những người hận Thanh triều thấu xương, có ai chịu dùng niên hiệu Đại Thanh. Trang Đình Long là con nhà giàu có, hai mắt lại lòa không khỏi sơ xuất khiến cho kẻ tiểu nhân có dịp nước đục thả câu.

Trưa hôm sau, Ngô Chi Vinh lập tức xuống thuyền đi về hướng đông đến Hàng Châu, ở trong khách điếm viết một lá thư cáo giác, kèm luôn bộ Minh Sử đưa vào trong phủ Tùng Khôi tướng quân. Y chắc mẩm Tùng Khôi khi nhận được lá thư rồi thể nào cũng gọi y vào gặp mặt. Khi đó người Mãn Châu tra xét những âm mưu phản nghịch rất nghiêm nhặt, ban thưởng rất hậu, y lập được công to như thế này, được phục chức làm quan thể nào cũng chắc, có khi còn thăng lên mấy cấp nữa.
Ngờ đâu y ở tại khách điếm chờ đợi mỏi mòn, luôn đến hơn nửa năm, ngày ngày đến cửa phủ tướng quân nghe ngóng hỏi han nhưng chỉ như ném hòn đá xuống biển, chẳng thấy tăm hơi đâu cả. Về sau y bị những kẻ canh cửa trách mắng đuổi đi không cho y đến mè nheo nữa.
Ngô Chi Vinh trong lòng bồn chồn, mấy lá vàng Trang Duẫn Thành tặng cho đã đổi ra bạc tiêu sạch rồi mà việc cáo giác chưa đi đến đâu cả, vừa buồn bực, lại vừa kinh ngạc.
Hôm đó y lang thang trong thành Hàng Châu đi ngang qua nhà sách Văn Thông Đường mới đi vào định coi ké cho qua ngày giờ, thấy trên giá sách có bày ba bộ Minh Thư Tập Lược, nghĩ thầm: “Không lẽ những chỗ mình tìm thấy không đủ để làm tội Trang Duẫn Thành hay sao? Phải tìm thêm vài chỗ đại nghịch bất đạo khác, sáng mai viết thêm một bản cáo trạng trình lên phủ tướng quân lần nữa”. Tuần phủ Chiết Giang là người Hán, còn tướng quân là người Mãn Châu, y sợ tuần phủ không muốn gây ra vụ đại án văn tự ngục này nên định bụng sẽ cáo giác với tướng quân người Mãn.
Y lật một bộ ra xem, mới coi vài trang đã hết hồn hết vía, chẳng khác gì rơi tọt vào một hầm nước đá, hoang mang vô định, không còn biết đâu vào đâu, bao nhiêu chỗ cấm kỵ trong sách tuyệt nhiên biến mất không thấy tăm hơi, từ khi Thái Tổ nhà Đại Thanh khai quốc trở về sau đều biến thành niên hiệu của Mãn Châu cả, đến cả việc Vệ đô đốc đánh vào Kiến Châu (thân thích của tổ tông nhà Mãn Thanh), cùng các nơi chép về Long Võ, Vĩnh Lịch cũng chẳng còn gì nữa. Thế nhưng văn chương từ trước tới sau đều liền lạc, những tranh sách đều mới tinh không thấy dấu vết gì tẩy xóa, không hiểu sao lại biến hóa ra thế này thực là hết sức quái lạ.
Y tay cầm bộ sử đứng trong hiệu sách ngơ ngẩn như trời trồng, qua một hồi sau mới buột miệng kêu lên:
- Đúng rồi!
Y thấy bộ sách này ngoài bìa cũng như giấy bên trong đều mới tinh mới quay qua chủ tiệm hỏi kỹ thì ra nhà buôn từ Hồ Châu mới giao lại chỉ độ bảy tám ngày gần đây. Y nghĩ bụng: “Tên Trang Duẫn Thành kia ghê gớm thật! Quả đúng là “có tiền mua tiên cũng được”, y thu hồi sách cũ, in lại bản mới làm như sách vừa in xong, còn bao nhiêu sách cũ những đoạn cấm kỵ xé bỏ cả rồi. Ôi, không lẽ mình đành bỏ cuộc hay sao?”.

Những gì Ngô Chi Vinh suy nghĩ quả đúng như thế. Thì ra Tùng Khôi tướng quân của Hàng Châu không biết chữ Hán, người sư gia trong phủ đọc được bản cáo giác của Ngô Chi Vinh ai nấy toát mồ hôi lạnh, biết rằng chuyện này liên quan cực kỳ lớn lao, cầm lá thư mà hai tay run bần bật.
Người đề lại đó họ Trình, tên Duy Phiên, là người Thiệu Hưng tỉnh Chiết Giang. Thời hai triều Minh Thanh, đề lại trong các phủ huyện mười người đến chín là người Thiệu Hưng, thành thử hai chữ “sư gia” bao giờ cũng thêm “Thiệu Hưng” để thành “Thiệu Hưng sư gia”. Người đề lại đó học được kinh nghiệm của những người đi trước, thành thử làm việc đâu ra đấy cực kỳ chín chắn. Trong phủ quan mỗi khi có công văn đều do sư gia xem trước, đa số là văn thư từ các cấp hạ liêu đồng hương trình lên để khỏi có điều trách móc chê bai. Thành ra quan chức lớn

nhỏ mới đáo nhiệm sở, cần nhất là phải bỏ tiền mua chuộc những vị đề lại Thiệu Hưng. Hai triều Minh Thanh tuy đất Thiệu Hưng không mấy người làm quan lớn thế nhưng lại thao túng bút mực hành chánh suốt cả trăm năm, là một kỳ tích trong lịch sử chính trị Trung Quốc.
Gã Trình Duy Phiên bụng dạ trung hậu, tin tưởng vào điều "một đời làm lại gia hại ba đời", đã mang thân vào chốn công môn thì nên khéo đường tu. Cũng phải nói thao túng sinh sát bách tích tuy trong tay các quan thật, nhưng đề lại chỉ thêm bớt vài chữ là có thể làm cho người ta tan cửa nát nhà, còn như khai đường mở lối một câu, cũng có thể là chết đi sống lại, thành thử nếu ở cửa quan cứu người còn to lớn gấp mấy lần nương thân thiền môn tụng kinh gõ mõ. Y thấy vụ án Minh Sử này có thể gây nên đại họa, không biết vùng Tô Chiết bao nhiêu người táng mạng phá gia, nên vội vàng xin tướng quân cho nghỉ vài ngày, lập tức đi thuyền đến trấn Nam Tầm Hồ Châu cáo tri Trang Duẫn Thành.
Trang Duẫn Thành thấy đại họa đổ ập xuống đầu mình, kinh hãi đến mất hồn mất vía, miệng há hốc, nước dãi chảy lòng thòng, không còn biết tính làm sao, một hồi lâu mới vội vàng đứng lên quì gập xuống lạy tạ đại ân của Trình Duy Phiên rồi vấn kế y xem phải làm gì.
Trình Duy Phiên trên đường đi từ Hàng Châu đến Nam Tầm đã suy đi tính lại, tìm ra được một cách thật hay, nghĩ thầm bộ Minh Thư Tập Lược này lưu truyền đã lâu, có dấu cũng không được, chi bằng thi hành kế "phủ để trừu tân", một mặt sai người đi khắp các tiệm sách, thu hồi tất cả các bộ Minh Sử về tiêu hủy, một mặt thuê công nhân ngày đêm in lại bản mới, bỏ hết những chỗ húy kỵ rồi đem ra lưu hành. Nếu như quan phủ có truy cứu, tra xét bản mới thấy những lời cáo giác của Ngô Chi Vinh không đúng sự thực, thế là thoát được mối họa bất ngờ.
Y bèn nói kế đó cho Trang Duẫn Thành nghe khiến ông lão vừa mừng vừa sợ, liên tiếp rập đầu tạ ơn. Trình Duy Phiên lại chỉ hết mọi đường đi nước bước, nơi nào chỗ nào cần đút lót bao nhiêu, cửa nào quan nào cần đấm mõm, Trang Duẫn Thành vâng vâng dạ dạ nghe theo cả.
Trình Duy Phiên quay trở về Hàng Châu, chờ đến hơn nửa tháng rồi mới đem lá thư của Ngô Chi Vinh và bộ sách trình lên cho tuần phủ Chiết Giang là Chu Xương Tộ, viết thêm vài hàng vào công văn, nói là người cáo buộc ấm ức vì chuyện bị mất chức tri huyện, xin xỏ không cho để bụng thù hằn, vậy xin phủ đài tra xét minh bạch.

Trong khi Ngô Chi Vinh mòn con mắt ở khách điếm đợi chờ thì tiền bạc Trang Duẫn Thành đổ ra như nước mua chuộc khắp nơi. Hậu lễ của họ Trang đã rải khắp cửa tướng quân, cửa tuần phủ, cửa học chính rồi, nên Chu Xương Tộ nhận được văn thư, cho rằng loại sách vở như thế này là chuyện của học chính ti cai quản, lại dìm đó thêm mươi ngày nữa mới gửi sang bên ti học chính. Đề lại bên học chính ngô môn lại bỏ xó thêm nửa tháng nữa, rồi cáo ốm nghỉ ở nhà một tháng, sau đó mới viết nhì nhằng gửi cho phủ Hồ Châu. Quan phủ Hồ Châu lại ngâm tôm thêm hai mươi ngày mới gửi sang học quan huyện Qui An và Ô Trình, yêu cầu hai người xem xét.Hai viên học quan này vốn đã được Trang Duẫn Thành dấm dúi cho một món tiền to, khi đó bản mới đã in ra xong, hai người liền đem bộ đó trình lên rằng:
"Bộ sách này tầm thường sơ sài, chẳng có gì là xách động được nhân tâm, đã xem xét thật kỹ từ đầu chí cuối, không thấy chỗ nào phạm cấm cả."
Nơi nào trình lên cũng đều thế cả, chuyện kể như xong.
Ngô Chi Vinh phát hiện bản Minh Sử mới trong thư quán, nghĩ thầm chỉ có cách nào kiếm ra được một bộ nguyên bản thì mới xin tái thẩm được thôi. Những bộ Minh Sử bản cũ ở tất cả các nhà sách tại Hàng Châu Trang Duẫn Thành đều đã mua lại hết rồi nên y vội vàng sang miền đông huyện Tích Châu lùng sục thế nhưng cũng không tìm đâu ra. Y hết sức thất vọng đành phải bỏ cuộc về quê. Thế nhưng việc cũng lạ đời, trên đường đi tại một khách điếm trông thấy chủ quán đang đọc sách, vừa đọc vừa lắc đầu, nhìn kỹ lại hóa ra y đang đọc bộ Minh Thư Tập Lược. Y mượn coi qua, té ra đó là nguyên bản. Y mừng không đâu cho xiết, nghĩ bụng nếu như đòi mua lại chắc gì y đã chịu bán, huống nữa trong túi lại hết tiền lấy gì mà mua, chi bằng ăn cắp cho xong.

Đến đêm khuya y len lén trở dậy, trộm được bộ sách liền trốn đi ngay, thấy tỉnh Chiết Giang chỗ nào quan lại cũng bị Trang Duẫn Thành mua chuộc hết rồi, thôi thì đâm lao phải theo lao, đành lên tận Bắc Kinh cáo giác.
Ngô Chi Vinh lên đến Bắc Kinh, liền viết ngay một tờ trình, cáo giác với bộ Lễ, Đô Sát Viện và Thông Chính Ty ba nơi, nói rõ họ Trang đút lót các nơi thế nào để đổi bản in mới.
Ngờ đâu y ở kinh thành chờ đến hơn một tháng, cả ba nơi đều trước sau trả lời, nói là đã xem kỹ Minh Thư Tập Lược của Trang Đình Long, nội dung không có chỗ nào phạm cấm, những điều tri huyện bị cách chức là Ngô Chi Vinh cáo buộc, không phải chuyện thực, hiển nhiên chỉ vì thù ghét mà vu oan cho người ta, còn như quan lại ăn của đút gì gì đó, đều chỉ là những chuyện vu vơ đặt điều không nói thành có. Tờ phúc đáp của Thông Chính Ty còn gay gắt hơn nói rằng:
"Tên Ngô Chi Vinh vì tham ô mà bị cách chức, cứ tưởng quan lại trên đời này ai ai cũng như y cả."
Thì ra Trang Duẫn Thành đã được Trình Duy Phiên chỉ bảo nên đã đem bộ Minh Sử mới gửi lên tặng bộ Lễ, Đô Sát Viện và Thông Chính Ty rồi, các quan lại sư gia người nào cũng đều đã được tặng hậu lễ.
Ngô Chi Vinh lại bị thêm một vố đau nữa, thấy dẫu có về quê cũng chẳng xong, chỉ còn có nước lưu lạc ăn nhờ ở đậu nơi đất lạ. Thời đó người Thanh đối với văn nhân người Hán cực kỳ khắc nghiệt, nếu viết gì có chút cấm kỵ là xử tử ngay, Ngô Chi Vinh nếu như tố cáo một kẻ tầm thường thì đã xong rồi, có điều đối thủ lại là một gia đình giàu có, thành ra mới khó khăn đến thế. Có điều đã đến nước cùng không còn đường lui, thôi thì dẫu có ngồi tù thì cũng phải theo đuổi cho đến đầu đến đũa, thành thử viết thêm bốn tờ bẩm thiếp nữa, trình lên bốn vị cố mệnh đại thần, rồi lại ngồi trong khách điếm viết thêm mấy trăm tờ truyền đơn, kể rõ khúc nhôi đem dán khắp thành Bắc Kinh.
Việc đó của y quả là làm liều, nếu như quan phủ truy ra gán cho cái tội ăn càn nói rỡ, ưu loạn nhân tâm thì không tránh khỏi cái tội sát thân.
Bốn viên cố mệnh đại thần đó tên là Sách Ni, Tô Khắc Tát Cáp, Át Tất Long, Ngao Bái[4] đều là khai quốc công thần của nhà Mãn Thanh. Khi vua Thuận Trị từ trần đã để di chiếu ủy thác cho bốn người này phụ chính. Trong bốn người đó thì Ngao Bái là kẻ bạo ngược nhất, trong triều phe đảng của y cực đông, đại quyền nhà Thanh dường như một tay y nắm hết. Y sợ rằng đảng đối nghịch gây chuyện bất lợi cho mình cho nên sai ra rất nhiều thám tử, trong ngoài kinh thành dò xét động tĩnh.

Hôm đó y được mật báo, nói là trong thành Bắc Kinh xuất hiện vô số truyền đơn, tố giác tên dân họ Trang ở Chiết Giang viết sách mưu phản, đại nghịch bất đạo nhưng quan lại Chiết Giang ăn của đút nên ém nhẹm đi không lý đến.
Ngao Bái nhận được tin đó lập tức tra xét, cũng vừa lúc tờ cáo trạng của Ngô Chi Vinh vào đến phủ, phong ba bão tố nổi lên. Y cho đòi Ngô Chi Vinh vào gặp, hỏi han ngọn ngành đầu đuôi rồi cho bọn thủ hạ người Hán xem kỹ nguyên bản Minh Sử, những lời nói ra quả nhiên là thật.
Ngao Bái vốn do công lao trận mạc mà được phong đến tước Công, làm quan to, trước nay vẫn ghét bỏ người Hán và bọn nho sĩ, bây giờ chấp chưởng đại quyền đang rình rập để lập vài vụ đại án, trấn nhiếp nhân tâm, để người Hán không dám có bụng phản loạn, lại khiến những kẻ đối nghịch trong triều chẳng dám ho he. Y lập tức phái khâm sai xuống Chiết Giang tra cứu.
Chuyện như thế, lẽ dĩ nhiên toàn gia họ Trang bị giải về kinh, mà cả tướng quân Hàng Châu là Tùng Khôi, tuần phủ Chiết Giang Chu Xương Tộ cùng quan viên lớn bé, đều bị cách chức để điều tra. Những danh sĩ được liệt kê trên cuốn Minh Sử, không ai là thoát khỏi cảnh tù đày.
Cố Viêm Võ, Hoàng Tông Hi hai người ở trong nhà Lã Lưu Lương kể lại từ đầu chí cuối nguyên do vụ án rồi, Lã Lưu Lương chỉ còn nước thở dài sườn sượt. Đêm hôm đó ba người kê giường cạnh nhau bàn tán, nghị luận chuyện đời, nhắc đến thời Minh mạt bọn thái giám Ngụy Trung Hiền hãm hại trung lương, lũng đoạn triều chính, làm chuyện trái tai gai mắt, đến nỗi Minh thất

bị sụp đổ. Trung Quốc rơi vào tay người Mãn Thanh rồi, người Hán càng bị chém giết thảm khốc hơn, tai họa càng sâu không ai không khỏi chau mày nghiến răng.
Sáng sớm hôm sau, toàn gia Lã Lưu Lương và Cố Hoàng hai người xuống thuyền đi về hướng đông. Ở Giang Nam những nhà khá giả đều có sẵn thuyền, đường thủy giăng mắc tứ phía, dày đặc như mạng nhện nên ai ai cũng đi bằng thuyền, thành thử mới có câu "người Bắc đi ngựa, người Nam đi thuyền", từ xưa đã thế.
Đến Hàng Châu, theo Vận Hà đi thuyền ngược lên mặt bắc. Tối hôm đó ở ngoài thành Hàng Châu nghe ngóng tin tức, Thanh triều nhân vụ án này chém giết rất nhiều quan viên bách tính; Trang Đình Long chết rồi cũng bị quật mồ lên, còn Trang Duẫn Thành ở trong ngục chịu khảo đả không nổi cũng đã từ trần, nhà họ Trang mấy chục người, từ mười lăm tuổi trở lên đều bị xử trảm, vợ con thì bị đày đi Phiên Dương, làm nô tì cho các kỳ binh Mãn Châu. Tiền Lễ Bộ thị lang Lý Lệnh Triết là người đề tựa thì bị lăng trì xử tử, bốn người con bị xử trảm. Đứa con út của Lý Lệnh Triết mới mười sáu tuổi, pháp ty thấy giết nhiều người quá trong dạ cũng xót xa nên bảo y khai thụt đi một tuổi, chiếu theo luật nhà Thanh, từ mười lăm tuổi trở xuống được miễn tội chết mà chỉ phải sung quân.
Thiếu niên đó nói:
- Cha tôi anh tôi đều chết cả rồi, tôi cũng chẳng muốn sống một mình.
Y nhất định không đổi lời khai nên cũng bị chém đầu. Tùng Khôi, Chu Xương Tộ bị giam trong ngục chờ thẩm vấn, còn mạc khách Trình Duy Phiên thì bị lăng trì bỏ ngoài chợ. Hai học quan ở Qui An, Ô Trình đều bị chém. Vụ án cứ thế mà lan ra, những người vô tội bị giết không biết bao nhiêu mà kể. Tri phủ Hồ Châu là Đàm Hi Mẫn mới nhận chức chưa đầy nửa tháng, triều đình kết tội biết mà không tâu lên, ăn tiền che đậy, cùng với án sát Lý Hoán, huấn đạo Triệu Trinh Đồng bị tội treo cổ.

Ngô Chi Vinh thù hận phú hộ Nam Tầm là Chu Hựu Minh sâu cay hơn cả vì hôm đó đến vòi vĩnh bị y chửi cho một trận, tống cổ đuổi đi nên cung khai với pháp ty phụ trách vụ án rằng cuốn sách có ghi rõ chiếu theo "Chu thị nguyên cảo thêm bớt nhuận sắc mà thành",
họ Chu đây chính là Chu Hựu Minh đó. Y còn tán thêm là cái tên Chu Hựu Minh, hiển nhiên lòng vẫn còn nhớ về thời trước, nguyền rủa bản triều. Chỉ vì thế mà Chu Hựu Minh cùng năm đứa con trai đều bị chém, tài sản hơn chục vạn của nhà họ Chu, Thanh đình hạ lệnh thưởng cả cho Ngô Chi Vinh.
Thảm khốc hơn hết, những công nhân khắc bản, ấn loát, bọc bìa, cho chí cả đến những lái buôn, chủ tiệm sách, người làm luôn cả kẻ mua người đọc, tra xét ra cũng bị chém đầu hết. Cứ theo sách sử còn ghi chép, thời đó ở Tô Châu, Hử Thự Quan có một chủ sự thuế khóa tên là Lý Thượng Bạch, tính thích đọc sử, nghe nói nhà sách Xương Môn ở Tô Châu có một bộ Minh Sử mới in, nội dung rất hay nên sai một công dịch sang mua. Người công sai đó đến nơi thì chủ nhân của thư cục đó đi ra ngoài nên y bèn sang nhà một ông lão họ Chu ở bên cạnh ngồi chờ cho tới khi người chủ trở lại mua sách mang về. Lý Thượng Bạch đọc được mấy quyển, cũng không để ý. Ngờ đâu, mấy tháng sau vụ án nổ ra, tra cứu các nhà sách xem những ai mua. Khi đó Lý Thượng Bạch đang công cán tại Bắc Kinh, bị khép vào tội đọc nghịch thư, trảm quyết ngay tại chỗ. Chủ nhân nhà sách và gã công dịch bị sai đi mua cũng bị chém đầu. Đến cả ông già họ Chu kế bên cũng bị liên lụy về tội biết kẻ đi mua nghịch thư mà không báo ngay lại còn để cho y ngồi trong nhà chờ đáng lý tội phải chết chém nhưng nghĩ tình tuổi đã bảy mươi nên miễn cho, chỉ bị cùng vợ con đày ra biên ải.
Còn như danh sĩ Giang Nam là bọn Mao Nguyên Tích, vì Trang Đình Long ngưỡng mộ đại danh, trong sách có liệt kê tên tham hiệu, nhất loạt đều bị lăng trì cả thảy mười bốn người trong một ngày. Lăng trì xử tử là bị cắt từng nhát dao trên khắp người để cho phạm nhân chịu mọi đau khổ, lúc ấy mới chết. Chỉ vì một bộ sách mà không biết bao nhiêu gia đình nhà tan người mất." (Kim Dung – Lộc Đỉnh Ký , ch. 1 – bản dịch Nguyễn Duy Chính)

Kim Dung đã dựa khá nhiều vào ngoại sử và địa phương chí để tường thuật lại biến cố này, và mặc dù có đôi chỗ phóng đại, những chi tiết đại lược đều chính xác, kể cả những nhân vật không mấy quan trọng.

LỊCH SỬ

Có lẽ khó mà hình dung được toàn cảnh khi chúng ta chỉ nhấn mạnh vào một biến cố mà quên đi cái lịch sử trước và sau sự việc. Vụ án văn tự đời Thanh không phải là một hiện tượng đơn lẻ mà chỉ nổi bật vì đánh dấu một thời kỳ, nhất là vụ án đó đưa đến nhiều cuộc truy nã và thảm sát mà đối tượng là giới văn nhân miền Hoa Nam. Người ta đã bỏ quên cái thế chông chênh của Thanh triều khi lập quốc, là một số bộ tộc vùng Đông Bắc, tràn xuống cai trị cả một khối đại chúng người Hán lớn gấp bội họ về dân số cũng như về đất đai. Trấn áp dường như là mẫu số chung của bất cứ thế lực cai trị nào cảm thấy vị trí của mình mang nhiều bất ổn, từng xảy ra ở nhiều triều đại trong quá khứ, nổi bật nhất là đời Tần, đời Nguyên vì họ cũng từ bên ngoài vào cai trị Trung Nguyên nhưng không phải thảm khốc hơn đời Minh, đời Hán là những triều đại của chính dân tộc Trung Hoa. Có điều người ta nhắc nhiều và dễ phóng đại về một kẻ thù hơn là nói về chính mình. Điều đó cũng dễ hiểu và tâm thức đó hiện diện trong cả lịch sử, trong mọi dân tộc, kể cả người Việt chúng ta. Chúng ta ít nói đến, hay nói một cách sơ lược về những vụ tàn sát hàng chục ngàn người Chiêm Thành, người Chân Lạp khi ông cha ta Nam tiến nhưng lại kết án nặng nề những vụ đàn áp dưới thời Pháp thuộc, mặc dầu số lượng nạn nhân có thể ít hơn nhiều. Rộng rãi với mình, khắt khe với người âu cũng là chuyện thường tình.

Vua Thuận Trị nhà Thanh (1644-1661) băng hà lúc mới 23 tuổi, để di chiếu lại cho 4 vị cố mệnh đại thần phụ chính cho người con trai mới lên 7 tuổi của ông là Huyền Diệp (玄燁, Hsuan-yeh) lên ngôi lấy niên hiệu Khang Hi[5]. Bốn người đó là Sách Ni (索尼, Soni), Tô Khắc Tát Cáp (蘇克薩哈, Suksaha), Át Tất Long (遏必隆, Ebilun), và Ngao Bái (鰲拜, Oboi).
Cả bốn người này đều thuộc Thượng Tam Kỳ, là cơ quan đầu não trong triều đình. Sách Ni thuộc Chính Hoàng Kỳ, Át Tất Long và Ngao Bái thuộc Tương Hoàng Kỳ còn Tô Khắc Tát Cáp thuộc Chính Bạch Kỳ[6]. Chính Hoàng và Tương Hoàng vốn là quân đội chủ lực của Hoàng Thái Cực (tức vua Thái Tông nhà Hậu Kim Aberhai) còn Chính Bạch Kỳ là quân do Đa Nhĩ Cổn (tức vua Thái Tổ nhà Hậu Kim Nurhachi)[7] thống lãnh. Cả bốn người này đều đã lập nhiều công lao chiến trận trong đó Sách Ni, Tô Khắc Tát Cáp và Át Tất Long đã được phong đến chức Giáp Lạt Chương Kinh, trông coi một phần năm của kỳ binh, đời đời thế tập, ngang hàng Nam tước. Riêng Tô Khắc Tát Cáp còn được phong Thái Tử Thái Bảo và Át Tất Long được phong Thiếu Phó, Thái Tử Thái Bảo. Riêng Ngao Bái gốc bộ tộc Guwalgiya - một bộ lạc rất dũng mãnh và hiếu chiến - chỉ thuần túy là một võ quan có nhiều công trận và được phong Nam tước kiêm danh hiệu dũng sĩ (baturu – Ba Đồ Lỗ). Cũng cần nhắc lại là người Mãn Châu cũng như người Mông Cổ gồm nhiều bộ tộc và thường đánh lẫn nhau cho tới khi Nurhachi thống nhất được toàn thể khi vực và trở thành một lực lượng đáng kể. Chính vì thế, giữa các phụ chính đại thần, vốn dòng dõi những bộ lạc thù nghịch vẫn có những bất đồng và cuộc tranh chấp còn kéo dài cho đến khi Ngao Bái lấn lướt được tất cả để trở thành nhân vật khuynh loát cả triều đình[8].

Giai đoạn này người Mãn Châu mới làm chủ Trung Nguyên và tổ chức hành chánh vẫn mang nhiều tính chất trấn áp, nặng về quân sự và trừng trị hơn là xây dựng một xã hội có trật tự. Điều đó cũng dễ hiểu vì sau khi họ tiến vào Bắc Kinh (1644), nhà Thanh còn phải đối phó với rất nhiều nhóm nổi dậy và chinh chiến triền miên mấy chục năm sau vẫn chưa hết.
Để duy trì được quyền lực, họ áp dụng một chính sách độc tài lấy bạo lực làm cơ sở (authoritarianism). Những cấm kỵ gay gắt được đặt ra – và vụ án Minh Sử cũng vì thế mà phát sinh. Nực cười hơn cả là việc kỵ húy đó lại là một sản phẩm của văn minh Trung Nguyên, kiêng cữ trở thành một lề thói, kể cả việc kiêng tên, cấm đoán áp dụng trong thi cử do chính người Hán đặt ra.

Hai biến động quan trọng nhất mang tính chất "dằn mặt" tại Giang Nam là vụ Thuế ở Giang Nam (Kiangnan Tax Case) và vụ án Minh Sử (Ming History Case).

Vụ Thuế Giang Nam

Vụ án xảy ra năm 1661 ở bốn phủ Tô Châu (Soo-chou), Thường Châu (Ch'ang-chou), Trấn Giang (Chen-chiang) và Tùng Giang (Sung-chiang) mà cao điểm là tại Tô Châu ngay miền bắc Thái Hồ.

Giang Nam là địa khu vẫn nổi tiếng là văn vật, lắm nhân tài và chính trong triều Thanh đã sản sinh rất nhiều danh nho. Tuy nhiên vùng Giang Nam cũng lại là nơi bị triều đình trù dập, vừa là nơi hoạt động của dư đảng nhà Minh, lại là nơi các sĩ tử luôn luôn có ý ngấm ngầm chống đối. Triều đình vì thế đã đánh thuế vùng này cao hơn những vùng khác, lại nhiều sưu dịch (corvée) và những loại phụ thu. Dân bản địa cũng bị đối xử kỳ thị và không được giữ những chức vụ cao trong chính quyền và việc khác biệt đó chỉ được bãi bỏ kể từ năm 1660, 16 năm sau khi người Mãn Châu làm chủ Trung Nguyên.

Năm 1661, ngự sử Trương Phượng Khởi (張鳳起) tâu rằng bốn phủ Tô, Thường, Tùng, Trấn đã bị thất thu thuế nặng nề và yêu cầu trừng trị nặng những quan lại trấn nhậm tại đây. Trong biểu chương có viết:

"Thuế là việc hết sức cần yếu cho quân đội và triều đình, thành thử các quan lại phải chăm lo việc thu thuế. Chỉ khi nào hoàn thành được nhiệm vụ thu thuế, lúc đó mới thực sự làm tròn trách nhiệm của một đường quan. Gần đây thần xem xét các tấu chương của quan viên thấy Trực Lệ và các tỉnh đã khiếm ngạch nặng nề… Triều đình phải chờ cho các tỉnh có hoàn thành nhiệm vụ hay không trước khi thuyên chuyển hay thăng cấp cho họ[9]"

Cứ như thế, triều đình đã đặt gánh nặng lên quan lại, coi như hàng năm họ phải thực hiện một số chỉ tiêu nào đó nhất định thay vì uyển chuyển theo tình hình kinh tế địa phương. Quan lại đã vô tình đóng vai trò một người thu thuế hơn là đặt trọng tâm vào việc cai trị.

Vụ án đầu đuôi xảy ra như sau:

Một quan huyện mới được bổ nhiệm có cử chỉ khinh mạn cấp trên nên bị hăm he là sẽ bi trừng trị nếu không làm tròn nhiệm vụ thu thuế. Y bèn áp dụng những phương pháp tàn nhẫn để áp bức lương dân khiến cho người người oán hận. Đời xưa, mỗi khi có hàm oan, dân chúng thường dùng hai biện pháp. Một là khóc ở trong miếu đền để cáo tố với quỉ thần (khốc miếu - 哭廟), hai là đầu đơn tố cáo với triều đình để xin tiêu hủy bản án (tấu tiêu án - 奏銷案).

Vào tháng 3 năm 1661, khi các quan đang tế ở Khổng Miếu đất Tô Châu, trong đó có cả tổng đốc sở tại thì khoảng 100 nho sinh kéo đến khóc lóc đầu đơn xin bãi chức viên quan huyện. Những người cầm đầu lập tức bị bắt giam. Sau vụ này, viên tổng đốc ra lệnh cho phải truy lùng gắt gao những kẻ nạp thuế trễ, nhiều nơi quan lại phải hết sức tích cực để cho sớm hoàn thành nhiệm vụ. Thế nhưng cũng còn có chỗ chưa chu toàn, theo tấu chương của quan tổng đốc có đến 13,517 người có máu mặt chưa nạp thuế và 254 nha lại còn dùng dằng. Những kẻ có mặt trong vụ biểu tình bị tố cáo ngoài tội khi quân còn có liên lạc với Trịnh Thành Công ở Đài Loan. Bốn viên cố mệnh đại thần phụ chính hoàng đế lập tức cho mở cuộc điều tra để lùng bắt bọn phản tặc. Đến lúc này, bao nhiêu tội vạ của việc thiếu thuế đổ lên đầu bọn nho sinh, những kẻ tham gia vụ khốc miếu và cả những người bị vu cáo là liên lạc với họ Trịnh đều bị triều đình bắt và kết án phản nghịch.

Vào tháng 5 năm 1661, khâm sai được phái xuống Giang Nam thiết lập một công đường ở Nam Kinh. Tất cả 22 người bị đánh đập, tra khảo và tất cả đều nhận tội trốn thuế và có âm mưu phản loạn. Ngày mồng 7 tháng 8 năm 1661, tất cả bị đưa ra pháp trường:

"Vào giờ hành quyết, quảng trường được binh sĩ bao quanh dưới quyền giám trảm của quan Tổng Đốc. Khoảng giờ Mão, các phạm nhân được đưa ra khỏi nhà ngục, tay bị trói giật cánh khỉ, mỗi người sau lưng cắm một cây cờ, miệng bị nhét hạt dẻ. Mỗi người có hai người lính áp giải hai bên đẩy đi trên đường phố. Thân nhân và những người đi xem muốn tiến đến gần hơn bị lính dùng giáo và sống gươm gạt ra. Chỉ một lát, tiếng súng lệnh nổ vang, đầu người rơi

xuống. Lính túa ra khắp bốn bề, quan dân đều dạt ra, chỉ còn lại những bãi máu và những tử thi cụt đầu trên pháp trường…"[10]
Hậu quả của vụ án Giang Nam còn theo đà lan rộng. Nhiều nơi bị truy bức, nhiều nhàbị tịch biên, nhiều nho sĩ bị tước bằng cấp chức vụ. Theo ước tính có đến 11,346 người bị lột chức sinh viên (cũng tương đương như khóa sinh của ta, nghĩa là đậu được kỳ sách hạch tại tỉnh để có tư cách đi thi hương). Nhiều nho sĩ tiếng tăm và quan lại đất Giang Nam bị mất chức.
"Ngoài thành phần quan lại địa phương bị giáng cấp hay cách chức, giới nho sĩ và sinh viên bị tước mất danh hiệu lên đến hàng trăm ở địa phương nhỏ và lên đến hàng ngàn ở khu vực lớn. Bị đặt vào trong tình trạng thanh trừ, sau này số người vào làm việc ở nha môn chỉ còn một nhúm và những khoa thi mở ra cũng chỉ lèo tèo vài người dám ghi tên ứng thí mà thôi."[11]
Sau vụ án này, người dân Giang Nam hận thù triều đình Mãn Thanh khôn tả khiến vua Khang Hi phải tìm cách để cho họ nguôi ngoai. Năm 1679, khi triều đình mở khoa thi bác học hoành từ (博學宏詞) để chiêu dụ những người còn hoài vọng nhà Minh hay có dạ chống đối, vùng Giang Nam được đặc biệt chú ý. Giang Nam có hai mươi sáu người trúng tuyển (trong số năm mươi người), trong số đó bốn vị đã từng trực tiếp dính líu đến vụ án Giang Nam thuở trước. Trong chuyến Nam Tuần (Southern Tour) năm 1684, vua Khang Hi đã hết sức từ hòa trong việc tiếp xúc với dân chúng, lại đích thân đến tế mộ các vua nhà Minh, và lên tiếng khen ngợi vùng đất văn vật, nhấn mạnh việc ông vẫn thường đọc Sử Ký hằng đêm. Tuy nhiên ông cũng dè dặt nên vẫn đặt hành cung trong khu vực người Mãn có tường cao và tướng lãnh bao quanh trong thành Nam Kinh.

Minh Sử
Vụ án Minh Sử kéo dài từ năm 1661 đến năm 1663 xảy ra chỉ cách Tô Châu một trăm dặm về phía nam ở vào khu vực Hàng Châu, Chiết Giang. Cho tới thời gian này, hầu hết sĩ phu Trung Hoa đã nản chí không còn có hi vọng khôi phục giang sơn bằng võ lực và đại đa số chọn thái độ lánh đời, chống đối một cách tiêu cực bằng cách không ra làm quan với người Mãn Thanh. Họ chỉ còn chống đối ngấm ngầm bằng văn chương và nghệ thuật, và chính võ khí của họ đã là nguyên nhân để Thanh triều có cớ đàn áp.
Vào cuối đời Minh, một danh thần và cũng là một sử gia là Chu Quốc Trinh (1557-1632) đã soạn một bộ sử lấy tên là Hoàng Minh sử cảo. Chu Quốc Trinh đỗ tiến sĩ năm 1589, làm quan tới chức Thượng Thư bộ Lễ kiêm Nội Các Đại Học Sĩ (Thiên Khải thứ 3 – 1623) rồi thăng Tướng Quốc (Thủ Phụ) nhưng vì không theo phe đảng của hoạn quan Ngụy Trung Hiền nên từ quan về ở Nam Tầm tỉnh Chiết Giang.
Họ Chu đã dày công soạn thảo một bộ sử về thời Minh trong đó có nhiều phần khác nhau bao gồm Hoàng Minh Đại Sử Ký, Hoàng Minh Đại Chính Ký, Hoàng Minh Đại Huấn Ký đã được lần lượt in ra trong những năm sống ở Nam Tầm. Riêng bộ sau cùng Minh Lịch Triều Chư Thần Truyện chưa soạn xong thì ông mất (Sùng Trinh ngũ niên 1632). Gia cảnh ngày càng xuống dốc nên con cháu phải đem bộ thủ cảo dở dang của ông đem bán cho một phú gia ở Nam Tầm là Trang Duẫn Thành.[12]
Trang Duẫn Thành có một người con trai tên là Trang Đình Long (Chuang T'ing–lung), đỗ sinh viên (sheng-yuan)[13] nhưng sau đó mắt bị lòa nhưng vẫn kỳ vọng tiếp tục một công trình nghiên cứu. Trang Đình Long đã chọn bộ Minh Sử của Chu Quốc Trinh để tu đính và tăng bổ dưới nhan đề Minh Sử Kỷ Lược[14]. Bộ sách này được nhiều nho sĩ Giang Nam như Mao Nguyên Minh, Phan Sanh Chương, Ngô Viêm… tổng cộng mười bảy người tiếp tay mấy tháng mới xong. Những nho sĩ đó đều là người còn hoài vọng triều Minh nhưng cũng không phải là những người nổi tiếng từ trước mà ngược lại, chính vì vụ án Minh Sử mà họ còn được lưu danh đến ngày nay. Chỉ có hai người được coi như xuất sắc là Ngô Viêm và Phan Sanh Chương đã được Cố Viêm Võ viết về tiểu sử của họ trong một bài viết nhan đề Thư Ngô Phan Nhị Tử Sự in trong Bi Truyền Tập Bổ (Mẫn Nhĩ Xương, Bắc Kinh 1931). Cũng trong bài này Cố Viêm Võ chê khả năng của Trang Đình Long và bộ Minh Sử Kỷ Lược là phẩm chất không đủ (incompetent) nên ông đã không tham gia khi được mời và đó là lý do tại sao ông đã thoát khỏi

vụ án. Cả Lục Kỳ, Tra Kế Tá và Phạm Tương cũng không nhận rằng mình có tham dự vào việc soạn thảo bộ sách này nên cũng được miễn tội.[15]
Trang Đình Long chết vào khoảng đầu năm 1660 và việc hoàn thành bộ sử này do cha ông, Trang Duẫn Thành, thực hiện. Minh Sử Kỷ Lược được in và phổ biến tại Hàng Châu cuối năm đó. Một cách tổng quát, bộ sử này chỉ nhằm ghi lại những sự kiện đã xảy ra dưới triều Minh nhưng cũng có một số chi tiết có ý miệt thị nhà Thanh. Những vị vua đầu của nhà Đại Kim chẳng hạn như Đa Nhĩ Cổn[16] (Nurhachi) lại không được gọi là vua Thái Tổ mà vẫn dùng tên riêng, niên hiệu cũng sử dụng niên hiệu triều Minh có vẻ như coi họ vẫn là những dân tộc còn man rợ. Những tướng lãnh người Hán về hàng Mãn Thanh lập được nhiều công trạng như Khổng Hữu Đức, Cảnh Tinh Trung bị coi như những quân giặc (trong khi đó họ hiện là những phiên trấn đang hùng cứ vùng Nam Trung Hoa).
Tuy nhiên không phải ngay từ đầu bộ sách này đã bị để ý. Một bản được gửi về Bộ Lễ (như một hình thức đăng ký bản quyền và kiểm duyệt ngày nay) vào tháng giêng năm 1661 đã được phê là "không có gì đáng ngại". Tuy nhiên một số quan lại tìm cách tống tiền Trang Duẫn Thành bằng cách bươi móc một số "cấm kỵ" để lấy vài nghìn lạng bạc đã không thành công nên đã làm đơn tố cáo lên Bộ Hình trong đó người hăng hái nhất là Ngô Chi Vinh, quan huyện Qui An. Khi việc trở thành lớn chuyện, Lodo, một khâm sai người Mãn Châu được gửi xuống Hàng Châu điều tra và tịch thu tất cả những bản còn lại đem thiêu hủy. Trang Duẫn Thành bị bắt giam và chết trong ngục. Xác của ông ta lẫn thi hài của Trang Đình Long quật từ mộ lên đều bị nghiền nát và hỏa thiêu.

Đầu năm 1662, hai khâm sai từ kinh đô xuống Hàng Châu, đem theo mấy trăm binh sĩ, lấy cung tất cả những quan lại và người có liên quan, lại bắt giam tất cả những ai họ Trang và họ Chu. Đến năm 1663, vụ án kết thúc, tất cả bao nhiêu người có dính líu đến đều bị xử tử, trong đó người tham gia viết sách đã đành mà cả người in cho chí những người trót mua phải bộ sách cấm. Tổng số người bị giết lên tới 70, gia đình họ bị đày lên Mãn Châu và gia sản bị tịch biên. Một tài liệu của người đương thời cho hay là họ "nghe nói có ngày đến hơn 200 người bị giết, còn vợ con, gia nhân thì bị đày đi biên tái không bao giờ trở về và số đó còn đông gấp mấy lần số người bị xử tử. Đây là đại họa lớn nhất từ khi có tân triều"[17]
Ngoài hai vụ đại án Thuế Giang Nam và Minh Sử, đầu đời Thanh cũng còn nhiều vụ đàn áp khác nhất là trong những năm Ngao Bái nắm quyền phụ chính. Tuy nhiên phần lớn cũng chỉ bị giam, bãi chức nhưng không đến nỗi mất mạng. Phải nói rằng trọng tâm của những vụ trấn áp nằm ở Giang Nam, nơi mà sĩ phu còn nhiều điều bất phục, nhất là giai đoạn này lực lượng của Trịnh Thành Công từ Đài Loan vẫn thường tấn công vào vùng duyên hải, nhiều lần tạo được những thanh thế khá lớn.

Nguyên nhân của vụ án Minh Sử
Có nhiều lý do đưa đến vụ án Minh Sử ngoài những nguyên nhân cụ thể như chính sách chuyên chế của nhà cầm quyền, vấn đề kỵ húy vốn dĩ là một trong những trọng tội của thời phong kiến, và chủ trương đàn áp của nhà cầm Mãn Thanh đối với giới văn nhân Hán tộc.

a/ Nguyên nhân thực tế
Cho tới năm 1660, người Mãn Châu đã cai trị Trung Hoa được gần 20 năm mặc dầu một số khu vực ở ven biển Nam Trung Hoa và đảo Đài Loan vẫn chưa thuộc quyền kiểm soát của họ. Có thể nói, triều đình nhà Thanh vẫn còn đang tiếp tục công việc "bình định" mà chưa hoàn toàn làm chủ Trung Nguyên. Hơn thế nữa, một số tướng lãnh Minh triều về hàng hiện là những phiên trấn cũng không phải là không có những đe dọa ngầm đối với một triều đại ngoại tộc sơ sinh.
Nhà Thanh khi đó có những vị ấu quân và việc triều chính tùy thuộc nhiều vào các thân vương phụ chính. Sau khi quân Thanh vượt qua quan ải vào chiếm Bắc Kinh, nhiếp chính vương Dorgon[18] đã áp dụng một đường lối tương đối hữu hiệu. Ông sử dụng lại bộ máy hành chánh

cũ của triều Minh một mặt khuyến khích các nho sĩ ra cộng tác với tân triều nhưng mặt khác đưa ra những sắc luật cưỡng bách người Hán phải gióc tóc đuôi sam (pigtail), ăn mặc theo lối người Mãn. Dorgon cũng chiếm lãnh rất nhiều đất đai để phân phối lại cho giới tướng lãnh và quí tộc nhà Thanh.
Năm 1650, Dorgon từ trần, vua Thuận Trị mới bắt đầu tự mình cầm quyền trị nước. Nhà vua tương đối cởi mở, học tiếng Hoa để giao tiếp thẳng với các quan lại người Hán bằng chính ngôn ngữ của họ. Chính thái độ đó đã khiến cho giới thân vương Mãn Châu đâm ra e ngại nên càng có tâm lý phản kháng mạnh hơn. Năm 1661, vua Thuận Trị băng hà vì bệnh đậu mùa, di chiếu lại cho người con thứ ba (vì lý do cậu bé này đã lên đậu rồi mà không chết) là Huyền Diệp, niên hiệu Khang Hi.

b/ Nguyên nhân tâm lý
Nguyên nhân thứ nhất mà chúng ta có thể nêu ra là sự đối kháng ngấm ngầm giữa giới tướng lãnh Mãn Thanh và sự e ngại bị Hán hóa. Dưới thời vua Thuận Trị, nhà vua đã có khuynh hướng "thân" Hán tộc, du nhập nhiều tập tục và điển chế Trung Hoa và tạo ra những úy kỵ ngấm ngầm trong giới quí tộc e ngại người Mãn Châu rồi cũng sẽ bị tan biến vào giòng sinh mệnh văn hóa của Trung Nguyên như nhiều triều đại di địch trước. Trong khi đó, giới văn nhân Trung Hoa lại tự cho mình là dân tộc có nền văn minh cao nay bị một đối thủ kém khai hóa hơn chiến thắng và thường dùng biện pháp tiêu cực để chống đối là văn chương phúng thích, mỉa mai như một vũ khí ngầm.
Nguyên nhân thứ hai là sự khủng hoảng của giới quân sự Mãn Thanh nay đã bước vào tuổi xế chiều cảm thấy quyền hành của mình ngày càng thoát khỏi tầm tay khi những thế hệ đi sau đã ít nhiều đẩy họ ra khỏi vùng ảnh hưởng. Tương tự như thế, giới nho sĩ Trung Hoa cũng thấy việc hoài vọng tiền triều càng ngày càng tan biến và phần lớn cái quá khứ huy hoàng của triều Minh mà họ tưởng tượng ra bị quên lãng dần. Ở tuổi già con người thường tự tô vẽ cái quá khứ của mình và ai cũng thấy cái quá khứ đó êm đềm không khác gì hình ảnh của một tình nhân cũ luôn luôn xinh tươi yêu kiều trong tâm tưởng.
Sự thay đổi tương đối khá gấp rút khi xã hội Trung Hoa có nhiều tiếp cận với thế giới bên ngoài ở thế kỷ 17 cũng lại là một nguyên nhân khác. Vào thời kỳ này, khi các nước Âu Châu đang bước vào một kỷ nguyên thám hiểm, tìm kiếm những vùng đất mới để mở rộng giao thương, tình hình xã hội đã có nhiều biến chuyển. Xã hội Trung Hoa phản kháng dị tộc ngoài việc thành lập những tổ chức bí mật cũng tạo thành những đợt di cư ồ ạt sang nước ngoài điển hình là các nước ở phía nam mà họ gọi chung là Nam Dương (ngày nay được dùng để chỉ Indonesia) trong đó một số đông chạy sang miền trung và miền nam nước ta (vì thế họ được gọi là Minh Hương). Mặc dù việc bỏ nước ra đi để tránh một chế độ hà khắc đã kéo dài suốt lịch sử, cuộc di cư của người Trung Hoa vào thế kỷ thứ 17 không những ảnh hưởng khá mạnh đến những biến động tại vùng Giang Nam mà không ít định hình những khuôn mẫu của vùng cực nam bán đảo Hoa-Ấn, tạo nên một số mẫu mực sinh hoạt và văn hóa của miền Nam Việt Nam.
Những xung khắc thực và giả đó đã đưa tới những biến động, tạo nên những vụ trấn áp vô lối và những bóng ma ám ảnh nhà cầm quyền. Hiện tượng lịch sử đó được lập đi lập lại trong nhiều quốc gia, nhiều thời đại dưới nhiều hình thức khác nhau và vì thế hầu như những khởi đầu của một chế độ độc tài nào cũng có những vụ Văn Tự Ngục.

KẾT LUẬN
Kim Dung cho biết chính sự khốc liệt và tàn phá của Cách Mạng Văn Hóa dưới thời Mao Trạch Đông đã là một trong những nguyên nhân ông mở đầu bộ tiểu thuyết võ hiệp Lộc Đỉnh Ký bằng vụ án dưới triều Thanh mà chính tổ tiên ông cũng dự phần trong đó.[19]
Khi người Mãn Châu chiếm được Trung Hoa, tuy cũng là một dân tộc ở quan ngoại nhưng họ không đến nỗi quá cách xa về văn hóa như người Mông Cổ thuở trước. Trái lại họ cũng đã có một nền văn minh khá đặc thù và nhà Thanh đã đưa ra nhiều chính sách với ý định làm thay đổi tận cốt rễ sinh hoạt tập quán của Trung Nguyên để Mãn hóa người Hán. Sự xung khắc giữa

dân chúng và triều đình kéo dài cho đến tận cuối đời Thanh và luôn luôn hiện diện ở một mức độ nào đó nặng hay nhẹ tùy theo chính sách của triều đình.
Thực tình mà nói, việc người Mãn Châu làm chủ được Trung Hoa không đơn giản là một cuộc xâm lăng của một dân tộc quan ngoại tiến đánh Trung Nguyên mà là một sự biến chuyển quan trọng để thay đổi một triều đại hết sức mục nát – khôi hài thay giới trí thức Trung Hoa vẫn tiếp tục tôn chỉ phản Thanh phục Minh qua nhiều thế hệ, lan ra cả đến những cộng đồng Hoa kiều đã di cư sang nước ngoài[20] – và những vụ tàn sát thảm khốc nhất ở giai đoạn thay chủ đổi ngôi đó cũng chưa hẳn do người Mãn Châu gây nên mà do chính người Hán giết người Hán trong các vụ nổi dậy của Trương Hiến Trung, Lý Tự Thành hay của những đội Lục Doanh (Hán kỳ) của những tướng nhà Minh về hàng như Hồng Thừa (Thặng) Trù, Thượng Khả Hỉ hoặc Ngô Tam Quế.[21]
Ngoài những nguyên nhân trực tiếp đã gây ra hai vụ đại án ở Giang Nam, chúng ta cũng không thể quên rằng trong thời kỳ đầu Thanh triều phải đối phó rất gay go với những vụ nổi dậy, từ dư đảng của nhà Minh đến những vụ bạo loạn. Quan trọng nhất phải nói đến lực lượng của Trịnh Thành Công ở Đài Loan mà căn cứ địa trên đất liền của lực lượng này chính là vùng Mân Triết. Trước đó không lâu (cuối năm 1659), họ Trịnh đã gần như khống chế toàn vùng khi đem quân dọc theo sông Dương Tử lên đến gần Nam Kinh. Mặc dù quân Thanh đẩy lui được chiến thuyền họ Trịnh ra Đài Loan nhưng không thể không e ngại thành phần dân chúng vốn dĩ còn hoài vọng cựu triều và cũng là thành phần hưởng ứng phong trào
chống lại triều đình nồng nhiệt và đông đảo hơn cả. Trong tình huống lưỡng đầu thọ địch, một mặt dư đảng nhà Minh ở phương Nam, một mặt người Mông Cổ tấn công biên thùy phương bắc, nhà Thanh bị đẩy vào thế "khoan nhượng là tự sát" và vụ án Văn Tự Ngục cũng chỉ phản ảnh một trong những khía cạnh dao động của nhà cầm quyền. Tâm lý sợ hãi cũng là một trong những tầng sâu của việc sử dụng bạo lực, vừa để chứng minh là mình vẫn còn sức mạnh, vừa để che dấu sự hoảng loạn khi thấy thời đại đang có những thay đổi lớn lao mà họ ngầm cảm thấy mình không thể đi ngược lại trào lưu của cơn hồng thủy.
Chính vì thế mà Thanh triều đã thẳng tay trấn áp thành phần trí thức của Trung Hoa điển hình là hai vụ Thuế Giang Nam và Minh Sử. Giai đoạn Ngao Bái cầm quyền cũng xen kẽ giữa hai đời vua, Thuận Trị và Khang Hi đều có khuynh hướng muốn dung hòa văn hóa Hán Mãn tạo nên sự đố kỵ ngấm ngầm của đám cựu thần, e ngại rằng ảnh hưởng của họ bị sút giảm trước quan điểm mới mẻ của hai vị hoàng đế.

Giai đoạn đó đánh dấu một thời kỳ "vỡ hạt" khi thế hệ con cháu đã trưởng thành sau hai mươi năm chiếm được Trung Hoa. Đến lúc này, số người Mãn Châu hội nhập vào sinh hoạt của người Hán càng ngày càng nhiều, tử đệ của các đại thần tham dự những cuộc khảo thí và hôn nhân Mãn – Hán mỗi lúc một phổ biến. Sự hòa loãng đó tuy khiến cho tâm lý thù nghịch của lớp người mới bớt dần thì ngược lại thế hệ thứ nhất – nay đã già (các phụ chính đại thần thời đầu Khang Hi đều ở vào tuổi 60 trở lên) lại có cảm tưởng rằng cái hào quang trai trẻ của mình khi "ngồi trên lưng ngựa mà lấy thiên hạ" càng lúc càng mờ nhạt.
Trong khi đó cựu thần và văn nhân người Hán thì hoài vọng tiền triều theo thói quen của những "Bạch đầu cung nữ tại, Nhàn tọa thuyết Huyền Tông[22]", còn kẻ cầm quyền thì khắc khoải khi chính con cháu họ cũng không còn giống mình và sự cọ sát đó đã trở thành những xung khắc tâm lý tạo nên vụ thảm án Văn Tự Ngục. Đó là nguyên nhân sâu xa ít ai nghĩ đến của vụ án văn chương này. Chính vì thế mà vụ trấn áp được nhìn dưới nhiều góc cạnh khác nhau, tùy theo thời kỳ và tùy theo quan điểm chính trị. Các sử gia ngày hôm nay đã có cái nhìn tương đối khác hơn về những năm đầu của triều Thanh. Vết nhơ lịch sử đó đã vẽ thành những nét đậm màu ghi dấu những đối nghịch vào thời kỳ một triều đại mới thành lập nhưng lại cũng lót đường cho hơn 100 năm tương đối thịnh trị và huy hoàng của ba đời Khang Hi, Ung Chính, Càn Lon nhiều người cho rằng là thời đại đỉnh cao của văn minh Trung Hoa. Bao giờ cũng thế, phải tới thế hệ thứ hai, thứ ba người ta mới có đủ tỉnh táo để nhìn được vấn đề mà thế hệ thứ nhất bị che lấp.

Kinh nghiệm lịch sử đó không phải lúc nào cũng được người đi sau học được. Việc xuống khỏi lưng ngựa để trị thiên hạ mới thực là một vấn đề vì để duy trì được một sự thịnh vượng và tiến bộ lâu dài, những nguyên tắc, lập pháp, lập qui, kỷ cương đường lối còn quan trọng hơn gươm đao, súng ống. Một triều đại biết từ bỏ cái bạo lực để xây dựng một xã hội văn minh vừa phải có thời gian và… cũng lại cần những người lãnh đạo sáng suốt biết nhìn ra đại thể.

Tháng 10/2003

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1/ Tiêu Phong (簫風): Minh Thanh Thập Đại Danh Án
2/ Oxnam, Robert B.: Ruling from Horseback – Manchu Politics in the Oboi Regency, 1661-1669 (The University of Chicago Press, Chicago & London 1975)

[1] Nam Man, Bắc Địch, Đông Di, Tây Nhung
[2] Xem thêm Bút Nghiên, Thư Họa của Nguyễn Duy Chính
[3] sách viết nháp, chưa in
[4] Sách Ni (Soni) là cha của Songotu (Sách Ngạch Đồ), Tô Khắc Tát Cáp (Suksaha) sau bị Oboi giết, Át Tất Long tòng đảng với Ngao Bái. Những tên này có thật trong sử sách.
[5] Vua Khang Hi sinh năm 1654, khi đó Thuận Trị mới 16 tuổi???
[6] Bát Kỳ bao gồm 4 chính và 4 tương bao gồm những màu vàng, trắng, xanh, đỏ. Tương kỳ có thêm viền ở bên ngoài. Tất cả 8 kỳ đều do các thân vương (bối lặc) chỉ huy. Tám thân vương đó được gọi là Nghị Chính Vương là cơ chế hành chánh- quân sự quan trọng nhất của triều đình Mãn Thanh. (Xem thêm Thanh Binh nhập quan của Nguyễn Duy Chính)
[7] Đoạn này có lẽ tác giả (NDC) nhầm, vì Nurhachi (Nỗ Nhĩ Cáp Xích) là cha của cả Hoàng Thái Cực và Đa Nhĩ Cổn. Đa Nhĩ Cổn (Dorgon) là em cùng cha khác mẹ với Hoàng Thái Cực và chỉ là Nhiếp Chính Vương cho Thuận Trị (Chú thích: Thái Nhi)
[8] Nguyên nhân về sự xung đột giữa Chính Hoàng Kỳ, Tương Hoàng Kỳ với Chính Bạch Kỳ có lẽ còn do sự xung đột giữa Hoàng Thái Cực (Aberhai) với Đa Nhĩ Cổn (Dorgon). Tương truyền, Nỗ Nhĩ Cáp Xích (Nurhachi) định truyền ngôi cho con út Đa Nhĩ Cổn nhưng chưa kịp thì đã chết. Lúc đó, Hoàng Thái Cực đang có thực lực trong tay và tranh thủ sự ủng hộ của các thân vương, nhanh chóng đoạt ngôi Hãn. Sau khi Hoàng Thái Cực chết, Đa Nhĩ Cổn định cướp lại ngôi nhưng do có sự can thiệp của Hiếu Trang Hoàng Hậu (thân mẫu của vua Thuận Trị) nên thôi. Cũng có thể nói, chính Đa Nhĩ Cổn trong thời kỳ làm Nhiếp Chính Vương là người có công lớn giúp người Mãn Châu chiếm được Trung Hoa và xây dựng thể chế cho Đế quốc Đại Thanh.
[9] Robert B. Oxnam tr. 103-4
[10] Robert B. Oxnam: sdd tr. 105-107
[11] Oxnam: 108
[12] Theo Mạnh Sâm trong Thanh Sơ Tam Đại Nghi Án Khảo Thực và Thư Minh Sử Sao Lược thì Trang Duẫn Thành đỗ Tiến Sĩ năm 1658 và làm việc trong Hàn Lâm Viện (dẫn theo Robert B. Oxnam tr. 109)
[13] Một kỳ thi địa phương ứng thí cuộc thi Hương của triều đình, tương tự như của ta
[14] Tiêu Phong viết là Minh Sử Toát Lược (Minh Thanh Thập Đại Danh Án tr. 154)
[15] Nam Tầm Chí 1929 (The Gazetteer of Nan-hsun District) Oxnam: 109
[16] Ở đây tác giả (NDC) nhầm. Đúng ra phải là Nỗ Nhĩ Cáp Xích (chú thích: Thái Nhi)
[17] Robert B. Oxnam, tr. 111
[18] Tức Đa Nhĩ Cổn (chú thích: Thái Nhi)
[19] Kim Dung tên thật là Tra Lương Dung là hậu duệ của Tra Thận Hành.
[20] Xem thêm Thiên Địa Hội (biên khảo của Nguyễn Duy Chính)
[21] Xem thêm Thanh Binh Nhập Quan (biên khảo của Nguyễn Duy Chính)
[22] thơ Lý Bạch

Minh giáo

Hình như ai trong chúng ta khi đọc Ỷ Thiên Đồ Long Ký của Kim Dung (được Tiền Phong Từ Khánh Phụng dịch ra Việt ngữ dưới nhan đề "Cô gái Đồ Long") đều tự hỏi Minh giáo có thực hay không, những bang phái, giáo hội đã sinh hoạt và ảnh hưởng thế nào trong xã hội. Theo bộ tiểu thuyết kiếm hiệp này, Minh giáo là một tôn giáo được tổ chức chặt chẽ và qui mô, đứng đầu phe tà và đã từng nhiều lần đụng độ với phe chính phái. Sự xuất hiện của họ thật kỳ bí và như một tấm màn dần dần vé lên, mỗi lúc lại cho chúng ta biết thêm một số chi tiết về hoạt động, về tổ chức cũng như về giáo qui của họ. Trong sử sách, Minh giáo cũng được nhắc đến, tuy không phong phú như những tôn giáo khác, nhưng cũng đại biểu cho một hệ thống tư tưởng, cái hệ thống nhị nguyên không những phổ biến trong nhiều cơ sở triết học của thế giới, mà lại cũng dễ dàng được quần chúng chấp nhận hơn vì phân biệt trắng đen, thiện ác, có những tiêu chuẩn nhất định không mơ hồ như hệ thống nhất nguyên. Nhìn theo quan điểm xã hội, hệ thống tư tưởng của Minh giáo lại tương đồng với Tây phương và trong một thời gian khá dài, những cơ sở đó tranh huy với những tôn giáo khác, tuy trên bình diện triết học không áo diệu bằng Phật học hay Lão học, nhưng về phương diện tổ chức, Minh giáo có tính quần chúng hơn và phát triển cũng có qui củ hơn. Chỉ về sau này, khi Nho giáo được đưa lên thành hệ thống học thuật làm thước đo cho khả năng của kẻ sĩ, đẩy lùi các tôn giáo khác ra khỏi quan trường, Minh giáo mới suy yếu và dần dần biến mất. Trong phạm vi bài này, chúng tôi sẽ đối chiếu những chi tiết mà Kim Dung đưa ra trong bộ Ỷ Thiên Đồ Long Ký với Minh giáo trong sách vở để nhìn lại một vấn đề luôn luôn hiện hữu trong suốt lịch sử Trung Hoa: vai trò của tôn giáo trong các cuộc nổi dậy.

Minh Giáo: Bái Hỏa giáo hay Mani Giáo?
Khi nói tới Ba Tư (tức Iran ngày nay), chúng ta vẫn hình dung đó là một xứ mà mình vẫn gọi là "nghìn lẻ một đêm" với những truyện thần kỳ thật phong phú. Có lẽ ít ai biết rằng ở vào những thế kỷ đầu Công Nguyên, khu vực Trung Đông cũng đã có nhiều giao tiếp với Trung Hoa trên nhiều mặt, và tôn giáo chính của họ khi đó cũng khác hẳn với thế giới Muslim chúng ta thấy ngày nay. Đã có những triều đại thân cận với nước Tàu đến nỗi khi họ bị xâm chiếm, họ chạy qua cầu cứu và nhờ viện binh để quay về "phục quốc", chẳng khác gì những Lê Chiêu Thống, Trần Thiêm Bình ở nước ta. Đời nhà Đường, vì gốc tích của họ cũng mang giòng máu ngoại vực, việc trao đổi văn hóa giữa các dân tộc vùng Trung Đông và Hán tộc cũng được dễ dàng. Sự phát triển và thịnh trị của thời kỳ này cũng nhờ vào chính sách tương đối khai phóng thuở ấy. Không những khoa học, kỹ thuật, các loại sản phẩm công nghiệp được trao đổi, mà tôn giáo cũng từ bên ngoài du nhập vào Trung thổ rất nhiều.

Thời kỳ đó, phía Tây Trung Hoa có một dân tộc tương đối phát triển là Thổ Phồn, tổ tiên của dân tộc Tây Tạng ngày nay, là một chi lưu của người Khương. Khi vua Đường Thái Tông lên ngôi (626 Tây Lịch), vua nước Thổ Phồn là Tùng Tán Hãn Bố giao hiếu với Trung Hoa, được vua nhà Đường gả Văn Thành Công Chúa cho (641 TL). Sử sách chép rằng Công Chúa mang theo một đoàn tùy tùng rất lớn đến hơn năm ngàn năm trăm người, lại không biết bao nhiêu là sản vật, gia súc, tư trang, hàng hóa. Từ đó những vương tôn công tử nước Thổ Phồn sang Trường An du học mở đầu cho một thời kỳ giao lưu văn hóa giữa Trung thổ và các nước phía Tây. Chính thời này, các phát kiến của Trung Hoa như chế tạo nông cụ, dệt vải, nuôi tằm, xây cất, làm giấy, đồ gốm, luyện kim, lịch toán, y học... truyền ra bên ngoài và ngược lại nhiều kỹ thuật từ các nước Trung Đông cũng truyền vào nước Tàu. (Dư Tử Lựu, Nguồn Gốc Con Rồng – Long Đích Căn, Thương Vụ Ấn Thư Quán , Hongkong 1985, tr. 176)
Về tôn giáo, việc truyền bá từ bên ngoài vào Trung Hoa đã có từ lâu. Ngay thời Nam Bắc Triều, một tôn giáo từ Ba Tư có tên là Bái Hỏa Giáo (Zoroastrianism) được truyền vào Trung Quốc. Tôn giáo này do một người Ba Tư tên là Zarathushtra – nguyên nghĩa là con lạc đà già – thành

lập từ thế kỷ thứ 6 trước Công Nguyên tại Đại Hạ (nay ở biên giới A Phú Hãn). Người ta gọi họ là Majus hay Mazdeans. Giáo đồ của tôn giáo này lấy kinh của Ba Tư là A Duy Tư Đà (Àvesta Gatha)[1] làm kinh điển, chủ trương phân ra làm hai bên thiện ác, nhị nguyên. Theo họ, việc gì quang minh, lửa, thanh tĩnh, sáng tạo, sự sống thuộc về thiện đoan. Còn hắc ám, ác, dơ bẩn, phá hoại, chết thuộc về ác đoan. Con người được tự do chọn lựa để làm điều thiện hay điều ác. Khi chết đi sẽ được Thượng đế (tức Ahura Mazda) phán xét, ai qua được thì lên thiên đường, người nào không qua thì xuống địa ngục. Vì thế khi còn sống mọi người phải làm lành, lánh dữ, bỏ chỗ tối mà tìm chỗ sáng. Châm ngôn đạo đức của họ là nghĩ điều lành, nói điều lành, làm điều lành. Họ có một nghi thức riêng để lễ "thánh hỏa" dưới quyền chủ tế của một "majus". Tôn giáo này có thời là quốc giáo của Ba Tư trong triều đại Sasanian.
Đạo Bái Hỏa truyền vào bắc Trung Hoa từ năm 516-9 theo phái đoàn của người Ba Tư. Đến đời Tùy, họ được thành lập ở Trường An những khu vực riêng để hành đạo. Ngoài việc trao đổi các sứ thần giữa hai bên, các thương nhân Ba Tư cũng sang Trung Hoa buôn bán. Hiện nay, tại Quảng Châu, Tuyền Châu, Dương Châu và Trường An, Lạc Dương vẫn còn nhiều dấu tích của người Ba Tư thời đó.

Năm 621, tiên từ (shrine) đầu tiên được xây dựng cho người "hồ" ở kinh đô và đến năm 631 thì một tu sĩ (Magi) được vào làm quan trong triều. Đến năm 652, khi người Muslim từ Ả Rập (Islam) sang xâm chiếm Ba Tư, họ bị đánh đuổi, một phần chạy sang phía tây nước Ấn (nay còn lại ở Bombay được gọi là Parsees có nghĩa là người Persian) nhưng một số lớn chạy sang Trung Hoa, khi đó vào đời nhà Đường. Vua cuối cùng của triều đại Sasanian là Yazdegird đệ tam (Yazdagard III) cầu viện vua Đường Thái Tông để đem quân khôi phục đất nước. Tuy nhiên, nhà Đường từ chối và họ đành phải sống lưu vong với dân chúng vùng Tân Cương ở Trung Á nhưng lại bị thổ dân phản bội. Gần đây, khi khai quật một số địa điểm vùng Tây An, người ta đã tìm thấy một số tiền làm bằng bạc của Ba Tư thời kỳ này, nhiều mộ chí bằng cả hai thứ tiếng Ba Tư và chữ Hán. (Dư Tử Lựu, tr. 183)
Nhà Đường tiếp tục bảo vệ con của Yazdegird là Peroz (Firuz) và cho phép họ được xây cất đền thờ và tiếp tục hành đạo. Peroz vẫn được công nhận là vua nước Ba Tư và được phong một chức võ quan tại triều. Ông ta chết ở Trường An và con là Narseh được tập tước vương. Narseh cố gắng đem quân Tàu về lấy lại nước nhưng thất bại và những người thuộc triều đại Sasanian định cư tại Trung Hoa trong khoảng 200 năm. Một số tiểu quốc được hình thành nằm giữa biên giới Ba Tư và Trung Hoa không theo đạo Hồi, độc lập đã tồn tại trong nhiều năm và nhiều phái bộ, sứ thần đã đến kinh đô nhà Đường trong khoảng từ 713 đến 755 sau TL. Những cư dân của các tiểu quốc này trở thành những người buôn ngọc, phù thủy, thợ thủ công và thương nhân. Họ xây dựng bốn, năm tiên từ (thánh đường), tại Trường An, hai, ba tiên từ tại Lạc Dương, một tại Khai Phong và nhiều nơi khác như Dương Châu, Đôn Hoàng, Thái Nguyên … Họ cũng di cư đến nhiều nơi khác, có người tới tận Hải Nam và vùng nước ta nhưng không biết rồi ra sao.

Đến năm 845, nhà Tống tiêu diệt các tôn giáo và bài xích tất cả các tôn giáo từ nước ngoài, nhất là đạo Phật và Bái Hỏa giáo cũng bị tiêu diệt. Vì họ coi lửa là đại biểu của quang minh (sáng sủa), nên việc thờ phụng "lửa thần" (thánh hỏa) là nghi lễ chính yếu. Người Trung Hoa gọi tôn giáo này dưới nhiều tên như tiên giáo, hỏa tiên giáo, bái hỏa giáo, Ba Tư giáo … Bái hỏa giáo đến đời Nguyên hay Minh thì không còn ai biết đến. Theo sách vở, Bái hỏa giáo là một tôn giáo chỉ thu hẹp trong phạm vi chủng tộc và không chủ trương bành trướng hay chiêu dụ người ta theo đạo. Kinh điển của họ không được dịch sang tiếng Tàu và có lẽ người Tàu cũng không ai đổi qua theo đạo này. Tuy nhiên, họ cũng đem lại một số ảnh hưởng, vì đời Đường là triều đại mở cửa nên nhiều kỹ thuật mới được du nhập, nhiều sắc thái văn hóa được đón nhận trong sinh hoạt hàng ngày.
Một tôn giáo khác cũng truyền từ Ba Tư là Ma Ni giáo (tức Manichaeism, do Mani người Ba Tư sáng lập vào thế kỷ thứ 3 sau Công Nguyên). Ma Ni giáo kết hợp nhị nguyên luận của hỏa tiên

giáo, đồng thời dung hợp nhiều tôn giáo trong đó có một số tư tưởng của Phật giáo và Ki tô giáo mà thành. Ma ni giáo được gọi là tôn giáo của ánh sáng (Religion of Light) và truyền vào Trung Hoa qua nhiều sự tích ly kỳ. Cho đến giờ phút này, người ta vẫn chưa rõ Mani là tên người hay là một cách xưng hô tôn quí. Nghĩa của chữ này cũng không rõ ràng, theo cổ ngữ Hi Lạp thì là skeuos và homilia, nhưng hình như nguyên thủy lại bắt nguồn từ tiếng Babylonian-Aramaic có nghĩa là Vua của Aùnh Sáng.

Mani sinh ra tại Baghdad, khoảng thế kỷ thứ 3, dưới thời mà người Ba Tư làm chủ cả khu vực Mesopotamia, ngày nay là Iraq. Cha ông hình như là người Mandaeans. Sau khi đi lang thang trong vài năm, sống đời khổ hạnh để suy tưởng về giáo lý, năm 242 (có chỗ chép rõ là ngày 20 tháng 3) ông được mặc khải và tự cho mình là một nhà tiên tri, lập nên một giáo phái mới. "Cũng như Phật Thích Ca đến Aán Độ, Zoroaster[2] với Ba Tư, hay chúa Jesus đến miền Tây, thời kỳ này thiên sứ đến với ta, tức Mani, đến với vùng Babylonia". Đó là lời tuyên bố của ông và tự cho mình là một tông đồ của Thượng đế. Ông lại đi lên Bactria ở miền tây bắc Ấn Độ, và nghiên cứu thêm về Phật giáo. Ông chịu ảnh hưởng sâu đậm của các tư tưởng Gnostic (một chi phái của Thiên Chúa giáo thời kỳ sơ khai, bị coi như tà giáo). Đến năm 241, ông quay về Ba Tư sau khi vua Shapur đệ Nhất lên ngôi, là người dung chứa các tôn giáo. Ông bắt đầu truyền giáo, dung hợp cả Gnosticism, Zoroastrianism, Christianity, Buddhism, Lão giáo và những tôn giáo địa phương tại Ba Tư. Trong suốt thời vua Shapur, ông được tự do truyền giáo và hoạt động trong khối giáo đồ của mình. Thế nhưng khi vua Bahram đệ nhất lên ngôi, người giáo đồ Bái hỏa coi Mani là thù nghịch. Mani bị cầm tù và bị đóng đinh, xác bị bêu tại cổng thành để răn đe những người theo ông. Những tín đồ của đạo Mani cũng bị tàn sát không thương tiếc. Theo sử sách ông chết khoảng 276-277 sau Công Nguyên. Tôn giáo của ông truyền sang tận Bắc Phi, Nam Âu châu và Trung Hoa.

Tư tưởng chính yếu của đạo Manichaeism là nhị nguyên đối đãi và mục tiêu của con người là làm sao giải thoát được bằng cách khai mở luồng ánh sáng vốn bị vật chất giam hãm. Có hai đẳng cấp trong giáo phái này, đẳng cấp tu sĩ là thành phần được "thiên khải", và "giáo đồ" là đại số quần chúng phục vụ cho thành phần được Thượng Đế lựa chọn. Tu sĩ sống độc thân, khắc kỷ, chỉ lo đi truyền giáo và học đạo. Những tu sĩ chắc chắn sẽ được giải thoát ngay khi chết vì họ đã được ân sủng của minh tôn. Giáo đồ có quyền lập gia đình nhưng phải chăm lo phục vụ các trưởng lão, và khi chết đi sẽ được tái sinh làm tu sĩ. Chính đạo này, dưới cái tên Ma ni giáo, Minh tôn giáo hay Minh giáo đã ảnh hưởng quan trọng trong sinh hoạt xã hội của Trung Hoa trong một thời gian khá dài, hơn hẳn những tôn giáo khác cũng xuất xứ từ Ba Tư.

Ma ni giáo truyền vào Trung Thổ khoảng năm 694 đời nhà Đường, mặc dù đạo này có một số ảnh hưởng đến Lão giáo từ trước đó. Năm 694 cuốn "Nhị Tông Kinh" (Erzongjing) bộ kinh chính yếu của họ được đem vào nước Tàu. Theo Minh Sử viết vào thế kỷ thứ 17, một mục sư vào truyền giáo dưới thời vua Cao Tông (650-83) nhưng nhiều học giả không đồng ý mà chỉ công nhận là năm 719 có một đại trưởng lão của họ từ Tokharistan đến mà thôi. Năm 732, trong một chỉ dụ của nhà Đường có nhắc tới họ đi truyền tà giáo mang danh nghĩa một tông phái của đạo Phật. Tuy nhiên vì đây là một tôn giáo của người Hồ nên triều đình không cấm chỉ miễn là họ giới hạn việc sinh hoạt trong những dân tộc thiểu số. Năm 745, người Hồi Hột (Uighur) kiến tạo một vương quốc rộng lớn, kéo dài từ sông Ili (Y lê) đến tận sông Hoàng Hà. Một trong những tiểu vương (khans) theo đạo Ma ni năm 762 và Ma ni giáo trở thành quốc giáo của Tân Cương. Tới lúc đó, một số lớn người Hồi (Uighurs) đã cải đạo theo đạo Ma Ni và sau khi họ giúp nhà Đường chống lại loạn An Lộc Sơn, một số đông người Hán cũng theo. Họ có thể đã xây cất nhiều đền đài từ trước nhưng sách vở chỉ chắc chắn là có một đền Ma ni – dưới tên Hán tự là Đại Vân Quang Minh (Dayun huangming) được thành lập tại Trường An năm 768. Khoảng năm 771, tại các vùng Kinh, Dương, Hồng (Nam xương), Việt (Thiệu Hưng) cũng có đền Ma ni và đầu thế kỷ thứ 9, tại Lạc Dương, Thái Nguyên đã có những đền thờ của họ được xây cất. Như vậy xét về mặt địa lý, giáo phái này bành trướng từ miền Tây Trung Hoa lan sang tận miền đông, sát bờ biển. Nhà Đường tương đối khoan dung hơn người La Mã khi họ bách hại người Thiên Chúa giáo và người Ma ni giáo vào thế kỷ thứ tư sau Công Nguyên.

Đến năm 842-3, khi dân tộc Hồi suy yếu vì bị người Kirghiz đánh bại, triều đình lại bắt đầu một chính sách bài giáo, đặc biệt là những tôn giáo từ bên ngoài truyền vào Trung thổ nhất là Phật giáo. Ma ni giáo cũng bị càn quét, đền đài bị phá hủy, của cải bị tịch thu, kinh sách bị đốt. Tại Trường An, hơn 70 nữ tu Ma ni bị giết. Từ đó họ phải lui vào bóng tối, hoạt động âm thầm và biến thành một đoàn thể bí mật. Họ chia ra thành nhiều chi phái, dưới nhiều tên khác nhau và cũng hoạt động trong những khu vực hay hình thái khác nhau. Chi lưu mạnh nhất có tên là Minh Giáo, tôn Trương Giác đời Đông Hán làm giáo tổ, còn thờ Ma Ni làm thần Quang Minh. Chính đây là tôn giáo mà Kim Dung đã huyền thoại hóa trong bộ Ỷ Thiên Đồ Long ký thành Minh Giáo, một đoàn thể vừa mang màu sắc bang hội, vừa có thêm một số nghi lễ thần bí, đứng đầu phe hắc đạo.

Giáo nghĩa của họ chủ yếu là phân biệt hai đẳng thiện ác, sáng tối, dùng thuyết tam tế phân biệt ba cõi quá khứ, hiện tại, tương lai làm nền tảng, và tin tưởng rằng quang minh rốt ráo sẽ chiến thắng hôn ám. Giáo đồ Minh giáo mặc đồ trắng, sống giản dị, cần kiệm, ăn chay, không uống rượu, người chết thì để trần truồng đem bỏ ngoài sa mạc cho chim ăn, không thờ tổ tiên, thần, Phật mà chỉ lễ bái mặt trời, mặt trăng. Tổ chức trong giáo phái này rất nghiêm mật, trưởng lão của họ gọi là hành giả, giáo đồ chia thành thị giả, thính giả, cô bà, trai tỉ... Họ truyền bá mạnh tại các vùng Hoài Nam, Mân, Triết, Cám (Giang Tây). Về sau họ hợp nhất với Di Lặc giáo, Bạch Liên giáo. Minh giáo phát triển mạnh khoảng thế kỷ thứ 11 sau Công Nguyên. Theo Al-Beruni, một sử gia Ả Rập thì "đa số người Hồi, người Trung Hoa và Tây Tạng ở vùng Tây Vực, cả một số người Ấn Độ cũng theo đạo Mani". Những kinh điển và tài liệu người ta tìm được ở Turfan gần đây phù hợp với những nhận định đó. Thời kỳ này Minh giáo đã bành trướng mạnh và trở thành một tôn giáo có thế lực.
Qua đời Ngũ Đại, Tống, Nguyên họ khởi nghĩa nhiều lần, đặc biệt là cuộc nổi dậy Mẫu Ất thời kỳ cuối của nhà Lương, hay Phương Lạp đời Tống (1120-22). Cuộc khởi nghĩa quan trọng nhất mà họ tham gia có lẽ là cuộc nổi dậy chống lại người Mông Cổ vào thế kỷ thứ 14, lập nên triều đại nhà Minh, mặc dầu nhiều học giả không cho rằng nhà Minh có liên quan đến Minh giáo. Hiện nay, đền thờ duy nhất của người Ma Ni còn sót lại trên thế giới ở tại Quan Châu (Phúc Kiến), vùng duyên hải Trung Hoa trong đó có khắc nổi tượng Ma Ni dưới danh hiệu Quang Minh Phật (Buddha of Light). Có lẽ vì tên Mani tương đồng với Thích Ca Mâu Ni nên nhiều người đã lầm lẫn giữa hai tên này. Tuy nhiên hình tượng khác hẳn hình tượng của Phật giáo. Trên đầu có một vòng hào quang, với hai chùm tóc chảy từ đầu xuống vai. Hình tượng mặc áo trắng và theo tự tích khắc ở đó thì ngôi đền này do một giáo đồ kiến lập năm 1340. Tài liệu ngày nay người ta kiếm được để nghiên cứu về đạo Mani được gọi là Turfan (Turpan), là những kinh điển mà các khảo cổ gia người Đức đào được ở Đôn Hoàng (Dunhuang) vào khoảng 1902-14. Trong số các tự tích tìm thấy có cả những đoạn mà từ lâu nay bị mất trong thánh kinh của họ, cả những văn chương viết bằng tiếng Pahlavi, Saghdian, Thổ Phồn và tiếng Hán. Một số tài liệu khác về đạo Ma ni thì kiếm thấy ở Ai Cập năm 1933 và trong những sách vở bài xích đạo Ma Ni do người đạo Thiên Chúa, Muslim hay Bái Hỏa viết.

Thi nhân Bạch Cư Dị đã từng viết một bức thư thay mặt vua nhà Đường trả lời cho vua nước Hồi khi họ xin triều đình Trung Hoa bảo vệ những người theo đạo Mani. Julia Ching nhận định là vấn đề của đạo Mani là họ vay mượn từ các tôn giáo khác khiến cho đối với các dân tộc Cận Đông thì họ giống như Thiên Chúa hay Do Thái giáo, trong khi đối với các dân tộc Viễn Đông thì họ lại giống như Phật giáo. Chính Mani cũng coi Jesus là đấng tiên tri của người Do thái, Zoroaster là đấng tiên tri của người Ba Tư, còn Phật Thích Ca là đấng tiên tri của người Ấn Độ. Và khi ông tổng hợp được nhiều tôn giáo trong đạo của mình, ông ta tin rằng "Giáo hội của ta ưu việt hơn các giáo hội đã có từ trước, và những tôn giáo trước đây chỉ phổ biến tại một số quốc gia hay thành thị, còn Giáo hội của ta sẽ lan truyền đến khắp mọi thành phố, và lời giao rảng của ta sẽ đến khắp thế gian." (Julia Ching, Chinese Religions tr. 174)
Một trong những đặc tính của các tôn giáo ở Trung Hoa là những tổ chức này không hoàn toàn

mang tính chất tôn giáo mà luôn luôn pha thêm một số hình thức thế tục trên phương diện xã hội hay chính trị. Tôn giáo cũng không có một vị trí quyền lực cao cấp như tại Tây phương. Tuy có một số thời kỳ, nước Tàu có những Quốc Sư nhưng những vị cao tăng đó không thể nào sánh được với thế lực của những giáo hoàng hay giáo chủ ở Âu Châu hay Trung Đông. Minh giáo hình thành vào đời Đường là giai đoạn văn hóa tương đối khai phóng nên được chấp nhận dễ dàng cũng như Phật giáo nhưng đến triều Minh, Thanh, khi Nho giáo đã có một vị trí độc tôn, các tôn giáo có nguồn gốc từ bên ngoài không còn được coi trọng nữa. Chính vì thế, cũng như nhiều tôn giáo khác, Minh giáo dần dần tàn lụi.
Trên thực tế, Minh giáo là một tôn giáo rất khắt khe. Những tu sĩ của họ phải sống một đời sống khắc kỷ và giữ mình nghiêm nhặt. Theo kinh điển của giáo phái này, những người được Thượng đế lựa chọn (Primates Manichaeorum) có một đời sống khổ hạnh và phải luôn luôn di hành, không được ở yên một chỗ. Họ không được quyền có tài sản, không ăn thịt, uống rượu, và trấn áp mọi dục tình. Họ cũng không có quyền có nghề nghiệp, buôn bán, hay học những ma thuật hoặc nghiên cứu tôn giáo ngoài chính tôn giáo của họ. Nhiệm vụ chính yếu của họ là kìm giữ và đóng kín ba cửa ải – miệng, tay và ngực (oris, manuum, sinus). Để giữ miệng, họ không được nói năng độc địa, không ăn uống các chất độc hại. Thịt gia súc sẽ khởi động ma vương trong cơ thể con người, vì thế họ chỉ được ăn rau cỏ và trái cây. Để giữ gìn cho bàn tay khỏi ô uế, họ không được sát sinh, bẻ cây hái trái. Để giữ gìn cho trái tim được trong sáng, họ không được nghĩ ngợi bậy bạ chẳng hạn như nghĩ những điều không trong sạch hay trái với giáo lý của đạo Mani. Họ cũng không được lập gia đình vì coi rằng sự truyền chủng là một hành động kéo dài sự tăm tối, và loài người sinh sản chính là vì bị Thượng đế trừng phạt. Chính vì khó khăn như thế nên số người được ở trong hàng giáo phẩm rất hiếm hoi.

Minh Giáo theo Kim Dung
Không biết rằng vô tình hay cố ý, Kim Dung đã cố tình pha trộn giữa Bái hỏa giáo và Ma ni giáo. Mặc dù hai tôn giáo này có những điểm chung, sử sách không nói rằng Ma ni giáo cũng coi lửa làm biểu tượng của quang minh như Bái hỏa giáo. Do đó Minh giáo qua Kim Dung là một tổ chức được tiểu thuyết hóa, ít tôn giáo mà nhiều tính chất bang hội. Chính vì thế chúng ta thấy Minh giáo được tổ chức chặt chẽ nhưng lại dựa trên những liên kết thế tục hơn là thần quyền. Từ một đoàn thể bí mật, Minh giáo đã nhanh chóng biến mình để thành một đảng cách mạng. Chúng ta có thể nói rằng Minh giáo của thời Mạt Nguyên có nhiều điểm tương đồng với Thiên địa hội đời Thanh sơ hay Thái Bình Thiên quốc đời Thanh mạt và hoàn toàn khác hẳn những tôn giáo sẵn có ở Trung Hoa, tiêu biểu là Phật giáo hay Lão giáo. Ngay từ sau chương giới thiệu câu chuyện, Kim Dung đã cho xuất hiện nhiều nhân vật liên quan đến tà giáo nhưng không đề cập đến nguyên ủy ngọn ngành của họ. Một Ân Tố Tố nữ cải nam trang cố tình làm cho phái Thiếu Lâm tưởng Trương Thúy Sơn là thủ phạm vụ giết người ở Long Môn tiêu cục, một Tạ Tốn thần oai lẫm lẫm khi đến Vương Bàn Sơn đảo cướp thanh đao Đồ Long. Rồi những nhân vật hạng nhì như Thường Kim Bằng hay Bạch Qui Thọ cũng có võ công hơn người khi dương đao lập uy. Hết việc nọ tới việc kia, cho tới khi hai vợ chồng Trương Thúy Sơn – Ân Tố Tố tự sát, chúng ta vẫn chưa hiểu rõ tà phái được tổ chức như thế nào. Tấm màn bí mật đầu tiên được vén lên là khi Trương Tam Phong cứu Thường Ngộ Xuân khi người này bị quân Mông Cổ truy kích trên sông Hán Thủy:
"… Đại hán đó ở tại sàn thuyền khấu đầu nói:
- Lão đạo gia cứu mạng cho tiểu nhân, Thường Ngộ Xuân này xin rập đầu bái tạ.
Trương Tam Phong đưa tay đỡ dậy, nói:
- Thường anh hùng không cần phải dùng đại lễ.
Vừa nắm tay y, thấy bàn tay lạnh như băng, hơi kinh hoảng, vội hỏi:
- Phải chăng Thường anh hùng đã bị nội thương?
Thường Ngộ Xuân nói:
- Tiểu nhân từ Tín Dương hộ tống tiểu chủ xuôi Nam, giữa đường bốn lần tiếp chiến với bọn ưng trảo của Thát Đát đuổi theo, trên ngực và sau lưng bị một phiên tăng đánh trúng hai

chưởng.
Trương Tam Phong cầm cổ tay, thấy mạch nhảy rất yếu, vội cởi áo y ra để xem vết thương, lại càng kinh hãi, thấy chỗ trúng chưởng sưng vù lên cả tấc, không phải là nhẹ, giá như người khác chắc không chịu nổi. Người này chạy trốn hàng ngàn dặm, lại còn phải chống trả cường địch, quả là anh hùng. Thấy vậy ông liền khuyên y đừng nói năng nhiều, chỉ ở trong khoang tĩnh dưỡng.
Cô bé gái tuổi chừng lên mười, quần áo cũ kỹ, hai chân không mang giày dép, tuy con nhà thuyền chài nghèo khổ, nhưng mặt mày xinh xắn, thể nào sau này cũng thành một mỹ nhân, chỉ ngồi sụt sùi gạt nước mắt.
Trương Tam Phong thấy cô bé đáng thương, hỏi:
- Cô nương, tên cô là gì?
Cô gái đáp:
- Cháu họ Chu, tên là Chu Chỉ Nhược.
Trương Tam Phong nghĩ thầm: "Con nhà thuyền chài mà sao đặt tên thật hay" nên hỏi tiếp:
- Thế nhà cháu ở đâu? Trong nhà còn những ai? Để ta gọi đò đưa cháu về.
Chu Chỉ Nhược gạt lệ đáp:
- Chỉ có hai cha con cháu sống với nhau trên thuyền thôi… chứ không có ai khác.
Trương Tam Phong ớ một tiếng, nghĩ thầm: "Cô gái này nhà tan người mất, lại bé bỏng quá, làm thế nào bây giờ đây?"
Thường Ngộ Xuân nói:
- Lão đạo gia võ công cao cường, từ xưa tới nay, tiểu nhân chưa thấy ai như thế bao giờ, xin vô phép hỏi pháp hiệu của ngài là gì?
Trương Tam Phong cười:
- Lão là Trương Tam Phong.
Thường Ngộ Xuân "A!" lên một tiếng, vội nhỏm dậy, lớn tiếng:
- Hoá ra lão đạo gia là Trương Chân Nhân của núi Võ Đương, thảo nào thần công cái thế, Thường Ngộ Xuân hôm nay may mắn được gặp tiên trưởng.
Trương Tam Phong mỉm cười:
- Lão đạo bất quá sống hơn vài năm, có gì là tiên với lại không tiên. Xin Thường anh hùng mau nằm xuống, đừng làm động đến vết thương.
Ông thấy Thường Ngộ Xuân khẳng khái hào sảng, ăn nói ào ào, cảm thấy mến y vô cùng, nhưng nghĩ đến y là người trong ma giáo, nên không muốn nói chuyện nhiều, liền nhạt nhẽo:
- Ngươi bị thương không phải là nhẹ, chớ nên nói nhiều.
Trương Tam Phong tính tình khoáng đạt, đối với chính tà hai đường, vốn không quá thiên kiến. Trước đây ông đã từng nói với Trương Thúy Sơn:
- Hai chữ chính tà, thật khó phân biệt. Đệ tử trong chính phái mà có tâm thuật bất chính, thì cũng là tà đồ; còn trong tà phái có người nhất tâm hướng thiện, thì cũng là chính nhân quân tử. Lại còn nói giáo chủ Thiên Ưng giáo là Ân Thiên Chính tuy tính tình nóng nảy, hành sự khác người, nhưng cũng là kẻ quang minh lỗi lạc, có thể kết làm bạn được. Thế nhưng từ khi Trương Thúy Sơn tự vẫn mà chết, ông thương đứa học trò yêu, đối với Thiên Ưng giáo hết sức căm giận, tự nhủ đệ tử thứ ba Du Đại Nham cả đời tàn phế, đệ tử thứ năm Trương Thúy Sơn thân tử danh liệt, cũng do Thiên Ưng giáo mà ra. Tuy nén lòng không đi kiếm Ân Thiên Chính hỏi tội phục thù, nhưng dù bụng dạ có rộng rãi đến đâu, hai chữ "tà ma" càng lúc càng thấy ghét bỏ.

Kẻ tên gọi Chu Tử Vượng kia (tức cấp trên của Thường Ngộ Xuân) chính là đại đệ tử của Di Lặc Tông trong Minh giáo, năm trước khởi sự tại Viễn Châu đất Giang Tây, tự lập làm đế, lấy quốc hiệu là Chu, chẳng bao lâu bị quân Nguyên tiêu diệt, còn Chu Tử Vượng bị bắt chém đầu. Di Lặc Tông và Thiên Ưng giáo tuy không cùng một phái nhưng đều là chi lưu của Minh giáo, có liên hệ với nhau rất sâu xa. Khi Chu Tử Vượng khởi sự, Ân Thiên Chính có thanh viện tại Triết Giang. Trương Tam Phong hôm nay cứu Thường Ngộ Xuân, chỉ vì nhất thời lòng hiệp

nghĩa khích động, và lúc đầu cũng không biết y thuộc Minh giáo, nên không lấy gì hợp với bản nguyện. Canh hai đêm đó thuyền đến Thái Bình điếm. Trương Tam Phong bảo thuyền phu rời thị trấn đến một cái bến ở xa. Người lái đò lên chợ mua đồ ăn, nấu cơm, bày trên thuyền nào thịt gà, thịt heo, cá, rau cả thảy đến bốn bát lớn. Trương Tam Phong bảo Thường Ngộ Xuân và Chu Chỉ Nhược ăn trước, còn tự mình đút cho Trương Vô Kỵ ăn. Thường Ngộ Xuân hỏi nguyên do, Trương Tam Phong nói là y bị hàn độc xâm nhập tạng phủ, đã điểm huyệt đạo các nơi, tạm thời chưa nguy đến tính mệnh. Trương Vô Kỵ tủi thân, nghẹn ngào không nuốt nổi miếng cơm xuống họng. Trương Tam Phong lại gặng đút nữa, y lắc đầu, không chịu ăn.
Chu Chỉ Nhược đón lấy chén cơm trong tay Trương Tam Phong, nói:
- Đạo trưởng ăn trước đi, để cháu bón cơm cho vị tiểu tướng công này.
Trương Vô Kỵ nói:
- Ta no rồi, không muốn ăn nữa.
Chu Chỉ Nhược nói:
- Tiểu tướng công, nếu anh không ăn, lão đạo trưởng trong lòng không vui, ăn cơm không nổi, chẳng hóa ra cũng bị đói ư?
Trương Vô Kỵ nghĩ quả không sai, nên khi Chu Chỉ Nhược đưa cơm tới miệng vội há mồm ăn. Chu Chỉ Nhược gỡ hết xương cá, xương gà, mỗi miếng cơm lại rưới thêm tí nước thịt, Trương Vô Kỵ ăn thấy thật ngon miệng, hết cả một bát lớn.
Trương Tam Phong trong lòng thấy an ủi, nghĩ thầm:"Vô Kỵ số khổ, từ bé cha mẹ chết sớm, lại bị bệnh nặng. Nếu được người con gái có ý tứ thế này chăm sóc quả thật là hay".
Thường Ngộ Xuân không đụng tới thịt cá, chỉ ăn sạch bát rau, tuy đang trọng thương, nhưng cũng ăn hết bốn bát cơm trắng. Trương Tam Phong không kiêng thịt, thấy y ăn uống thật hào sảng, nên khuyên y ăn tí thị gà.
Thường Ngộ Xuân nói:
- Trương chân nhân, tiểu nhân thờ Bồ Tát nên không ăn mặn.
Trương Tam Phong "A" một tiếng:
- Ồ lão đạo quên.
Lúc đó mới nhớ là người trong ma giáo qui củ rất nghiêm, không ăn mặn, từ đời Đường tới giờ, đều thế cả. Cuối thời Bắc Tống, đại thủ lãnh của Minh giáo là Phương Lạp khởi sự tại Triết Đông, đương thời quan cũng như dân gọi họ là "đạo ăn chay thờ ma". Ăn chay và phụng thờ ma vương là hai qui luật lớn của ma giáo, đã truyền từ mấy trăm năm nay. Đời nhà Tống, quan phủ chém giết ma giáo rất ngặt, người trong võ lâm cũng coi họ chẳng ra gì, vì thế giáo đồ hành sự cực kỳ ẩn bí, tuy ăn chay nhưng đối với người ngoài phải giả xưng là thờ Phật, bái Bồ Tát, không dám tiết lộ thân phận của mình.
Thường Ngộ Xuân nói:
- Trương chân nhân, ngài có ơn cứu mệnh đối với tôi, lại đã biết rõ lai lịch rồi, nên không dám dấu diếm. Tiểu nhân là người trong Minh giáo, phụng sự Minh tôn. Triều đình quan phủ đối với chúng tôi mười phần căm ghét, người hiệp nghĩa trong các danh môn chính phái cũng coi nhẹ chúng tôi, thậm chí đến bọn đốt nhà cướp của, giết người không gớm tay trong hắc đạo cũng gọi chúng tôi là yêu ma quỉ quái. Lão nhân gia đã biết rõ lai lịch của chúng tôi mà vẫn ra tay tương cứu, cái ân đức đó, quả thực tôi không biết lấy gì báo đáp.
Trương Tam Phong cũng đã từng nghe qua về lai lịch của ma giáo, biết ma giáo phụng thờ đại ma vương tên là Ma Ni, người trong tôn giáo gọi là Minh Tôn. Tôn giáo lày đến trung thổ từ đời Nguyên Hòa, Hiến Tông nhà Đường, khi đó gọi là Ma Ni giáo lại còn gọi là Đại Vân Quang Minh giáo, giáo đồ tự xưng Minh giáo nhưng người ngoài gọi họ là Ma giáo." (Ỷ Thiên Đồ Long ký, tr. 415-8)

Thế nhưng Minh giáo cũng còn rất mơ hồ, chưa thấy những liên kết với nhau. Khi sáu đại môn phái – Thiếu Lâm, Võ Đương, Hoa Sơn, Không Động, Nga Mi, Côn Luân – tiến hành cuộc trường chinh vây đánh thẳng vào trung khu của Minh giáo là Quang Minh Đính , Diệt Tuyệt sư thái, chưởng môn phái Nga Mi mới tiết lộ qua về tổ chức của Minh giáo:

“Chỉ nghe Diệt Tuyệt sư thái quát lên: “Dập tắt yêu hỏa, diệt hết ma hỏa”. Bà ta ngừng lại một lát nói tiếp:
- Ma giáo lấy hỏa làm thánh, tôn hỏa làm thần. Từ khi giáo chủ đời thứ ba mươi ba của Ma giáo là Dương Đính Thiên chết đi, họ không có giáo chủ. Tả hữu Quang Minh sứ giả, bốn đại Hộ giáo Pháp vương, Ngũ Tán Nhân, lại thêm chưởng kỳ sứ Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ, người nào cũng nhòm ngó chức vị giáo chủ, tranh đoạt tàn sát lẫn nhau, nên giữa đường ma giáo trở nên suy yếu. Lúc này lại là lúc sáu chính đại môn phái hưng vượng, âu cũng là cái số của yêu tà phải bị tiêu diệt. Nếu như ma giáo không có tranh chấp bên trong, muốn trừ đám yêu nghiệt này không phải là dễ.
Trương Vô Kỵ từ nhỏ đã nghe đến ma giáo, cũng biết mẹ chàng có liên quan xa gần đến ma giáo, nên mỗi khi hỏi gặng thêm, cha mẹ đều không vui, hỏi nghĩa phụ thì hoặc ông ta lặng thinh xuất thần, rồi bỗng dưng nổi giận, thành ra ma giáo thực sự là gì, thủy chung vẫn không biết rõ. Về sau chàng lại thấy thái sư phụ Trương Tam Phong đối với ma giáo ghét bỏ cùng cực, mỗi khi nhắc đến luôn luôn căn dặn, không bao giờ được kết giao với giáo đồ của họ. Thế nhưng khi Trương Vô Kỵ gặp những người như Hồ Thanh Ngưu, Vương Nạn Cô, Thường Ngộ Xuân, Từ Đạt, Chu Nguyên Chương đều là người của ma giáo, nhưng đều khẳng khái trượng nghĩa, chưa hẳn đã chỉ là ác nhân, có điều hành sự ngụy bí, người ngoài khó mà đo lường được. Tới lúc này khi nghe Diệt Tuyệt sư thái nói tới ma giáo, nên chàng cố hết sức tập trung để nghe cho kỹ.
Diệt Tuyệt sư thái nói tiếp:
- Các đời giáo chủ ma giáo đều lấy “Thánh Hỏa Lệnh” làm tín vật truyền từ đời nọ sang đời kia, thế nhưng đến tay đời giáo chủ thứ ba mươi mốt, trời đoạt hồn phách làm sao, không hiểu thế nào đánh mất thánh hỏa lệnh, nên hai đời ba mươi hai và ba mươi ba có quyền mà không có lệnh, hai chức giáo chủ đó cũng hơi miễn cưỡng. Dương Đính Thiên chết bất ngờ, chẳng biết do trúng độc hay do người nào ám toán, không kịp chỉ định người kế thừa. Trong ma giáo những đại ma đầu có bản sự không phải là ít, những người đủ tư cách để làm giáo chủ ít ra cũng năm, sáu người, ta không phục người, người chẳng phục ta, nội bộ hoá thành đại loạn. Cho đến lúc này, họ cũng chưa suy định được giáo chủ. Kẻ mà chúng ta gặp ngày hôm nay, cũng trong những người muốn làm giáo chủ. Y là một trong bốn hộ giáo pháp vương, Thanh Dực Bức Vương Vi Nhất Tiếu.
Đám đệ tử chưa ai nghe nói tới cái tên Thanh Dực Bức Vương Vi Nhất Tiếu, nên đều lặng yên không nói gì.
Diệt Tuyệt sư thái nói tiếp:
- Tên này từ trước chưa bước chân vào Trung Nguyên, hành sự của bọn ma giáo lại kín đáo, nên gã này tuy võ công cao cường mà không mấy ai biết đến tên tuổi. Thế nhưng Bạch Mi Ưng Vương Ân Thiên Chính, Kim Mao Sư Vương Tạ Tốn hai tên đó hẳn các ngươi đã nghe qua rồi?
Trương Vô Kỵ thấy rung động trong lòng, Châu Nhi cũng “A” lên một tiếng nhỏ. Ân Thiên Chính và Tạ Tốn danh tiếng vang dội, trong võ lâm không ai không biết. Tĩnh Huyền hỏi:
- Sư phụ, hai người đó cũng ở trong ma giáo ư?
Diệt Tuyệt sư thái nói:
- Hừ, đâu phải chỉ “cũng ở trong ma giáo” mà thôi? “Ma Giáo Tứ Vương, Tử Bạch Kim Thanh”. Tử Sam Long Vương, Bạch Mi Ưng Vương, Kim Mao Sư Vương, Thanh Dực Bức Vương, đó là tứ vương trong ma giáo. Thanh Dực đứng hàng cuối cùng, thân thủ như thế nào, hôm nay tất cả đều trông thấy rồi. Như thế Tử Sam, Bạch Mi, Kim Mao chỉ tưởng tượng cũng đủ biết ra sao. Kim Mao Sư Vương táng tâm phát điên, hai mươi năm trước hành động rồ dại, đột nhiên giết người vô tội, sau không biết đi đâu mất, thành một đại bí mật trong võ lâm. Ân Thiên Chính không có khả năng lên được chức giáo chủ ma giáo, bực tức bỏ ra sáng lập Thiên Ưng giáo, tự mình làm giáo chủ một phe cho hả dạ. Ta vẫn tưởng Thiên Ưng giáo đã quay lưng với ma giáo rồi, đối với Quang Minh Đính thế thành nước lửa, nào ngờ khi Quang Minh Đính gặp nguy nan, lại chạy đến cầu cứu Thiên Ưng giáo.”(Ỷ Thiên Đồ Long ký tr. 684-5)
Và sau cùng, Minh giáo được tường thuật do chính người của giáo phái này là Bố Đại hòa

thượng Thuyết Bất Đắc:
“Thuyết Bất Đắc nói:
- Tiểu huynh đệ, Minh giáo chúng tôi nguyên từ nước Ba Tư, truyền tới Trung Thổ từ đời Đường. Đương thời gọi là Tiên giáo. Vua nhà Đường cho xây chùa Đại Vân Quang Minh tại các nơi, chính là tự viện của Minh giáo. Giáo nghĩa của chúng tôi là làm điều thiện, trừ điều ác, mọi người đều bình đẳng, nếu như có vàng bạc tiền tài, thì đem cứu giúp người nghèo khổ, không được ăn thịt, uống rượu, chỉ thờ Minh Tôn. Minh Tôn tức là thần lửa, mà cũng là thiện thần. Chỉ hiềm là đời nào tham quan ô lại cũng áp bức chúng tôi, anh em trong Minh giáo không chịu nổi, thỉnh thoảng lại nổi lên chống lại. Từ đời Phương Lạp, Phương giáo chủ đời Bắc Tống đến giờ, không biết đã bao nhiêu lần.
Trương Vô Kỵ đã nghe qua tên tuổi của Phương Lạp, biết ông ta ở vào đời Tuyên Hòa, một trong Tứ Đại Khấu, cùng với Tống Giang, Vương Khánh, Điền Hổ nổi danh, nên nói:
- Hóa ra Phương Lạp là giáo chủ của quí giáo?
Thuyết Bất Đắc nói:
- Chính thế. Đến đời Nam Tống thời Kiến Viêm, có giáo chủ Vương Tông Thạch tại Tín Châu khởi sự, thời Thiệu Hưng có giáo chủ Dư Ngũ Bà tại Cù Châu khởi sự, đời Lý Tông, năm Thiệu Định có giáo chủ Trương Tam Thương tại một dải Giang Tây, Quảng Đông khởi sự. Chỉ vì bản giáo xưa nay luôn luôn chống lại triều đình, quan phủ nên triều đình gọi chúng tôi là “ma giáo”, càng cấm đoán nghiêm nhặt hơn. Chúng tôi muốn sống còn, hành sự không khỏi kín đáo, lạ lùng, để tránh tai mắt quan quân. Chính đại môn phái đối với chúng tôi tích oán thành thù hận, thế hia bên ghét nhau như nước với lửa. Đương nhiên, trong số giáo chúng của bản giáo, cũng đôi khi có những kẻ không tự kiềm chế, làm những trò không phải, ỷ mình có võ công, giết người vô tội cũng có, gian dâm cướp bóc cũng có, đem cái tiếng tăm của bản giáo đổ xuống sông xuống…”(Ỷ Thiên Đồ Long ký, tr. 757-8)
Tuy nhiên, một cách chính thức phải kể đến đoạn mà Kim Dung thác danh một cuốn sách của Dương Tiêu soạn ra để viết về lịch sử của Minh giáo:
“Hai người nói chuyện một lát, Trương Vô Kỵ thuận tay cầm một cuốn sách trên bàn của Dương Tiêu lên, thấy trên bìa có viết bảy chữ tựa đề “Minh Giáo Lưu Truyền Trung Thổ Ký”, bên dưới có một hàng chữ nhỏ “Đệ Tử Quang Minh Tả Sứ Dương Tiêu cung soạn”. Trương Vô Kỵ nói:
- Dương tả sứ, ông văn võ toàn tài, thật là rường cột của bản giáo.
Dương Tiêu chắp tay:
- Đa tạ giáo chủ khen ngợi.
Trương Vô Kỵ mở sách ra, thấy viết bằng chữ nhỏ theo lối khải, mọi việc đều dẫn chứng sách vở rõ ràng. Trong sách kể lại minh bạch, Minh giáo nguyên từ nước Ba Tư, tên thật là Ma Ni giáo, truyền vào Trung thổ từ Diên Tải nguyên niên, đời Đường Võ Hậu. Thời đó người Ba Tư tên là Phí Đa Diên mang bộ Tam Tông Kinh của Minh giáo đến triều, là lần đầu tiên người Trung Quốc biết đến bộ kinh này. Ngày 29 tháng 6 năm thứ ba đời Đại Lịch nhà Đường, chùa Minh giáo Đại Vân Quang Minh được xây cất tại Lạc Dương, Trường An. Sau đó tại các thị trấn lớn như Thái Nguyên, Kinh Châu, Dương Châu, Hồng Châu, Việt Châu cũng đều có Đại Vân Quang Minh tự. Tới năm Hội Xương thứ ba, triều đình ra lệnh giết giáo đồ, thế lực Minh giáo đại suy. Từ đó về sau, Minh giáo trở thành một tôn giáo bí mật, phạm cấm, đời nào cũng bị quan phủ truy lùng giết chóc. Để có thể sinh tồn, người trong Minh giáo không thể không hành sự ngụy bí, để rồi chữ Ma trong Ma Ni bị đổi thành Ma, đồng nghĩa với tà ma, người ngoài gọi là ma giáo.[3]
Trương Vô Kỵ đọc đến đoạn này, không khỏi thở dài, nói:
- Dương tả sứ, giáo chỉ của bản giáo nguyên là làm điều thiện, trừ điều ác, cùng với đạo Phật chẳng khác bao nhiêu, vậy mà từ đời Đường đến giờ, đời nào sao cũng bị giết hại thảm họa?
Dương Tiêu nói:
- Người trong Thích đạo tuy nói phổ độ chúng sinh, nhưng tăng chúng xuất gia đều cố giữ thanh tu, không để ý đến chuyện đời. Đạo gia cũng thế. Còn bản giáo tụ tập lương dân, bất

luận ai gặp nguy nan khốn khổ thì mọi giáo chúng đều ra tay giúp đỡ. Quan phủ áp bức dân lành, có đời nào ít đâu? Có vùng nào ít đâu? Nếu có người nào bị quan phủ ức hiếp, oan khuất, bản giáo liền đứng ra chống lại.
Trương Vô Kỵ gật đầu:
- Chỉ khi nào triều đình, quan lại không còn áp bức dân lành, thổ hào ác bá không còn hoành hành vô phép tắc, đến lúc ấy bản giáo mới có thể hưng vượng được.
Dương Tiêu vỗ bàn đứng dậy, lớn tiếng nói:
- Lời của giáo chủ quả thật nói lên được tôn chỉ gốc rễ của bản giáo.
Trương Vô Kỵ nói:
- Dương tả sứ, ông xem có một ngày nào được như thế chăng?
Dương Tiêu trầm ngâm một hồi lâu rồi nói:
- Cũng chỉ mong được một ngày như thế. Phương Lạp, Phương giáo chủ của bản giáo đời Tống khởi sự cũng chỉ vì muốn quan lại không áp bức dân lành mà thôi.
Y lật quyển sách chỉ vào đoạn chép về giáo chủ Minh giáo Phương Lạp tại Chiết Đông nổi lên, chấn động thiên hạ. Trương Vô Kỵ đọc xong trầm ngâm, gập sách lại nói:
- Đại trượng phu cố nhiên phải như thế. Tuy Phương giáo chủ tuẫn nạn, thân vong nhưng cũng làm nên một sự nghiệp thật là oanh liệt.
Hai người cùng một lòng, không nói mà nhiệt huyết nổi lên bừng bừng.
Dương Tiêu lại nói:
- Bản giáo đời nào cũng bị nghiêm cấm, thế nhưng thủy chung vẫn đứng được mà không sụp đổ. Năm Thiệu Hưng thứ tư đời Nam Tống có một viên quan tên là Vương Cư Chính gửi lên hoàng đế một đạo tấu chương, nói về việc của bản giáo, giáo chủ có thể xem qua.
Nói rồi lật cuốn sách đến đoạn sao lục tấu chương của Vương Cư Chính. Trương Vô Kỵ đọc thấy trong đó viết như sau:
“Thần thấy hai huyện Chiết Châu có tục tục ăn rau phụng thờ ma vương. Trước đời Phương Lạp, pháp cấm còn lỏng, mà việc tôn thờ ma quỉ chưa đến nỗi mạnh. Phương Lạp chết rồi, pháp cấm càng nghiêm, nhưng việc thờ ma lại càng mạnh không trừ nổi.... Thần nghe nói rằng kẻ thờ ma mỗi làng mỗi xóm có một hai tên kiệt hiệt, gọi là ma đầu, xem hết các tên họ trong thôn, đều có thề thốt gia nhập ma đảng. Kẻ thờ ma không ăn thịt. Một nhà có chuyện gì, tất cả đồng đảng đều đến giúp đỡ. Vì chưng chúng không ăn thịt nên giảm chi tiêu, mà giảm chi tiêu nên dễ đầy đủ. Cùng một đảng nên thân lẫn nhau, thân lẫn nhau nên có chuyện gì dễ giúp nhau…”
Trương Vô Kỵ đọc đến đây nói:
- Gã Vương Cư Chính này tuy là cừu địch nhưng quả biết rằng giáo chúng trong bản giáo sống tiết kiệm, giản phác, tương thân tương ái.
Chàng lại đọc tiếp đoạn sau của tấu chương:
“… vì thế thần cố theo đạo của tiên vương để làm cho dân tương thân, tương hữu, tương trợ. Cốt sống đạm bạc, dạy dân tiết kiệm, khuyến khích lối sống giản dị. Nay làm kẻ dẫn dắt nhân dân, nên không thể không lấy đó làm cách trị dân. Thế nhưng những ma đầu đã trộm cái cách của triều đình để khuyến dụ dân chúng rồi, nên người người đều ca tụng đạo ma, đi trợ giúp tà thuyết. Dân ngu không biết gì cả, nghe lời ma, thờ đạo ma, dễ đủ ăn, dễ trợ giúp, thành ra những gì ma đầu nói ra đều tin, tất cả đều theo về với chúng. Thành ra pháp cấm càng nghiêm, thì lại càng không thắng được những điều cấm.”
Chàng đọc đến đây, quay đầu nói với Dương Tiêu:
- Dương tả sứ, cái câu “pháp cấm dũ nghiêm, nhi dũ bất khả thắng cấm” chính là rõ ràng nói lên việc bản giáo được lòng dân chúng.” (Ỷ Thiên Đồ Long ký tr. 1016-8)
Thế nhưng khi tìm hiểu về Minh giáo trong khung cảnh thực tế xã hội Trung Hoa, chúng ta thấy rằng Kim Dung đã không đơn thuần chỉ dựa vào tài liệu và sử sách. Minh giáo trong Ỷ Thiên Đồ Long ký là một kết hợp giữa một giáo phái với một bang hội, một tổ chức mà những giáo đồ không chỉ có chung một đức tin. Chính cái tinh thần tương thân tương trợ, một kỷ luật nội bộ, những qui tắc và thứ bậc đã tạo cho Minh giáo thành một tổ chức có thực lực chính trị vì họ đã

huy động được một hậu thuẫn quần chúng. Minh giáo của Kim Dung dưới thời mạt Nguyên đó và Thiên địa hội trong thời Thanh sơ có nhiều điểm tương đồng, ít nhất trong vai trò chính trị của nó là một tổ chức đối kháng với triều đình. Cả hai đều có ý định khôi phục lại giang sơn đang bị người bên ngoài thống trị. Tuy nhiên, Kim Dung không chỉ biến giáo phái này thành một tổ chức ái quốc, ông còn muốn đặt Minh giáo như một trong ba nguồn văn hóa chính yếu tạo nên cái gọi là văn minh Trung nguyên trong thời kỳ đó, đại diện cho một khuynh hướng võ thuật – võ công Tây vực, có xuất xứ từ Ba Tư với nền văn minh Trung Đông làm nền tảng. Văn minh Tây vực đó là một trong ba nền văn minh làm thành thế đỉnh túc cho Hán tộc bao gồm văn minh Trung nguyên, đại diện là quan niệm âm dương trong Dịch lý với Trương Tam Phong và phái Võ Đương, văn minh Thiên Trúc, với Phật học làm nền tảng mà chùa Thiếu Lâm là đại biểu. Trương Vô Kỵ được coi như một tập đại thành của ba nền văn minh khi chàng có căn bản là Cửu Dương Thần Công phát xuất từ một vị cao tăng của Thiếu Lâm, lại được học Càn Khôn Đại Na Di và võ công trong Thánh Hoả Lệnh của Minh Giáo, cũng như Thái Cực Quyền và Thái Cực Kiếm của Trương Tam Phong.

Kết luận

Tại Trung Hoa, tôn giáo không dựa trên tín niệm như tại Âu Châu, cũng như tổ chức thường rất rời rạc. Nhiều đoàn thể kết hợp bằng nhiều mẫu số, địa phương, sắc tộc, tương trợ, nghi thức tế lễ, giáo điều, ý thức hợp quần, và cả những mô thức sinh hoạt chung. Những bang hội, hiệp hội, môn phái, giáo phái … được kết hợp không khác nhau bao nhiêu. Riêng Minh giáo, tổ chức này không còn thuần túy như đạo Mani nguyên thủy mà đã bị đồng hóa với những tôn giáo có sẵn để trở thành một tổ chức quần chúng, ít phần tôn giáo nhưng nhiều phần thế tục.

Hiện nay, giáo đồ của đạo Bái Hỏa chỉ còn chừng hai trăm nghìn, nhiều nhất là tại Ấn Độ (100,000) và Iran (60,000). Riêng ở Bắc Mỹ Châu có chừng 15,000 và hàng năm có những buổi lễ, nhất là vào khoảng tháng 8, 9 kỷ niệm ngày sinh của Zraathustra. Họ sống một đời sống trong sạch và hiền hòa, tôn trọng những giáo nghĩa cổ kính (không ngoan, lễ phải, đạo đức, bác ái, toàn thiện, bất tử và thiêng liêng), yêu thiên nhiên.[4]

Trong lịch sử, người ta đã thấy nhiều nhóm giáo phái biến hình thành một lực lượng nổi dậy, chẳng hạn như giặc Khăn Vàng thời Tam Quốc, Bạch Liên giáo đời Minh, Thiên Địa Hội đời Thanh. Có lẽ chính vì thế, những người cầm quyền tại Trung Hoa luôn luôn nhìn tôn giáo bằng một con mắt ít thiện cảm, nhất là những tôn giáo có khả năng điều động tín đồ thành một phong trào. Thiên Địa Hội đời sơ Thanh, Thái Bình Thiên Quốc thời Thanh Mạt, loạn Quyền Phỉ thời đầu thế kỷ, hay Thanh Bang thời Dân Quốc đều là những tổ chức bán chính trị, bán tôn giáo có ảnh hưởng rất mạnh đến vận mệnh của một triều đại. Có lẽ vì thế mà nhà cầm quyền Trung Hoa hiện nay cũng muốn "tiên hạ thủ vi cường" với những người trong nhóm Pháp Luân Công.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ching, Julia: Chinese Religions, Orbis Books, New York 1993
- Trung Quốc Văn Hóa Sử Đại Từ Điển, Dương Kim Đỉnh chủ biên, Viễn Lưu, Đài Bắc 1990
- Bishop, Peter và M. Darton: The Encyclopedia Of World Faiths, An Illustrated Survey Of The World's Living Religions, Facts On File Publications New York, 1988
- The Cambridge Encyclopedia of China, Brian Hook, Ed. Cambridge University Press, 1991
- Gernet Jacques: A History of Chinese Civilization (nguyên tác Le monde Chinois, J. R. Foster dịch sang Anh ngữ Cambridge University Press NY 1986)
- Encyclopedia Britanica 15th Edition 1982 Vol. 11 & 19
- Vương Gia Phượng, Lý Quang Chân, When West Meets East (International Sinology and Sinologists) – Đương Tây Phương Ngộ Kiến Đông Phương, Sinorama Magazine, Taiwan 1991
- Mao Bội Kỳ, Lý Trạch Phụng, Tuế Nguyệt Hà Sơn, Trung Hoa Thư Cục, Hongkong 1988
- Dư Tử Lưu, Nguồn Gốc Con Rồng – Long Đích Căn, Thương Vụ Ấn Thư Quán, Hongkong.

---

[1] Kinh này gồm những bài hát trong đó dạy những điều luân lý. Người viết nghĩ rằng những bài hát Tiểu Siêu hát trên Quang Minh Đính và trên thuyền trong Ỷ Thiên Đồ Long Ký có lẽ Kim Dung rút ra từ kinh này.
[2] Tức Zarathustra theo tiếng Hi Lạp
[3] Ma trong Ma Ni viết với chữ thủ, Ma trong ma giáo viết với chữ quỉ là con ma.
[4] Gale Elaine: Zoroastrian Phaith Celebrates New Year, Los Angeles Times, B – 1,3 August, 26 2000

***

Phụ đính I:

Tại sao tôi lại dịch Kim Dung

Vài chục năm trước đây, những ai không mê truyện chưởng được coi như hiếm có và có lẽ thế hệ của tôi ? những người trên dưới năm mươi tuổi ? đều biết đến những truyện kiếm hiệp của Kim Dung.
Khoảng 1964, một người anh họ ở trọ nhà tôi để đi học, vì nhà tôi chỉ cách trường Bách Khoa Phú Thọ một quãng ngắn. Mỗi buổi chiều chúng tôi thường hay đi lên phố Tàu để ăn một chén chè hay uống một ly nước mía. Tuy nhiên, trước khi đi, bao giờ anh ấy cũng dừng chân nơi sạp báo đầu đường để mua một tờ báo, hình như tờ Tiếng Chuông thì phải. Mục đầu tiên anh giở ra không phải là những tin tức ở trang ngoài mà là một truyện đăng tải liên tục ở trang hai, truyện Anh Hùng Xạ Điêu, mà thuở ấy tôi nhớ là đang đến chương "Âu Dương công tử bị đá đè". Những hôm không tiền, anh cũng cố cười cầu tài nháy nhó với anh bán báo để khi được gật đầu thì lôi tờ báo, mở ra đọc truyện rồi nhẹ nhàng gập và để lại, cố sao cho khỏi nhàu ngõ hầu không mích lòng ?ân nhân?.Có lần tôi hỏi:
- Truyện đó có gì mà anh mê thế?
Anh trả lời:
- Mày còn bé chưa biết chứ truyện này hay lắm. Ai đọc cũng mê.

Tôi không tin nhưng quả thật, chỉ vài năm sau tôi cũng bị vướng vào cái vòng ?nghiện? Kim Dung mà khởi đầu là truyện Cô Gái Đồ Long do Từ Khánh Phụng dịch. Sau bộ này là những bộ khác liên tục mà nhiều tác giả dịch theo những đoạn đăng tải trên báo Hongkong theo đường bay về Saigon hàng ngày. Cơn sốt đó đã kéo dài và khi Kim Dung tuyên bố không viết tiếp nữa sau bộ Lộc Đỉnh Ký, nhiều người cảm thấy mất mát và trống vắng thiếu hẳn một món ăn tinh thần trong cuộc đời.
Truyện Kim Dung đã trở thành một đề tài phổ thông và hấp dẫn, mặc dù nhiều học giả coi đó là những truyện rẻ tiền, không đáng mất thì giờ. Tuy nhiên, bên cạnh một số khuyết điểm không tránh khỏi của những truyện dài viết theo lối feuilleton, ai ai cũng phải công nhận là Kim Dung có tài kể chuyện và những bộ tiểu thuyết của ông luôn luôn ly kỳ, khó đoán trước. Mỗi bộ có những nét đặc sắc riêng mà những tác giả khác không có được. Ngoài ra, tiểu thuyết của ông cũng chứa đựng nhiều tài liệu dựa trên những nghiên cứu lịch sử, văn hóa có tầm vóc, và rải rác trong những cuốn tiểu thuyết, người ta có thể tích lũy một số kiến thức đáng kể về y học, võ thuật, sinh hoạt, xã hội, lịch sử, địa lý, nhân văn ... không kiếm thấy trong những pho tiểu thuyết khác. Mặc dù không hiếm những chi tiết ông đặt ra để câu chuyện thêm phần thú vị, hoặc những thay đổi cho phù hợp với tình tiết, Kim Dung đã gói ghém gần như một bộ bách khoa toàn thư trong ba mươi sáu cuốn sách, bao gồm mười bốn truyện của ông.

Truyện Kim Dung cũng trở thành một niềm an ủi lớn cho những ai đã từng ở trong tù Cộng Sản, và những anh em nào có trí nhớ tốt, có tài kể chuyện đều biết cách khai thác cái sở trường của mình để làm giảm bớt cái nỗi cô đơn của cảnh cá chậu chim lồng, sưởi ấm cho nhau thoát ra cái thực tế chua chát trong một ít phút giây, hay đổi lấy một số đặc quyền từ bạn đồng cảnh.

Tuy nhiên, những ai có đầu óc phân tích đều cảm thấy nhiều chi tiết Kim Dung viết thiếu hợp tình, hợp lý. Những điểm bất toàn đó tuy không làm hư hại toàn bộ tác phẩm nhưng cũng như một hòn sỏi nhỏ trong giày, lâu lâu cũng làm chúng ta thắc mắc. Có lẽ ý thức được những khuyết điểm mình mắc phải trong suốt hai mươi năm cầm bút, Kim Dung đã ngừng lại khi độc giả đang coi ông như một Thái Sơn, Bắc Đẩu của tiểu thuyết kiếm hiệp, và giành mười năm để san định lại những gì ông đã viết.
Mặc dù nhiều điểm không có thể sửa lại cho hoàn toàn, nhưng ông đã viết lại khá nhiều chi tiết trong bản tu đính sau cùng từ năm 1973 đến 1983. Quyết định của ông phải nói là một quyết định rất ?biết người biết ta? và đã đưa các tác phẩm võ hiệp tiểu thuyết của ông lên một vị trí khác hẳn, và đưa văn chương võ hiệp vào giòng chính (mainstream) của văn hóa.
Kim Dung đã hình thành tác phẩm của ông như thế nào?

Tổng cộng Kim Dung chỉ viết có 14 bộ tiểu thuyết mà chính ông đã lấy những chữ đầu đặt thành đôi câu đối để cho dễ nhớ:
Phi Tuyết Liên Thiên Xạ Bạch Lộc - Tiếu Thư Thần Hiệp Ỷ Bích Uyên - Phi Hồ Ngoại Truyện Tuyết Sơn Phi Hồ - Liên Thành Quyết - Uyên Ương Đao - Kế Tuyết Sơn Phi Hồ - Bạch Mã Khiếu Tây Phong - Kế Uyên Ương Đao - Thiên Long Bát Bộ - Xạ Điêu Anh Hùng Truyện - Lộc Đỉnh Ký Tiếu Ngạo Giang Hồ - Thư Kiếm Giang Sơn - Thần Điêu Hiệp Lữ - Hiệp Khách Hành - Việt Nữ Kiếm - Ỷ Thiên Đồ Long Ký - Bích Huyết Kiếm

***

Sơ lược tiểu sử Kim Dung

Kim Dung tên thật là Tra Lương Dung (Zha Liangyong) với tên Anh ngữ là Louis Cha, sinh năm 1924 tại trấn Viên Hoa, huyện Hải Ninh, tỉnh Triết Giang. Họ Tra là một danh gia lâu đời ở trong vùng. Theo ông kể lại, gia đình ông ở trong một ngôi nhà lớn, trước nhà có treo một tấm biển nhan đề Đạm Viễn Đường, là ngự bút của vua Khang Hi ban cho tổ tiên ông. Cuối đời Thanh, tổ phụ ông từng làm tri huyện Giang Tô, nhưng đến cha ông thì quay sang buôn bán nhưng không mấy thành công. Ông sở dĩ có được một kiến thức phong phú chính là nhờ trong gia đình chứa rất nhiều sách và ngay khi còn nhỏ ông đã được đọc những tác phẩm nổi tiếng của Trung Hoa và ngoại quốc. Ngoài những tác giả hiện đại như Mao Thuẫn, Lỗ Tấn, Lão Xá, Ba Kim ông cũng đọc những tiểu thuyết nổi danh thời xưa như Tam Quốc Chí, Thủy Hử. Tiểu thuyết ngoại quốc thì ông mê đọc những tác phẩm của Alexandre Dumas như Ba Chàng Ngự Lâm Pháo Thủ, Hai Mươi Năm Sau ... và những bộ này ảnh hưởng không ít đến văn phong và cách bố cục của ông.
Năm lên tám tuổi, ông đọc bộ tiểu thuyết đầu tiên là bộ Hoang Giang nữ hiệp thấy say mê nên từ đó đã có mộng sẽ viết về bộ môn này. Năm 15 tuổi, mới học năm thứ ba trung học ông đã cả gan viết một cuốn sách luyện thi vào đệ thất (lớp 6) và được nhiều người trong mấy tỉnh lân cận mua đọc. Có thể nói đó là tác phẩm đầu tay của ông. Đến năm 1941, khi còn đang học năm cuối bậc Trung Học, vì tình hình chiến sự ông phải tản cư qua nhiều phủ huyện. Cũng năm đó, ông viết một truyện trào phúng dưới nhan đề ?Cuộc du hành của Alice? (nhái theo truyện Alice in Wonderland) có ý châm biếm ông hiệu trưởng nên đã bị đuổi.

Năm 1944, ông thi đậu vào Ban Ngoại Giao, trường Chính Trị quốc gia tại thủ phủ Trùng Khánh nhưng cũng vì tố cáo một vụ lem nhem trong trường mà bị khai trừ. Ông xin làm việc trong một nhà in và nhờ đó có thì giờ và cơ hội đọc nhiều sách phiêu lưu, mạo hiểm bằng tiếng Anh.
Đến năm 1945, sau khi Nhật thua trận, ông quay trở về cố hương rồi qua Hàng Châu làm ký giả cho tờ Đông Nam nhật báo. Nhưng không lâu, ông lại sang Thượng Hải ghi tên học luật, ngành Quốc Tế công pháp tại Đông Ngô Pháp Học Viện (Soochow University). Ông cũng là một trong ba người trong toàn quốc đậu kỳ thi tuyển phiên dịch pháp luật của Đại Công Báo năm 1947.
Tháng ba năm 1948, khi tờ Đại Công Báo tái bản tại Hương Cảng, ông được cử sang làm việc và

gia đình ông cũng di cư sang đây. Tháng 11 năm 1949, ông viết một bài dài nhan đề ?Quyền tư hữu của Hoa kiều theo luật quốc tế? và từ đó chuyên viết về bộ môn công pháp quốc tế. Năm 1950, sau khi cộng sản chiếm được Hoa lục, ông được nhận vào làm việc cho Bộ Ngoại giao ở Bắc Kinh. Tuy nhiên, chính quyền Cộng Sản chỉ giao cho ông những việc không quan trọng, chủ yếu là làm hướng dẫn viên cho các khách ngoại quốc đến Hoa lục nên chỉ vài tháng sau ông từ chức và quay trở lại Hongkong. Trong chiến dịch đấu tố sau đó, gia đình ông ở lục địa bị qui vào thành phần địa chủ, cha ông bị đem ra đấu tố nên từ đó Tra Lương Dung không còn liên lạc với thân nhân được nữa.
Đến năm 1952, ông sang làm việc cho tờ Tân Văn Báo, chuyên viết phiếm luận. Để có đủ khả năng ông đã tự học rất nhiều về ngành điện ảnh, trở thành một chuyên gia và ông đã viết một số truyện phim chẳng hạn như ?Lan Hoa Hoa? hay ?Tuyệt Đại Giai Nhân?.
Năm 1955, ông bắt đầu viết tiểu thuyết võ hiệp. Theo chính ông, việc viết tiểu thuyết kiếm hiệp có thể nói là một ngẫu nhiên hơn là một chủ đích. Khi còn trẻ mộng của ông là được đi du lịch khắp nơi trên thế giới và sẽ chọn một công việc trong ngành ngoại giao, có lẽ chính vì thế mà ông học ngành công pháp quốc tế. Thế nhưng, để làm tăng thương vụ cho tờ báo, ông phải viết một số truyện kiếm hiệp và chính từ đó ông đã tạo được một hướng đi riêng cho chính mình. Bộ truyện đầu tay của ông là Thư Kiếm Ân Cừu Lục (tức Thư Kiếm Giang Sơn) được đăng hàng ngày trên tờ Tân Văn Báo và cuộc đời ông bước sang một khúc quanh mới.

Về sau này, theo chính Kim Dung, việc viết tiểu thuyết kiếm hiệp là một phương tiện sinh nhai chứ không nhằm một mục tiêu phục vụ nào cho xã hội. Nếu sau đó, độc giả có tìm thấy một điểm nào trong đó mang màu sắc luân lý hay đặc thù ? chẳng hạn đề cao nghĩa khí ? thì đó không phải là chủ đích chính yếu của ông. Tuy nhiên, việc thành công của ông, ngoài khả năng thiên phú, còn nhờ vào nhiệt tình cá nhân và hứng thú trong khi làm việc như ông đã biểu lộ ở cuộc phỏng vấn của học giả Nhật Bản Daikasu Ikeda trong quyển Một Thế Kỷ Huy Hoàng của Á Châu.
Lẽ dĩ nhiên, viết tiểu thuyết kiếm hiệp ban đầu chỉ nhằm mục tiêu tăng gia số lượng báo bán ra, nhưng chẳng bao lâu độc giả nhận ra rằng nội dung những bộ tiểu thuyết của ông chứa đựng nhiều tài liệu giá trị. Một truyện ngắn như Việt Nữ Kiếm cũng bao gồm ít nhất ba dữ kiện lịch sử đã trở thành một phần của văn minh Trung quốc, truyền thuyết về kiếm pháp của một cô gái Việt huấn luyện cho quân đội để chiến thắng quân Ngô, truyền thuyết về những bảo kiếm thời Xuân Thu-Chiến Quốc, và nét đẹp của Tây Thi khi nàng đau bụng. Ông đã gom cả ba huyền thoại đó, sắp xếp để tình tiết trở thành hợp lý và biến những mẩu chuyện không liên hệ thành một chuỗi nhân quả. Trong nhiều bộ truyện khác, ông cũng sắp xếp lại những dữ kiện lịch sử thành những chi tiết tiểu thuyết một cách linh động, và đó chính là một khía cạnh mà nhiều học giả đang truy cứu, đi ngược giòng để tìm hiểu đâu là dữ kiện lịch sử, đâu là tưởng tượng và cảm quan.
Người ta cũng tự hỏi, làm sao ông có thể tinh thông nhiều ngành văn hóa khác nhau một cách rành rẽ. Mỗi nhân vật của ông nếu được miêu tả tinh thông một ngón nghề gì đều có phong độ và ngôn ngữ của một chuyên gia sành sỏi. Người tìm hiểu về rượu của Trung Hoa phải đồng ý với Tổ Thiên Thu trong Tiếu Ngạo Giang Hồ về cách phân biệt hương vị và ẩm cụ, người sành về thư pháp (phép viết chữ Hán) không thể không thán phục những câu văn ông viết khi Trương Tam Phong thi triển Ỷ Thiên Đồ Long Công hay Trương Thúy Sơn viết hai mươi bốn chữ đại tự trên vách núi. Lẽ dĩ nhiên, những kiến thức trong võ thuật, các nhà các phái, đặc điểm, sở trường, sở đoản, huyệt đạo, y dược ? mang nhiều nét độc đáo đã đành mà tư tưởng suy nghĩ của các nhà các phái, các tôn giáo, các bang hội cũng rất phù hợp với thực tế khiến cho ngay cả những chuyên gia cũng phải ngạc nhiên. Để viết nên những hàng chữ đó, hầu như người ta phải bỏ hết tâm tư, trí lự vào nghiên cứu trong nhiều năm, nhiều tháng hơn chỉ là tham khảo một cách tổng quát qua sách vở. Cũng theo ông, mỗi khi có một vấn đề cần phải tìm hiểu, ông bỏ ăn bỏ ngủ đọc sách một cách say mê, tìm hiểu cho thật đến nơi đến chốn, biến điều ông muốn viết thành một phần của đời sống mình. Cho nên bên cạnh một tiểu thuyết gia có tài tưởng tượng và dựng chuyện, ông còn là một học giả đúng nghĩa, kiến thức uyên bác đã đành mà còn có phương pháp tổ chức và kỷ luật bản thân thật chặt chẽ.

Một đặc điểm là ông không theo những chi tiết thông thường về võ học mà tự đặt ra những tên thế vừa văn vẻ, vừa mới lạ, rút từ sách vở chứ không rơi vào khuôn sáo tầm thường. Chẳng hạn Hàng Long Thập Bát Chưởng ông lấy từ Kinh Dịch trong các hào quẻ để đặt những cái tên như Hiện Long Tại Điền, Phi Long Tại Thiên, Thần Long Bãi Vĩ ? Những thế võ của Thiếu Lâm đều mang một hàm nghĩa Phật giáo, lấy từ các kinh điển hay các sự tích ở chùa chiền, miếu mạo. Tiểu thuyết của ông vì thế đưa người đọc đi vào một cuộc viễn du, qua nhiều vùng, nhiều đặc sản, nhiều hương vị khiến cho người Trung Hoa thích thú đã đành mà người ngoại quốc như chúng ta cũng say mê.
Năm 1956, ông bắt đầu viết bộ thứ hai là ?Bích Huyết Kiếm?.
Năm 1957, ông bỏ viết báo quay sang làm việc cho công ty điện ảnh Trường Thành nhưng vẫn tiếp tục viết bộ truyện thứ ba là ?Tuyết Sơn Phi Hồ? và sau đó là ?Xạ Điêu Anh Hùng Truyện?. Tiếng tăm của ông từ lúc này bắt đầu nổi. Oạng cũng viết một số truyện phim cho công ty Trường Thành như "Ba Mối Tình", "Đừng Bỏ Anh", "Tiếng Đàn Khuya" ...
Năm 1959, ông cảm thấy không hợp với đường lối thiên tả của công ty Trường Thành nên từ chức, cùng với bạn học cũ thời Trung Học là Thẩm Bảo Tân xuất bản tờ Minh Báo. Số đầu tiên là ngày 20 tháng năm, 1959. Ngay từ số đầu, ông đăng truyện dài võ hiệp thứ năm là bộ ?Thần Điêu Hiệp Lữ?. Thời gian đó, ông lại đăng ?Phi Hồ Ngoại Truyện? trên tờ ?Võ Hiệp và Lịch Sử?.
Năm 1961, ông viết ?Ỷ Thiên Đồ Long Ký? và ?Bạch Mã Khiếu Tây Phong?.
Năm 1963 thì ?Thiên Long Bát Bộ? bắt đầu. Trong năm 1965, ông đi du hành Âu Châu từ tháng 5 đến tháng 6 mới về. Thành thử, truyện dài Thiên Long Bát Bộ phải nhờ bạn ông là Nghê Khuông viết thay một thời gian. Cuối năm đó, ông ra thêm tờ Minh Báo Nguyệt San là một tạp chí tương đối có trình độ cao hơn, giành cho giới trí thức.

Đến năm 1967, sau khi Trung Cộng phát động cuộc Cách Mạng Văn Hóa, phe thiên tả càng đả kích ông mạnh mẽ hơn khi ông ủng hộ đường lối chặt chẽ của nhà cầm quyền Hongkong, cương quyết không để cho Cộng Sản len lỏi lũng đoạn. Cánh tả vì thế đã nhại tên ông, gọi là Sài Lang Dung, và là người đứng thứ hai trong danh sách phải thủ tiêu của chúng. Cũng thời gian đó, ông xuất bản thêm tờ Tân Minh Nhật Báo ở Mã Lai và Singapore, lại ra thêm tuần báo là tờ Minh Báo Chu San. Ông cũng bắt đầu viết bộ ?Tiếu Ngạo Giang Hồ?.
Tháng 10 năm 1969, ông bắt đầu viết "Lộc Đỉnh Ký".. Năm 1972, sau khi hoàn tất bộ truyện này, Kim Dung tuyên bố chấm dứt công trình của ông không viết thêm nữa. Tuy nhiên, ông đã giành suốt mười năm kế tiếp để sửa chữa lại toàn bộ 14 tác phẩm. Ông gom góp toàn bộ những gì ông đã viết 20 năm qua thành một bộ 36 cuốn, dưới nhan đề ?Kim Dung võ hiệp tiểu thuyết toàn tập?. Bản nhuận sắc này, ngoài văn phong trau chuốt hơn, ông cũng sửa đổi, thêm bớt nhiều chi tiết. Không những ông viết lại nhiều đoạn trước đây không hợp lý, nhiều tên người (cả nhân vật chính) ông cũng đổi (chẳng hạn như Ân Lợi Hanh, một trong Võ Đương Thất Hiệp đổi thành Ân Lê Đình, Triệu Minh thành Triệu Mẫn, Vương Ngọc Yến thành Vương Ngữ Yên ...). Đoạn Nghê Khuông viết trong Thiên Long Bát Bộ ông cũng bỏ đi hết, viết lại một đoạn khác trám vào cho thống nhất lối hành văn, tình tiết và không bị tiếng là nhận của người khác là của mình.
Cũng trong thời kỳ này, một biến cố quan trọng xảy ra trong đời ông khiến ông nghiêng hẳn về việc nghiên cứu Phật học và sử sách. Năm 1976, người con trai lớn của ông đang học đại học Columbia ở Hoa Kỳ đột nhiên tự sát. Cái chết đó khiến ông bàng hoàng và theo ông thú nhận, đã có lần ông toan kết liễu cuộc đời để xuống dưới âm hỏi tại sao con ông lại làm như thế? Sau đó ông quay sang đọc những sách siêu hình, nói về sinh tử nhưng không tìm được câu trả lời. Từ đó ông đọc sách về Phật giáo, nhất là những bộ Tạp A Hàm Kinh (Samyutta Nikaya Sutra), Trung A Hàm Kinh (Majhima Nikaya Sutra), Trường A Hàm Kinh (Digha Nikaya Sutra).
Ông cũng tiềm tâm nghiên cứu thêm về phép viết chữ Hán và lối viết của ông tuy không phải là rồng bay phượng múa nhưng cứng cỏi, có nét độc đáo riêng.

Đến năm 1980, tờ Võ Lâm tại Quảng Châu đăng truyện ?Anh Hùng Xạ Điêu?, mở đầu cho một

phong trào đọc Kim Dung ngay tại Hoa Lục. Công ty Viễn Ảnh tại Đài Loan (là nhà xuất bản chính thức được in sách của Kim Dung tại đây) cũng phát động một chiến dịch nghiên cứu về ông và từ đó đến nay đã xuất bản trên 20 cuốn gọi là bộ "Kim Học Nghiên Cứu Tùng Thư".
Đến năm 1994, bản dịch ra Anh văn các tác phẩm võ hiệp của ông được đại học Trung Văn lần đầu phát hành. Đồng thời, toàn bộ cũng được chuyển sang giản tự (tức lối chữ Hán đơn giản mà Trung cộng sử dụng) phổ biến tại Hoa lục. Trong nghiên cứu về những tác giả lỗi lạc nhất của Trung Hoa trong thế kỷ thứ hai mươi, đại học Bắc Kinh xếp ông vào nhân vật thứ tư, sau Lỗ Tấn, Thẩm Tòng Văn, Ba Kim nhưng đứng trước Lão Xá, Úc Đạt Phu và Vương Mông. Đại học Bắc Kinh cũng mời ông làm giáo sư danh dự. Hiện nay nhiều người đang tra cứu tiểu sử cũng như bình luận về những tác phẩm của Kim Dung.
Tháng 5 năm 1998, một hội nghị về ông được đại học Colorado tổ chức, và sáu tháng sau đó, một hội nghị khác được tổ chức tại Đài Bắc bao gồm nhiều học giả từ khắp nơi trên thế giới đến để thảo luận về hiện tượng Kim Dung. Người ta đã đặt riêng một cái tên cho việc nghiên cứu về các tác phẩm của ông gọi là Kim Học, được dịch ra Anh ngữ thành Jinology. Trong cả hai kỳ đại hội này đều có Kim Dung tham dự, mỗi đại hội lại bao gồm nhiều vấn đề xoay quanh các tác phẩm của ông từ việc dịch thuật đến những ảnh hưởng của nó trong sinh hoạt xã hội.
Kim Học, Một Ngành Mới?
Nói đến Kim Dung, khó có ai không công nhận rằng ảnh hưởng của ông quả thực rất sâu rộng đối với không chỉ người Trung Hoa khắp nơi trên thế giới, mà còn đối với cả những quốc gia đông Hoa kiều và có liên hệ gần xa đến văn hóa Hán tộc như Việt Nam, Nhật Bản, Đại Hàn, Indonesia, Thái Lan, Singapore. Nhiều người đã thú nhận là ?sau khi đọc Kim Dung rồi, họ không còn đọc tiểu thuyết kiếm hiệp của các tác giả khác được nữa?. Ở Việt Nam, việc đọc Kim Dung đã thành một phong trào trong những năm sau cùng thời đệ Nhị Cộng Hòa, và một số nhân vật của Kim Dung, chẳng hạn Nhạc Bất Quần, đã trở thành một danh từ để chỉ hạng người ngụy quân tử. Ra đến hải ngoại, các tác phẩm của ông đã được tái bản theo lối chụp lại, có quyển thiếu trang vì người ta không tìm được một bộ còn nguyên vẹn. Nhiều cuốn sách viết về Kim Dung đã được xuất bản trước cũng như sau năm 1975 và ít ai đọc Kim Dung chỉ một lần mà thường thì đọc đi đọc lại để giải trí và thưởng thức.
Trần Mặc, một phụ tá nghiên cứu của trung tâm Điện Ảnh Bắc Kinh đã nghiền ngẫm các tác phẩm của Kim Dung trong 7 năm, viết thành 12 cuốn sách tổng cộng khoảng 2 triệu chữ về Kim học. Ông ta đã đọc Thiên Long Bát Bộ 22 lần và thú nhận là càng đọc ông ta càng thấy nhiều điều mới lạ và không thể nào nói hết những điều cần phải nói về Kim Dung. Một đặc điểm mà nhiều người đồng ý là Kim Dung không đi theo những phương thức cũ, và mỗi câu truyện lại có một sắc thái riêng, bao hàm cả mới lẫn cũ, cả quần chúng bình dân lẫn bác học và tạo được sự cuốn hút cho không những người Á Đông mà cả người Âu Mỹ.
Trong luận đề ?Ảnh Hưởng Của Võ Hiệp Tiểu Thuyết Trong Tiểu Thuyết Trung Hoa? Trương Đại Xuân đã kể lại là năm 1966, giáo sư Trần Thế Tương (Chen Shih-hsiang) của trường Berkeley qua dạy tại Nhật Bản đã phải gửi thư thẳng cho Kim Dung để hỏi mua một copy của bộ Thiên Long Bát Bộ để dùng trong nghiên cứu tiểu thuyết võ hiệp hiện đại, và có thể coi là giới trí thức để ý đến Kim Dung rất sớm và ông là một hiện tượng mà nhiều người cho là ?hậu vô lai giả? (sau ông sẽ không ai có thể đi theo được). Nghê Khuông, một tiểu thuyết gia đã viết tới năm cuốn về Kim Dung cũng nhận định là sẽ không thể nào có một tác giả nào so sánh được với ông.
Giá trị của ông không những được các nhà nghiên cứu trong khối thế giới tự do tán dương mà chính những học giả tại Hoa lục cũng hết sức ca tụng. Điển hình là tại Colorado, Dương Xuân Thời (Yang Chunshi) giáo sư Đại học Hải Nam, đã khẳng định là Kim Dung đã gây dựng nên một hướng đi mới cho tiểu thuyết võ hiệp vượt hẳn những người đi trước ông.
Người ta khai thác các ảnh hưởng của tiểu thuyết võ hiệp, trong đó đầu tiên phải kể tới những bộ phim kiếm hiệp đầy rẫy trong những tiệm cho thuê vidéo, một thời được coi như món ăn hàng ngày của nhiều gia đình Việt Nam. Các tác phẩm của ông hầu hết đã được quay thành những bộ phim dài, bán trên thị trường hay chiếu thành shows trên màn ảnh nhỏ. Nhiều truyện được nhiều nơi quay thành những bộ phim khác nhau, với những chi tiết không có trong nguyên bản. Kim

Dung cũng than phiền là nhiều đạo diễn vì muốn tạo nét đặc biệt đã đưa thêm những chi tiết không phù hợp với văn hóa và lịch sử khiến cho phim truyện mất đi cái phong vị mà ông muốn có. Nhiều khách sạn và nhà hàng cũng đặt ra những món ăn dựa theo tên tìm thấy trong tiểu thuyết, chẳng hạn ?Xạ Điêu Anh Hùng Yến?, mỗi món lấy từ một cái tên tìm trong truyện này chẳng hạn ?Ngọc Tiêu Thùy Gia Thính Lạc Mai? là món thịt bò Hoàng Dung nấu cho Hồng Thất Công. Một trong những câu hỏi nhiều người đặt ra cũng khiến cho chúng ta suy nghĩ:
Tại sao Kim Dung, một tiểu thuyết gia chuyên về kiếm hiệp ở Hongkong lại vượt trội những tác giả ở Đài Loan và hơn hẳn những tác giả tại Hoa lục?

Yếu tố quan trọng nhất mà người ta có thể tìm thấy chính là vì Hongkong, tuy là một thuộc địa của người Anh nhưng có một thể chế chính trị cởi mở hơn hai xứ vẫn tự nhận là giữ thiên mệnh đại diện cho dân tộc Trung Hoa. Ở Hoa Lục thì văn hóa bị bóp nghẹt đã đành mà ngay ở Đài Loan, các tác phẩm của Kim Dung cũng bị cấm, với một lý do mơ hồ là vì chính quyền Dân quốc cho rằng nhan đề Xạ Điêu Anh Hùng truyện tương tự một bài thơ của Mao Trạch Đông ?Loan Cung Xạ Đại Điêu?. Cái cảnh sợ bóng sợ gió đó cũng đã từng xảy ra tại miền Nam nước ta thời kỳ Đệ Nhất và Đệ Nhị cộng hòa và nhiều người vẫn còn sử dụng như một thứ võ khí để chụp mũ người khác ngay tại trên văn đàn hải ngoại.
Thành thử trước năm 1979, người dân ở Trung Hoa Dân Quốc hoàn toàn không biết đến những tác phẩm của ông và cơn sốt Kim Dung chỉ bắt đầu khi tình hình ?giới nghiêm văn nghệ? đã được nới lỏng và truyện của Kim Dung được phép ấn loát và lưu hành. Tuy tại Đài Loan không có cảnh chờ đợi hàng ngày như khi các truyện dài của ông còn đăng báo, những tờ báo lớn đều có một mục bàn về Kim Dung hàng ngày, do những cây viết bình luận tên tuổi để cạnh tranh với nhau. Khi "Hiệp Cốt Nhu Trường Thoại Kim Dung" của Ân Khiêm xuất hiện trên Liên Hợp Báo thì Trung Quốc Thời Báo đăng liền "Kết Khách Tứ Phương Tri Kỷ Biên" của Văn Dung, "Ký Hiệp Chi Thái Đẩu Kim Dung" của La Long Trị, và "Kim Dung Đích Nhân Tính Tôn Nghiêm" của Mạnh Tử. Đó cũng là một điểm đáng cho chúng ta suy nghĩ vì cây văn hóa chỉ có thể xanh tươi khi con người có tự do và rất nhiều nhân tài bị mai một và thui chột trong một thể chế khắc nghiệt. Có lẽ không có gì đáng sợ bằng một khung cảnh chính trị bóp nghẹt tự do tư tưởng và phát biểu, dù nhân danh mục tiêu cao đẹp nào chăng nữa.
Chương Trình Và Dự Phóng Dịch Lại Kim Dung
Công việc dịch lại và nghiên cứu các tác phẩm của Kim Dung là một công trình khá to lớn, nhất là đó lại chỉ là nỗ lực của một cá nhân mà thì giờ, khả năng cũng như phương tiện đều hết sức chật hẹp và giới hạn. Tuy nhiên, tôi có một số lý do để làm việc này:

1/ Bản dịch dựa theo ấn bản sau cùng của Kim Dung có thể coi như hoàn chỉnh hơn cả về kết cấu cũng như văn phong, mà chúng tôi tin rằng nhiều người cũng muốn đọc để biết ông đã viết lại như thế nào. Sau khi đối chiếu, so sánh bản viết cũ đăng trên báo với bản mới nhiều người đã công nhận rằng bản sau cùng của ông là những tác phẩm mới mẻ. Trong khi viết để đăng báo, Kim Dung không thể không chú trọng tới một số điều kiện cần thiết để lôi cuốn độc giả, những chi tiết ly kỳ hay những võ công huyền hoặc, bản nhuận sắc của ông đã chú trọng về diễn tiến câu chuyện, tâm lý nhân vật, và nhất là sự thuần nhất trong tính tình của các nhân vật đó. Ông đã viết lại nhiều nhân vật cho rõ nét hơn và chính vì thế những bộ tiểu thuyết của Kim Dung đã thoát ra được cái phong vị ?rẻ tiền? để trở thành những tác phẩm lớn. Có tác giả đã đề nghị đưa các tiểu thuyết của ông vào chương trình giáo khoa bậc trung học, làm mẫu cho phương pháp dựng và viết tiểu thuyết.

2/ Phải nói rằng toàn bộ ba mươi sáu cuốn truyện của Kim Dung đã chất chứa một số lớn kiến thức, những kiến thức được hình thành bằng tài liệu chứ không phải tưởng tượng. Tù các địa danh, các phong tục tập quán của nhiều địa phương, các danh lam thắng cảnh đến cả những chi tiết lịch sử, được ông viết lại dưới dạng tiểu thuyết. Chính Kim Dung đã cố ý làm điều đó và trong nhiều buổi hội thảo, quốc tế và quốc nội, ông đã xác nhận trong nhiều trường hợp phải tìm hiểu

và nghiên cứu rất lâu trước khi hạ bút về một đề tài.
Những đoạn ông viết liên quan đến thư pháp (phép viết chữ Hán, calligraphy), rượu, hoa trà (camelia), kinh mạch hay Đông y đã khiến cho nhiều chuyên gia phải kinh ngạc về sự chính xác của tài liệu chứng tỏ bên cạnh óc tưởng tượng, ông luôn luôn tìm hiểu cặn kẽ những đề tài ông định viết, kể cả việc nghiên cứu đặc tính, đặc sản của từng địa phương trong bối cảnh thời đại ông trình bày câu chuyện.
Riêng về các giáo phái, bang hội, môn phái ? ông cũng đã vẽ nên nhiều bức tranh tuyệt tác. Giả thuyết về vai trò của Minh giáo (Zoroastranism) trong việc xây dựng triều đại nhà Minh bên Tàu đã khiến Lâm Ngộ Thù (Lin Wushu), một học giả Đài Loan lao đầu vào tìm kiếm chứng liệu để đi đến kết luận là ông đã tài tình biến một dữ kiện tưởng tượng thành một câu hỏi lịch sử. Thiên Địa Hội trong Lộc Đỉnh Ký, Cái Bang trong Anh Hùng Xạ Điêu, Thiên Long Bát Bộ đều dựa trên nhiều tài liệu lịch sử nhưng chắc chắn khác xa với thực tế. Những chi tiết đó phần lớn được nhuận sắc, tăng bổ sau này nên đọc lại những tiểu thuyết của Kim Dung cho ta nhiều chi tiết mới rất thú vị.
3/ Mặc dù vốn liếng chữ Hán của người dịch thật ít ỏi, nhưng chúng tôi cố gắng làm công việc này để chia xẻ niềm vui của mình cho những người có cùng một sở thích, nhất là lứa tuổi trung niên, muốn hồi ức lại những gì đã đọc thuở còn trẻ. Phải nói rằng người dịch vẫn cảm thấy mình may mắn hơn những người đi trước nhiều lắm. Ít nhất trên số lượng tổng quát, tài liệu liên quan đến Kim Dung, đến văn hóa Trung Hoa tương đối phong phú. Tuy chỉ lùng kiếm trong một số thư viện địa phương nhỏ, tài liệu có thể sử dụng để làm công trình này đã vượt quá khả năng đọc của chúng tôi. Do đó, chúng tôi cố gắng thu hẹp vấn đề càng ít càng tốt, để tập trung vào mục tiêu chính là hoàn thành bản dịch. Công trình tổng quát này, nếu không có gì trở ngại cũng đã phải tốn từ 15 đến 20 năm và như thế có nghĩa là cá nhân chúng tôi phải đầu tư trọn cuộc đời còn lại vào một dự án duy nhất. Nhiều bằng hữu cho rằng công việc đó không đáng để làm nhưng chúng tôi lại nghĩ rằng bất cứ một công trình nào cũng có giá trị riêng của nó và chắc chắn nếu bộ Kim Dung toàn tập này không làm được gì nhiều thì cũng đem lại một số giây phút giải trí cho người hoàn thành nó cũng như người đọc nó.

Hiện nay, cũng như mọi người khác cùng thế hệ babyboomers, người Việt Nam lứa tuổi trung niên đang tiến vào tuổi nghỉ ngơi sau một quãng dài làm việc mệt mỏi, cần có một số nhu cầu tinh thần và vật chất để thay thế cái nếp sống cố hữu đã hằn vết trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, thế hệ của chúng tôi không có cái may mắn của người dân sinh ra và lớn lên trong một quốc gia thanh bình và hầu hết không có được những chuẩn bị lâu dài từ thời trai trẻ. Có thể nói là một thế hệ làm nhân chứng cho nhiều biến cố lịch sử, từ thời Pháp thuộc sang hai nền Cộng Hòa, sau đó là những năm dài, người trong những trại tập trung nơi rừng sâu nước độc, kẻ thất thổ lưu vong. Phần lớn chúng ta đã chim bằng mỏi cánh và muốn dùng phần cuối của cuộc đời mình trong những công việc ít va chạm hơn. Có người tìm về tôn giáo, tham gia các khóa tu học kinh điển, các sinh hoạt giáo lý, có người tham gia sinh hoạt chính trị, văn hóa, khôi phục một số tập tục lễ nghi. Cũng có người hoạt động trong các hội đoàn, ái hữu của các đơn vị cũ, binh chủng, trường học, hay địa phương, quê quán. Tuy những sinh hoạt đó có những mục tiêu khác nhau nhưng tựu trung đều là tìm những người có chung một mẫu số để ngồi lại, lắm khi để bớt đi cái nỗi cô đơn, trống vắng hơn là vì những mục tiêu to tát làm bình phong cho tập thể hoạt động.
Vì thế công trình mà người dịch đang làm chủ yếu là để chia xẻ với những người cùng thế hệ, nhất là những anh em cùng một mái trường ở Việt Nam. Tuy một số người trong lứa tuổi đi sau cũng thích đọc Kim Dung nhưng sự thưởng thức đó lại nằm trong một góc cạnh khác. Những anh em đọc lại bản mới này hầu hết ? nếu không nói rằng tuyệt đại đa số ? đã từng đọc các bản cũ trước đây, nay có dịp hồi ức, so sánh, đối chiếu và nếu may mắn có được một vài người ở gần nhau thì dễ dàng biến cái thú vị riêng của mình thành một buổi trà đàm, chẳng khác nào các thế hệ cha anh đã bàn Tam Quốc, bàn Thủy Hử ?

Chương Trình
Chương trình cho bộ Kim Dung toàn tập bao gồm ba công tác chính:

1/ Công việc dịch thuật là công tác chính để chuyển ngữ ba mươi sáu cuốn sách của Kim Dung ra tiếng Việt. Việc dịch đó có những vấn đề riêng của nó mà người dịch phải giải quyết từ dịch nghĩa tới văn phong. Tuy Hoa ngữ và Việt ngữ có nhiều tương đồng, một số từ ngữ kiếm hiệp đã được đem vào tiếng Việt, nhưng hai ngôn ngữ vẫn có rất nhiều điểm khác biệt. Người dịch cố gắng dịch sát ý của Kim Dung nhưng cũng vẫn phải Việt hóa rất nhiều chi tiết và cố gắng làm cho cách hành văn gần gũi với chúng ta hơn. Tuy nhiên, nỗ lực đó chỉ có thể làm cho câu văn bớt Tàu một chút, chứ không thể hoàn toàn Việt Nam được và người dịch đành chấp nhận cái giới hạn đó. Khi làm công việc dịch Kim Dung, chúng tôi không có tham vọng dịch hay hơn những người đi trước, mặc dù những bản dịch vội trước đây không hiếm những chỗ sai lầm. Những sai lầm đó có thể từ chính bản in trên nhật báo từ Hongkong gửi qua hay vì để đáp ứng nhu cầu của độc giả thời bấy giờ mà dịch giả phóng đại một ý nghĩ của mình để gán ghép cho Kim Dung trước khi nắm vững toàn cục. Chẳng hạn bộ Ỷ Thiên Đồ Long Ký phải qua một thời gian dài mới cho chúng ta biết là bộ tiểu thuyết được kết cấu xoay quanh hai thanh đao Đồ Long và thanh kiếm Ỷ Thiên. Vì thế chúng ta sẽ lấy làm lạ khi đọc cái tựa Việt Nam ?Cô Gái Đồ Long? mà không hiểu đó là ám chỉ cô nào trong bộ truyện này.
Một phần khác, trong giai đoạn sơ khởi, chúng ta chưa có những qui định thống nhất về phiên dịch, nên để nguyên chữ Hán đọc theo âm Hán Việt hay dịch ra tiếng mình. Chính vì thế, một số tên thế võ, binh khí, ám khí trở thành ngô nghê. Một số từ có tính chất chuyên môn hơn, chẳng hạn một số từ Hán Việt của Thiền tông hay Phật giáo được dịch sát theo âm nhưng lại sai nếu đối chiếu với kinh điển. Hai chữ Ban Nhược theo Hán Việt khi vào Phật giáo thì là đọc là Bát Nhã (Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh chứ không phải Ban Nhược Ba La Mật Đa), hoặc một số từ cổ được đọc khác đi chẳng hạn chữ trong Kinh Dịch (Hàng Long thay vì Giáng Long, Hiện Long thay vì Kiến Long) ?

Tuy tiếng Việt chúng ta mượn rất nhiều chữ Hán để nói và để viết, nhưng hai ngôn ngữ có cấu trúc và nội dung khác hẳn nhau. Rất nhiều chữ Hán khi được Việt hóa lại mang một nghĩa khác hẳn và không hiếm khi người dịch phải dùng một chữ Hán Việt nọ để dịch một chữ Tàu kia, hoặc dùng một chữ hoàn toàn khác hầu tránh trùng điệp. Một điểm khó khăn là tuy những đại danh từ của người Tàu rất nhiều nhưng đối thoại, phần lớn chỉ dùng hai chữ nhĩ (you) và ngã (I, me) như người Mỹ. Trong khi đó tiếng Việt chúng ta hai đại danh từ này rất phong phú, tùy hoàn cảnh, thứ bậc mà thay đổi. Đó cũng là một nạn đề nhưng cũng là một điểm mà người Việt nào cũng thấy hãnh diện.

A/ Một số thân hữu đã góp ý với chúng tôi là cố bỏ bớt những từ Hán để Việt hóa càng nhiều càng tốt ngõ hầu văn chương dễ dàng phổ biến hơn, nhất là cho giới trẻ ở hải ngoại, ít có thì giờ và cũng ít quen biết với chữ Hán. Thực tế, làm thế nào để văn chương xuôi xẻ nhưng không quá nôm na bình dân là một vấn đề. Việc tìm kiếm cho ra một chữ thật thích hợp không phải dễ dàng nhất là người dịch không tìm đâu ra một cuốn từ điển loại Thesaurus để tiện dụng khi cần phải tìm một chữ tương tự. Thành thử, dù muốn dù không, chúng tôi cũng phải tạo riêng ra một số từ chuyên môn, một thứ jargon của truyện kiếm hiệp, mà những ai muốn hiểu biết toàn vẹn phải am tường. Có người đề nghị chua thêm tiếng Anh cho rõ nghĩa nhưng điều đó lại càng thêm rắc rối cho người dịch cũng như cho người đọc.

B/ Thứ hai việc để nguyên âm Hán Việt là một ưu điểm chứ không phải khuyết điểm. Phải nói rằng nhiều cái tên nếu dịch nghĩa sẽ rất ngây ngô, chẳng hạn kim châm Ân Tố Tố sử dụng được Từ Khánh Phụng dịch ra là Kim Râu Muỗi (viết sai chính tả là Dâu Muổi) trong khi nếu để nguyên là Văn Tu Châm đỡ chối tai hơn. Chính các tiểu thuyết kiếm hiệp đã làm giàu thêm cho tiếng Việt nhiều từ mới, mặc dù trước đây chúng ta chưa hay ít khi nghe tới. Chưởng, huyệt, quyền, cước, nội lực ... và nhiều chữ khác chúng ta đã hiểu mà không cần phải dịch nghĩa nữa. Nếu một người Trung Hoa khi đọc Hàng Long Thập Bát Chưởng sẽ hiểu là Mười Tám Thế Đánh Rồng nhưng họ

sẽ không có được cái khoái cảm của chúng ta khi có thể dùng một hàng chữ Hán mà vẫn có thể hiểu như tiếng Việt.

C/ Thế nhưng không phải chữ Hán nào cũng có nghĩa tương đồng với tiếng Việt. Chẳng hạn Kim Dung viết là ?triển khai khinh công? nhưng khi dịch thì lại phải dùng ?thi triển khinh công? mặc dầu cả tám chữ đó đều là chữ Hán. Thành thử, nhiều trường hợp có tới ba hay bốn giải pháp, 1/ dịch thẳng ra tiếng Việt 2/ để nguyên văn chữ Hán 3/ dùng một chữ Hán khác quen thuộc hơn thay thế chữ Hán tác giả dùng. Một điểm nhỏ cũng cần nói ra là chữ Hán truyền sang nước ta có một số thay đổi không hiểu rõ nguyên nhân vì đâu khiến cho nhiều lần chúng tôi bị lúng túng. Ngưu theo đúng nghĩa của Trung Hoa là con bò thì người mình vẫn hiểu ngưu là trâu (thực ra thủy ngưu mới là con trâu, có người lại dịch là trâu nước không có nghĩa gì cả). Thanh ngưu là con bò đen thì ta lại hiểu thanh ngưu là con trâu xanh. Chính người dịch ban đầu cũng quen theo lối cũ dịch thanh lư là con lừa xanh, sau tra lại mới biết phải dịch là con lừa đen mới đúng. Dương là con cừu (sheep) còn con dê (goat) phải là sơn dương. Thành thử nhiều chữ tưởng là biết rồi nhưng thực ra cái biết đó lại có khác với văn chương Trung Hoa. Khi nhớ lại những bản dịch cũ, ngoài những chữ mà người Việt chúng ta thay đổi theo từng miền (Chu-Châu, Sơn-San, Hoàng-Huỳnh) có nhiều chữ trước đây dịch hoàn toàn sai. Chữ Ân (giống như nhà Ân bên Tàu) thì lại dịch là Hân, chữ Côn dịch thành Khôn, và một số chữ trước đây cố tình dịch trại đi như Dương Quá thành Dương Qua, Quách Tương thành Quách Tường ? Trong bản này chúng tôi để trở lại hoàn toàn như tác giả đã viết vì phần nhiều có một ẩn ý trong đó mà chúng ta nên tôn trọng (Tương trong Quách Tương là thành Tương Dương nơi Quách Tĩnh cố thủ chống quân Mông Cổ).

D/ Về âm, chúng tôi chủ yếu theo bộ Hán Việt tự điển của Thiều Chửu[1] là bộ tự điển thông dụng hơn cả trong giới nghiên cứu Việt Nam. Tuy nhiên chúng tôi cũng tra thêm các bộ Hoa Việt tân từ điển của Lý Văn Hùng, Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh, Từ điển Hán Việt hiện đại (1994) của nhà xb Thế Giới và Từ điển Trung Việt (1993) của nhà xb Khoa Học Xã Hội Hà Nội. Hai bộ sau cùng mới được xuất bản tại Việt Nam và tương đối phong phú hơn những tự hay từ điển cũ. Về từ điển Anh-Hoa, Hoa-Anh, bộ từ điển chúng tôi dùng hàng ngày là cuốn A New Practical Chinese-English Dictionary (Tối Tân Thực Dụng Hán Anh Từ Điển) do Lương Thực Thu chủ biên (Viễn Đông Đài Bắc) và Far East English-Chinese Dictionary (Viễn Đông Anh Hán đại từ điển). Về từ điển chữ Hán, hai bộ quan trọng nhất chúng tôi sử dụng là Từ Nguyên (Thương Vụ A? Thư Quán , hai cuốn thượng và hạ) và Từ Hải (Trung Hoa thư cục, thượng và hạ). Các danh từ và nghĩa lý Phật học chúng tôi tham khảo trong Từ điển Phật Học Hán Việt của nxb Khoa Học Xã Hội. Các địa danh tôi tham khảo trong Trung Quốc Cổ Kim Địa Danh Đại Từ Điển (Thương Vụ Ấn Thư Quán Hongkong 1982) còn chi tiết lịch sử thì dùng Trung Quốc Lịch Sử Từ Điển (Văn Hóa Nghệ Thuật Xuất Bản Xã Bắc Kinh 1989).
Về tiếng Việt, khi cần tra cứu chúng tôi dùng bộ Việt Nam tự điển của Khai Trí tiến Đức, và Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn Ngữ Hà Nội (1992). Chính tả nếu có chỗ nghi ngại chúng tôi tra theo Việt Ngữ Chánh Tả Tự Vị của Lê Ngọc Trụ.

Một cuốn sách mà tôi cũng muốn nhắc đến vì đã giúp rất nhiều cho người dịch là quyển Thành Ngữ Biện Chính từ điển của Ngô Hạ Vân trong đó liệt kê tất cả những thành ngữ và những cách hiểu sai, thế nào mới là đúng. Có cuốn sách này trong tay, người dịch cảm thấy yên tâm khi gặp phải một nhóm từ và biết rằng đó là một loại tục ngữ không dễ kiếm trong từ điển.

2/ Chính vì muốn dịch lại công trình của Kim Dung một cách nghiêm chỉnh, chúng tôi sẽ làm một số khảo luận nhỏ để giúp độc giả có thêm một số kiến thức về bối cảnh của câu chuyện, làm sáng tỏ một số vấn đề, một số nghi vấn mà nhiều độc giả muốn biết. Để hiểu những điều hay trong tiểu thuyết võ hiệp Kim Dung, chúng ta cần một số kiến thức để làm nền tảng và càng tích lũy được nhiều kiến thức văn hóa bao nhiêu, chúng ta càng thưởng thức Kim Dung cao bấy

nhiêu. Tuy những kiến thức đó không phải là bắt buộc nhưng nó rất cần thiết cho việc hiểu và thưởng lãm, nhất là để bàn về Kim Dung.
Những biên khảo đó không nhằm mục tiêu đi sâu vào một đề tài như một công trình học thuật mà chỉ để cho người đọc có dịp ghé qua, chẳng khác nào một khách bộ hành đứng lại ngắm một bông hoa bên bờ giậu, làm tăng thêm cái hương vị nhàn tản của cuộc dạo chơi.
Những biên khảo đó có thể về một đề tài chuyên môn như đông y, châm cứu, hay cũng có thể về một lối thưởng ngoạn như uống trà, viết chữ, hoặc về một nhân vật truyền kỳ như Trương Tam Phong, Đạt Ma tổ sư, hoặc một sinh hoạt dân gian như uống rượu, đánh cờ, hay một danh thắng như chùa Thiếu Lâm, núi Ngũ Đài, một đặc sản như hoa trà Đại Lý, thược dược Dương Châu, hay một biến cố chính trị như cuộc Nam chinh của quân Mông Cổ chiếm nước Tàu, vụ án Văn Tự Ngục, vụ giết quyền thần Ngao Bái, hay hòa ước Nga-Hoa thời Thanh. Viết những biên khảo đó trước hết là cho chính cá nhân người dịch có thể hiểu câu chuyện một cách kỹ lưỡng, chu đáo hơn mà khi đọc như một cuốn tiểu thuyết, ít khi chúng ta chịu dừng lại suy nghĩ. Minh giáo có vai trò nào trong lịch sử Trung Hoa cuối đời Nguyên không? Kiến Ninh công chúa là ai, tâm tính thế nào? Trịnh Thành Công, anh hùng hay giặc cướp? Thi Lang, Hán gian hay một viên tướng lỗi lạc, thanh liêm? Ngoài ra những câu hỏi liên quan đến văn hóa, võ công, y đạo, cũng làm nhiều người phải đưa thành vấn đề. Đâu là ranh giới giữa sự tưởng tượng phong phú của nhà văn, đâu là tài liệu ông dựa vào để viết?
Hệ thống hoạn quan của Trung Hoa cũng như tổ chức cung đình sẽ làm cho chúng ta đọc Lộc Đỉnh Ký hứng thú hơn vì hiểu rõ môi trường mà Vi Tiểu Bảo phải sinh hoạt khi phục vụ trong cung cấm. Thiên Địa Hội và các bang phái trong xã hội nước Tàu, với những chi lưu kéo dài tới xứ Nam Kỳ lục tỉnh của chúng ta như Kèo Vàng, Kèo Xanh ,hoặc còn tồn tại ở lục địa thời Dân Quốc như Thanh Bang, Ca Lão Hội ... sẽ soi sáng một số chi tiết về Trần Cận Nam và họ Trịnh ở Đài Loan.

Một tiểu luận về con người và huyền thoại về Trương Tam Phong, và Thái cực quyền có thể làm tăng sự thích thú khi đọc lại Ỷ Thiên Đồ Long Ký, và duyệt lại lịch sử Trung Hoa trong giai đoạn Nam Tống có thể cho ta ít nhiều chi tiết về sinh hoạt của người Mông Cổ và sự bành trướng của đế quốc Nguyên Mông.

Tôi cũng muốn viết một bài khác về bang giao giữa các dân tộc Hán, Liêu, Thổ Phồn, Tây Hạ vốn được dùng làm hậu cảnh cho Thiên Long Bát Bộ, đồng thời tìm hiểu biến chuyển tâm lý của chính Kim Dung khi ông đi từ phân biệt Hán Mông trong những tác phẩm giai đoạn sơ khai và những ranh giới quốc gia, dân tộc ngày càng nhạt dần trong những tác phẩm sau này.
3/ Công trình kế tiếp là dựng lại cấu trúc của từng bộ truyện thành biểu đồ để theo dõi từng môn phái, tâm lý nhân vật và biến chuyển ngõ hầu chúng ta có những tiêu điểm làm căn cứ suy luận và bình phẩm. Đọc Kim Dung là một cái thú, nhưng bàn Kim Dung cũng lại là một cái thú khác, và việc tái tạo những cấu trúc của các câu chuyện cũng là một dự án nhiều người có thể tiếp tay. Một danh sách những nhân vật trong mỗi bộ truyện cũng giúp chúng ta theo dõi các tình tiết được dễ dàng hơn để phát hiện những lệch lạc hay mâu thuẫn.

Trước đây, nhiều người đã viết về Kim Dung, trong đó có cả một số tác giả Việt Nam, mỗi người dùng một lăng kính riêng để nhận định. Tuy nhiên, cái giới hạn của những tác phẩm đó là vẫn chỉ dựa trên những bản dịch cũ từ báo hàng ngày khi còn đăng tải ở Hongkong. Hi vọng rằng khi bản dịch mới ra đời, chúng ta sẽ có những quan điểm mới, nhận định mới về công trình của Kim Dung. Phổ biến các tác phẩm kiếm hiệp của Kim Dung cũng là một nhu cầu của chính người làm công việc này ngõ hầu tìm một số bằng hữu có cùng sở thích nhưng vì điều kiện khách quan và chủ quan chưa cho phép. Rất có thể đây cũng là một công tác mà cổ nhân gọi là ?dĩ văn hội hữu? vì xuyên qua một số chương ngắn ngủi của Ỷ Thiên Đồ Long Ký, chúng tôi đã liên lạc được với khá nhiều người ở khắp nơi trên thế giới, mặc dù chưa biết nhau nhưng đã chia xẻ rất nhiều

điểm chung, chứng tỏ ai ai đều có ý muốn tham gia vào một việc mà mình thấy có thể dự phần trong đó.

Trong một truyện ngắn của nhà văn Sơn Nam, một người ở thật xa ? hình như miền Bắc di cư vào Nam ? gặp một người ở trong một khu rất hẻo lánh vùng rừng U Minh, Cà Mâu. Những bất đồng, dị biệt, mâu thuẫn tưởng như đi đến xung đột lúc ban đầu đã được hóa giải khi hai người cùng có chung cái quá khứ đã học qua Quốc Văn Giáo Khoa Thư, những tập sách mà nha Học Chính Đông Pháp in ra để dạy bậc tiểu học. Họ đọc thuộc lòng cho nhau nghe từng bài, từng đoạn, ôn lại từng tấm hình, từng câu cách ngôn ở mỗi bài để ?đổi thù thành bạn?.

Công trình dịch lại Kim Dung là một chương trình dài, chỉ làm trong những thì giờ rảnh rỗi và người dịch vừa làm vừa học coi như một trò chơi nhàn tản. Chính vì thế, công trình này sẽ được liên tục cải tiến, sửa đổi một khi người dịch tìm ra một khuyết điểm nào đó trong khi tiến hành. Khuyết điểm đó có thể về từ ngữ không chính xác, văn chương không gãy gọn hay những lỗi chính tả, văn phạm mà vì thiếu hiểu biết hay sơ xuất trong khi làm việc.

California, USA
Mồng 3 Tết Canh Thìn

[1] Gần đây tôi tìm được một cuốn từ điển Hán Việt mới của Trần Văn Chánh biên soạn (NXB Trẻ TPHCM 1999) là bộ từ điển công phu và kỹ lưỡng nhất từ trước tới nay ? mặc dầu chưa phải là đầy đủ nhất và dùng cuốn này thay thế cuốn từ điển Thiều Chửu.

Chùa Thiếu Lâm va võ thuật Trung Hoa

Võ thuật là một sản phẩm văn hóa đặc trưng chỉ con người mới có, nghĩa là sức mạnh của chúng ta không ngừng lại ở giới hạn bẩm sinh như các loài cầm thú mà có thể tập luyện cho tiến triển hơn, thu nhập kinh nghiệm và kiến thức, kỹ thuật từ người khác rồi lại biết gia giảm chế biến cho phù hợp với hoàn cảnh của mỗi người. Võ thuật lại biến chuyển theo từng nơi, từng thời đại nhưng tới nay rất ít tài liệu viết một cách khoa học và đầy đủ như những bộ môn khác. Thành thử việc viết về võ thuật sẽ rơi vào một trong hai thái cực, một bên huyền thoại hóa công phu quyền cước thành những dật sự ly kỳ, một bên lại gần như phủ nhận triệt để không còn giá trị gì bao nhiêu.
Cứ như các nhà nghiên cứu, nguyên thủy của võ thuật có thể bắt nguồn từ những động tác múa may của các chiến sĩ khi ăn mừng chiến thắng hay trong các dịp tế lễ. Những động tác đó có thể có cầm binh khí và thường xuất hiện trong những hình vẽ thời thái cổ. Trên trống đồng Ngọc Lũ tìm thấy tại miền Bắc Việt Nam cũng có những hình người đầu đội mũ lông chim, tay cầm giáo trong một buổi lễ mà người ta cho rằng để cầu mưa vì trống đồng chính là một nhạc khí dùng trong dịp đảo vũ (rain dance).

VÕ LÀ GÌ?
Cứ theo từ nguyên chữ Hán, Thuyết Văn Giải Tự của Hứa Thận đời Hậu Hán đã định nghĩa là: "Võ giả, vũ dã, chỉ qua dã, nãi chấn vũ họa loạn, bình định họa loạn chi hậu, khôi phục nhân đạo chi căn bản, ái vũ thống nhất địch nhân, thực vi võ chi bản nghĩa."
(Võ là vỗ về, ngừng chiến tranh, sau khi loạn lạc được bình định rồi quay về với căn bản của con người, yêu thương thân ái với kẻ địch chính là nghĩa gốc của võ vậy)
Chữ Hán viết Võ bao gồm một bên chữ Chỉ (ngừng lại), một bên chữ Qua (giáo mác) nghĩa là ngừng chiến đấu, ngừng tấn công. Định nghĩa đó là do người đời sau nâng cao ý nghĩa của chữ Võ chứ thực tế chữ Võ nguyên thủy là hình người cầm vũ khí, võ nghệ là để chiến đấu và trong chiến đấu, khởi đầu luôn luôn là do cái tâm hiếu thắng. Chính vì thế người ta vẫn tự hỏi

tại sao võ thuật lại phát triển nơi các chùa chiền, đạo quan, tu viện vốn dĩ là nơi mà con người truy cầu bình an, xa lánh thế tục, cố gắng dứt bỏ lục dục thất tình?
Khi truyền qua Âu Mỹ, võ thuật được dịch thành martial arts hay Kungfu dịch âm hai chữ công phu của Tàu. Công phu thì Việt Nam ta ai cũng biết là một nỗ lực, cố gắng trường kỳ, liên tục (something which takes a great deal of time and efforts to accomplish) và có thể áp dụng vào mọi ngành, mọi việc nếu muốn làm cho đến nơi đến chốn.
Còn người Việt chúng ta thì định nghĩa võ (hay vũ) rất đơn giản. Theo Việt Nam tự điển của hội Khai Trí Tiến Đức (Trung Bắc Tân Văn Hà Nội 1931) Vũ (võ) là dùng uy lực mà làm cho người ta phục, trái với văn (tr. 641). Đại Từ Điển tiếng Việt của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo (Nhà Xuất Bản Văn hóa Thông tin Hà Nội 1998) thì định nghĩa là "lối đánh nhau bằng tay không hoặc có côn, kiếm ..."(tr 1820).

VÕ THUẬT TRUNG HOA, HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN
Cứ theo sách vở còn ghi lại, võ thuật Trung Hoa ở thời xa xưa rất mơ hồ và mỗi người lại hiểu theo một cách. Phần lớn những dật sự đều do khẩu truyền từ đời nọ sang đời kia, mà việc truyền miệng đó rất dễ dàng thêm bớt, bóp méo, tô điểm hay dấu diếm nên mười phần không tin được một.
Võ thuật Trung Hoa sau khi đã đi qua giai đoạn thực dụng của nó là để tự vệ, sinh tồn cũng trở thành một phần bộ của văn hóa với tất cả những di sản và tương quan xa gần của đời sống. Người ta đã đem thuyết âm dương, ngũ hành, tam tài, bát quái của Dịch lý, cộng thêm những phép thở hút của khí công Đạo gia, Phật gia, rồi kinh mạch huyệt đạo, các loại thuốc men, xoa bóp, tẩm luyện của y khoa vào làm giàu cho võ thuật. Đó là chưa kể một số ma thuật, bùa chú cũng được sử dụng trong một số môn phái. Xa hơn nữa, người ta còn thêm vào những trận pháp, lấy một chống đông hay lấy đông người chống đông người. Mỗi một công phu luyện tập lại được kỳ bí hóa để trở thành một "tuyệt kỹ" mà chúng ta thường thấy trong các tiểu thuyết võ hiệp. Thực tế võ thuật như thế nào là một câu hỏi mà nhiều người vẫn còn đang đi tìm. Võ thuật sẽ đi về đâu, võ ngày nay hay hơn hay kém hơn ngày xưa? Có còn ích lợi gì nữa không ngoài việc vận động cho thân thể dẻo dai, khỏe mạnh?
Một cách tổng quát, võ thuật là sản phẩm của văn hóa và văn minh không thể tách rời với đời sống thực tế bị giới hạn trong những thành tựu mà con người có thể đạt tới mà thôi. Hơn nữa, võ thuật cũng là một mớ kiến thức và kinh nghiệm cho nên chỉ có thể truyền thụ mà không thể thừa hưởng tích lũy như tài sản. Để có một cái nhìn nghiêm chỉnh về vấn đề này, chúng ta trước hết phải sáng suốt dặt một số câu hỏi và đừng để rơi vào những khẳng định vô căn cứ.
Nhiều câu hỏi được đặt ra cho bất cứ ai muốn tìm hiểu võ Tàu:
- Có những công phu thần kỳ như tiểu thuyết miêu tả không?
- Thực sự môn phái được xây dựng như thế nào? Có những kỳ kinh bảo cấp tập luyện vài năm sẽ thành cao thủ hay không?
- Bảy mươi hai tuyệt kỹ của phái Thiếu Lâm như thế nào?
- Nội công, công lực, nội kình ... ra sao? Nội ngoại công có giới hạn hay vô hạn?
- Có thực sự càng già thì nội công càng tinh thâm, càng khỏe hơn người còn trẻ?
- Võ Tàu và võ Việt Nam có liên hệ gì chăng? Việt Nam có những môn phái nào?
- Võ thuật và chiến đấu có khác biệt gì? Các loại kiếm trận, quyền trận có hay không?

Lịch sử:
Việc con người tìm cách bảo vệ mình trong việc chiến đấu chống dã thú hay kẻ thù là một chuyện hiển nhiên nhưng những phương thức chiến đấu ấy được hệ thống hóa thành một tiến trình chắc phải mất một thời gian lâu và tới khi con người có đủ trình độ để thêm bớt, lưu truyền chắc phải cần cả những tiến bộ khác của xã hội.
Trong thời thái cổ, những người được kính trọng nhất là những đồng cốt, thầy bùa, thầy pháp ... là người coi như có liên hệ với thần linh. Những "thầy pháp" đó thường có nhiều pháp thuật, kể cả việc bào chế thuốc men, chữa bệnh, cầu cúng và thường thường là một đạo sĩ, tu sĩ.

Những nghi thức chữa bệnh thường kèm theo những động tác nhảy múa để trừ tà mang một hình thái đặc biệt và cũng phải tập luyện cho thuần thục, nhịp nhàng, ít nhiều liên quan đến vũ nhạc để biến thái thành võ nghệ.
Thời Xuân Thu, Chiến Quốc nho gia đã đề cập đến lục nghệ (lễ nhạc xạ ngự thư số) trong đó việc bắn cung và cưỡi ngựa là hai bộ môn liên quan đến chiến đấu. Sử sách cũng ghi chép những truyện về những "gia khách", một loại người đi lang thang khắp nơi, ai dùng thì ở, sử dụng như một thứ lính đánh thuê. Những người đó dĩ nhiên phải có sức khỏe hơn người nhưng kỹ thuật chiến đấu thế nào, do thiên bẩm hay được truyền thụ thì vẫn còn là một vấn đề.
Thời Bắc Ngụy, nhà sư Đạt Ma từ Thiên Trúc sang truyền đạo có dạy ít nhiều kỹ thuật chiến đấu và phương pháp làm cho thân thể khỏe mạnh để đủ sức tu tập chống với giá rét. Những phương pháp đó có ít nhiều phát nguồn từ phép Du Già (Yoga) của Ấn Độ mà ngày nay còn thịnh hành. Thời Nam Bắc Triều, dưới đời Lương Võ Đế ở Giang Nam có Trình Linh Tẩy dạy Thái Cực Công.
Tới đời Đường các nhà sư chùa Thiếu Lâm giúp Tần Vương chống với Vương Thế Sung và chính từ đó danh tiếng chùa chiền mới vang dội, coi như nguồn gốc của võ học.
Tương truyền Tống Thái Tổ sau khi bình định các nơi, thống nhất đất nước, coi trọng các hiệp khách nên gia tâm phổ biến võ nghệ. Bài trường quyền được lưu truyền đã coi ông như tổ sư nên được gọi là Thái Tổ Trường Quyền. Cuối đời Nam Tống, Nhạc Phi (Vũ Mục) cũng dùng võ thuật huấn luyện binh sĩ nên cũng được coi là tổ sư của Hình Ý Quyền. Ngoài ra còn có Trương Tam Phong, một đạo sĩ nổi danh giúp quan binh giết giặc cỏ chặn đường khi về triều chầu vua Huy Tông nên cũng thành tổ sư phái Võ Đương.
Sang đời Minh, danh tướng Thích Kế Quang đem võ Thiếu Lâm dạy cho binh lính bình định được đám giặc cướp miều duyên hải (oải khấu, giặc lùn tức người Nhật làm cướp biển), để lại bộ Kỹ Hiệu Binh Thư. Khi nhà Minh bị thua trong dân gian cũng có những người tập võ mong dùng làm phương tiện để đuổi ngoại xâm nhưng không đi đến đâu. Đó cũng là nguyên nhân tại sao thời Thanh sơ phong khí võ thuật lại thịnh hành.

Đời Thanh có Cam Phượng Trì, Thạch Đạt Khai được triều đình sai thành lập Thiện Phác Cung, tập hợp hơn hai trăm giáo đầu chuyên về chiến đấu, đánh vật với các võ sĩ Mông Cổ.
Đời Dân Quốc võ thuật cũng một thời phát đạt. Danh gia võ thuật ở Thiên Tân là Thôi Nguyên Giáp đứng ra thành lập Tinh Võ Thể Dục Hội tại Thượng Hải rồi lan ra có các phân hội ở Hán Khẩu, Quảng Châu, Hạ Môn. Năm 1918, Trung Hoa Võ Thuật Hội thành lập ở Thượng Hải và cùng năm đó Bộ Giáo Dục chính quyền Dân Quốc ra thông tư kêu gọi các trường học phải thêm vào môn huấn luyện võ thuật. Năm 1924, tại đại hội giáo dục ở Võ Xương có biểu diễn võ thuật. Năm 1928, Nữu Vĩnh Kiến, Trương Chi Giang thành lập Trung Ương Quốc Thuật Quán ở Nam Kinh. Năm 1920, một lần nữa bộ Giáo Dục lại yêu cầu các trường tăng thêm một giờ võ thuật và vì thế tỉnh nào cũng có Võ Thuật Quán, tập hợp các võ sư trong vùng để nghiên cứu và phổ biến.
Khi Trung Cộng chiếm được chính quyền, các bộ môn võ thuật không được lưu tâm, những nơi mang danh nguồn gốc võ học như Võ Đương, Thiếu Lâm còn bị cấm đoán vì thành phần tăng lữ, đạo sĩ bị coi là ăn bám xã hội, truyền bá mê tín dị đoan. Chùa Thiếu Lâm to lớn là thế mà đến thập niên 80's chỉ còn độ mươi nhà sư già sống hầu như không ai biết đến[1]. Ở Đài Loan và các cộng đồng người Hoa hải ngoại thì phong khí võ thuật trở nên thịnh hành nhất là những thập niên 60, 70 khi có phong trào tiểu thuyết kiếm hiệp, phim ảnh võ thuật rầm rộ khiến thanh niên chuyên tâm nghiên cứu nhiều và phong trào tập võ lan rộng ra cả các nước Âu Mỹ.

Võ thuật Trung Hoa như thế nào?
Cứ như suy đoán của những nhà nghiên cứu, võ thuật Trung Hoa bắt đầu bằng tập hợp những kinh nghiệm trong chiến đấu với thú dữ và với các bộ lạc khác để sinh tồn. Việc tích lũy kiến thức của nhiều đời, trong đó việc bắt chước muông thú đóng một vai trò đáng kể chứ không phải chỉ do một tổ sư nào đó nghĩ ra rồi truyền lại. Từ chân tay đến sử dụng binh khí và nương

theo những phương tiện chiến đấu như xe, ngựa càng ngày càng thêm phát triển.
Về phương diện quyền lý, ngoài công phu của đạo gia và thiền gia, võ thuật Trung Hoa cũng là một chi lưu của văn hóa, thành thử lại gắn chặt với thuyết âm dương ngũ hành, tam tài bát quái phối hợp thêm kỹ thuật luyện gân xương và huyệt đạo trong y học. Do đó người võ sinh lại phải biết ít nhiều về kinh mạch, vinh khí vệ khí để nắm vững biến chuyển của con người. Một bộ môn đả huyệt gọi là Nham Thần còn tính toán cả thời khắc để quyết định mục tiêu tấn công vì trong mười hai giờ thì khí lực ở mười hai kinh mạch khác nhau.
Khi nghiên cứu về võ Tàu, người ta thường phân chia theo những sắp đặt sau đây:
* Bắc phái – Nam phái

Nước Trung Hoa có địa bàn rất rộng nhưng người ta thường lấy hai con sông lớn Dương Tử và Hoàng Hà làm ranh giới thiên nhiên phân chia hai vùng Bắc và Nam. Hai con sông chia ra miền bắc với khí hậu đại lục, nhiều cao nguyên và sa mạc, có những đồng cỏ rộng rãi, miền nam lắm sông ngòi, núi non và đồng ruộng và vì đặc tính địa lý trên người Tàu có câu tục ngữ "Nam đi thuyền, Bắc đi ngựa"[2]. Miền bắc ăn lúa mì, miền nam ăn lúa gạo, về nhân dáng người miền bắc cao to, chân dài còn người miền nam thấp bé, chân ngắn hơn. Thành thử võ thuật phương bắc thiện về cước (dùng chân), trong khi miền nam giỏi về quyền (dùng tay)[3]. Miền nam vì nhiều sông rạch, đầm hồ dùng thuyền bè để di chuyển và sinh nhai nên chú trọng đến các bộ tấn thấp và kỵ việc đá cao dễ mất thăng bằng nên luôn luôn cố giữ cho thân hình không xa rời mặt đất (túc bất ly địa). Miền bắc thiên về tấn công từ xa trong khi miền nam chú trọng đến cận chiến mà người ta gọi là nhập nội, nhất là những đòn tấn công bằng khuỷu tay (cùi chỏ) và cầm nã thủ (bắt, nắm, bẻ, bóp). Tiêu biểu cho Bắc phái có Trường Quyền, Đại Thánh Phách Quải, Tra Quyền, La Hán, Ưng Trảo, và Đường Lang Quyền (Bắc Tông). Nam Quyền có thể kể Bạch Hạc, Mạc Gia, Sái Lý Phật, Long Hình, Hồng Gia, Bạch Mi, Hầu Quyền, Hổ Quyền, Nam Đường Lang, Vịnh Xuân.
Chùa Thiếu Lâm ở Hà Nam nằm giữa hai con sông thành thử bao gồm nhiều thủ pháp kiêm bị hai đặc tính bắc và nam bao gồm sở trường của cả hai miền.

* Nội gia – Ngoại gia
Có ba yếu tố chính yếu hỗ trợ lẫn nhau trong chiến đấu: tốc độ, kình lực và kỹ thuật mà tốc độ quan trọng hơn cả. Với tốc độ nhanh, một võ sinh có thể tấn công vào những yếu huyệt của địch thủ mà đối phương không kịp trả đòn. Dù cho kỹ thuật có kém và sức yếu chăng nữa, tốc độ cao cũng có nhiều ưu điểm và dễ dàng tấn công được vào những chỗ hiểm như mắt, hạ bộ, bụng dưới, yết hầu, màng tang để đánh bại địch thủ. Quyền anh là một môn võ chú trong vào tốc độ và một võ sĩ quyền anh chuyên nghiệp biết chỉ một vài miếng vẫn có thể đánh ngã một đối thủ tập luyện hàng trăm bài bản nhưng không tinh vi.
Yếu tố thứ hai là sức mạnh. Kình lực có thể thay thế cho kỹ thuật trong nhiều trường hợp nhất là để "chịu đấm ăn xôi", hai bên đều trúng đòn của đối phương nhưng bên nào có sức chịu đựng hơn, vóc dáng mạnh mẽ hơn sẽ thắng. Nhiều người có sức khỏe trời cho không biết võ mà có thể đánh ngã một người tuy tinh tường kỹ năng nhưng ốm yếu nhỏ bé.
Yếu tố thứ ba là kỹ thuật bao gồm đòn thế, các loại cước pháp thủ pháp, những nguyên tắc và kinh nghiệm chiến đấu. Những môn võ mới của Đại Hàn và Nhật Bản nắm rất vững ba yếu tố này và thường tập luyện rất có lớp lang và chu đáo. Trong khi đó võ Trung Hoa có rất nhiều bài bản, đòn thế và nhưng cũng vì thế mà nhiều môn phái chỉ tập luyện hoa quyền nghĩa là những chiêu thế hoa mỹ để đi bài hơn là để dùng trong chiến đấu.

Từ ba yếu tố trên, người Trung Hoa đã chia ra hai phương pháp tập luyện khác nhau. Một bên chủ trương phát triển khí lực trước (nội công) rồi sau đó sẽ dùng sức mạnh đó áp dụng vào việc gia tăng sức mạnh, tốc độ. Cứ theo sử sách quan điểm này có vào khoảng thế kỷ thứ 6 và chúng ta có thể suy đoán rằng đã do ảnh hưởng của phép Du Già (Yoga) từ Thiên Trúc do Bồ đề Đạt Ma truyền qua, phối hợp với thuyết kinh mạch của Đông Y mà thành. Tẩy Tủy Kinh và

Dịch Cân Kinh về sau đã được dùng để áp dụng vào việc luyện khí của các võ sư thuộc phái nội gia. Hai môn phái sớm sủa nhất mà người ta còn ghi nhận là Hậu Thiên Pháp và Tiểu Cửu Thiên được hình thành vào khoảng 550 – 600 sau T.L. và người ta cho rằng đã ảnh hưởng đến việc phát minh ra Thái Cực Quyền của Trương Tam Phong đời Nam Tống. Những bài quyền vẫn được coi đại điện cho nội gia là Thái Cực, Hình Ý, Bát Quái, Lục Hợp Bát Pháp.
Ngược lại bên ngoại gia thì chủ trương tập luyện quyền pháp cho mau thành công và từ công phu bên ngoài mà gia tăng khí lực. Luyện ngoại công thích hợp cho những người có thân thể tráng kiện và thường mau thành đạt kết quả để đem ra biểu diễn và phô trương tài nghệ. Tuy hai bên có trái ngược nhau thực nhưng người ta vẫn cho rằng rốt ráo thì vẫn phải tu tập cả hai, nội và ngoại.[4]
Một câu hỏi mà nhiều người thường đặt ra là "kình lực" là gì vì chính việc luyện kình là cơ sở chính yếu của võ thuật Trung Hoa. Trước đây việc luyện kình vẫn thường được coi như bí truyền của mỗi môn phái tuyệt đối không truyền ra ngoài và chỉ những đệ tử tâm đắc mới được dạy tới. Kình lực chính là phương pháp "tập trung tinh thần và khí lực vào bắp thịt để thi triển tối đa sức mạnh của mình"[5]. Những phương pháp khác nhau khiến người ta đã phân biệt ra dương kình, âm kình, nhu kình, cương kình, nội kình, ngoại kình. Hồ Trảo Công sử dụng cương kình trong khi Bạch Hạc Công, Long Thủ, Xà Quyền dùng nhu kình để thi triển. Nếu không nắm vững cơ sở kình lực và chiêu thức, một võ sinh dù có sức mạnh cũng vẫn bị rơi vào phần hình thức, trông bề ngoài hoa mỹ lòe loẹt nhưng thực chất lại không vào đâu[6]. Nếu chỉ luyện quyền mà không luyện công thì tuy lúc đầu có những thành tựu nhưng về sau càng lớn tuổi càng suy yếu nếu không nói rằng có khi còn có hại. Những ai tập ngạnh công nếu không có những bài thuốc riêng và có minh sư chỉ dẫn thường hay bị những chứng thuộc về gân xương và nội tạng khi về già[7].
Đến nay nhiều võ sư học giả đã tiếp tục dùng những khám phá khoa học mới nhất để giải thích và biện chính lại các cơ sở về kình lực để hoàn thành một lý thuyết ngõ hầu có thể bổ túc cho những thiếu sót mà trước đây người ta đã phạm phải[8].

* Ngạnh công – Nhuyễn công
Ngạnh công là những võ phái chủ yếu dùng sức mạnh của bắp thịt còn nhuyễn công chú trọng về việc sử dụng sức bật của các sợi gân. Kình lực trong ngạnh công được bắp thịt tung ra còn trong nhuyễn công sức ra tới nơi liền được giữ lại để sự phản chấn không ảnh hưởng vào những đầu xương. Một cách tổng quát, ngạnh công và ngoại gia có rất nhiều tương đồng trong khi nội gia thường thì sử dụng âm kình hay nhuyễn công. Những võ phái Tae-Kwon Do của Đại Hàn hay Karate của Nhật Bản là ngoại gia thuộc về ngạnh công chuyên tập luyện công phá, chặt gạch, ngói hay ván gỗ. Trong võ Trung Hoa cũng có rất nhiều môn ngạnh công được tập luyện rất hung hãn chẳng hạn như Chu Sa Chưởng, Nhất Chỉ Thiền, Long Trảo Công, Bạt Sơn Công, Thiết Ngưu Công, Thiết Bố Sam...
Về việc tu tập, võ Tàu nguyên thủy cũng chỉ là những động tác chiến đấu nhưng về sau du nhập thêm những môn tập luyện khác của Đạo gia, Phật gia và càng ngày càng thêm nhiều loại kỳ môn phức tạp. Những kết quả đi đến đâu, có ích lợi gì thực sự cũng còn là một vấn nạn chưa giải quyết được. Trong bài viết này chúng tôi không đi sâu vào những vấn đề đó.

CHÙA THIẾU LÂM
Chùa Thiếu Lâm là nơi nổi tiếng nhất về võ thuật, nói đến võ Tàu hầu như ai cũng nghĩ ngay đến võ Thiếu Lâm. Kim Dung đã dùng hai chương đầu của bộ Ỷ Thiên Đồ Long Ký để nói về chùa Thiếu Lâm khiến cho nhiều người lưu tâm đến ngôi cổ tự này.
Theo một trong những cuốn sách cổ nhất mà chúng ta còn thấy được là Đăng Phong huyện chí thì một nhà sư tên là Batuo (âm Hán Việt dịch là Bạt Đà) từ Ấn Độ sang Trung Hoa để thuyết pháp năm 464 T.L. ở huyện Đăng Phong, tỉnh Hà Nam. Ba mươi mốt năm sau, chùa Thiếu Lâm được xây lên do lệnh của Hiếu Văn Đế nhà Ngụy (471- 500 T.L.) để nhà sư này có nơi tu hành và chính vì thế, Bạt Đà thiền sư có thể coi như nhà sư đầu tiên trụ trì chùa Thiếu Lâm. Bạt Đà

có hai người đệ tử là Tuệ Quang và Tăng Trù đều giỏi võ. Tuệ Quang có thể đứng trên miệng giếng đá cầu một lần 500 lần, còn Tăng Trù thì có thể đi trên tường, nhảy một cái lên mái nhà. Tuy nhiên họ học ở đâu thì không thấy nói đến nhưng xem như thế, việc sư sãi tập luyện võ nghệ rất có thể có từ trước thời kỳ chùa Thiếu Lâm được thành lập.
Thế nhưng người nổi danh nhất, vừa là sơ tổ của Thiền Tông và cũng là sư tổ của võ Thiếu Lâm chính là Bồ Đề Đạt Ma (Da Mo hay Bodhidharma). Đạt Ma cũng là một nhà sư từ Thiên Trúc, hiện nay tranh ảnh và điêu tượng vẫn được nhiều người thờ phụng, mắt lồi, râu rậm trông rất dữ dằn. Ông tên thực là Sardili, vốn là một vương tử của một tiểu quốc ở Nam Ấn. Theo truyền kỳ ông đã đắc đạo nhưng chưa nhập Niết Bàn mà còn ở lại trần thế để phổ độ chúng sinh, qua Trung Hoa lập nên Thiền Tông và là tổ sư đời thứ nhất của Thiền Tông Trung Quốc. Thiền tông về sau truyền bá qua Đại Hàn, Nhật Bản và cả Việt Nam ta. Cứ như sử sách thì ông sinh vào khoảng năm 483 T.L.

Đạt Ma tới Quảng Đông năm 527 theo lời mời của Lương Võ Đế. Nhà sư vào triều nói chuyện với nhưng không hợp ý nhà vua[9] nên không được trọng dụng. Đạt Ma lui về chùa Thiếu Lâm tu hành và tương truyền ông đã quay mặt vào vách núi tĩnh tu chín năm liền.
Cũng theo truyền thuyết, ông thấy sư sãi trong chùa người nào cũng yếu đuối, run rẩy co ro vì giá lạnh nên đã truyền thụ cho họ hai phương pháp thể dục, sau được ghi lại thành hai bộ Dịch Cân Kinh và Tẩy Tủy Kinh. Đạt Ma viên tịch vào khoảng năm 539 sau T.L. Tẩy Tủy Kinh vốn là một phương pháp nhằm khai mở trí huệ bát nhã của Phật giáo, còn chính Dịch Cân Kinh mới là phương pháp tập luyện thân thể và gia tăng khí lực. Dịch Cân Kinh cũng tương tự như phép thở trong phương pháp Yoga cũng là một sản phẩm đặc biệt của văn minh Thiên Trúc. Chính vì thế những nhà sư đời sau chỉ chăm chú vào Dịch Cân Kinh mà xao lãng việc thực hành Tẩy Tủy Kinh và đến bây giờ không còn ai biết phương pháp Tẩy Tủy Kinh thực sự như thế nào[10].
Từ công phu tập luyện nội ngoại công căn bản đó, những nhà sư chùa Thiếu Lâm đã nghiên cứu thêm về những phương pháp võ thuật trước đây vốn chỉ dùng trong dân gian để chiến đấu tự vệ. Cũng nên thêm một điều là sau đời Tùy Đường chùa Thiếu Lâm đã trở nên giàu có khiến cho những kẻ thảo khấu lục lâm dòm nhó khiến cho sư sãi cũng phải gia tăng tập luyện ngõ hầu chống trả được với cướp bóc. Thành thử các nhà sư Thiếu Lâm ngày càng tích lũy được một số kiến thức và kỹ thuật quan trọng cũng như phát triển thêm để trở thành một trung tâm võ thuật nổi tiếng của Trung Hoa.

Tuy nhiên chỉ vài mươi năm sau khi Đạt Ma tổ sư lìa trần, một số nhà sư không giữ thanh qui giới luật lại bỏ chùa đi ra cướp bóc nhũng nhiễu khách thương đi ngang qua. Chính vì thế mà tới thời Bắc Chu (557-581) thì chùa Thiếu Lâm bị triều đình bắt phải đóng cửa. Mãi tới khi nhà Chu diệt vong, nhà Tùy (581-618) lên thay chùa Thiếu Lâm mới được mở lại. Kể từ đó các vị sư trụ trì phải đưa ra giới luật rất nghiêm khắc và truyền thống tập võ của chùa Thiếu Lâm trở thành một thứ qui củ cho nhiều nơi khác noi theo. Tình sư đệ (thầy trò) trở thành căn bản quan trọng nhất và người thầy phải chịu trách nhiệm về hành vi và đạo đức của học trò mình đào tạo. Đến thời kỳ biến loạn giữa đời Tùy và đời Đường, Tần Vương Lý Thế Dân đánh với Trịnh Đế Vương Thế Sung. Khi Tần Vương gặp nguy nan, ông đã yêu cầu tăng lữ chùa Thiếu Lâm giúp đỡ. Mười ba nhà sư đã đứng trong hàng ngũ của Lý Thế Dân để đánh với Vương Thế Sung, thành thử khi Lý Thế Dân lên ngôi vua nhà Đường, chùa Thiếu Lâm đã được ban cho 600 mẫu ruộng và cho phép sư sãi được tập luyện và chiêu mộ binh lính. Chính vì thế việc tập võ để chống với giặc giã cướp bóc trở thành một truyền thống của chùa Thiếu Lâm. Những nhà sư tập võ đó được gọi là “tăng binh” và việc luyện võ gần như bắt buộc song song với tu hành. Chùa Thiếu Lâm vì thế một mặt phát triển võ công riêng của mình, mặt khác đi thâu nhặt võ công trong dân gian đem về nghiên cứu và biến cải. Những bổ sung và phát triển của võ Thiếu Lâm được duy trì liên tục kéo dài hàng nghìn năm suốt qua các đời Đường, Tống, Nguyên, Minh tới mãi tận thế kỷ thứ 17 khi Trung Hoa rơi vào vòng thống trị của người Mãn Châu (triều

Thanh). Các bộ môn nội công, ngoại công, quyền pháp, binh khí, án ma (xoa bóp), điểm huyệt, châm cứu, thảo dược y... càng ngày càng thêm phức tạp và cái danh hiệu Thái Sơn Bắc Đẩu của võ lâm chính là nói về sự huy hoàng của giai đoạn này. Hàng chục chi nhánh khác nhau có liên quan đến chùa Thiếu Lâm được xây dựng mặc dầu chỉ có bốn ngôi chùa chính yếu mang tên Thiếu Lâm mà thôi. Võ Thiếu Lâm cũng được lan truyền qua những quốc gia lân cận như Hàn Quốc (Triều Tiên), Nhật Bản, Việt Nam và các quốc gia Nam Á khác. Tuy mỗi quốc gia lại phát huy theo bối cảnh riêng của mình nhưng tựu trung ít nhiều cũng từ võ Tàu mà ra cả.
Đến đời Nguyên, vào năm 1312 Đại Trí thiền sư từ Nhật Bản đến chùa Thiếu Lâm ở lại học võ 13 năm đã trở về Nhật truyền bá. Đến năm 1335, một nhà sư Nhật Bản khác là Thiệu Nguyên thiền sư cũng từ Nhật Bản qua chùa Thiếu Lâm học thư pháp, họa pháp, Thiền tông và võ thuật và trở về Nhật năm 1347 để phổ biến những sở đắc của mình.

Sang đời Minh, một nhà sư nổi danh là Giác Viễn đã đi khắp nơi để sưu tầm, học hỏi các loại võ công. Giác Viễn đến Lan Châu gặp một quyền sư nổi danh là Lý Tẩu rồi gặp cha con Bạch Ngọc Phong. Cả bốn người quay về chùa Thiếu Lâm cùng nhau nghiên cứu võ học. Sau mười năm cần tu, Lý Tẩu xuống núi còn cha con Bạch Ngọc Phong ở lại chùa qui y thành sư. Bạch Ngọc Phong tức Thu Nguyệt thiền sư là người nổi tiếng về quyền và kiếm. Theo Thiếu Lâm tự chí thì chính ông đã phát triển La Hán thập bát thức thành 173 chiêu. Ngoài ra ông còn tổng kết các võ công của chùa Thiếu Lâm viết thành bộ Ngũ Quyền Tinh Yếu, trong đó đề cập đến năm loại quyền pháp, Long, Hổ, Xà, Báo, Hạc. Như thế đủ biết ngũ quyền pháp đã được tập luyện trong chùa Thiếu Lâm từ lâu.

Sau khi người Mãn Châu chiếm được Trung Hoa (nhà Thanh), để ngăn ngừa những vụ nổi dậy bài Mãn phục Hán, triều đình ngăn cấm không cho học võ nên chùa Thiếu Lâm mới bắt đầu bí mật dạy võ cho một số đệ tử tục gia và cư sĩ, thành phần tăng binh cũng giảm sút nhiều. Và khoảng 1760, triều đình đã đem quân tấn công chùa Thiếu Lâm giết chết một số lớn sư sãi và thiêu hủy hầu hết các dinh thự, đền đài. Một số các nhà sư chạy thoát được sống lẩn lút trong dân chúng hay lưu lạc ra nước ngoài mang theo những công phu luyện tập phổ biến rộng rãi, lúc đầu chỉ trong giới Hoa kiều nhưng dần dần lan tới cả dân bản xứ. Chính vì võ thuật tùy thuộc rất nhiều vào người học nên tuy cùng một thầy, cùng một chương trình huấn luyện nhưng mỗi người sở đắc một khác và khi truyền ra mỗi đời lại thay đổi ít nhiều tùy theo người dạy và người học. Chính vì thế càng ngày càng có thêm nhiều chi nhánh được đặt tên khác nhau nhưng truy nguyên cũng cùng ở một nguồn gốc.
Vào đầu đời Thanh, nhiều người tin rằng dưới chiêu bài võ thuật và liên hệ thầy trò, huynh đệ đồng môn, người Trung Hoa có thể bí mật qui tụ anh hùng nghĩa sĩ để đứng lên lật đổ người Mãn Châu. Bang phái quan trọng nhất thời kỳ đó là Thiên Địa Hội với danh nghĩa phản Thanh phục Minh đã dùng hai biểu tượng mặt trời (nhật) và mặt trăng (nguyệt) làm ký hiệu nhận nhau[11]. Trong chữ Hán, Nhật đứng bên Nguyệt thành chữ Minh (nhà Minh) và vì thế mỗi khi đi bài hay giao đấu, người học trò thường khởi thức bằng cách vòng tay phải thành quyền (nhật), tay trái xòe ra đè lên tay phải (nguyệt) để tỏ ý nghĩa quyết tâm khôi phục giang sơn. Cho đến nay đây vẫn là cách bái tổ thông dụng hơn cả khi học võ Tàu.
Tới cuối đời Thanh khi Trung Hoa bị liệt cường xâu xé, người Tàu bị mất niềm tin ở văn hóa của mình, nổi lên những phong trào phủ nhận truyền thống để canh tân theo Âu Mỹ khiến cho võ thuật cũng như nhiều ngành khác bị lãng quên và mai một.
Sau khi nhà Thanh bị lật đổ, đầu thời Dân Quốc phong khí tập luyện võ nghệ lại quay trở lại và trong thập niên 1920's và 1930's một số sách dạy võ được xuất bản. Tuy nhiên một biến cố quan trọng đã xảy ra trong thời quân phiệt đầu Dân Quốc.

Cứ theo sách vở để lại từ khi chùa Thiếu Lâm được dựng lên cho tới cuối đời Thanh, ngôi chùa to lớn này đã nhiều lần bị những nhóm lục lâm, thảo khấu tấn công để cướp vàng bạc châu báu. Tuy nhiên lần tổn hại sau cùng lại chỉ mới cách đây hơn 70 năm do quân đội của chính

quyền Dân Quốc. Vào năm 1926, Thống chế Tưởng Giới Thạch tiến hành cuộc thống nhất Trung Hoa và tung ra cuộc hành quân Bắc Phạt (Northern Expedition) để tiêu diệt các sứ quân lúc đó chia cắt các nơi, mỗi người hùng cứ một phương. Tướng Phùng Ngọc Tường được chỉ định tấn công khu vực Hà Nam là nơi có chùa Thiếu Lâm để tiễu trừ quân phiệt Phàn Chung Tú. Khi bị phụ tá của Phùng Ngọc Tường là tướng Thạch Hữu Tam (Shi You-San) bao vây, Phàn Chung Tú đã chạy vào nương náu trong chùa Thiếu Lâm cùng với phương trượng Diệu Hưng[12] (vốn dĩ là một người quen của quân phiệt này) điều động tăng chúng đứng ra chống trả quân đội Dân Quốc. Lẽ dĩ nhiên, võ nghệ – dù là võ Thiếu Lâm – cũng không thể nào có thể đương cự được với súng đạn nên quân đội đã tiến chiếm chùa Thiếu Lâm một cách dễ dàng. Để trả thù thái độ bất hợp tác của nhà chùa, tướng Thạch Hữu Tam đã ra lệnh hỏa thiêu Thiếu Lâm tự, lửa cháy 40 ngày mới tắt, bao nhiêu ốc vũ đền đài đều thành tro trong đó đáng kể nhất là Tàng Kinh Các chứa rất nhiều tài liệu võ thuật vô giá bị thiêu hủy. Phương trượng Diệu Hưng tử nạn.
Sau biến cố này, Thống chế Tưởng Giới Thạch đã thành lập Nam Kinh Trung Ương Quốc Thuật Quán, chiêu mộ các danh gia và quyền sư để nghiên cứu và phát huy võ Tàu nay dưới cái tên mới là Trung Quốc Võ Thuật hay Quốc Thuật. Đây cũng là lần đầu tiên việc nghiên cứu võ thuật được chính quyền yểm trợ để cho các quyền sư được ngồi lại chia xẻ kinh nghiệm và phương pháp tập luyện. Khi Thế Chiến thứ hai bùng nổ, công
tác này bị đình chỉ. Sau khi Mao Trạch Đông lên nắm quyền, các chùa chiền bị cấm đoán, nhà cầm quyền tuy có thiết lập một Quốc Gia Thể Dục Học Viện để huấn luyện thể thao, trong đó có bộ môn võ thuật nhưng họ chỉ chú trọng đến những màn nhào lộn (acrobatic) và hoa mỹ (aesthetic) để cuốn hút người xem ngõ hầu tạo tiếng vang khi đưa ra nước ngoài biểu diễn, còn phần võ thuật chân chính thì ngày càng mai một. Tới thời kỳ Cách Mạng Văn Hóa lại càng bị trấn áp và phá hủy, đất đai của chùa Thiếu Lâm bị tịch thu để tái phân cho nông dân canh tác và hầu hết sư sãi phải hoàn tục hoặc bỏ đi nơi khác khiến cho trong cao điểm vào thập niên 1970s cả chùa chỉ còn có 4 người. Sau khi cuộc Cách Mạng Văn Hóa chấm dứt – đồng thời với cái chết của Mao Trạch Đông – vào năm 1976 khoảng 13 nhà sư trước đây đã bỏ chùa trốn tránh nay quay trở về.

Mãi tới thập niên 1980 sau khi có những cải cách của Đặng Tiểu Bình, võ thuật Trung Hoa mới được khôi phục. Tuy nhiên, phần lớn những võ sư có khả năng đã chết vì tuổi tác hay bị hành hạ nên việc phục hồi chưa được bao nhiêu. Một số khác không tin tưởng vào thiện chí của nhà cầm quyền nên không hoàn toàn hợp tác. Để có thể đưa võ Tàu vào trong những bộ môn tranh tài tại Thế Vận Hội Olympic, họ cũng đã cố gắng nâng cao giá trị của ngành này và chùa Thiếu Lâm được giúp đỡ để biến đây thành một thánh địa của võ Trung Hoa và là một địa điểm thu hút khách du lịch. Từ năm 1989, chính quyền đã trực tiếp đứng ra quản lý chùa Thiếu Lâm mở những võ quán để dậy võ thu hút ngoại tệ. Những nhà tu chân chính được qui định một khu vực riêng để lo Phật đạo, còn những người chuyên luyện võ để biểu diễn chiếm đóng hầu hết các khu còn lại. Chính quyền cũng trùng tu lại những ốc vũ bị đốt, bị phá hủy trong mấy chục năm qua, thu nhặt những kinh điển võ học nhưng rất nhiều bảo tàng đã bị mất nay không thể nào khôi phục được. Một bộ phận chuyên về việc tìm kiếm lại những bộ môn bị thất truyền dưới cái tên Võ Thuật Oát Quật Tiểu Tổ (Martial Arts Investigation Team), quay phim và ghi chép lại thành sách vở những gì họ coi là quí báu.

Có bao nhiêu ngôi chùa Thiếu Lâm?
Chưa kể hàng chục ngôi chùa cũng do các sư sãi ra ngoài thiết lập và dạy võ, sách vở chép có đến bốn ngôi chùa chính thức mang tên Thiếu Lâm, mỗi nơi có một số truyền thống khác biệt. Ngôi chùa thứ nhất như đã miêu tả là trụ sở chính ở trên núi Thiếu Thất, dãy Tung Sơn thuộc tỉnh Hà Nam kiến tạo từ thế kỷ thứ 5, có thể nói là chùa Thiếu Lâm chính yếu và là nơi nổi tiếng nhất. Ngôi chùa thứ hai tại tỉnh Phúc Kiến nhưng được đổi tên vào khoảng năm 650 và coi như ngôi chùa Thiếu Lâm nam phái, khang trang qui mô hơn cả ngôi chùa ở Hà Nam thay thế cho

ngôi chùa chính mỗi khi bị phá hủy. Ngôi chùa Thiếu Lâm thứ ba nằm tại ranh giới Mãn Châu và Hàn Quốc được cải danh thành chùa Thiếu Lâm vào khoảng thế kỷ thứ 9 T.L. và ngôi chùa thứ tư nằm ở Tứ Xuyên nhưng chuyên về các công phu trị bệnh và tàng trữ sách vở. Chùa Thiếu Lâm này cũng sưu tầm sách vở các nơi nhất là các loại kinh sách của Tây Tạng, cổ thư. Cũng theo truyền thuyết, mỗi khi người nào xuống núi, một khi qua được mười tám gian phòng mộc nhân mộc tượng hai cánh tay sẽ in hình hai con hạc thay vì hai con rồng.[13]
Chùa Thiếu Lâm nổi tiếng nhất vẫn là cổ tự tại Hà Nam với biển ngạch Thiếu Lâm Tự ba chữ vàng là ngự bút của vua Khang Hi nhà Thanh treo trước cổng chùa. Hiện nay ngôi chùa này đã được biến thành một trung tâm huấn luyện võ nghệ mang nhiều phô trương và thương mại nhằm thu hút du khách và những người Tây phương hiếu kỳ. Ngoài số tăng chúng xuất gia khổ luyện còn có nhiều võ quán được thành lập chung quanh để dạy cho những người muốn học võ Tàu qua những chương trình huấn luyện riêng[14]. Trẻ em từ 4 tuổi đã được dạy võ, kể cả đao thương quyền kiếm và nhiều người hi vọng con mình mai này sẽ thành một minh tinh điện ảnh, nhất là sau khi phim Ngọa Hổ Tàng Long (Crouching Tiger, Hidden Dragon) đã vang dậy khắp nơi.[15]
Trong chùa nhiều chú tiểu còn rất nhỏ đã phải "khổ luyện" ngày đêm bằng đủ mọi loại hành xác như công phá gạch đá, húc đầu vào tường, dùng long trảo chộp vào cây, liếm xẻng nung nóng ... Những công phu đó rõ ràng chỉ nhằm mục đích biểu diễn chứ thực sự giá trị nghệ thuật không bao nhiêu và chưa đo lường được những hậu quả dài lâu của nó. Có nhà sư còn luyện những môn võ công quái dị như Thiết Đang Công, Thiên Cân Trụy dùng bộ phận sinh dục để kéo những tảng đá.
Phương trượng chùa Thiếu Lâm hiện nay là Đức Thiền đại sư, đệ tử đời thứ ba mươi mốt, dòng Tào Động của chùa Thiếu Lâm Tung Sơn. Hiện nay chùa Thiếu Lâm đã có những người mang chữ Thường tức là đệ tử đời thứ ba mươi tám và cũng còn cả những người chữ Tố là vai sư thúc của phương trượng. Sau đây là bài thơ tính phổ hệ kể từ sơ tổ Tào Động là đệ tử của Huệ Năng thiền sư (tức là tổ đời thứ sáu tính từ Đạt Ma):
Phúc Tuệ Trí Tử Giác
Tử[16] Bản Viên Khả Ngộ
Chu Hồng Phổ Quảng Tông
Đạo Khánh Đồng Huyền Tổ
Thanh Tĩnh Chân Như Hải
Trầm Tịch Thuần Trinh Tố
Đức Hạnh Vĩnh Diên Hằng
Diệu Thể Thường Kiên Cố
Tâm Lãng Chiếu Sơn Thâm
Tính Minh Giám Sùng Tác
Trung Chính Thiện Hỉ Tường
Cẩn Chí Nguyên Tế Độ
Vân Đình Vi Đạo Sư
Dẫn Nhữ Qui Minh Lộ[17]

VÕ VIỆT NAM ???
Tài liệu về võ Việt Nam hầu như không còn gì để lại. Người ta thường cho rằng giai đoạn Pháp thuộc với chủ tâm tiêu diệt những mầm mống chống đối của thực dân đã đưa đến việc suy tàn của võ Việt Nam. Tuy nhiên, chúng ta phải thành thực mà nhìn nhận một số vấn đề:
Cứ như sử sách việc binh bị tập luyện để chiến đấu của ta có đã từ lâu, ắt hẳn có từ khi con người biết tự bảo vệ để sinh tồn và như thế võ nghệ tồn tại song song với thời kỳ lập quốc. Những bộ lạc đầu tiên có mặt trên giải đất Việt Nam cũng còn để lại nhiều di chỉ về khí giới như đá mài nhọn, đầu mũi tên bằng đồng... Trên mặt trống đồng còn nhiều hình người cầm giáo, cầm rìu chứng tỏ thời thái cổ con người ở trên đất nước ta đã có những kỹ thuật sử dụng binh khí để chiến đấu. Trên những thống gốm đời Lý Trần chúng ta cũng thấy có những hình chiến

sĩ cầm khiên, kiếm đấu với nhau. Tuy nhiên những biểu tượng đó cũng có thể chỉ là những vũ điệu của người thời xưa dùng trong những cuộc tế lễ bị khích động bởi chiêng trống như bất cứ một bộ lạc nào trên trái đất này. Những động tác đó chưa hẳn đã là võ thuật.
Một điểm đáng lưu ý là tuy người Việt Nam thời xa xưa tuy có luyện tập nhưng sức mạnh quân sự vẫn chủ yếu khai thác các sở trường của người mình, hoàn cảnh xã hội và thiên nhiên chứ không phải chỉ dựa vào công phu cá nhân. Việc đặt ra việc tập luyện võ nghệ thành một ngành riêng để truy cầu những tuyệt kỹ gần như chúng ta không có và tuy người mình cũng có những bài bản về quyền pháp và binh khí, nhưng mô thức đó có lẽ đã sao chép lại của người Tàu. Những bài thiệu (tức những tên thế đặt ra thành bài cho dễ nhớ dễ tập) đọc lên thấy không mấy văn vẻ, lắm khi ngô nghê đủ biết những người tập võ của chúng ta trình độ chữ nghĩa không lấy gì làm cao. Điều đó cũng là một chuyện tự nhiên vì nước ta vẫn có truyền thống trọng văn khinh võ, quan võ của chúng ta ngày xưa thi cử chú trọng nhiều đến sức khỏe chứ không đặt nặng kiến thức quân sự nên không mấy ai được gọi là văn võ kiêm toàn. Ngay cả thời chiến, những người cầm quân đánh giặc cũng đều là văn quan được chỉ định làm tiết chế còn người gốc võ quan thường cũng chỉ làm tùy tướng mà thôi[18]. Tuy trong chương trình có phần võ kinh nghĩa là hỏi về binh thư đồ trận nhưng không bắt buộc[19].
Theo Toan Ánh trong Nếp Cũ (Con Người Việt Nam) thì việc tập luyện của người Việt Nam bao gồm tám bộ môn: tập xách tạ, tập đu, luyện chân tay, tập nhẩy, tập quyền thuật, tập khí giới, tập bắn cung và tập đánh vật. Thi cử ngoài việc trình diễn mười tám món binh khí còn phải đấu quyền, đấu roi, đấu côn và đối sách (thi viết)[20].

Một điểm đáng lưu ý là ngày xưa việc tập võ nếu có chỉ nhằm phòng thân, chiến đấu với cướp bóc và giới hạn trong khu vực địa phương. Nếu có ai thực sự quan tâm đến võ nghệ thì không ngoài những đòi hỏi mà thi cử qui định vì mục tiêu của tập võ là đỗ đạt để ra làm quan. Cho đến gần đây một số người có lòng đã cố gắng truy cầu xem võ Việt Nam có những đặc điểm gì để xây dựng một chương trình quốc thuật riêng không phải vay mượn của võ Tàu, Đại Hàn hay Nhật Bản nhưng công việc đó còn nhiều khó khăn và chúng ta không thể che đậy một số sự thực, dẫu rằng những sự thực đó không hoàn toàn như ý.
Trước hết, võ ta thường chỉ là những thế, miếng rời rạc được lưu truyền trong dân gian nặng về tính địa phương chứ không có tính môn phái hay gia tộc. Môn vật của miền Bắc, đấu côn, đấu roi của miền Trung và miền Nam ở trong trường hợp này. Một số vùng nổi danh như Bình Định, Bà Trà, Tân Khánh... cũng chỉ có truyền thống tập võ gần đây mà thôi. Tuy cũng có một số bài bản nhưng ngoài những bài để đi thi trong chương trình chính thức, nhiều bài thiệu đọc lên chỉ như một bài vè, hoàn toàn không giống như những thế võ thành thử khó có thể biết được những động tác đó quả thực là một bài hay chỉ là những thế rời được chắp nhặt. Võ ta nặng về phần chiêu thức cụ thể nghĩa là chuyên luyện một số miếng và dùng những miếng đó áp dụng vào việc chiến đấu. Có thể nói võ Việt Nam không phong phú về số lượng nhưng cũng đầy đủ những chiêu thế căn bản nên nếu được luyện tập một cách bền bỉ và tinh tường võ ta có thể đạt được nhiều thành tích đáng kể trên võ đài cũng như thực dụng ngoài đời sống. Sử sách còn nhắc đến nhiều người như Lê Phụng Hiểu đời Lý, Phạm Ngũ Lão đời Trần, Mạc Đăng Dung đời Lê, Lê Văn Khôi đời Nguyễn vừa có sức khỏe trời cho, vừa tinh thông võ nghệ. Gần đây người ta cũng truyền tụng nhiều võ sư chỉ với một cây roi và dăm miếng "nghề" đã có thể đánh chết hổ, heo rừng một cách mau lẹ và chính xác[21].
Tại miền Bắc, môn vật của Việt Nam rất phổ thông và thường dùng để tranh giải trong những ngày tết lễ tuy dũng mãnh nhưng không sát phạt và cũng ít khi nào gây thương tích cho người tham dự. Có thể nói đánh vật là một mỹ tục và vì thế còn để lại nhiều hình tượng khắc chạm, tranh treo tường như một nhắc nhở tự nhiên. Tuy chưa có ai so sánh môn vật của ta với môn vật của các nước khác (Mông Cổ, Nhật Bản ...) nhưng theo sử sách còn để lại, dân tộc chúng ta cũng có những đòn thế rất hiểm ác, điển hình là Vũ Phong đời Lê đã thắng những võ sĩ từ bên Tàu qua thách đấu nên được phong làm Trạng Vật. Trong dân gian còn truyền tụng nhiều câu ca dao nói lên những vùng nổi tiếng chẳng hạn:

Côn quyền La Hán, La Hào,
Còn như vật võ thì vào Liễu Đôi[22]

Hay là:
Làng Đăm[23] có hội bơi thuyền,
Có lò đánh vật lưu truyền từ lâu.
Riêng miền Trung, hầu như ai ai trong chúng ta cũng nhớ đến câu:
Ai về Bình Định mà coi,
Con gái Bình Định múa roi đi quyền.

Thứ hai võ thuật Việt Nam gắn liền với sinh hoạt dân gian. Những món binh khí thông dụng nhất đều dễ kiếm, dễ làm như côn, roi (một loại gậy một đầu nhỏ hơn dùng vừa như côn lại vừa như thương, còn gọi là trung bình tiên) và đao kiếm (hay quất) thông dụng hơn cả. Các binh khí khác như thiết lĩnh, "bút chì" (một cuộn dây thừng buộc vào cán một cái mai đào đất để phóng ra rồi lại thu về rất lợi hại) cũng thường có sẵn trong khi canh tác. Sau đây là một đoạn rất linh hoạt về lối sử dụng "bút chì" của những tay ăn cướp trích trong Vang Bóng Một Thời của Nguyễn Tuân:
"... Phó Kinh đã nóng mặt, sắn tay áo, ngồi chửi đổng:
- Này phải biết, một cây bút chì của em, em dám chấp cả một ấp người. Có một cây bút chì mà đánh cho sát đòn, thì đây nhất nhân địch vạn nhân, à, phải biết thế mới được.
Nói xong, Phó Kinh nhảy xuống đất, quơ trong gầm giường lấy cái mai, tháo cuộn dây thừng quấn trong người thay thắt lưng, bộc một đầu mối dây vào cán mai có tiện đường rãnh từ hôm nọ. Cả bọn đang vui câu chuyện, đều ùa theo Phó Kinh ra mặt sau nhà, đứng một loạt đối diện với bụi chuối tiêu phất phơ tàu lá ở bờ rào xa. Phó Kinh cuộn mấy vòng dây thừng dài đến mấy sải vào cánh tay trái. Bàn tay trái y nắm chắc cổ cán mai, bàn tay phải y giữ vững đốc ngọn mai.
- Đàn anh thử xem em hạ cây chuối phía bên trái.
Bỗng sau một tiếng phập, thân trên cây chuối đã gục xuống mặt đất, kêu đánh roạt. Và Phó Kinh đang cười hề hề, cuốn vòng dây thừng vào cánh tay trái và, đã giật được về từ lúc nào, cái mai đã ở gọn trong hai bàn tay y.
- Bây giờ đàn anh lại xem em lấy buồng chuối chín cây xuống để chút nữa lễ thánh.
Lưỡi mai sén qua cuống buồng chuối, đi quá đích, chạm đến quá nửa thân cây chuối. Cả bọn cười vang. Lý Văn dè dặt lời khen:
- Ngọn "bút chì" của chú hay đấy. Nhưng cũng còn nặng tay. Chưa được ngọt đòn lắm. Có nhiều khi mình chỉ nên đánh dọa người ta thôi. Nếu không cần đến thì chớ nên làm tổn hại đến nhân mạng.
Sẵn có đàn gà đang đi trong luống khoai lang, Lý Văn mượn Phó Kinh đưa cho mình cây "bút chì", buộc thòng lọng múi dây vào cổ tay trái và nói với anh em:
- Chú nào ném hộ tôi hòn đất.
Tiếng hòn đất đụng đất kêu đánh bộp. Mấy con gà bay tà tà khỏi mặt vườn, đập cánh bồm bộp. Tiếng lưỡi mai ở tay Lý Văn phóng ra kêu đánh vụt. Một tiếng gà kêu oác.
Cả bọn chạy ra luống khoai, giơ cao con gà gẫy mất hai chân. Vết thương gọn gàng vừa đúng quãng đầu gối và cặp giò chưa lìa hẳn, vẫn còn dính vào đùi bởi lần da hoen máu.
Lý Văn gác mai nói với cả bọn:
- Nếu mình ném mạnh tay quá và không biết tính sức đi của "bút chì" là nát mất gà. Các chú không phải đánh những "tiếng bạc" vào sinh ra tử, các chú không biết, chứ đòn "bút chì" khó khiến lắm. Và một cây "bút chì" ngang tàng như thế mà phải lụy một cành tre đấy. Chú nào hay sử cây bút chùng ở các đường độc đạo, nên cẩn thận khi thấy bên địch tung cành tre ra để phá "bút chì". Để hôm nào rảnh, anh sẽ dạy cho các chú tập đánh cái lối đòn bơi chèo bằng gỗ cau. Đánh đến đòn hỗn chiến ấy thì đầu người rụng cứ như sung.[24]"
Tuyệt nhiên chúng ta không có những loại binh khí lạ lùng như của Trung Hoa. Ngoại trừ những

ai tập võ để đi thi, những loại binh khí như siêu, đao, thương, kích... ít khi tập đến. Thành thử, tập võ nếu không dùng vào mục đích thi cử thì chỉ là một thú tiêu khiển trong dân gian, để biểu diễn mỗi khi có hội hè đình đám chứ không được tổ chức thành bang hội, môn phái như tại những quốc gia khác.

Thứ ba, một cách thành thực thì võ Việt Nam bị ảnh hưởng rất nặng của võ Tàu nhất là các võ phái ở miền nam Trung Hoa. Điều đó cũng dễ hiểu vì địa lý và thổ ngơi chúng ta có những đặc tính tương tự với đất Tàu và trong sinh hoạt tiếp cận nhau nhiều nghìn năm, ảnh hưởng giao lưu văn hóa là chuyện đương nhiên. Nhiều người đã cho rằng võ của ta cũng là một sản phẩm được du nhập trong những thời kỳ bị đô hộ hay gần đây nhất khi người Trung Hoa chạy sang nước ta lánh nạn Mãn Thanh. Thành thử võ nghệ có lớp lang hơn cả nằm ở miền Trung và miền Nam là nơi có nhiều di dân Hoa kiều chứ không thấy có ở miền Bắc. Trong thời Pháp thuộc một số môn phái được thành lập ở Bắc Việt cũng do những người đi học từ bên ngoài mang về chứ không phải tổ truyền hay cố hữu ở trong nước. Ngay cả những bài bản chính gốc trước đây vẫn được dùng để huấn luyện trong các kỳ thi nay còn truyền dạy[25] và một số binh khí mà nhiều người nhận định rằng là tài sản văn hóa riêng của Việt Nam, việc phân biệt cũng không có gì rõ nét. Các tấn pháp, bộ pháp, thủ pháp của ta gần giống như của Trung Hoa mặc dầu cách vận dụng, cách thi diễn hay tên gọi có khác biệt đôi chút.
Miền nam Việt Nam cũng có nhiều vùng dân chúng ưa chuộng võ nghệ nhất là những địa phương giáp giới núi rừng vì thường phải đối phó với thú dữ ra quấy phá. Những kỹ thuật đó thường được truyền dạy trong vòng thân thuộc, người trong gia đình chỉ lại cho nhau chứ ít khi đi học thầy vì một phần võ nghệ bị cấm đoán và việc mướn thầy về dạy cũng rất tốn kém. Thành thử người ta đã có câu, nhà nghèo học văn, nhà giàu học võ vì ngoài khả năng thiên phú, người tập cũng cần có sức khỏe và thì giờ để trau giồi. Tới thời đệ Nhất Cộng Hòa, một số võ đường được mở ra nhưng phần lớn dậy quyền Anh hay võ tự do để đào tạo người đưa lên võ đài tranh giải nên thường được gọi bằng cái tên nôm na là “lò võ”.
Có nhiều người lầm lẫn giữa võ nghệ và khả năng quân sự, thực ra võ nghệ chỉ đóng một vai trò không mấy quan trọng trong cách điều binh và những công lao chiến tích của dân tộc chúng ta là do ở tài tổ chức, khai thác địa hình, thổ ngơi và tinh thần đoàn kết của dân tộc hơn là nhờ vào những hổ tướng hay những người biết võ công. Trong những cơn quốc biến, thanh niên có sức khỏe được xung quân và tập luyện qua loa đã đủ thành một người lính giỏi nếu có được người chỉ huy khôn ngoan biết vận dụng họ vào tác chiến. Theo truyền thống kẻ võ biền luôn luôn bị xem nhẹ và quan võ dù trong làng hay ngoài nước cũng vẫn bị coi thường và chưa bao giờ được coi như một giai tầng quyền quí như những hiệp sĩ của Âu Châu hay tầng lớp võ sĩ đạo của Nhật Bản.

Gần đây vì những phong trào tiểu thuyết kiếm hiệp, phim ảnh nên Việt Nam cũng như nhiều nơi khác trên thế giới có phong trào tập võ một số thầy võ mới có chỗ đứng trong xã hội mặc dầu không lấy gì làm cao. Các võ đường theo thời đại mọc ra như nấm, phần lớn do chủ trương thương mại và một số võ sư đã phóng đại sở học của mình đồng thời dựng nên một số tổ sư Việt Nam, những điều đó hoàn toàn không có thực. Ngoại trừ những võ phái như Nhu Đạo, Hiệp Khí Đạo, Đài Quyền Đạo (Tae-Kwon Do) ... từ bên ngoài truyền vào tương đối qui mô và có hệ thống tổ chức, những võ phái của Trung Hoa hay của Việt Nam vẫn còn trong vòng dò dẫm, phần nhiều chắp vá và không tinh thuần, “danh quá kỳ thực” huyền thoại hóa môn phái mình vì mục đích tự đề cao hay vì nhu cầu quảng cáo nên không phát triển được bao nhiêu. Những võ sư (???) cũng lại không chịu ngồi lại với nhau để chia xẻ kinh nghiệm và tài nghệ, phần lớn thiếu trình độ quản trị và tổ chức nên trước sau vẫn chỉ nằm trong tương quan thầy trò theo kiểu lớp dạy tư dẫu rằng nhiều người tự phong cho mình một cái danh hiệu rất vang dội. Thành thử một khi cái liên hệ người mua và kẻ bán, cho và nhận chấm dứt thì tình nghĩa lại cũng ra đi khiến cho tình đồng môn, nghĩa sư đệ trở nên nhạt nhòa không còn thắm thiết nữa. Do đó việc cố gò ép một võ đạo Việt Nam để đem truyền thống của người mình so sánh với các

quốc gia khác như Đại Hàn hay Nhật Bản không hợp lý. Trên thực tế, nếu muốn xây dựng một tinh thần thượng võ chúng ta còn mất một thời gian dài và võ đạo thì lại càng xa xăm nếu quả thực từ đó người ta có thể rút tỉa ra được một triết lý sống có những nét độc đáo cho riêng mình.

Trong thời đại mới ngày hôm nay, một môn võ gọi là của Việt Nam không nhất thiết phải cổ truyền[26] mà cần được nghiên cứu kỹ lưỡng để thành một bộ môn thể thao sao cho thích hợp với thể tạng, với thực tế và nhất là đáp ứng được những nhu cầu rèn luyện thể lực và tâm hồn cho từng lứa tuổi. Những chương trình đó phải được nghiên cứu một cách khoa học, loại trừ những đòn thế hư cấu và giả tạo để có thể phổ biến đồng nhất và triệt để với một mục tiêu rõ rệt. Đã có nhiều người có tâm nguyện làm việc này và nhiều tổ chức cũng đang tìm cách thu góp những sở đắc và đặc thù của dân tộc Việt Nam để đưa ra một chương trình huấn luyện căn bản nhưng cho tới nay những thành quả cũng chưa có gì rõ rệt. Cùng với những biến chuyển của thời đại và những phong trào thể thao của thế giới, thanh niên hiện nay quay sang những bộ môn điền kinh có luật lệ và chính thức như bóng tròn (đá), bóng rổ, đua xe ... nên cũng không còn mấy ai quan tâm đến võ thuật. Thành thử những phong trào cũng lên xuống theo phong khí của từng lúc, từng nơi và rất ít ai coi đó là một mục tiêu theo đuổi cả cuộc đời.

Trong bài này chúng tôi chỉ bàn sơ qua về võ thuật Trung Hoa như một chi lưu của văn hóa, tuy cùng một gốc nhưng vì đối tượng và hướng đi có những khác biệt. Những từ ngữ chuyên môn, các loại binh khí, phương pháp tập luyện và những môn phái xuất hiện trong tiểu thuyết Kim Dung như Nga Mi, Thanh Thành, Không Động ... có hay không, đúng hay sai đến mức độ nào chúng ta sẽ bàn tới trong một dịp khác.

05/2001

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Corcoran, John and Emil Farkas: Martial Arts, Traditions, History, People, Gallery Books, New York 1983
- Thiếu Lâm Công Phu (Shaolin Kungfu): China Pictorial Publishing House, 3rd Ed., Bắc Kinh
- Journey into China: National Geographic Society, Washington D.C. 1982
- Yang, Jwing-Ming: The Essence of Shaolin White Crane (Thiếu Lâm Bạch Hạc), YMAA Publication Kenter, Mass. 1996
- Tống Chí Kiên: Trung Quốc Công Phu, Trung Quốc Quảng Bá Công Ty, Đài Bắc 1983
- Linh Không thiền sư: Nhuyễn Ngạnh Công Luyện Tập Pháp, Hoa Liên xuất bản xã, Đài Bắc.
- Ngô Giai Minh: Thiếu Lâm võ thuật bí truyền tuyệt kỹ 72 công pháp (bản dịch sang Anh Ngữ của Nhu Cương) Phúc Kiến Khoa Học Kỹ Thuật xb 1992
- Thiếu Lâm tự chi nguyên, Khí Công nghiên cứu xã, Hongkong 1981
- Tông Đạo Thần: Thiếu Lâm tự quyền pháp, Thích Thiền (dịch), Võ Lăng xuất bản xã, Đài Bắc.
- Yang, Jwing-Ming và Jeffery A. Bolt: Thiếu Lâm Trường Quyền (Shaolin Long Fist Kung Fu), Unique Publications Inc. California 1982

---

[1] Journey into China, National Geographic Society, Washington D.C. 1982 tr. 157
[2] Nam thuyền Bắc mã
[3] Nam quyền Bắc cước
[4] ngoại gia tiên lực nhĩ khí, nội gia tiên khí hậu lực
[5] using the concentrated mind to lead the Qi to energize the muscles and thus manifest the power to its maximum level
[6] hoa quyền tú cước
[7] Hơn hai mươi năm trước, người viết có đọc một cuốn sách nhan đề The Way of Karate, không nhớ tên tác giả chỉ biết là chưởng môn đời thứ ba của một võ phái Karate của Nhật Bản

khá nổi tiếng. Võ phái này được hình thành vào khoảng trước Thế Chiến thứ hai do một võ sư ở Okinawa sáng lập, chuyên về ngạnh công với những đòn rất là sấm sét. Người chưởng môn sáng phái qua đời truyền lại chức vụ cho người con trai trưởng (đời thứ hai) nhưng ông này bị bạo bệnh mất lúc vừa mới 40 tuổi. Chưởng môn đời thứ ba là sư đệ của người này, cũng là cao đồ của vị chưởng môn đầu tiên sau đó viết cuốn sách với những bức hình chụp ông vào khoảng 50 tuổi nhưng trông hom hem và bạc nhược như một ông lão 80. Trong cuốn sách đó, tác giả thú thật là môn phái mình đã đi sai đường vì tập ngạnh công tuy có những thành tựu khi còn trẻ nhưng khi vừa qua tuổi trung niên là suy sụp một cách không sao cứu gỡ được.
[8] Xin xem thêm các lý thuyết đầy dủ của Tiến Sĩ /Võ Sư Dương Tuấn Mẫn (Yang Jwing-Ming) trong tủ sách võ thuật YMAA Publication Center
[9] vì ông phủ nhận tất cả những công đức xây chùa, tô tượng, đúc chuông mà nhà vua vẫn tự hào (Bồ Đề Đạt Ma ngữ lục)
[10] hiện nay ở Nam Cali cũng có người dạy phương pháp đeo vật nặng vào âm bộ gọi là Tẩy Tủy Công. Phương pháp này quả đúng là một trong những công phu của chùa Thiếu Lâm, có ghi rõ trong cuốn Thiếu Lâm công phu (Shaolin Kungfu) của China Pictorial Publishing House, 3rd Ed. 1996 do Bắc Kinh ấn hành trang 60, với hai tấm ảnh một nhà sư lõa thể đang thi triển nâng một tảng đá 25 kg và kéo một bánh xe 250 kg bằng dây thừng buộc vào ngọc hành. Tuy nhiên chùa Thiếu Lâm thì gọi là Thiết Đang Công (hạ bộ sắt, iron crotch exercise, tiedangkung) hay Thiên Cân Trụy (one-thousand gin plummet, kianjinzhui). Không biết những nhà sư luyện công phu này để làm gì?
[11] Thiên Địa Hội là cái tên mà họ đưa ra ngoài, còn bên trong hội viên thì họ gọi là Hồng Môn Hội hay Hồng Môn (còn gọi là Hồng Bang hay Hồng Gia, Hồng là chữ Hán bỏ chữ Thổ ở bên trong ý nói người Tàu bị mất nước). Những tên khác của hội như Tam Điểm Hội, Tam Hợp Hội, Thanh Thủy Hội, Trủy Thủ Hội, Song Đao Hội, Tiểu Đao Hội, Bát Quái Hội, Ca Lão Hội, Hồng Kỳ Hội, Kiếm Tử Hội, Chí Công Hội tuy biến thiên theo từng thời kỳ, từng địa phương nhưng truy nguyên cũng đều một gốc. Cũng có khi người ta gọi những tên khác như Quán Tử Hội, Bán Biên Thiết Hội, Nhất Cổ Hương Hội, Hồng Hắc Hội, Hồng Bạc Giáo, Hắc Bạc Giáo, Kết Thảo Giáo, Trảm Thảo Giáo, Khổn Sài Giáo tùy theo tình hình, tùy theo địa phương mà phát triển, tất cả đều bình đẳng không hơn không kém, cũng không cạnh tranh, giành giựt, cốt để cho khỏi bị quan quân đàn áp và tiêu diệt.
[12] Tài liệu này trích trong Shaolin Long Fist Kung Fu của Yang Jwing-Ming tr. 7 còn trong Shaolin Kung Fu (tr. 118) thì lại viết Hằng Lâm là phương trượng chùa Thiếu Lâm năm 1926 (có hình chụp đang chỉ huy tăng binh). Tuy nhiên theo phổ hệ thì chữ Hằng và chữ Diệu còn rất mới (phương trượng hiện nay là chữ Đức còn cao hơn chữ Hằng đến ba đời), xem ra có điều gì không ổn.
[13] Năm 1968 trong khi là sinh viên tập sự tại một quận lỵ ở Mỹ Tho, người viết có duyên gặp một võ sư Thiếu Lâm làm việc chung. Theo ông kể, sư phụ ông học võ chính gốc từ bên Tàu. Khi muốn xuống núi, người võ sinh phải đi qua 18 gian phòng chứa đầy tượng gỗ (mộc nhân) được vận chuyển bằng máy móc và phải làm sao thoát được tấn công mà không bị đánh ngã. Sau khi qua được rồi, cửa sau cùng là một đỉnh đồng chứa đầy than cháy đỏ, người võ sinh phải bưng cái đỉnh đó để qua một bên để lấy lối ra. Cái đỉnh đó hai bên có hình hai con rồng và sẽ cháy sâu vào hai cánh tay người bị thử thách. Một cái vực ở ngay lối ra và người đó phải nhảy xuống để qua được bờ bên kia. Trong khi giao đấu và vượt qua những chướng ngại, những cao tăng sẽ quan sát và chấm điểm thí sinh và tùy theo tư chất mỗi người sẽ được bôi một loại thuốc nhuộm lên hai con rồng như một chứng chỉ tốt nghiệp, màu đỏ cao quí nhất, kế đó là màu xanh và thấp nhất là màu đen. Rất tiếc vì tình hình an ninh, chúng tôi không gặp được tận mặt vị võ sư Thiếu Lâm đó để nghiên cứu thêm nên việc đó thực hư thế nào nên tới nay vẫn không dám chắc. Về sau đọc lại sách vở viết về ngôi chùa cũng thấy đề cập tới thử thách này nhưng lại chỉ nói tới hai con rồng xanh và đỏ mà thôi.
[14] Một luật gia người Việt Nam hiện đang là giáo sư đại học Bắc Kinh cho tôi hay phải trả $US3000 cho một bài quyền học tại chùa Thiếu Lâm mà anh chọn cho con anh học.

[15] Ching-Ching Ni: In China's Kungfu Capital, Thousands Lunge for Glory, LA Times
[16] Không hiểu sao có đến hai đời mang chữ Tử
[17] Shaolin Kung Fu tr. 119. Theo bài này thì chúng ta thấy Kim Dung không theo phổ hệ của nhà chùa mà đặt tên
[18] Việc ra trận hai bên dàn ra rồi tướng bên nọ gọi bên kia ra thách đấu hoàn toàn bịa đặt của những người viết tiểu thuyết chứ không hề có trên thực tế
[19] Người nào không biết chữ thì khai là không biết (vô hữu thức tự) tối đa có thể đỗ đến Phó Bảng (dưới Tiến Sĩ một bậc)
[20] Toan Ánh: Nếp Cũ, Saigon 1965 (Xuân Thu tái bản tại hải ngoại, không đề năm) từ trang 118-124 và 142-152
[21] thường khi giao đấu chỉ diễn ra trong một thời gian rất ngắn, một vài miếng đã đến mức hơn thua chứ không có thể kéo dài hàng trăm hiệp, trăm chiêu như trong tiểu thuyết
[22] thuộc huyện Thanh Liêm, Hà Nam
[23] huyện Từ Liêm, Hà Đông
[24] Nguyễn Tuân: Vang Bóng Một Thời, Cảo Thơm, Saigon 1972 tr. 188 - 192
[25] chẳng hạn như Thần Đồng, Thiền Sư, Phượng Hoàng, Tứ Hải, Lão Mai, Ngọc Trản...
[26] cũng như cái áo dài tuy mới vẽ kiểu vài chục năm nay nhưng nay đã trở thành một biểu tượng của người Viêt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

HÁN VĂN

1. Bá, Dương (柏楊). *Trung Quốc Nhân Sử Cương* (中國人史綱) (thượng và hạ, tu đính bản). Đài Bắc: Tinh Quang xuất bản xã, 1996.
2. Đinh, Lệnh Uy (丁令威). *Tang Thương Lệ Sử* (桑滄淚史). Tạp Chí Nam Phong (phần Hán Văn) quyển 23 (Hà Nội, 1928)
3. Lại, Phúc Thuận (賴福順). *Càn Long Trọng Yếu Chiến Tranh Chi Quân Nhu Nghiên Cứu* 乾隆重要戰爭之軍需研究.Đài Bắc: Quốc Lập Cố Cung Bác Vật Viện, 1984.
4. Lam, Ngọc Xuân (藍玉春). *Trung Quốc Ngoại Giao Sử - Bản Chất dữ Sự Kiện, Xung Kích dữ Hồi Ứng* (中國外交史- 本質與事件, 衝擊與回應). Đài Bắc: Tam Dân thư cục, 2007.
5. Lê, Quýnh (黎炯). *Bắc Hành Lược Ký* (北行略記). Nam Phong tạp chí (125-131)
6. Lưu, Ngạn (劉彥). *Trung Quốc Ngoại Giao Sử* (中國外交史). Đài Bắc: Tam Dân thư cục, 1990 (in lần thứ tư).
7. Phan, Huy Ích [潘輝益]. *Dụ Am Văn Tập* [裕庵文集]. Bản chép tay Viện Hán Nôm Hà Nội (A.604/1-3)
8. Phan, Thúc Trực (潘叔直). *Quốc Sử Di Biên* (國史遺編). Hương Cảng: Viện Nghiên Cứu Đông Nam Á, 1965
9. Phó, Khải Học (傅啟學). *Trung Quốc Ngoại Giao Sử* (中國外交史) [thượng-hạ] Đài Bắc: Đài Loan thương vụ, 1972.
10. Phương Lược Quán Triều Thanh (方略館). *Khâm Định An Nam Kỷ Lược* (欽定安南紀略). Hồ Nam: Hải Nam, 2000. (chụp lại nguyên bản từ Ngự Thư Phòng vua Gia Khánh, hiện tàng trữ tại Cố Cung Bác Vật Viện Bắc Kinh)
11. Quách, Chấn Phong (郭振鋒) và Trương Tiếu Mai (張笑梅) (chủ biên). *Việt Nam Thông Sử* (越南通史). Bắc Kinh: Trung Quốc Nhân Dân đại học xb xã, 2001.
12. Quốc Lập Cố Cung Bác Vật Viện [國立故宮博物院]. *Cung Trung Đáng Càn Long Triều Tấu Triệp* [宮中檔乾隆朝奏摺]. Quyển 68-72. Đài Bắc: Quốc Lập Cố Cung Bác Vật Viện, 1988.
13. Thanh Thực Lục (清實錄): *Cao Tông Thuần Hoàng Đế Thực Lục* (高宗純皇帝實錄). Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1986
14. Trần, Khánh Hạo (陳慶浩) chủ biên. *Việt Nam Hán Văn Tiểu Thuyết Tùng San* (越南漢文小說叢刊)(đệ lục tập) [7 quyển] Paris-Taipei: École française d'Extrême-Orient & Editions Universitaires de Taipei, 1986

15. Trần, Khánh Hạo (陳慶浩) chủ biên. *Việt Nam Hán Văn Tiểu Thuyết Tùng San* (越南漢文小說叢刊) [7 volumes] Paris-Taipei:École française d'Extrême-Orient & Editions Universitaires de Taipei, 1986.
16. Trần, Khánh Hạo (陳慶浩) chủ biên. *Việt Nam Hán Văn Tiểu Thuyết Tùng San* (越南漢文小說叢刊) [5 volumes] Paris-Taipei:École française d'Extrême-Orient & Editions Universitaires de Taipei, 1992.
17. Trần, Trọng Kim. *Việt Nam Sử Lược* (q. 1 và 2). California: Đại Nam, không đề năm. (chụp lại bản in năm 1971 của Trung Tâm Học Liệu, Bộ Giáo Dục Saigon)
18. Trang, Cát Phát (莊吉發). *Thanh Cao Tông Thập Toàn Võ Công Nghiên Cứu* (清高宗十全武功研究). Đài Loan: Cố Cung Tùng San, Giáp Chủng số 26, tháng 6 năm 1982.
19. Trung Quốc Đệ Nhất Lịch Sử Đáng Án Quán. *Càn Long Triều Thượng Dụ Đáng* (乾隆朝上諭檔). Bắc Kinh: Đáng Án Xuất Bản Xã, 1991.
20. Trung Quốc Nhân Dân Đại Học. *Thanh Sử Biên Niên* (清史編年)"Càn Long Triều" (乾隆朝),quyển VI. Bắc Kinh: Trung Quốc Nhân Dân Đại Học, 1991.
21. *Văn Hiến Tùng Biên* (文獻叢編) [thượng-hạ]. Đài Bắc: Quốc Phong, 1964.
22. Viện Hán Nôm Hà Nội (cộng tác với Phục Đán đại học Trung Quốc). *Việt Nam Hán Văn Yên Hành Văn Hiến Tập Thành* (越南漢文燕行文獻集成) (toàn bộ 25 quyển) Bắc Kinh: Phục Đán đại học xbx, 2010.

VIỆT VĂN

23. Bùi, Dương Lịch. *Nghệ An Ký* (Nguyễn Thị Thảo dịch). Hà Nội: KHXH, 1993.
24. Hoa Bằng. *Quang Trung Nguyễn Huệ, Anh Hùng Dân Tộc 1788-1792*. California: Đại Nam (không đề năm). (in chụp lại theo bản lần thứ hai của Saigon: Thư Lãm Ấn Thư Quán, 1958).
25. Hoàng, Xuân Hãn. *La Sơn Phu Tử*. Saigon: Minh Tân, 1952.
26. Hoàng, Xuân Hãn. *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, [ba tập]. Hữu Ngọc – Nguyễn Đức Hiền (sưu tập). Hà Nội: nxb Giáo Dục, 1998.
27. Lê Quí Đôn. *Đại Việt Thông Sử* (Tủ Sách Cổ Văn, bản dịch Trúc Viên Lê Mạnh Liêu). Saigon: Bộ VHGD và TN, 1973.
28. Ngô Gia Văn Phái. *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* (bản dịch Nguyễn Đức Vân, Kiều Thu Hoạch) Hà Nội: Văn Học, 2002.
29. Ngô, Cao Lãng. *Lịch Triều Tạp Kỷ* (Hoa Bằng và Hoàng Văn Lâu dịch). Hà Nội: Khoa Học Xã Hội, 1995.
30. Nguyễn, Lương Bích. *Lược Sử Ngoại Giao Việt Nam Các Thời Trước*. Hà Nội: Quân Đội Nhân Dân, 1996.
31. Nguyễn, Trí Sơn. *Thư Mục về Tây Sơn – Nguyễn Huệ*. Nghĩa Bình: Thư Viện Khoa Học Tổng Hợp, 1988.
32. Phạm, Văn Thắm (dịch). *Lê Quý Dật Sử*. Hà Nội: Khoa Học Xã Hội, 1987.
33. Phan, Thúc Trực. *Quốc Sử Di Biên* (bản dịch Đỗ Mộng Khương, Viện Sử Học, Viện KHXHVN). Hà Nội: VH-TT, 2009.
34. Phan, Thúc Trực. *Quốc Sử Di Biên* (bản dịch Hồng Liên Lê Xuân Giáo). Saigon: Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hoá, 1973.
35. Phan, Trần Chúc. *Cuộc Đời Trôi Nổi Và Đau Thương Của Vua Lê Chiêu Thống*. Hà Nội: Văn Hoá Thông Tin, 2001.
36. Quang Trung Nguyễn Huệ. *Đại Việt Quốc Thư (Đình Thụ Hoàng Văn Hòe dịch).* Saigon: Trung Tâm Học Liệu, Bộ Giáo Dục, 1973.
37. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn. *Đại Nam Thực Lục, Tập Một* (bản dịch Viện Sử Học). Hà Nội: nxb Giáo Dục, 2001.
38. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn. *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục (Hai Tập)* (bản dịch Viện Sử Học). Hà Nội: nxb Giáo Dục, 1998.
39. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn. *Nhà Tây Sơn* (*Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện: Nguỵ Tây*) (bản dịch Tạ Quang Phát) Saigon: Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hoá, 1970.

40. Quốc Sử Quán Triều Thanh. *Cao Tông Thực Lục*, quyển hạ. Hồ, Bạch Thảo (dịch). New Jersey: Thư Ấn Quán, 2005.
41. Quốc Sử Quán Triều Thanh. *Cao Tông Thực Lục*, quyển thượng. Hồ, Bạch Thảo (dịch). New Jersey: Thư Ấn Quán, 2004.
42. Trần, Văn Giáp. *Tìm Hiểu Kho Sách Hán Nôm: Nguồn Tư Liệu Văn Học Sử Học Việt Nam* (tập I) in lần thứ hai. Hà Nội: Văn Hóa, 1984
43. Trần, Văn Giáp. *Tìm Hiểu Kho Sách Hán Nôm: Nguồn Tư Liệu Văn Học Sử Học Việt Nam* (tập II). Hà Nội: nxbKHXH, 1990.
44. Trung Tâm Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn Quốc Gia. *Tổng Tập Văn Học Việt Nam* (trọn bộ 42 tập). Hà Nội: KHXH, 2000.

PHÁP VĂN

45. Đặng Phương Nghi. *Les Institutions Publiques du Viet-Nam au XVIII^{e} Siècle*. Paris: École Française d'Extrême-Orient, 1969.
46. Maybon, Charles B. *Histoire Moderne du Pays d'Annam (1592-1820).* Paris: Librairie Plon, 1920.
47. Maybon, Charles B. *La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine de Mr de la Bissachère.* Paris: Librairie Ancienne Honoré Champion, 1919.

ANH VĂN

48. Chia, Ning. "The Lifanyuan and the Inner Asian Rituals in the early Qing (1644-1795)". Late Imperial China Vol. 14, No. 1 (June 1993): 60-92
49. Dutton, George. *The Tây Sơn Uprising – Society and Rebellion in Eighteenth-Century Vietnam*. Honolulu: University of Hawai'i Press, 2006.
50. Hummel, Arthur W. (chủ biên) *Eminent Chinese of the Ch'ing Period (1644-1912)* (清代名人傳略) Taipei: Ch'eng Wen Publishing Company, 1970. (in lại theo bản của chính phủ Mỹ, Washington 1943)
51. Lamb, Alastair. *Bristish Missions to Cochin China: 1778-1822*. Kuala Lumpur: Printcraft Ltd., 1961. (Journal of the Malayan Branch Royal Asiatic Society – Vol. 34, Parts 3 & 4, No. 195-196)
52. Lamb, Alastair. *The Mandarin Road to Old Huế*. London: Chatto & Windus, 1970.
53. M.L. Manich Jumsai. *History of Laos* (2nd Ed.) Bangkok: Chalermnit 1-2 Erawan Arcade, 1971.
54. Mcaleavy, Henry. *The Modern History of China*. New York: Frederick A. Praeger, Inc., 1967.
55. Spence, Jonathan D. *The Search for Modern China.* New York: W.W. Norton & Co., 1990.

TỪ ĐIỂN

56. La Trúc Phong (罗竹风) chủ biên. *Hán Ngữ Đại Từ Điển* (漢語大詞典). Thượng Hải: Thượng Hải Từ Thư Xuất Bản Xã, 1986.
57. Nguyễn, Văn Tân. *Từ Điển Địa Danh Lịch Sử – Văn Hoá Việt Nam*. Hà Nội: Văn Hoá – Thông Tin, 1998.
58. Tang, Lệ Hòa (臧勵龢) (chủ biên). *Trung Quốc Nhân Danh Đại Từ Điển* (中國人名大辭典). [bản tăng bổ lần thứ 2] Đài Bắc: Đài Loan Thương Vụ Ấn Thư Quán, 1979.
59. Trần, Văn Chánh. *Ngữ Pháp Hán Ngữ - Cổ và Hiện Đại.* Tp. HCM: Trẻ, 2003.
60. Trần, Văn Chánh. *Từ Điển Hán Việt: Hán Ngữ Cổ Đại và Hiện Đại* (in lần thứ hai). tpHCM: Trẻ, 2001.

***

Phụ đính II:

Bút, nghiên, giấy, mực

Thời thượng cổ, người Trung Hoa ghi lại những điều cần nhớ bằng cách thắt nút dây (kết thằng) hay vạch trên gỗ. Khoảng bốn nghìn năm trước, họ bắt đầu dùng vạch để tượng trưng cho một số những gì mắt thấy tai nghe. Phương pháp dùng hình vẽ diễn tả đời sống được gọi là phép tượng hình (pictograph) và dần dần được phát triển để thành chữ viết.
Theo những nhà nghiên cứu thì văn tự Trung Hoa không phải là phép tượng hình lâu đời nhất của nhân loại. Nhiều dân tộc khác, chẳng hạn như Ai Cập cũng dùng hình vẽ để mô tả sự việc trước người Trung Hoa cả mấy trăm năm. Thế nhưng chữ Tàu là thứ chữ tượng hình gần như duy nhất còn tồn tại và sử dụng đến ngày nay. Và quan trọng hơn hết, chữ viết của họ lại chuyên chở một phần lớn sinh hoạt, vũ trụ quan cũng như nhân sinh quan của họ. Phép viết chữ, phép hội họa, nội dung và ý nghĩa toàn cục kết thành một khối không thể tách rời, luôn luôn là một biểu tượng chính xác cho tác giả của nó.
Người Trung Hoa gọi bút, giấy, mực, nghiên là văn phòng tứ bảo nghĩa là bốn món đồ quí của chốn làm văn, trung gian chuyên chở ngôn ngữ, ý nghĩa và nghệ thuật. Người Tàu đã chế tạo tạo được giấy từ hai nghìn năm và đến thế kỷ thứ 16, khi ngành in đã tương đối phát triển thì sách vở của họ tính ra tổng số nhiều hơn toàn thế giới gom lại. Khi Âu Châu vẫn còn chưa có một hệ thống văn tự thì cung đình nước Tàu đã có được một tàng thư các chứa đến 50.000 quyển sách. Từ thế kỷ thứ 6, người Trung Hoa đã có một hệ thống giáo dục và thi cử để tuyển dụng nhân tài thay thế cho hình thức đề bạt, tiến cử [1].

Michael H. Hart trong tác phẩm “Một Trăm Nhân Vật Có Ảnh Hưởng Nhất Trong Lịch Sử” [2] đã coi việc tìm ra cách chế tạo giấy còn quan trọng hơn việc phát minh ra ngành in vì nếu không có giấy thì ngành này cũng vô ích. Trước khi tìm ra cách làm giấy, nhân loại muốn ghi chép gì đều phải dùng những phương tiện sẵn có trong thiên nhiên, chẳng hạn như những phiến đất nung cứng , vỏ cây đập dập, dệt thành vải (Thái Bình Dương), lá cây (kinh Phật ở Ấn Độ và Đông Nam Á), hay cây papyrus hoặc da thú. Phương thức đó vừa nhiêu khê, vừa giới hạn và chúng ta ngày hôm nay không tìm biết được những sinh hoạt thời cổ một phần lớn cũng vì không có dấu tích gì được người xưa lưu truyền lại và mọi sự đều phải trông mong vào phương pháp và suy luận của những nhà khảo cổ dựa trên di chỉ và những đồ khai quật.
Thành ra, người Tàu vẫn tự hào rằng họ là quốc gia có một nên văn minh phát triển sớm hơn nhiều dân tộc khác chính là nhờ họ có một hệ thống văn tự và những phương tiện để ghi chép lại tư tưởng và lịch sử. Tứ bảo của họ không phải là những gì cầu kỳ mà khởi nguyên của nó rất tầm thường giản dị. Giản phác và hòa hợp với thiên nhiên thích hợp với tinh thần vô vi của Lão giáo. Cây bút chẳng qua chỉ là một chùm lông súc vật gắn vào một đoạn trúc, thanh mực là than trộn với keo, giấy chỉ là bột cây trải mỏng và nghiên là một cục đá nhặt từ bờ sông, bờ suối được gọt đẽo. Mọi thứ đều sẵn sàng trong trời đất nên đâu đâu cũng có thể học và vùng nào cũng sản sinh được danh nho.
Tuy về sau người ta trở nên kén chọn và phân định chi li phẩm loại cho tứ bảo nhưng không phải vì thế mà vật xoàng sĩnh có thể làm trở ngại cho nghệ thuật. Hoài Tố, một danh gia đời Đường một lần nổi hứng mà không có bút đã nhổ một nắm tóc mình, nhúng vào mực để viết chữ. Vậy mà nghệ thuật được coi là hết sức giản dị ấy theo thời gian đã trở thành hết sức uyên áo, cao thâm. Và hơn thế nữa, con người nghệ thuật luôn luôn đóng vai trò chủ yếu trong việc hoàn thành tác phẩm. Dụng cụ chỉ là thứ yếu. Nếu không có tài thì dù trong tay có những món đồ quí giá nhất cũng vẫn vụng về khó coi. Sau đây là một đoạn của Kim Dung trong Lộc Đỉnh Ký :
“Phủ bá tước đó vốn do Khang Thân Vương tặng cho, trong phòng đọc sách treo đầy thư họa, trên bàn viết cũng bày biện không thiếu bút nghiên. Vi Tiểu Bảo vốn tính hay đánh bạc, sợ xui, thấy hai chữ thư và thua cùng âm, nên cái gọi là “thâu phòng” (phòng thua) ấy không bao giờ bén mảng. Lúc này, y tiến vào phòng ngồi xuống ghế, hét đầy tớ:
“Mài mực !”.
Bá tước đại nhân xưa nay không hề cầm bút viết chữ nên gã thư đồng hơi sợ, lấy làm cảm phục đem hết tinh thần, mang ngay một chiếc nghiên cổ làm bằng đá tía chạm hình rồng cuốn

vốn là của Vương Hi Chi trước đây dùng, đổ nước vào. Lại lấy một thỏi mực thơm dùng dở của Chử Toại Lương đời Đường để lại, giữ vững cổ tay, vận sức ra năm ngón, ngưng khí mài một vũng mực thật đặc. Từ ống bút lấy ra một quản bút cực phẩm do Triệu Mạnh Phủ ở Hồ Châu chế tạo, trải ra một cuộn giấy Kim Hoa Ngọc Bản làm riêng cho vua Tống Huy Tông, lại đốt một đỉnh long não xạ hương mà thời xưa Vệ đại phu vẫn dùng khi viết chữ, cung kính chờ Bá tước đại nhân hạ bút. Phong vị đó thật đúng là:
Chung Vương Âu Chử Nhan Liễu Triệu
Đều chẳng ai bằng Vi Tiểu Bảo
Vi Tiểu Bảo tay cong cong như hình hổ trảo, ngón tay lại uốn éo như kiểu cầm nã thủ, cầm bút lên chấm một ngòi thật đậm, nghe cái bẹt, một giọt mực to đã rơi xuống, làm bẩn cả trương giấy hoa tiên Kim Hoa Ngọc Bản.
Gã đầy tớ nghĩ thầm: “Hóa ra Bá Tước đại nhân không viết chữ mà theo lối “bát mặc” (vẩy mực) để vẽ theo cách của Lương Khải.
Lại thấy y từ phía bên trái của giọt mực sổ xuống một vạch, vẽ thành một hình loằng ngoằng như cái cành cây. Phía bên trái cái cành cây y lại nhẹ nhàng chấm thêm một cái, trông mạnh tựa như lối vẽ của Lý Tư Huấn Bắc Tông, lại na ná phiêu hốt như kiểu Vương Ma Cật của Nam Tông, thật là gồm thâu sở trường của cả hai phái.
Gã đầy tớ vốn hầu hạ chốn thư phòng, trong bụng cũng có đôi chút chữ nghĩa, toan buột miệng khen, bỗng nghe Bá Tước đại nhân hỏi:
“Chữ “tiểu” ta viết có đẹp không?”
Giật nảy mình, y mới hay là Bá Tước đại nhân viết chữ tiểu, vội vàng hết lời khen ngợi:
“Thư pháp của đại nhân, bút viết từ phải sang trái, sáng tạo ra một trường phái mới, quả là thiên túng kỳ tài. [3]”
Nhiều người bảo là phương pháp viết vẽ của người Trung Hoa tiềm ẩn đạo sống của họ, là một liên kết giữa truyền thống và nghi thức. Thành thử văn phòng tứ bảo không phải là những vật dụng tầm thường mà là trung gian để con người đem tâm hồn mình hòa cùng trời đất.

Bút

Cây bút lông mà người Trung Hoa dùng để viết chữ khác hẳn với những loại bút khác, kể cả bút vẽ của họa sĩ vì bút lông đặc biệt thích hợp cho việc viết chữ Tàu. Bút lông vừa là một bút vẽ của họa gia, lại vừa dùng trong thư pháp mà cũng dùng để viết chữ thường nhật, trong công văn, thư từ. Nếu ai từng vào thư phòng của một nho sĩ sẽ thấy trong đó có nhiều loại bút, to nhỏ và làm bằng nhiều loại lông thú khác nhau. Mỗi loại có những công dụng tùy nhu cầu.
Ở bên Tàu ngày xưa gắn liền hai khả năng văn hay và chữ tốt nên tứ đại nho đời Tống đều là những thư pháp gia lỗi lạc. Vì chiếc bút lông ảnh hưởng đến văn chương như thế, nó đã được cùng với nghiên, mực và giấy thành một bộ tư mà người ta gọi là “văn phòng tứ bảo”.
Trong bốn món này, quản bút có đời sống ngắn ngủi nhất. Giấy mực có thể tồn tại lưu truyền nhiều đời như một bảo vật, nghiên cũng có thể giữ được hàng trăm năm. Ngược lại, bút lông dù bảo trì đến thế nào thì một thời gian cũng tòe, cũng mòn, nhưng chính nó lại đóng vai trò quan trọng nhất trong thư pháp. Giấy xấu mực tồi có thể khiến cho bức viết khó lưu giữ, nghiên kém phẩm chất khiến việc mài mực mất công hơn còn bút dở thì dù người viết có tài thế nào cũng khó mà thi triển khả năng, cũng như đàn lên dây không đúng thì người nhạc sĩ không sao trình tấu cho hay được. Vì thế, một thư pháp gia bao giờ cũng coi bút tốt hàng đầu trước khi lo đến ba thứ kia.
Tuy bút lông đã dùng hàng ngàn năm trước, không ai biết chắc là nó từ đâu ra. Theo truyền thuyết, người ta vẫn bảo là do tướng Mông Điềm đời Tần (thế kỷ thứ 3 trước TL) sáng tạo. Mông Điềm là vị tướng Tần Thủy Hoàng sai trấn giữ mạn bắc chống rợ Hung Nô và xây Vạn Lý Trường Thành. Từ những di chỉ mà ngành khảo cổ mới khai quật được thì bút lông có thể đã xuất hiện trước đời Tần rất lâu. Phân tích những nét vẽ trên các đồ gốm tìm thấy ở Hà Nam mà niên đại khoảng 6000 năm trước (4000 năm trước TL), các học giả cho rằng đã được vẽ bằng

một loại bút lông. Tại một mảnh sành đào được ở kinh đô cũ nhà Thương, nay là huyện An Dương có một chữ sơ (nguyên nghĩa là tế tự) nét dày mỏng rõ ràng viết bằng bút lông. Niên đại mảnh gốm này vào khoảng 3500 trước (1500 trước TL). Cũng vào thời kỳ đó, chữ "bút" trên các mảnh xương (giáp cốt văn) vẽ hình một bàn tay cầm quản bút mà đầu dưới to hơn đầu trên dạng như bút lông. Nhiều chữ "bút" tìm thấy trên các mảnh xương hay mai rùa dùng trong triều đình nhà Thương vào việc tế tự, bói toán cũng giống như thế. Còn ở trên những thanh tre và lụa ở thời chưa chế tạo được giấy cũng được viết bằng bút lông. Đến đời Tần, khi văn tự được thống nhất thì việc dùng bút lông đã thịnh hành. Tre là vật liệu thông dụng nhất để làm quản bút, đến thời này người ta thêm bộ trúc trên đầu chữ bút. Chữ bút đó giống như chữ bút viết theo thể triện ngày nay.

Các nhà khảo cổ cũng không biết chắc thời đó bút dài ngắn ra sao và chòm lông thú vật được chế tạo như thế nào vì chưng những vật liệu này không tồn tại được lâu như xương hoặc sành sứ. Năm 1931 người ta đào được một quản bút gỗ thời Tây Hán (206 TTL - 24 STL). Mãi đến năm 1954, tại Trường Sa (Hồ Nam) khi khai quật một ngôi mộ cổ thời Chiến Quốc (475 - 221 trước TL) người ta mới tìm được một cây bút còn nguyên vẹn. Quản bút bằng tre, dài 18.5 cm, đường kính 0.4 cm được đặt trong một hộp bằng tre và lâu khoảng 2400 năm. Chùm lông làm bằng lông thỏ mịn. So sánh với các loại bút về sau này thì bút này mảnh hơn, đầu bút cũng ngắn hơn. Có lẽ là vì thời đó người ta dùng bút viết trên những thanh tre và những thanh tre chỉ khoảng chừng 1cm bề ngang nên bút cũng phải nhỏ. Thế nhưng nhìn chung thì chẳng khác gì những cây bút ngày nay bao nhiêu.

Theo thời gian cây bút lông có thay đổi ít nhiều nhưng tựu trung chỉ nhằm làm sao cho ngòi bút được tinh xảo hơn và gắn vào quản bút cho chắc chắn, khéo léo hơn. Ngoài trúc, người ta cũng dùng nhiều loại vật liệu khác như gỗ, ngà, ngọc và cả kim loại như đồng, sắt, vàng, bạc. Trong viện bảo tàng Trung Hoa hiện còn tàng trữ nhiều bút cổ bằng sơn mài, ngà, sừng... điêu khắc tỉ mỉ, công phu là những đồ ngự dụng đời Thanh, đời Minh. Đối với một thư pháp gia, cây bút là một dụng cụ rất tinh áo. Có nhiều qui luật chặt chẽ từ cách cầm đến cách sử dụng. Chọn một quản bút hảo hạng là việc đầu tiên của tập luyện viết chữ. Ngoài ra còn phải tạo được một khung cảnh thích hợp, ánh sáng, tư thế đứng ngồi, và cách tập trung tinh thần, cách thở. Nói chung viết chữ không phải là một kỹ thuật mà là một nghệ thuật, hay hơn nữa là một nghi thức. Quản bút phải cầm sao cho thẳng, ngón cái và ngón trỏ cầm cán, bút đè vào đốt ngón tay ngoài cùng của hai ngón trỏ và giữa. Các ngón tay khum khum làm sao để có thể để được một quả trứng trong lòng bàn tay. Tay cầm bút phải chặt và thầy giáo thường thử bằng cách bất ngờ giựt thử khi học trò sơ ý xem có tuột khỏi tay không.

Thoạt tiên, thư pháp gia nhúng ngòi bút vào nghiên mực, rồi vuốt nhẹ ra khỏi đĩa mực, vừa vuốt vừa hơi xoay để cho mực khỏi đọng quá nhiều. Người viết tập trung tinh thần để nhìn bằng óc tất cả hình ảnh định viết trước khi hạ bút. Khi ngòi bút vừa đụng vào giấy là phải di chuyển ngay. Những nét dọc ngang đó đã được truyền từ đời này sang đời khác theo một phép tắc riêng, không thể vi phạm mà nhà nho gọi là "trái cựa". Chỉ khi nào đã lên hàng danh sư mới có thể sáng tạo lối riêng cho mình.

Một điều đáng nói là viết chữ Tàu không được sửa. Chấm bút xuống thế nào là cứ để nguyên thế và nếu viết hỏng thì chỉ có cách bỏ đi chứ không thể sửa hay dặm lại. Có ba loại bút, cỡ nhỏ cỡ trung và cỡ lớn. Ngoài ra còn một số bút chế riêng thật to để viết đại tự hoặc câu đối trông hình như cái chổi quét nhà gọi là đầu bút. Một nguyên tắc chung là bút lớn có thể dùng viết chữ nhỏ hơn nhưng người ta không dùng bút nhỏ để viết chữ lớn. Dẫu sao, mỗi loại chữ phải dùng một kiểu riêng nên thư pháp gia rất kén chọn khi dùng bút.

Quan trọng nhất của một cây bút vẫn là ngòi bút, làm bằng lông thú. Hầu như người ta dùng đủ loại, nhưng lông chồn, thỏ, dê, khỉ, heo, sóc, mèo là những loại phổ thông hơn cả. Vương Hi Chi dùng lông râu chuột để viết. Mễ Phế (Mi Fei) có lần dùng cả cây mía để thử. Tuy có thể dùng nhiều loại vật liệu làm ngòi bút nhưng vì không thuận tiện, chẳng hạn lông chim không hút mực, râu chuột khó kiếm nên hiện nay người ta thường chỉ dùng lông chồn, lông thỏ, lông dê là những loại dễ kiếm và thích hợp.

Một loại bút đặc biệt là bút bằng tre non, một đầu được đập mềm rồi dùng dao chải thành những cọng mảnh như lông. Bút này thường dùng để viết kiểu chữ lệ. Một loại bút đặc biệt khác có tên là "thai bút" vì dùng tóc cắt ra lần đầu tiên của một hài nhi. Kiểu này nay vẫn còn nhưng thường dùng làm kỷ vật hơn là sử dụng hàng ngày. Thân bút thường có khắc tên họ và ngày sinh của đứa trẻ.
Khi viết chữ Tàu, khởi đầu và kết thúc một chữ đều là một điểm nhỏ nên ngòi bút phải có tính đàn hồi để làm sao trở về nguyên trạng thật nhanh. Một lần chấm mực viết được nhiều chữ và mỗi chữ đều phải sắc như nhau. Khi tì bút xuống thành một nét đậm nhưng nhắc bút lên thì đầu bút phải thu lại ngay để nét chữ được dày mỏng và ngay trong một chữ cũng đã có chỗ dày mỏng khác nhau. Đó chính là chỗ ảo diệu và nghệ thuật của viết chữ Tàu.
Bút đầu mềm thích hợp cho việc viết chữ nét to, mập mạp như kiểu viết của Nhan Chân Khanh (Yan Zhenqing) còn đầu viết cứng dùng để viết chữ loại mạnh và gầy, có gân như kiểu viết của Liễu Công Quyền (Liu Kungch'uan) đời Đường. Thế nhưng không phải ai ai cũng theo hoặc Nhan thể, hoặc Liễu thể mà tùy trường hợp mỗi người một kiểu. Cho nên cũng có khi họ đặt làm riêng những loại bút đặc biệt, trộn nhiều loại lông thú cho vừa với lối viết của mình.
Các loại bút hiện nay trên thị trường, nếu làm bằng lông dê thì mềm, còn lông chồn thì cứng hơn. Riêng bút lông dê có đến 32 hạng khác nhau, tùy theo lông trên bộ phận nào của con vật. Người ta chia làm ba loại lông khác nhau : lông dê (dương hào) lông sói (lang hào), và lông tía (tử hào). Lông gọi là lang hào chẳng qua chỉ là lông chồn chứ không phải thật lông chó sói và tử hào chính là lông thỏ. Lông dê mềm dẻo và dễ hút mực, còn lông thỏ thường dùng viết nét mạnh và to, dùng trong thư pháp.
Thế nhưng kiếm được lông thú đúng tiêu chuẩn chỉ mới là bước đầu vì tài nghệ của người thợ cũng không kém phần quan trọng. Cho đến ngày nay, bút lông vẫn chủ yếu là một công việc bằng tay và phải qua một quá trình phức tạp. Chính thế mà những thư pháp gia vẫn phải bỏ những khoản tiền khá lớn để mua bút tốt do những người thợ nổi tiếng chế tạo. Những loại bút tốt nhất của Trung Hoa là bút làm ở Tuyên Châu, tỉnh An Huy. Bút Tuyên Châu làm bằng lông thỏ loại cực phẩm, trước đây vẫn thường là đồ tiến cung.
Nghề làm bút cũng là một nghề gia truyền từ đời nọ sang đời kia. Lông làm ngòi bút đã đành mà quản bút người ta cũng kén. Trúc là loại thông dụng và tiện lợi nhất vì có đủ loại, đủ cỡ, lại được trồng khắp nơi, trừ những vùng cực bắc Trung Hoa và nhất là rất rẻ. Thế nhưng trúc cũng có nhiều giống và phải lựa giống trúc không nứt, không bị cong vì thời tiết thay đổi. Tuy ngày nay ít loại quản bút làm bằng vật liệu khác nhưng trước đây thợ dùng đủ loại tùy theo khách đặt hàng. Có cả những quản bút làm bằng sơn mài hay khảm xà cừ hoặc khảm bạc, khảm vàng. Nhiều quản bút bằng ngà được trạm trổ rất nghệ thuật. Bút tre vẫn tốt hơn cả vì nhẹ và nhất là cân, người viết không phải vận sức để truyền xuống ngòi bút khiến cho nét bút được khoái hoạt hơn. Bút thường có một nắp bút cùng loại. Hiện nay, giá trên thị trường tùy loại bút, tùy cỡ bút mà giá cả có thể từ vài đồng đến vài chục, vài trăm. Tuy nhiên giá cả chưa hẳn đã nói lên giá trị thực của cây bút.
Trong bốn bảo cụ của nhà nho, bút đứng đầu vì không có bút tốt thì khó mà thi triển tài năng. Chính thế mà người Tàu vẫn bảo rằng "mặc áo cũ nhưng phải dùng bút mới".

Nghiên

Hơn hai mươi năm trước, tôi vô tình mua được trên vỉa hè Lê Lợi một tập sách mỏng. Đó là một cuốn truyện ngắn của nhà văn Hư Chu có nhan đề Thơ, Nghiên, Hoa, Mộng. Như tựa đề, cả thảy chỉ có bốn truyện mà mỗi đoản văn về một đề tài. Trong bốn truyện ngắn, tôi thấy truyện Nghiên là thú vị nhất.

Truyện kể về một viên quan huyện cố công cưỡng đoạt của một gia đình trong hạt của y một chiếc nghiên cổ để đem lên dâng thượng quan mong thăng tiến trên hoạn lộ. Khi đoạt được chiếc nghiên, y lại tính xa hơn, nghĩ nếu chỉ đem biếu viên Tổng Đốc sở tại thì phí quá vì nếu đem dâng lên viên Kinh Lược Bắc Kỳ (cũng là một người ưa thi mặc) chắc sẽ đắc thể hơn. Vì thế y mới lấy chiếc nghiên y vẫn thường dùng vốn là nghiên của gia đình y đem nạp lên thượng ty.

Y chùi rửa sạch sẽ, đóng một cái hộp thật đẹp chắc mẩm không ai có thể ngờ được chuyện y đánh tráo chiếc nghiên. Cùng lúc y ở dinh Tổng Đốc thì cũng có một thầy địa lý Tàu được mời đến để xem đất cho gia đình nhà quan. Ông thầy Tàu cũng là người am tường cổ vật nên viên quan nhân tiện nhờ coi dùm chiếc nghiên xem có thực là đồ quí không. Sau khi xem kỹ, hóa ra chiếc nghiên là của Mễ Phế đời Tống chế tạo, quí giá vô ngần, gấp bội chiếc nghiên viên quan huyện dấu đi ở nhà.

Câu chuyện rất thú vị vì ngoài tình tiết li kỳ, lại có chút hóm hỉnh, lần đầu tiên tôi được biết đến mặc trì, khoái, mạn... là những từ cổ nhân dùng để nói về nghiên. Mễ Phế, tự Nguyên Chương là một thi, họa gia nổi tiếng, lại chuyên về đá làm nghiên, viết bài Bái Thạch Vi Huynh phú (nhận đá làm anh), người đời vẫn gọi ông là ông Mễ điên.

Nghiên mực thực ra chỉ là một cục đá, loại đá mài mịn được đẽo gọt để vừa dùng mài mực mà vừa dùng để đựng mực. Thành ra bao giờ bên cạnh một mặt phẳng cũng có một chỗ lõm cho mực chảy xuống. Chỗ đó gọi là mặc trì (ao mực) vừa dùng để chấm mực, vừa vuốt bút cho mực khỏi đọng quá nhiều. Một chiếc nghiên tốt bao giờ mài cũng trơn và không nghe tiếng kêu. Quả thực trong văn phòng tứ bảo, chỉ có nghiên là có thể tồn tại lâu hơn cả. Chiếc nghiên đầu tiên còn ghi lại trong Tây Thanh Nghiễn Phổ là Bích Thủy Noãn của Vương Khâm đời Đông Tấn (500 TTL). Một chiếc nghiên cổ khác có tên là Ngọc Lan Đường cũng vào thời này. Thế nhưng đó chỉ là những cổ vật danh tiếng được ghi lại chính thức, giấy trắng mực đen. Những nhà khảo cổ hiện nay còn tìm được những cổ nghiễn lâu hơn thế nhiều. Năm 1975, tại một mộ cổ vùng Hồ Bắc tìm được một nghiên cổ đời Tần có khoảng 2,200 năm trước. Năm 1980, một nghiên cổ đến 5000 năm tìm thấy tại Tây An, Thiểm Tây, có cả một số mực hạt, một bát sứ đựng nước mài mực.

Trước đời Đường, đa số nghiên làm bằng sứ, gạch hay đất nung. Tuy có một số nổi tiếng như Thanh Châu, Giáng Châu nhưng không tốt, người sau không mấy ai để ý tới những loại nghiên này. Thời đó, nghiên thường trông như một miếng ngói đặt úp, có một chỗ trũng để mài mực và được nung bằng một nhiệt độ cao hơn sành sứ thường. Nghiên tốt phải có hai đặc tính. Thứ nhất là chất liệu phải mịn, chắc chắn nhưng ẩm và nhẵn. Thứ hai là phải trơn để khỏi làm mòn bút và mực không đọng trên mặt nghiên. Nghiên tốt gõ tiếng kêu thanh và khi mài mực không nghe tiếng loạt soạt. Trong các loại đá để làm nghiên, chỉ có Hấp Thạch và Đoan Thạch có được cả hai ưu điểm này. Thế nhưng kỹ hơn nữa thì Hấp Thạch không tốt bằng Đoan Thạch và vì thế nếu nói tới nghiên người ta cho rằng Đoan Nghiễn là quí nhất, Hấp Nghiễn đứng thứ hai. Đoan thạch là loại đá lấy từ huyện Cao Yếu vùng Đoan Châu, ngày nay thuộc về phủ Triệu Khánh, tỉnh Quảng Đông. Ở phía đông cách tỉnh lỵ chừng 30 dặm có một cái vực tên là Linh Dương, sâu đến vào chục thước, nước chảy xiết. Con suối đó tên là Đoan Khê hợp nước từ các ngọn núi Phủ Kha, Trà Viên, Tướng Quân chảy dồn lại. Hầu như tất cả các loại đá tại vực Linh Dương đều có thể dùng làm nghiên, mỗi một tầng lại có những đặc tính riêng. Tầng dưới cùng là đá tốt nhất vì ngâm nước lâu năm nên làm nghiên không hút mực.

Ngay từ đời Đường người ta đã khai thác đá ở Đoan Khê và đến đời Tống thì trở nên rất qui mô. Có đến hơn 70 mỏ đá làm nghiên vào thời kỳ đó. Nghiên Đoan Khê mịn mặt nhưng đủ

nhám để mài mực nhanh và thường có màu tím xanh cho tới tím đen. Cũng có nghiên vân đỏ, vân cam, vân trắng... càng thêm mỹ thuật và giá trị. Quí nhất là nghiên có "mắt" (hình giống con mắt, chữ trong ngành gọi là cù dục nhãn tức là mắt con yểng, con nhồng) màu xanh hay màu cam mà người thợ thường cố gò cho những vân đó vào hình thể điêu khắc trên chiếc nghiên. Không phải cứ đá có vân đẹp là có thể làm nghiên vì nghiên mực quan trọng ở thực tế có hữu dụng hay không chứ không phải mỹ thuật. Mễ Phế viết trong Nghiễn Sử là chỉ mười ba nơi trên nước Tàu có đá làm nghiên được thôi. Chính vì kiếm được một tảng đá để làm nghiên khó khăn như thế nên người ta biến nó thành một tác phẩm nghệ thuật bằng cách trạm trổ, điêu khắc. Và coi trọng cái nghiên thì những thứ khác cũng trở nên cầu kỳ, kén chọn. Vua Huyền Tông ưa chuộng những loại đá có vân, nhất là có hình vảy như vảy rồng. Cũng chính từ thời này mà bốn món bút, nghiên, giấy, mực mới được mệnh danh là văn phòng tứ bảo. Đoan châu, Hấp châu, Thanh châu là những nơi sản xuất nhiều nghiên nổi tiếng cho đến tận bây giờ.
Hấp nghiễn là nghiên làm bằng đá ở Hấp châu, lấy từ rặng núi Long Vĩ (La Văn sơn) nằm giữa huyện Vụ Nguyên ngày nay với ranh giới Giang Tây - An Huy. Dưới chân núi là suối Phù Dung, có nhiều hang động. Đá vùng này thuộc loại đất sét (argillite), có độ cứng và độ nhuyễn cao hơn đá ở Đoan Khê. Khi gõ, tiếng nghe như khánh. Núi Long Vĩ rộng lớn nên đá tại đây cũng có nhiều loại khác nhau. Ở trên cao, đá màu đen, ở lưng chừng sắc nhạt hơn, dưới cùng là loại nê tương dùng làm nghiên rất tốt. Đá có tia màu vàng (kim tinh) là quí nhất. Đá cũng có nhiều vân khác nhau [4]. Xem thớ đá cũng có nhiều loại, mỗi loại một phẩm chất [5]. Vì người ta theo vân và thớ mà đặt tên nên Hấp châu có nhiều nghiên quí truyền lại đời sau. Thời Nam Đường, nghiên Long Vĩ, cùng với giấy Trừng Tâm Đường và mực Lý Đình Khuê là ba món nổi danh được người người ưa chuộng.

Người Tàu bắt đầu khai thác đá từ đời Đường tới cuối đời Tống mới chấm dứt. Nghiễn Phổ của Tô Dị Giản (Tống) viết: Nay trong núi ở Hấp Châu có đá, tục gọi là đá Long Vĩ, người ta đem đục thành nghiên, sắc đen, đứng thứ hai sau Đoan thạch. Hấp Châu Nghiễn phổ của Đường Tích cũng viết: Nghiên Vụ Nguyên bắt đầu có từ thời nhà Đường. Người thợ săn họ Diệp đuổi theo thú đến thấy đá như bức tường, sắc rực rỡ nên nhặt mấy cục đem về tạc thành nghiên, đá mịn hơn cả Đoan Khê. Con cháu nhà họ Diệp sau mướn thợ về đục lại thành nghiên để truyền làm gia bảo.
Ngoài hai loại Đoan Khê và Long Vĩ, nhiều loại đá khác cũng được dùng làm nghiên. Loại đá đỏ Thanh châu thì rất hiếm. Các loại khác như hồng ti, mã não, tùng hoa... không có nhiều.
Ngoài nghiên làm bằng đá, người ta cũng làm nghiên bằng sành sứ. Những loại nổi tiếng nhất có Phần Thủy và Quắc (là hai nơi trong tỉnh Sơn Tây) là loại đất sét hoàng thổ thật nhuyễn, độ dính cao. Đất được gạn và để lắng, nặn thành nghiên đem nung kỹ.
Đời Hán có một cung điện tên Vị Ương và một đài tên là Đồng Tước. Về sau cung và đài này bị đổ nát nhưng hậu nhân lấy ngói đem làm nghiên, không hút mực mà lại dễ mài, gọi là Vị Ương nghiễn, Đồng Tước nghiễn. Về hình dáng, nghiên cũng có nhiều kiểu, hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật, hình trái bầu, hình chiếc lá... tùy theo người chế tạo. Một điểm đáng lưu ý là nghiên cũng như triện, những danh sĩ thường tự làm lấy cho mình dùng nên chủ nhân cũng thường là tác giả. Vì nghiên cũng là một tác phẩm nghệ thuật nên người ta chuộng văn sức tự nhiên, nghĩa là tùy theo vân đá, thớ đá mà chế tạo, vừa mỹ thuật vừa chứng tỏ sự sáng tạo, óc tưởng tượng phong phú của nghệ nhân. Văn Thiên Tường có một cái nghiên tên là Ngọc Đái Sinh Nghiễn vì có vân trắng chạy quanh như hình đai ngọc. Tô Thức (Đông Pha) có Đông Tỉnh Nghiễn, Tòng Tinh Nghiễn đều do hình dạng và vân thớ mà đặt thành tên. Trong lịch sử nhiều tác phẩm viết về nghiên đã được lưu truyền nhưng thường chỉ mô tả mà không vẽ hình nên người đọc không biết nghiên đó thế nào. Chỉ có cuốn Tây Thanh nghiên phổ có vẽ hình bằng tay nên cũng không ích dụng lắm. Hiện nay, những tác phẩm viết về nghiên đều có hình ảnh, chụp màu và dưới nhiều góc cạnh. Đó cũng là cái may cho những người muốn nghiên cứu về cổ vật.
Tuy văn học lúc nào cũng được coi trọng nhưng phong khí mỗi lúc một khác. Đời Tống được

coi là cao điểm của việc tạo nghiên. Về sau chỉ có vua Càn Long nhà Thanh là người say mê nghiên cổ và phát triển nghề đục nghiên ra toàn quốc. Nhiều trung tâm tại Quảng Đông, Giang Tô, Chiết Giang, An Huy và các tỉnh được thành lập. Viện bảo tàng Đài Loan hiện nay có rất nhiều nghiên phần lớn là do vua Càn Long ra lệnh sưu tầm.
Sự tích về những danh sĩ ưa chuộng nghiên tốt người đời truyền tụng rất nhiều. Điều đó không lấy làm lạ vì ở Trung Hoa thi thư gắn liền nhau, đã làm thơ hay cũng thường vẽ đẹp, chữ tốt nên người ta yêu nghiên cũng chẳng khác gì một nhạc sĩ chuộng cây đàn, một nhà thể thao yêu cái vợt. Truyện kể rằng vua Huy Tông (1105-1125) một lần cho triệu Mễ Phế vào cung viết chữ cho vua coi. Sau khi xem ông trổ tài, nhà vua rất lấy làm vừa ý nên hỏi ông muốn được thưởng gì. Mễ Phế trả lới là ông chẳng mong tiền bạc, chỉ mong được làm chủ chiếc nghiên vừa mài mực cho ông viết. Lẽ dĩ nhiên vua Huy Tông đồng ý và Mễ Phế lập tức nhặt chiếc nghiên còn đầy mực, gói ngay vào áo, mực dính be bét khiến cả triều đình phải phì cười.
Hiện nay tuy nghiên mực không còn gắn bó chặt chẽ với người học trò như xưa vì đã có nhiều phương tiện khác như bút chì, bút bi, computer... nhưng nhiều người vẫn thích dùng nghiên để mài mực, nhất là những thư pháp gia thường không thích dùng mực pha sẵn bán từng chai. Tìm được một chiếc nghiên tốt cũng không dễ. Dùng nghiên không nên để mực khô mà nên rửa sạch sau khi dùng. Không nên dùng vật nhám hay đồ kim loại để cạo hay chà nghiên. Những chiếc nghiên đắt tiền thường có hộp đựng, bằng gỗ hay sơn mài. Nghiên càng quí thì hộp càng đẹp, bằng cẩm lai, gụ, mun và thường có khắc chữ hay trạm trổ. Nghiên rẻ tiền nhất làm bằng mạt đá ép, thường chỉ để cho trẻ con tập viết.

Cổ nghiễn cũng là một sở thích của nhiều nhà sưu tầm. Một số người Nhật Bản dám bỏ những món tiền lớn mua nghiên cổ của Tàu. Hiện nay, nếu muốn người ta có thể mua những bộ chữ (fonts) đủ loại chân thảo triện lệ để dùng trong những nhu liệu của máy điện toán. Thế nhưng nhiều người vẫn thích viết chữ vì ngoài nghệ thuật, đây cũng là một cái thú thanh tao di dưỡng tâm hồn. Sáng tác một bài thơ, làm một đôi câu đối, mài mực một cách khoan thai để cho hồn lắng đọng rồi tập trung tinh thần viết những nét rồng bay phượng múa trên một tờ giấy hoa tiên là một sảng khoái không phải ai cũng có được. Có lẽ vì thế mà nghiên bút trở thành một phần không thể tách rời của thi nhân.

Giấy

Đời xưa, khi nói tới học rộng, người ta thường ví là học hết năm xe sách. Thực ra, cái năm xe mà người Trung Hoa nói tới là năm xe chở những thanh tre, thanh gỗ kết với nhau. Những thanh tre đó có viết chữ và đó là sách của người xưa. Chữ “sách” của người Tàu nay vẫn còn dùng là một tượng hình của loại sách đó. Và nếu thế, năm xe sách có lẽ cũng chỉ bằng vài chục cuốn sách của chúng ta ngày nay. So sánh cái hiểu biết giữa cổ và kim thì thật một trời một vực. Vì thế, phải nói tìm ra cách làm giấy là một phát minh hết sức quan trọng cho việc truyền đạt và lưu trữ kiến thức, Đông cũng như Tây.

Theo những khai quật ở Hồ Nam đầu thế kỷ này, chúng ta biết rằng chữ viết và thư tịch đã phát triển từ đời nhà Thương hơn 3000 năm trước. Giáp cốt văn là loại chữ đơn giản được khắc và viết trên xương bò, mai rùa. Thời đó, chữ viết chỉ có trong triều đình không phải vì thường dân không được học mà vì việc chế tạo mai rùa hay xương thú để viết chữ rất khó khăn và đắt đỏ,, dân chúng không thể thực hiện được.
Học hành chỉ hưng thịnh lên khi người ta biết viết chữ trên các thanh tre vào khoảng thế kỷ thứ 8 trước TL. Thời đó gọi là thời Xuân Thu và sau đó là thời Chiến Quốc, giai đoạn mà rất nhiều triết gia, tư tưởng gia và học giả xuất hiện, một giai đoạn nổi bật trong lịch sử Trung Hoa với nhiều nhân tài lỗi lạc như Khổng Tử, Lão Tử, Mặc Tử, Tuân Tử... Sử gọi giai đoạn này là thời kỳ trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng (bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh). Vì lý do chính trị cũng như kinh tế, nhu cầu truyền bá và cạnh tranh, việc viết lách trở nên thiết thực nên

việc dùng tre để đóng thành sách đã vượt trội giai đoạn khắc trên xương, trên mai rùa.
Làm được một cuốn sách lúc này mất rất nhiều công. Tre được cắt thành từng phiến đều đặn, cật (tức phần ngoài cùng) được cạo đi rồi đem hong lửa cho chảy mồ hôi (hãn thanh) và ám khói ngõ hầu ít bị mối mọt. Người ta sẽ khắc hay viết bằng bút lông trên các thanh tre này và buộc lại thành sách. Một cuốn sách kiểu đó không những đã cồng kềnh, nặng nề mà lại chẳng viết được bao nhiêu. Chính thế mà cổ nhân viết hết sức cô đọng và hàm súc, lời thật ít mà ý thật nhiều chứ không dài dòng như chúng ta ngày nay.
Tuy nhiên sách viết bằng tre cũng còn quá đắt và tốn công, đa số những nho sĩ không kham nổi. Trong dân chúng người ta viết bằng những thứ thông dụng hơn như lỹ chuối, hoặc chép lại trên vải, trên tường, trên cánh cửa hay bất cứ chỗ nào có thể được. Nhiều khai quật mới đã tìm thấy những bức tường có viết chữ như một thứ sách trong nhà.
Năm 221 trước Công Nguyên, nhà Tần thống nhất Trung Hoa sau hơn năm trăm năm phân liệt. Tần Thủy Hoàng bãi bỏ chế độ phong kiến, tập trung quyền hành vào chính quyền trung ương. Nhà Tần cũng thống nhất văn tự, các đơn vị cân đo, tiền tệ và thực hiện nhiều công trình qui mô như thủy lợi, đê điều, đường sá, giao thông. Các đơn vị hành chánh địa phương (thay thế cho các tiểu quốc đời Chu) có trách nhiệm liên lạc, báo cáo với trung ương về tình hình và việc thi hành chính sách. Văn tự vì thế trở thành phương tiện thông tin quan trọng trong việc quản trị đất nước. Sách chép là mỗi ngày vua Tần phải đọc khoảng hàng trăm cân công văn (viết trên tre) và đọc chưa xong thì chưa đi nghỉ. Có thể trăm cân cũng chỉ chừng năm, bảy mươi trang ngày nay nhưng đối với thời đại đó là một việc hiếm hoi.
Tuy đời Tần người Tàu chưa làm được giấy nhưng việc thống nhất tổ chức hành chánh, chữ viết và phương pháp tập quyền là một trong những động lực chính yếu dẫn đến việc phát minh ra giấy đời Hán sau này.

Theo sách vở, Thái Luân, một hoạn quan đời Đông Hán là người đã phát minh ra giấy. Bút Mông Điềm, giấy Thái Luân là câu tục ngữ của người Tàu (Điềm bút Luân chỉ). Theo “Chỉ Phổ”, sau khi dùng tre, người ta đã có thời dùng lụa làm giấy viết. Tuy nhiên, lụa quá đắt mà tre thì nặng nề, không tiện mang đi lại. Tới đời Hòa Đế nhà Hậu Hán, Thái Luân cải cách việc chế tạo và coi như thủy tổ nghề làm giấy. Hậu Hán Thư chép là Thái Luân nghĩ tới việc dùng vỏ cây, đay, vải và lưới cá để làm giấy và sau cùng tìm ra cách làm giấy bằng các loại cây có sợi. Năm 105 sau TL, ông đã tâu lên vua việc ông làm và được nhà vua tưởng thưởng. Thế nhưng đó chỉ là truyền thuyết và thực tế, giấy đã có trước đời Thái Luân. Trong những cổ mộ và khai quật đời Tây Hán đã thấy có những mảnh giấy và người ta cho rằng chính từ nghề dệt đã sinh ra nghề làm giấy.

Sau khi lấy tơ, những bã còn lại của cái kén được nấu lại và giã cho tơi. Sau khi rửa sạch, những bã này được phơi trên những khung tre để làm vật liệu độn áo bông, hoặc may làm chăn vì ấm và nhẹ. Tuy nhiên, trên những sườn tre đó vẫn còn một lớp sợi mỏng và người ta đã bóc ra để làm giấy viết. Chính vì thế mà chữ “chỉ” là giấy một bên có bộ mịch (là tơ). Việc dùng những bã của tơ sợi để làm giấy cũng không giải quyết được vấn đề vì số lượng còn quá ít, giá lại cao. Thành thử, người ta nghĩ đến việc tìm kiếm những loại cây có thớ sợi khác để dùng vào việc chế tạo giấy. Những mảnh giấy tìm thấy trong các cổ mộ đời Hán thấy làm bằng sợi gai. Tuy Thái Luân chưa hẳn đã là người chế tạo ra giấy nhưng chắc chắn ông ta đóng góp không nhỏ trong việc hoàn chỉnh công trình này. Ông đã thử dùng nhiều loại cây có sợi đồng thời tìm cách cải tiến cho được nhanh. Trước đây người ta chỉ ngâm nước cho mục, nay ông đem cho vào cối, dùng chày giã. Tiếp theo những cố gắng của ông, chỉ trong vòng hai, ba trăm năm sau đời Hán, giấy đã được chế tạo một cách qui mô và có hệ thống hơn. Người ta cải cách việc hong giấy cho khô, và chú trọng đến phẩm chất của giấy bản, vừa làm sao cho dễ thấm nước, đồng thời lại bền chắc và không bị hủ nát theo thời gian. Người ta dùng vỏ cây dâu để làm giấy, lại tìm cách nhuộm màu. Một số những bút thiếp theo lối của Vương Hi Chi còn giữ được đến ngày nay cho thấy thời Hán đã chế tạo được những loại giấy có phẩm chất cao.

Tới đời Đường, khi người ta nghĩ ra được phương pháp in thạch bản thì nhu cầu về giấy tăng vọt lên. Và tới đời Tống, khi việc học hành và thi cử đã thịnh hành thì nghề làm giấy đã lên tới một mức đáng kể về cả phẩm lẫn lượng. Người Tàu phải tìm những loại nguyên liệu dễ kiếm và tre lại được dùng một cách rộng rãi và trong suốt một nghìn năm sau, kỹ thuật làm giấy không thay đổi mấy. Cũng nên biết rằng chính Âu châu cũng nhập cảng phương pháp làm giấy của Trung
Hoa để thay thế những thạch bản, hay miếng da mà thời cổ họ thường dùng. Người Pháp học được cách làm giấy từ người Ả rập mà người Ả rập thì do những tù binh Trung Hoa họ bắt được khi giao tranh với quân nhà Đường (751 TL).
Về phẩm, giấy do người Tàu chế tạo cũng cao hơn Tây phương. Nhiều cuốn sách từ đời Tống tới ngày nay vẫn còn tốt, không bị dòn gẫy. Giấy của vùng Tuyên thành, An Huy (Tuyên chỉ) đã được coi như loại giấy lý tưởng cho những người học thư pháp. Hiện nay, tại Đài Loan vẫn còn một số xưởng chế tạo giấy theo phương pháp cổ truyền để làm riêng cho thư pháp gia và những người ưa chuộng. Vật liệu là vỏ cây dâu và cây dó (wikstroemia canescens) nhập cảng từ các nước Đông Nam Á [6]. Tùy theo màu sắc, trọng lượng, dày mỏng và chất liệu mà có những loại giấy được đặt tên khác nhau như Bạch Nga, Quan Âm, Thanh Vân, Bạch Ngọc, Thiền Diệp, Băng Tuyết, Lục Hạnh...

Tại Việt Nam, từ thế kỷ thứ 13 chúng ta cũng đã có kỹ nghệ làm giấy mặc dầu ngay từ thời bắt đầu tự chủ (thế kỷ thứ 11) triều đình đã mở khoa thi và chắc chắn các nho sinh đã dùng giấy để viết [7]. Ở ngoại ô Hà Nội, làng Yên Thái (tức làng Bưởi) có nghề làm giấy từ thời nhà Lê. Thành thử một thi sĩ cận đại là Dương Khuê đã hạ bút:
Phất phơ cành trúc la đà,
Tiếng chuông Trấn Võ, canh gà Thọ Xương.
Mịt mù khói tỏa ngàn sương,
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.

Chày Yên Thái tức tiếng chày giã vỏ cây để làm giấy. Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi đã nói tới nghề làm giấy và vào thế kỷ thứ 18, Lê Quí Đôn cũng viết rất chi tiết về phương pháp chế tạo giấy của Việt Nam. Giấy của ta làm bằng vỏ cây dó, một loại cây có lá hình bầu dục dài, mặt dưới có lông ngắn, hoa trắng [8], trồng nhiều tại vùng thượng du Yên Bái, Phú Thọ [9].

Mực

Ngày xưa, khi ban thưởng cho kẻ sĩ, vua chúa vẫn thường cho giấy, bút, mực vì thời đó một thỏi mực tốt không phải rẻ. Trong bốn loại bút nghiên giấy mực, mực lại là sản phẩm tốn nhiều công lao và thỉ giờ nhất. Tính ra có đến hơn hai mươi giai đoạn, dùng nhiều kỹ thuật khác nhau, lại thêm một số bí mật gia truyền. Người Tàu vẫn thường nói là “Vàng dễ kiếm mà mực khó tìm”. Không như Tây phương, chữ nghĩa chỉ coi như một thứ ký hiệu truyền thông và tuy cũng có nghệ thuật viết chữ (calligraphy) nhưng chủ yếu vẫn là đều đặn, đồng nhất, cân đối chứ không ai viết một hàng mà chữ to chữ nhỏ, chữ dài chữ ngắn. Trái lại, chữ Tàu, mỗi chữ là một bức tranh mà hợp tất cả lại cũng là một bức tranh khác. Chính thế mà khi người ta xem chữ, người ta nhìn vào nét bút, lời thơ mà cả những chỗ trống để tìm một sự hòa hài, ý vị. Một thư pháp gia cẩn trọng bao giờ cũng coi việc viết chữ như một nghi lễ. Có lẽ ngoài các nước Á đông không nước nào khác trên thế giới lại treo chữ để trang trí trong nhà. Một bức thiếp đẹp, người ngắm không cần hiểu những chữ đó nói gì vẫn có thể cảm nhận cái đẹp và sức sống trên tờ giấy.
Trước khi viết chữ, thư gia bao giờ cũng tắm rửa, thay một bộ quần áo sạch sẽ như một thiền sư trước khi nhập định. Sau đó, họ phải tạo một khung cảnh và chuẩn bị bằng cách đốt một đỉnh trầm hay thắp một nén hương, uống một tuần trà. Thế nhưng mài một đĩa mực là lúc mà người nghệ sĩ đặt hết tâm hồn, để cho lòng tĩnh lãng. Đổ một chút nước lên mặt nghiên, một

tay giữ nghiên cho vững, tay kia cầm thỏi mực quay đều đặn, chầm chậm theo hình tròn cho tới khi mực sánh lại. Mực tốt không bao giờ nghe tiếng sột soạt khi mài và người biết cách mài mực không để cho thỏi mực vạt một bên.
Trước đây người ta vẫn cho rằng thời Tam Đại (Hạ Thương Chu), người ta chưa biết làm mực chỉ dùng sơn đen để viết. Sách Vật Nguyên viết: Ngu Thuấn chế ra bút, dùng sơn để viết trên những thanh tre vuông. Sách Mặc biểu cũng viết là: Đời Thượng cổ người ta dùng sơn, đời trung cổ dùng đá mài còn ngày nay dùng mực làm bằng than. Tuy nhiên, theo những di chỉ mới tìm thấy và dùng các phương pháp khoa học kiểm nghiệm thì từ nhà Thương đã biết dùng son và mực. Trên những mảnh mai rùa, những chữ giáp cốt mà niên đại khoảng hơn 3000 năm trước đã được tô bằng mực và son và vật liệu căn bản không khác gì thời nay. Tới thời Chiến Quốc, đã có nhiều sách vở nói về việc dùng mực và triều đình nhà Hán yêu cầu các phiên thuộc tiến cống bằng giấy và mực. Nếu như vậy, rất có thể không phải Trung Hoa là nơi tìm ra cách làm mực mà họ cũng đi học ở một nước nào đó, hoặc những nước khác cũng biết cách làm giấy mực mà kỹ thuật còn cao hơn của người Tàu.
Mực thời đó có hai loại, một loại lấy đá tán nhỏ và một loại làm bằng than gỗ thông. Mực làm bằng đá sau đời Ngụy Tấn không còn nữa nhưng mực làm bằng than thì ngày càng cải tiến và vẫn tiếp tục cho đến tận ngày nay. Mặc Pháp của Vi Trọng Tướng chép là: Ngày nay người ta làm mực bằng cách tán than cây thông, lọc bằng vải nhuyễn, trộn thêm keo và vỏ cây đàn hương. Sau đó thêm lòng trắng trứng, ngọc trai, xạ hương. Phải giã đủ ba mươi ngàn chày. Mỗi thanh mực nặng hai lạng.
Tới đời Đường, Lý Đình Khuê làm mực nổi tiếng, danh còn truyền đến tận ngày nay. Sách Thất Tu Loại Cảo viết: Mực của Lý Đình Khuê làm bằng bột vàng, thêm ngọc trai, ngọc thạch tán ra giã một vạn lần nên rất cứng. Mặc Pháp tập yếu chép: Đời Tuyên Hòa, vàng còn kiếm được chứ mực của Lý Đình Khuê khó kiếm hơn.
Lý đình Khuê vốn họ Hề, người đất Dịch Thủy, cha là Siêu đời Đường di cư sang Hấp Châu sinh sống. Khuê được Lý Hậu Chủ ban họ Lý (tức quốc tính, họ nhà vua) vì có công chế ra loại mực cứng như đá trên có vân như sừng tê. Cha con Lý Đình Khuê được triệu vào cung để chế tạo mực riêng cho triều đình. Trên những thỏi mực của ông đều có chữ khuê nhưng chia làm bốn bậc. Hạng nhất có chữ khuê bộ ấp, hạng nhì chữ khuê bộ thổ, hạng ba chữ khuê bộ ngọc còn hạng tư có ba chữ Hề Đình Khuê. Khi nhà Đường mất ngôi, tất cả mực của Lý Đình Khuê chế tạo đều bị sung vào vương khố và vua nhà Tống dùng làm quà ban thưởng cho các quan.
Hiện nay, mực Tàu chủ yếu chỉ có hai loại chính. Thứ nhất là mực làm bằng gỗ thông (pine) hay gỗ tùng (fir) gọi là tùng yên mặc. Cây thông được hút nhựa ra bằng một kỹ thuật riêng trước khi hạ xuống để làm mực. Gỗ đó cho vào lò sắt đậy kín, hầm trong nhiều ngày. Chất tro trong lò là chất liệu chính dùng làm mực. Tùy loại gỗ mà người ta có các thỏi mực độ cứng và độ đen khác nhau. Keo hay a giao làm bằng da lừa. Mực vùng Sơn Đông hiện nay nổi tiếng hơn cả.
Thứ hai là hầm dầu thảo mộc với các loại hột trong lò đất gọi là du mặc. Than đó trộn với keo, mỗi thời theo một tỉ lệ khác nhau. Hiện nay thì cứ mười phần than dùng năm phần keo. Ngày xưa, theo sách vở người ta dùng mười phần than, ba phần ngọc thạch tán nhuyễn, một phần keo.
Khi làm mực, người thợ phải tính toán chi li thời khắc, cân lượng, mỗi giai đoạn đều có những tiêu chuẩn. Những giai đoạn làm mực gồm có đốt, trộn, giã, nguấy, chưng, đúc khuôn và phơi. Mực chế tạo có hai loại, một loại dùng để viết, còn một loại làm kiểu cách để chưng. Loại để viết thường hình khối chữ nhật hoặc hình trụ, ép bằng khuôn có hình rồng phượng hay chữ khắc nổi, mạ vàng. Còn loại để chưng có hình thù đặc dị, trên khắc thơ, khắc họa, đủ kiểu đủ màu. Mực tốt thường có mùi thơm mà trước đây người ta thường trộn xạ hương, vỏ lựu, trầm... để tăng hương vị. Mực tốt cầm nặng tay, khô ráo. Mực xấu nặng mùi chất a giao, dùng hay lem tay. Mực cũng như rượu, loại hảo hạng càng để lâu càng quí. Tùy theo nhu cầu, cùng một thỏi mực, người ta có thể pha đậm nhạt khác nhau.

Phụ thuộc

Ngoài văn phòng tứ bảo đã nói ở trên, còn những vật dụng phụ thuộc mà nhiều thư pháp gia, họa gia cũng kén chọn. Có thể kể đến là ống đựng bút, hộp đựng son, giá tựa tay, bồn rửa bút, lọ đựng nước, giá gác bút, cục chặn giấy... Một vật dụng khác tuy không được xếp vào tứ bảo nhưng cũng độc đáo và quan trọng là con dấu (ấn hay tỉ) vì đó là một thứ bảo chứng quan trọng còn hơn cả chữ ký.

Khắc dấu là một nghệ thuật cũng xưa không kém gì các loại bút nghiên. Nguyên thủy con dấu tượng trưng cho uy quyền của người viết hay sự chính thức của văn kiện. Quan có con dấu thì nhà vua có ngọc tỉ. Về sau một nho sinh cũng đóng một con dấu của riêng mình lên trên một bức thiếp hay một bức họa để làm tin rằng đó là tác phẩm của mình. Hiện nay, người Tàu ở Đài Loan bao giờ cũng kèm theo chữ ký ới con dấu như một xác chứng. Con dấu cũng không hạn chế khắc tên của người viết mà còn có thể tên tự, bút hiệu hay thư phòng, thư trai của chủ nhân chẳng hạn như Tập Hương Đình, Cổ Nguyệt Trai.. Có khi người ta khắc cả một câu thơ ưa thích hay một câu kinh nhật tụng. Trên những bức họa cổ hay danh thiếp, mỗi gia đình làm chủ lại đóng một con dấu của họ nên trên nhiều bức tranh có cả hàng chục con dấu khác nhau. Khi một bức thiếp hoàn thành, người viết thường đóng con dấu của mình ở góc trái, bên dưới, ngay sau tên mình nơi dòng lạc khoản. Những danh sĩ thường có vài ba con dấu, để trong một hộp và tùy hoàn cảnh mà sử dụng.
Con dấu trước đây thường làm bằng gỗ, ngà hay đồng, riêng nhà vua hay các bậc vương hầu thì làm bằng ngọc. Về sau, người ta dùng cẩm thạch để khắc dấu. Quí nhất là loại đá màu vàng có tên là thiên hoàng hay loại đá có vân đỏ gọi là kê huyết. Mặc dầu người ta có thể thuê thợ để khắc dấu nhưng những nhà nho vẫn thường tự tay mình khắc lấy. Một danh sĩ cận đại của Trung Hoa là Tề Bạch Thạch (Chi Pai-shih 1862-1957) nổi tiếng cả về thư họa lẫn khắc dấu. Chính con dấu đã là tiền đề của nghề in và là một trong bốn phát minh quan trọng nhất mà người Trung Hoa đóng góp cho nhân loại.
Con dấu lại cũng là một tác phẩm nghệ thuật nên cũng rất đa hình đa dạng. Có cái chỉ nhỏ bằng đầu đũa đóng trên các ấm trà, những cũng có những con dấu lớn bằng bàn tay. Đôi khi người ta trang trí trên thân con dấu bằng cách khắc cả một bài thơ hay một bài kinh. Núm cầm thường có hình rồng, phượng, kỳ lân... Quan trọng nhất vẫn là chính những chữ khắc trên mặt ấn. Đó là một phối hợp nói lên sự khéo léo và óc mỹ thuật của chủ nhân. Chữ thường là chữ kiểu triện (cho nên ta thường gọi con dấu là cái triện, đóng dấu là đóng triện) nhưng người ta cũng dùng các loại chữ khác, chữ lệ, chữ khải hay có khi cả hình điểu thú. Một con dấu khắc khéo phải hội đủ ba điều kiện, bố cục của dòng chữ, nét dao khắc và vẻ đẹp của nét bút. Con dấu có khi còn có một giải đeo, được tết nút rất mỹ thuật.
Thế nhưng những dòng chữ trên mặt một con dấu không phải chỉ là một chữ ký, mà là một tác phẩm rất được chủ nhân coi trọng. Không phải chỉ giản dị viết tên mình bằng chữ triện rồi khắc lên là xong. Tuy thoát thai từ lối chữ triện nhưng thường thì người nghệ sĩ luôn luôn tự sáng

tạo, thay đổi, chuyển hóa, chế biến nên không việc đọc những hàng chữ viết trên một con dấu không phải dễ dàng, cũng chẳng khác gì khi đọc một hàng chữ thảo.
Trước khi khắc dấu, người nghệ sĩ luôn luôn quan sát khối đá thật kỹ. Đá khắc dấu thường là loại hàm thạch (soapstone) có độ cứng vào khoảng giữa 1 và 2 (Mohs), nên khắc không cần phải mạnh tay lắm. Ngọc, ngà tuy có quí nhưng thường quá cứng khắc hay bị trượt tay và khó thi triển tài năng.

Tuy tài nghệ của người nghệ sĩ là chủ yếu nhưng chính tảng đá cũng có dự phần và nhiều khi người điêu khắc phải lựa theo mật độ, thớ đá, những hạt thạch anh lẫn trong đá và cả những vết nứt. Mỗi nét dao đều là một tổng hợp của bản thân người nghệ sĩ, con dao và chính cục đá. Một con dấu khắc khéo thì "khí" của nó phải tự nhiên, linh động, tưởng chừng như cục đá được trời sinh ra để làm con dấu đó mà thôi. Người thợ chỉ làm công việc "đục bỏ những chỗ thừa". Công việc đục một con dấu thật chẳng khác gì một nghệ sĩ đã nhìn thấy tác phẩm của mình nằm sẵn trong một cục gỗ xấu xí vô giá trị.
Thứ hai là bố cục của những dòng chữ, nét chữ, sự cân đối của hai phần âm (lõm vào) và dương (nổi lên). Tùy theo sự sáng tạo những nét bút có thể biến thành hình hoa, điểu, mây, núi, rời xa nhau hay cuộn vào nhau, to hoặc nhỏ. Tuy nhiêu người ta thường kỵ không xen lẫn nhiều loại kiểu chữ, hay mỗi chữ theo một niên đại trên cùng một con dấu. Làm thế nào để lột được hết tinh thần của những giòng chữ trên một mảnh đá con con không phải là dễ. Thêm nữa, chữ phải tùy nghĩa, tùy nơi thoát thai. Chim bay thì đường nét phải thanh thoát, thú chạy thì hình dáng phải phiêu bồng, ý nghĩa buồn thì chữ phải diễn tả nét mênh mang, lời chúc tụng phải mang nét hoan hỉ.
Nét dao lại chia làm hai, đơn và kép. Đơn là nét đục chỉ một lần, một bên thì thẳng thắn tròn trịa, bên kia để tự nhiên. Kép thì đục sao cả hai bên đều ngay ngắn, đều đặn. Nhiều con dấu khắc khéo, nét nhỏ như sợi chỉ mà vẫn đều như tiện bằng máy chứ không phải làm bằng tay. Đó cũng là nơi tỏ lộ cái tài và sự tinh kỳ của người nghệ sĩ.
Dĩ nhiên con dấu phải kèm với hộp đựng mực, thường là son đỏ. Hộp son cũng tương tự như hộp mực dấu ta vẫn dùng hiện nay nghĩa là lót vải, độn bông để giữ mực được lâu và không lem. Hộp mực làm bằng kim loại hay bằng sứ. Nhiều hộp mực là những tác phẩm của Cảnh Đức Trấn bằng sứ men xanh hay lá cây.
Tính toán số lượng nước đổ vào nghiên sao cho chuẩn xác ngõ hầu khi mài mực có được độ sánh vừa ý đã khiến cho người Tàu nghĩ ra bình nhỏ nước. Bình nhỏ nước thường có một ống thông hơi và người đổ nước có thể đóng mở bằng cách bịt lỗ lại hay thả ra cũng giống như lỗ thông hơi trên nắp ấm trà. Bình này làm cũng nhiều kiểu, nhiều hình dạng, hoặc trái cây, con chim, con cá... hay giản dị hơn cả thì như một cái bình trà thường.
Sau khi mài mực, người ta gác cục mực trên một cái giá cho mực khô, để không dính vào nghiên hay lỡ rớt làm lem tờ giấy.. Cái giá đó có tên chữ là mặc sàng, cũng tương tự như một cục bằng sứ để gác đũa nhưng to hơn.
Giá gác bút là nơi dùng để bút tạm thời khi phải ngừng tay làm việc gì khác. Thường khi gác bút, bút phải nghiêng khoảng 30 độ. Độ nghiêng này vừa đủ để mực khỏi nhỏ xuống mặt bàn nhưng cũng không quá để chảy ngược xuống quản bút. Giá bút có thể làm đủ kiểu, đủ hình dạng nhưng thông thường nhất là hình ngũ nhạc (năm ngọn núi) mà mỗi thung lũng dùng để gác một cây bút. Thông thường người ta tạc bằng đá theo hình năm ngọn núi thật.
Bồn rửa bút cũng là một món quan trọng không thể thiếu. Bút dùng xong phải rửa ngay vì nếu để khô là coi như hỏng. Ngày nay người ta thường xối nước bằng vòi nước trong nhà nhưng ngày xưa thì phải dùng một bồn nước để rửa bút. Cũng có nhiều loại bồn, bằng sứ, có khi bằng ngọc được tạc theo hình lá sen cong úp lên thành một cái chậu nhỏ. Một nền văn minh mấy nghìn năm không thể không đẻ ra những ý tưởng cầu kỳ.
Tuy nhiên, chủ yếu không phải là ngoại biểu mà là sự ích dụng của món đồ. Mễ Phế đã nói: Sự dụng ích của một vật mới là chính yếu. Khi chọn một cục đá để mài mực thì cốt sao có mài

được mực hay không. Màu sắc, hình dáng chỉ là để trang trí. Dù một cục đá có màu sắc rực rỡ, hình dáng kỳ lạ nhưng không dùng để mài mực được thì cũng không thể làm nghiên.

Kết luận

Bên cạnh những ích dụng khi chúng ta dùng mẫu tự La tinh thay thế cho chữ Hán, cũng có những mất mát là cái giá mà ta phải trả. Một trong những giá đó là hầu như chúng ta phải đoạn tuyệt hẳn với cái quá khứ văn hóa hai nghìn năm. Những người theo Tây học như chúng ta hôm nay khó mà có thể có được cái xúc động của tiền nhân khi đọc một bài thơ, ngắm một bút thiếp, xem một bức họa với những dòng lạc khoản viết bằng chữ Hán. Khi đi thăm đền đài miếu mạo, ta cũng khó mà mường tượng được cái bối cảnh hình thành và tiến triển của nơi di tích nếu chúng ta không hiểu được người xưa muốn gửi gấm những gì, vì chúng ta không mấy ai còn hiểu nổi thứ cổ ngữ mà ông cha mình đã nhiều đời dùng làm văn tự chính thức.
Chính người Trung Hoa ngày hôm nay cũng không phải ai ai cũng hiểu được cổ văn, vì cổ văn viết theo thể biền ngẫu, nhiều điển tích, dùng nhiều chữ cũ, lại rất cô đọng. Thành ra, ở trường ốc hay phổ biến cho đại chúng bao giờ cũng phải có một bản dịch ra thứ ngôn ngữ thông dụng mới gọi là bạch thoại chứ ít khi dùng nguyên tác viết theo lối xưa. Thế nhưng dẫu sao họ cũng còn dễ dàng hơn người Việt chúng ta nhiều vì nếu dụng công để tìm hiểu cổ văn cũng chỉ mất một thời gian ngắn.
Trái lại, người Việt thì hoàn toàn bị gián đoạn. Chữ Hán, chữ Nôm và những sách vở cũ trước mắt chúng ta trở thành hoàn toàn xa lạ mà khi xa lạ thì vàng thau lẫn lộn, không còn phân biệt được cái nào quí, cái nào không. Chính vì thế, trong những năm binh lửa, sách vở cũ bị hủy hoại rất nhiều vì không ai đọc được và nếu không hiểu được nó thì giữ làm gì. Giữ sách cũ nhiều khi lại là cái họa, nếu đúng vào lúc mà người ta cho đó là chứng tích của quá trình phong kiến, ăn bám, bóc lột của giới nho gia vốn là giai cấp đứng đầu phải diệt trừ. Đoạn tuyệt đó có người cho rằng là một âm mưu của thực dân muốn nhổ chúng ta ra khỏi gốc rễ, người lại bảo do chính mình tự phủ nhận vì cho rằng văn tự làm trở ngại cho công cuộc duy tân. Thế nhưng dù nguyên nhân nào, phải công nhận rằng trong hơn 100 năm qua, nhiều đợt sóng đã tràn đến, ào ạt cuốn đi những dấu vết văn minh Việt Nam, giống như một nhà nông cày xới mảnh vườn trước khi trồng một vụ mùa mới. Khi đi tìm những nét đặc trưng của một nền văn hóa, thanh niên thấy xa lạ biết bao với những gì còn sót lại. Một công trình bảo tồn chỉ có ý nghĩa khi chúng ta tìm thấy những dấu vết tồn đọng, mang chứng tích cụ thể liên hệ trực tiếp với đời sống hàng ngày. Chính vì thế, khi tìm hiểu về bút, nghiên, thư, mặc của người rồi đem đối chiếu lại với mình, chúng ta không khỏi ngậm ngùi vì "những người muôn năm cũ, hồn ở đâu bây giờ" [10].

---

[1] Những từ tú tài (người tài giỏi), cử nhân (đề bạt người), tiến sĩ (dâng người lên vua) vẫn còn tồn tại đến ngày nay với một ý nghĩa mới.
[2] Hart, M.H. The 100, A ranking of the most influential persons in history, Galahad Books.
[3] Kim Dung, Lộc Đỉnh Ký, cuốn 5, Minh Báo, Hongkong 1981 trang 1757-1758
[4] có tên riêng gọi là mi tử - như hình lông mày - chia thành chín loại gồm nhạn hồ mi tử, đối mi tử, kim tinh mi tử, lục đậu mi tử, cẩm túc mi tử, đoản mi tử, trường mi tử, thốc mi tử.
[5] Chẳng hạn như tế (thớ nhỏ, khít khao), thô, ám tế, tùng văn, giác lãng, kim tinh, loát ty, đảo địa, thạch tâm, noãn thạch, nê tương, toán tử...
[6] Jim Hwang, Paper Tigers, Free China Review Vol 46, No 4 April 1996 trang 68
[7] Trong cuốn Văn Hóa Việt Nam tổng hợp 1989-1995 của Ban Văn hóa Văn Nghệ Trung Ương Hà Nội 1989, dưới mục Danh Thắng Hà Nội trang 96-97 cũng có một đoạn viết về nghề làm giấy ở các xã Hồ Khẩu, Yên Thái, Trung Nha. Theo đây thì trong sách Nam Phương Thảo Mộc Trạng của Trung Hoa soạn thế kỷ thứ bốn có ghi là "Nước Giao Chỉ có loại giấy trầm

hương hay mật hương màu trắng có vân như vẩy cá rất thơm, bỏ xuống nước không nát". Dân các xã làm giấy cũng truyền miệng ông tổ là Thái Luân, dạy cho Hồ Khẩu làm giấy moi, Đông Xã làm giấy quì, làng Thọ làm giấy lệnh, làng Nghè làm giấy sắc, mỗi loại có đặc tính riêng. Như vậy có lẽ chúng ta cũng học nghề giấy từ người Tàu nhưng rất sớm và cũng tự phát triển kỹ thuật lên một mức độ cao.
[8] Từ Điển tiếng Việt, Viện Ngôn Ngữ học Hà Nội 1992 trang 268
[9] Paper-Making, Arts and Handicrafts of Vietnam, HaNoi 1992 trang 43
[10] thơ Vũ Đình Liên

Thư họa, thư pháp

Cứ theo truyền thuyết, vua Phục Hi nhân việc nghĩ ra bát quái mà sáng tạo "long thư", vua Thần Nông xem lúa mà chế ra "tuệ thư", Hoàng Đế nhìn mây mà đặt ra "vân thư", vua Nghiêu được rùa thần mà làm ra "qui thư", Đại Vũ đúc chín đỉnh mà tạo ra "chung đỉnh văn"… Thế nhưng đó chỉ là huyền thoại và không còn dấu tích gì để lại, và chính những nhân vật đó cũng không biết thực hư có hay không chẳng khác gì những truyện trong mười tám đời Hùng Vương của ta.
Hầu hết những văn tự trước đời Tần mà người Trung Hoa còn di tích gọi là "kim văn" vì đều là những chữ khắc trên các đồ kim loại nay còn tìm ra được. Sau đời Tần, chữ viết được tìm thấy là chữ khắc trên bia đá, nên gọi là "bi văn".
Từ những di chỉ mà các nhà khảo cổ đào được, thứ chữ tối cổ của Trung Hoa là chữ khắc trên những mảnh xương (giáp cốt văn). Người ta lần đầu tìm được loại chữ này năm thứ 26 đời vua Quang Tự nhà Thanh (tức năm 1900 sau TL), tại An Dương (Hà Nam) và chính vì căn cứ theo những di tích còn sót trên mai rùa và xương thú nên được đặt tên là giáp cốt. Chữ này do người đời nhà Ân (1766 - 1123 TTL) khắc để dùng vào việc bói toán. Phương pháp là dùng son hay mực viết lên sau đó dùng dao tô lên những nét đó. Theo nét khắc, người ta cho rằng 3000 năm trước người Tàu đã biết dùng bút lông vì nét có chỗ to, chỗ nhỏ không đều.
Cũng khi người ta tìm ra giáp cốt văn thì ở Đôn Hoàng (Cam Túc) và Tân Cương lại tìm thấy một số thư trát tức là những quân lệnh mà các tướng lãnh giao dịch với nhau, viết trên các thẻ gỗ và mảnh giấy, thuộc về đời Hán. Đó là những di tích về chữ viết cổ nhất người ta tìm thấy vào thời đó.
Nếu tính thực sự một bản viết có nghệ thuật còn lưu truyền nghĩa là được bảo tồn vì tài hoa của tác giả, ta có thể kể đến "Bình Phục Thiếp" (Viết sau khi khỏi bệnh) của Lục Cơ (261-303) đời Tấn. Vào thời đó, kỹ nghệ làm giấy còn thô sơ, không giữ được lâu như kim thạch, xương bò, mai rùa hay tre gỗ nên những chữ viết lưu lại tới nay không còn mấy. Ngay cả bức thiếp nổi tiếng là "Lan Đình Thiếp" của Vương Hi Chi viết năm 353, vẫn được coi là chí bảo cũng không phải là bản thực mà là người sau bắt chước lại. Bản mà chúng ta thấy ngày hôm nay là một bản nhại lại viết đời Đường (618-906) nghĩa là sau đến vài trăm năm. Dù người sau có giỏi thế nào thì nét bút cũng không thể hoàn toàn giống, nhất là một bản viết luôn luôn có hồn của thư

gia, lại không được quyền dậm lại, nên nhiều lắm thì chúng ta cũng chỉ biết được một cách viết chứ không thể biết được thực sự Vương Hi Chi viết chữ ra sao.
Về thể loại, trước đời Tần người Tàu viết chữ gọi là "đại triện", là chữ biến thể của giáp cốt văn. Chữ đại triện theo thời gian biến đổi từ đời Thương sang đời Chu đã trở nên vô cùng phức tạp. Đến đời Tần, thừa tướng Lý Tư đơn giản hóa chữ đại triện, tổng hợp và loại trừ những lối viết của các địa phương, thống nhất thành một loại chữ mới gọi là "tiểu triện". Sang đời Hán, công việc cải tiến chữ viết vẫn được tiếp tục và thành chữ viết mà ngày nay chúng ta gọi là chữ 'lệ" vì là thứ chữ viết chính thức dùng trong việc giấy tờ, giao dịch. Chữ lệ đường nét đã biến hóa và đậm nhạt khác nhau chứ không còn như chữ triện nữa. Những góc cạnh thường có hình cong nơi chữ triện, nay "ra góc", nghĩa là chuyển hướng đột ngột từ ngang sang dọc hay ngược lại. Hình dáng cũng chuyển từ khuynh hướng dọc (chiều dọc dài hơn chiều ngang, tức portrait) sang ngang (chiều ngang dài hơn chiều dọc, tức landscape). Tới thời Nam Bắc triều, từ chữ lệ người ta biến sang chữ khải, tức là thứ chữ chân phương mà người ta còn dùng ngày nay. Công trình biến đổi đó kéo dài và liên tục suốt ba trăm năm.
Vào thời này, hai chính sách của miền Nam và miền Bắc khác nhau. Miền Nam không cho lập bia nên chữ viết còn lại là chữ viết trên giấy. Trái lại miền Bắc lại hay khắc vào đá, nhất là kinh Phật. Nam thiếp, Bắc bi chính là từ đó.
Vào thời kỳ này, nhân vật nổi tiếng nhất trong giới thư mặc là Vương Hi Chi. Vương Hi Chi (307-365?) sống vào thời Đông Tấn, ngay từ khi ông còn tại thế đã nổi danh về bút thiếp. Ông sở trường khải thư và hành thư, rất được người đời Đường ưa chuộng. Vua Đường Thái Tông vì thích chữ của ông nên ban thưởng rất hậu cho những ai dâng tiến bút thiếp họ Vương. Khi được tờ thiếp Lan Đình, ông sai người bắt chước để sao ra nhiều bản, phát cho cận thần. Bản chính của tờ thiếp này sau theo nhà vua chôn trong mộ.

Đời Đường là giai đoạn mà văn hóa Trung Hoa phát triển rất mạnh, nhất là văn chương, thi phú. Văn chương thì cổ văn luật thi được hình thành (tức các thể thơ mà ta gọi là thơ Đường, phép làm thơ gọi là Đường luật). Lý Bạch, Đỗ Phủ, Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên… là những thi, văn gia nổi tiếng. Cho đến nay, thơ Đường vẫn phong phú hơn mọi triều đại khác. Chính từ thời nay mà ba lối chữ triện, lệ, chân được kiện toàn và được đặt tên là "cận thể văn". Lối viết chữ khải được người ta chuộng, là lối chữ viết rõ ràng, đầy đủ nét. Nhiều nho sĩ chỉ vì có tài viết chữ đẹp mà thành danh, nên không lấy làm lạ khi danh thần cũng là danh thư gia. Ta có thể kể Âu Dương Tuân, Ngu Thế Nam, Chử Toại Lương, Tiết Tắc vào thời Sơ Đường, Nhan Chân Khanh, Liễu Công Quyền thời Thịnh Đường. Thời Sơ Đường các thư gia nét chữ gầy và mạnh, đến Nhan Chân Khanh thì nét chữ đậm ra và chữ cũng to ngang, còn Liễu Công Quyền coi như người sau cùng của thời chữ khải. Cả sáu người đều là những thư gia tài danh và các đời sau đều coi đó là khuôn mẫu cho kiểu viết chân phương. Hiện nay, các bản tập viết chữ Tàu bày bán tại các tiệm sách thường là chữ phóng của những người này.
Sang đời Tống, thư pháp chú trọng đến "thiếp". Thiếp tức là những bản mẫu của danh gia được khắc lại trên gỗ hay đá, rồi tô mực mà in lại. Theo nguyên nghĩa thì thiếp là chữ viết thẳng lên lụa hay giấy, khác với "bi" là chữ khắc lên trên các tấm bia bằng đá. Thế nhưng từ đời Tống thì dù bản chính hay bản vỗ cũng đều gọi là thiếp cả. Tuy vẫn theo khuôn mẫu đời Tấn, đời Đường nhưng đời Tống người ta không còn quá thiên về khải thư như trước. Các thư gia lúc này nghiêng về mỹ thuật trong phép viết cũng như tạo ra những đường nét riêng, tìm chỗ độc đáo hơn là bắt chước. Bốn người nổi tiếng nhất đời Tống là Tô Thức (Đông Pha), Hoàng Đình Kiên, Mễ Phế và Thái Tương. Người sau xưng là Tô Hoàng Mễ Thái, tứ đại gia.
Đời Nguyên tương đối ngắn, chỉ khoảng một trăm năm (1260- 1368) nhưng lại có một nhân tài kiệt xuất trong lịch sử nghệ thuật Trung Hoa. Đó là Triệu Mạnh Phủ, một thi, họa, thư gia mà rất nhiều người chịu ảnh hưởng. Những người viết chữ nổi tiếng đời Nguyên như Khang Lý Quì Quì, Kha Cửu Tư, Tiên Vu Khu, Trương Vũ đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của ông. Thời Nguyên thư pháp chỉ chuộng lối cổ, thích viết thiếp.

Sang đời Minh, nho gia vẫn tiếp tục con đường mà Tống, Nguyên đã vạch ra, và thời này có rất nhiều nhân tài được coi như thời kỳ cực thịnh của thiếp học. Đầu đời Minh có Tam Tống tức Tống Khắc, Tống Quảng và Tống Toại. Giữa đời Minh có Chúc Duẫn Minh, Văn Trưng Minh, Vương Sủng. Cuối đời Minh có Hình Đồng, Trương Thụy Đồ, Đổng Kỳ Xương, Mễ Vạn Chung, người đời gọi là Hình Trương Đổng Mễ tứ gia. Trong bốn người thì Đổng Kỳ Xương nổi tiếng hơn cả. Đời Minh người ta chuộng lối viết theo kiểu hành thư (viết hơi nhanh, đá thảo) và thảo thư (viết tháu).

Đời nhà Thanh người ta vẫn chuộng đường lối từ thời Minh. Vua Khang Hi (1662-1722) rất thích thư pháp của Đổng Kỳ Xương còn vua Càn Long (1736-1975) thì thích thư pháp của Triệu Tử Ngang (Mạnh Phủ). Vì được hoàng đế ưa chuộng, thư pháp của hai nhà này càng được nhiều người bắt chước. Dưới thời Gia Khánh (1796-1821) và Đạo Quang (1821-1850) người ta lại chuộng lối viết của thư gia đời Đường là Âu Dương Tuân, và vẫn sùng thượng thiếp học. Sang đời Hàm Phong, Đồng Trị vì chưng nhiều cổ tích được khai quật nên người ta vỗ lại được nhiều bản văn khắc trên đồng khí và bia đá.
Đời Thanh nhân tài nhiều người nổi tiếng chẳng hạn như Thanh sơ cóVương Đạc, Phó Sơn, đời Càn Long thì có Trương Chiếu, Lưu Dung. Bi học có Đặng Thạch Như, Hà Thiệu Cơ, Trương Dụ Chiêu. Nhiều vị hoàng đế và thân vương triều Thanh cũng là những người văn mặc tiếng tăm, chẳng hạn như vua Khang Hi, Càn Long, Thành Thân Vương.
Nghi thức mà kẻ sĩ chú trọng trong phép viết chữ gồm cả thái độ khoan dật khi cầm thỏi mực mài trên nghiên, cách cầm ngọn bút, qui tắc của từng nét khi đầu bút chạm vào tờ giấy. Trong suốt hai ngàn năm qua, hầu như những định lệ này chỉ thay đổi rất ít và những phương pháp tập luyện cho đến nay, nếu thực sự muốn trở thành một thư gia, họa gia, người ta vẫn phải cố công theo đuổi một thời gian dài. Người không am tường nhìn vào một bức viết chỉ thấy những nét loằng ngoằng không có ý nghĩa gì. Thế nhưng đối với những người sành sỏi, chuyên môn, một bức viết trở thành sống động, có hồn. Mỗi nét là một nguồn sống, mang lại tiết điệu cho toàn cục. Người xem chữ không những nhìn những nét chữ mà nhìn cả những khoảng trống, từ vị trí mỗi chữ đến khoảng cách của hai hàng. Những ý nghĩa đó chúng ta không tìm thấy trong phương pháp viết của Âu Châu.

Nói đúng ra, phép viết chữ không phải chỉ Trung Hoa mới có mà hầu hết mọi dân tộc, mọi ngôn ngữ đều có những cách riêng để trình bày chữ viết sao cho cân đối nhịp nhàng. Thế nhưng đặc biệt với người Trung Hoa, phép viết chữ, và chính những chữ đó đã trở thành thiêng liêng. Bùa chú của họ cũng là một cách đem một uy lực thần bí vào trong chữ viết. Chiết tự cũng là một lối đem ý nghĩa mới vào những nét ngang nét dọc. Thời Hán học còn thịnh hành, những nhà nho khi ra đường gặp một tờ giấy rơi đều nhặt về đem đốt chứ không để cho thứ chữ mà người ta gọi là của thánh hiền đó bị hoen ố, dơ bẩn. Trước đời Đường, viết chữ cũng được coi như một nghệ thuật cao hơn hội họa, một công phu của bậc thượng lưu, vương giả. Hội họa thời đó chỉ được xếp vào hàng kỹ thuật, một tiện nghệ hơn là một thú thanh cao. Nếu một võ sinh trước khi đi quyền phải ngưng thần, tụ khí, tưởng tượng ra một địch thủ vô hình giao đấu với mình thì một thư pháp gia cũng thế. Khi mài mực, tuy bàn tay mài đều đặn nhưng cả một trang chữ đã hiện ra trong đầu và cánh tay đã tự viết những chữ vô hình trên mặt nghiên. Những nét đậm nhạt, nặng nhẹ đã nằm sẵn và thỏi mực, cán bút chính là cánh tay người nghệ sĩ nối dài.

Một điểm đáng lưu ý là chính trong thư pháp, người Tàu đã xây dựng nên một trường phái ấn tượng và từ tinh thần nghệ thuật của thư pháp, họ đã nảy sinh ra họa pháp. Hội họa của Trung Hoa không mang tính chất miêu tả ngoại vật như họa pháp Tây Phương nên cũng không truyền thần cảnh vật. Một bức tranh Tàu bao giờ cũng mang một ý nghĩa và để cho người xem tự mình tìm hiểu lấy bằng cảm nhận, đặt mình vào tâm cảnh mà người họa gia muốn gửi gấm. Không những đường nét nói lên ýnghĩa mà chính những khoảng trống cũng quan trọng không

kém[2]. Họa sĩ trước hết phải là một thư gia và đường nét bút mực quan trọng hơn việc ghi hình ảnh trước mắt lên giấy vải. Một bức tranh thủy mặc bao giờ cũng phải có thêm những dòng chữ lạc khoản và đề thơ dù là của chính tác giả hay một người khác và nét nào là nét vẽ, nét nào là nét chữ không phải dễ dàng phân biệt.
Tạ Thạch đời Tống là người giỏi khoa chiết tự. Một hôm nhà vua ăn mặc giả làm thường dân đến thử tài. Gặp Tạ Thạch ở ngoài đường, nhà vua lấy cây gậy trúc cầm tay vạch xuống đất một chữ nhất, bảo đoán thử. Tạ Thạch nhìn người lạ hồ nghi, nói:
- Chữ nhất hợp với chữ thổ thành chữ vương. Ngài không phải là người thường.
Nài viết thêm một chữ khác để cho rõ. Nhà vua mỉm cười nguệch ngoạc viết một chữ vấn là hỏi. Tạ Thạch giật mình, sụp lạy:
- Bên trái là chữ quân, bên phải cũng là chữ quân. Hẳn đây là hoàng thượng.

Về sau, Tạ Thạch mắc án phải đi đày. Tù xa qua một chân núi, gặp một người con gái bảo là mình cũng biết xem chiết tự. Tạ viết tên mình hỏi xem cát hung thế nào. Người con gái đáp:
- Chữ Tạ vốn là ba chữ thốn, ngôn, thân hợp lại. Ông là người chỉ dùng tấc lưỡi, lời nói mà lập thân (thốn ngôn trung lập thân).
Tạ lại hỏi tiếp về tương lai. Cô gái nói:
- Tên ông là Thạch, thạch gặp bì thành chữ phá.

Quả nhiên người đẩy tù xa họ Bì. Tạ Thạch kinh ngạc, bảo người con gái viết thử một chữ để đoán. Cô gái mỉm cười:
- Tôi đứng đây cũng thành chữ rồi, việc gì phải viết.
Tạ Thạch nói:
- Nhân là người, đứng cạnh núi là sơn. Sơn với nhân là tiên. Chẳng lẽ cô là tiên à!
Cô gái không trả lời, biến mất.

Có lẽ đoạn sau đây của Kim Dung trong tác phẩm Ỷ Thiên Đồ Long Ký, mô tả Trương Thúy Sơn viết hai mươi bốn chữ trên vách đá cho chúng ta thấy cái tung hoành, phóng dật của phép viết chữ Hán của một thư gia.
“Trương Thúy Sơn nói:
- Tôi không muốn tỉ thí binh khí với tiền bối, chỉ thi viết vài chữ thôi.
Nói xong, chàng chậm rãi đi đến gần vách đá nơi ngọn núi ở phía bên trái, hít một hơi dài, hai chân nhún một cái, phóng mình nhảy lên. Võ công của phái Võ Đương vốn dĩ đứng vào bậc nhất thiên hạ, lúc này lại là lúc gặp phải hiểm nguy sống chết, lẽ nào lại không hết sức ra tay? Thân hình tung lên khoảng hơn một trượng, lập tức chàng sử dụng công phu tuyệt kỹ Thê Vân Túng, chân phải đạp vào vách núi một cái, mượn sức, lại vọt lên hai trượng nữa. Phán quan bút trong tay nhắm thẳng vào mặt đá, xoẹt xoẹt xoẹt mấy tiếng, đã viết xong chữ “võ”. Một chữ vừa viết xong, thân hình chàng như muốn rơi xuống. Trương Thúy Sơn uốn mình tay trái vung chiếc ngân câu, đã trúng một chỗ nhô ra trên vách, chiếc móc chịu cả sức nặng đong đưa. Tay phải lại tiếp tục viết chữ “lâm”. Hai chữ này, mỗi nét mỗi gạch, đều do Trương Tam Phong đêm khuya suy nghĩ đắn đo mà sáng tạo ra, bên trong bao hàm cương nhu, âm dương, tinh thần khí thế, phải nói là đạt đến cao điểm công phu của phái Võ Đương. Tuy Trương Thúy Sơn công lực còn non, nét bút hằn vào đá chưa sâu mấy nhưng hai chữ rồng bay phượng múa, bút lực hùng kiện, tưởng như dùng khoái kiếm trường thương đục thành.
Viết hai chữ xong, chàng viết tiếp chữ “chí”, chữ “tôn”. Càng viết càng nhanh, chỉ thấy đá vụn lả tả rơi xuống, tưởng như linh xà uốn khúc, trông như mãnh thú vươn mình, khoảnh khắc đã xong hai mươi bốn chữ. Việc khắc chữ lên vách đá có khác gì hình ảnh trong thơ Lý Bạch:
Tiêu phong sậu vũ kinh táp táp,
Lạc hoa phi tuyết hà mang mang.
Khởi lai hướng bích bất đình thủ,
Nhất hàng sổ tự đại như đẩu.

Hoảng hoảng như văn quỉ thần kinh,
Thời thời chỉ kiến long xà tẩu.
Tả bàn hữu túc như kinh lôi,
Trạng đồng Sở Hán tương công chiến.
(Gió rít mưa sa rơi lộp bộp,
Hoa rơi tuyết thổi rét căm căm.
Trên vách viết ra không ngừng lại,
Một hàng chữ to bằng cái đấu.
Bàng hoàng nghe tựa quỉ thần kinh,
Đâu đâu cũng thấy rồng rắn lượn,
Quét phải, uốn trái như sấm chớp,
Khác gì Sở Hán đang giao tranh)

Trương Thúy Sơn viết đến nét cuối của chữ "phong" rồi, cả ngân câu lẫn thiết bút cùng đẩy mạnh vào vách núi, uốn mình rơi xuống đất, nhẹ nhàng khéo léo làm sao đứng ngay bên cạnh Ân Tố Tố.
Tạ Tốn chăm chăm nhìn ba hàng đại tự trên vách núi một lúc thật lâu, không nói một lời. Sau cùng y thở dài một tiếng:
- Tôi không viết nổi, xin chịu thua.
Nên biết là từ "võ lâm chí tôn" cho đến "thùy dữ tranh phong" tổng cộng hai mươi bốn chữ, vốn do Trương Tam Phong ý đáo thần hội, suy đi nghĩ lại mà sáng chế ra, đều do ở bút ý. Một nét ngang, một nét dọc, một cái chấm, một cái phảy, đều là toàn do dung hợp những gì tinh diệu nhất của võ công. Giá như chính Trương Tam Phong đến đây, nhưng trước chưa qua một đêm cùng cực suy nghĩ, ắt cũng không có được cái tâm cảnh như thế. Ví dù có suy nghĩ hồi lâu, muốn viết hai mươi bốn chữ lên vách núi, cũng không thể nào đạt được trình độ xuất thần nhập hóa như thế này. Tạ Tốn có biết đâu nguyên do bên trong, tưởng rằng vì việc bảo đao Đồ Long trước mắt phát khởi tranh chấp, Trương Thúy Sơn lập tức tự ý viết ra ba hàng chữ mà từ lâu cố lão vẫn truyền. Thực ra, ngoài hai mươi bốn chữ này nếu bảo Trương Thúy Sơn viết những chữ khác, so sánh nét bút yếu mạnh, nông sâu sẽ thấy khác xa ngay." (Ỷ Thiên Đồ Long Ký, Minh Hà Xã, Hongkong 1976 quyển 1, trang 207-8)

Họa

Nếu nói về hội họa của Trung Hoa có từ bao giờ thì thật mơ hồ. Gần như một bộ lạc, một dân tộc nào cũng có những hình vẽ từ thời tối cổ. Trong những hang động ở nhiều nơi, người ta đã tìm thấy những bức họa vẽ trên vách đá miêu tả hoặc sinh hoạt, hoặc thú vật của người tiền sử. Thành thử, một dân tộc có nền văn minh lâu đời như người Tàu hẳn có những dấu tích hội họa từ thời xa xưa nhưng xác định niên đại thì không thể chính xác được.

Cứ theo những sách vở còn ghi lại thì ngay từ thời Hoàng Đế, khoảng 3000 năm trước Công Nguyên thì Trung Hoa đã biết vẽ và kỹ thuật của họ phát triển thêm trong đời Hạ, Chu, Thương. Thế nhưng không còn một tác phẩm nào tồn tại mà chỉ kiếm được những đường nét, điêu

khắc, hoa văn trên những mảnh di chỉ, đồng khí mà các nhà khảo cổ mới đào được gần đây. Đến thời Chiến Quốc (481-221 TTL), hội họa cũng phát triển song song với sự nảy nở về văn hóa và tư tưởng. Tuy hội họa vẫn chỉ hạn chế trong việc trang trí các vật dụng hàng ngày, nhưng đã tương đối độc lập và có tính chất đặc trưng hơn. Các loại đồ đồng, đồ đất nung, đồ sơn mài thời này cho thấy nghệ nhân đã vẽ các loại hình chim chóc, thú vật và con người mang tính tả thực và trang sức. Trong những khai quật thời Dân Quốc 1941-1949 ở Trường Sa và núi Trần Gia đã tìm thấy hộp đựng đồ trang sức bằng sơn mài và mảnh vải có hình vẽ và màu sắc từ đời Chu. Những nét đó đều dùng bút lông, đường vẽ đậm nhạt to nhỏ không đều.

Đời Tần (221-207 TTL) và đời Hán (206 TTL - 220 STL) hội họa đã tiến thêm một bước. Vào thời kỳ này, các triều đại Trung Hoa hưng thịnh, xâm chiếm nhiều nước chung quanh, mở rộng biên cương nên cũng có dịp trao đổi và thu nhập văn minh của lân bang. Phật giáo từ Ấn Độ cũng có cơ hội truyền sang Trung thổ. Thời Hán đã bắt đầu có những xu hướng nổi bật mà người đời sau coi như những trường phái chính. Ảnh hưởng của triều đình và tôn giáo là hai nguyên nhân quan trọng hơn cả. Các họa sĩ phần lớn là các tiểu quan của triều đình được trả lương để trang trí nội thất, ngự dụng, cung điện, hoặc do các cơ sở tôn giáo mướn để tô điểm đền đài, miếu mạo. Bích họa (fresco) chiếm phần lớn nhưng người ta cũng vẽ trên ngói và bia. Người ta cũng vẽ thần tiên do ảnh hưởng của Lão giáo. Suốt mấy trăm năm, hình người là chính yếu, súc vật, phong cảnh nếu có chỉ là để phụ thêm cho nhân dáng.

Vì không còn bao nhiêu những hình vẽ thời đó nên các nhà nghiên cứu phải dựa vào những nét khắc trên bia đá để tìm hiểu kỹ thuật hội họa của giai đoạn Tần-Hán. Những đường cong uyển chuyển cho thấy nghệ nhân dùng bút lông để vẽ phác trước khi khắc bằng đục. Tới cuối đời Hán, sử gọi là Tam Quốc (221-265) những hình vẽ về đạo Phật bắt đầu xuất hiện và vì ảnh hưởng của Phật giáo ngày càng sâu rộng, và hội họa cũng thể hiện khuynh hướng xã hội này. Đời Nam-Bắc Triều (265-581) hội họa từ công tác "thành giáo hóa, trợ nhân luân" chuyển sang vẽ về sinh hoạt triều đình, đế vương, danh thần và các cảnh tượng ghi trong kinh sách, các vị bồ tát và chư Phật. Những họa gia nổi tiếng nhất thời này có thể kể Cố Khải Chi (Đông Tấn), Lục ThámVi (Nam Triều), Trương Tăng Dao (Lương) mà đời sau gọi là Tam đại gia thời Lục Triều. Đây là những thủy tổ đặt nền móng cho phương pháp vẽ chân dung của hội họa Trung Hoa. Một số người khác không nổi danh bằng nhưng cũng xuất sắc là Vi Hiệp, Tạ Hách, Tào Trọng Đạt, Dương Tử Hoa.

Vào thời này, đa số thư họa gia là người phương Nam vì Nam triều xây cất đền chùa nên hầu hết những tác phẩm là bích họa (fresco). Trong khi đó, miền Bắc lại chuộng tạc tượng lập bia nên những hình vẽ thường nằm sâu trong hang động. Theo thời gian, chùa chiền bị đổ nát nên phương Nam không lưu giữ được bao nhiêu trong khi những hang núi ở miền Bắc còn nhiều như tại Vân Cương, Long Môn, Đôn Hoàng… mới tìm thấy gần đây còn nhiều tượng và tranh vẽ. Thời Nam Bắc triều, ngoài tranh vẽ thuộc lãnh vực tôn giáo, đạo học và chân dung, tranh sơn thủy cũng bắt đầu hưng thịnh lên. Thời Hán về trước, phong cảnh vốn chỉ làm bối ảnh để cho hình người thêm rõ nét, nay đứng riêng thành một chủ đề. Tinh thần nhàn tản Lão Trang cộng với sơn thủy kỳ tú đất Giang Nam trở thành đề tài phổ thông cho nhiều họa gia. Bức tranh Vân Đài Sơn Ký của Cố Khải Chi đại diện cho khuynh hướng đó và thường được nhắc nhở cho tơi tận ngày nay. Tuy người ta không còn giữ được di tích nào về tranh sơn thủy thời đó, nhưng bức tranh Nữ Sử Châm và bối cảnh của những bức bích họa tại Đôn Hoàng cũng nói lên được phần nào loại tranh này. Ngoài tranh sơn thủy và vẽ người, họa gia thời Nam Bắc Triều còn vẽ các loại côn trùng chẳng hạn như tranh con ve và chim sẻ của Cố Cảnh Tú, trâu bò của Đào Hoằng Cảnh, côn trùng của Cố Dã Vương khơi mào cho những miêu tả tỉ mỉ, nhỏ nhặt của đời sau.
Vào giai đoạn này, quyển (hand-scroll), trục (hanging-scroll) và phiến (fan) đã thấy xuất hiện. Họa quyển xuất hiện vào thời nào không ai rõ nhưng ngay từ đời Chu Tần, trên các đồ đồng khí

đã thấy những trang sức theo kiểu này. Đến đời Hán, những họa quyển mở theo lối ngang đã có nhiều và theo như "Trinh Quan Công Tư Họa Sử" thì quyển rất thông dụng trong thời Hán và Lục Triều và người ta suy luận rằng chính trục là từ quyển mà ra. Hội họa Trung Hoa thường chia làm năm loại chính là bình, sách, quyển, trục, phiến.

Bình (screen) là bốn, sáu hay tám bức tranh treo dọc (trục) cùng khuôn thước (nhưng đôi khi bức đầu và bức cuối nhỏ hơn một chút) trên vẽ cùng một đề tài hoặc liên tục, hoặc tương phản như mai, lan cúc, trúc hay xuân hạ thu đông. Tranh loại này có thể treo trên tường hay dùng trên những phiến gỗ xếp để ngăn phòng, cách biệt từ khu vực nọ sang khu vực kia mà ta gọi là bình phong (chắn gió).

Sách (album) là nhiều bức tranh đóng thành một tập, thường là do một họa sĩ hoặc vẽ có thể cùng một đề tài nhưng khác chi tiết, hoặc nhiều đề tài, nhiều thể loại.

Quyển (hand-scroll) là loại tranh cuộn theo chiều ngang vốn do gốc tích từ những thanh tre hoặc gỗ nối với nhau thành một chuỗi. Quyển mở từ phải sang trái vì người Trung Hoa đọc từ trên xuống dưới, phải sang trái nên khi xem một họa quyển, người ta cũng đi theo thứ tự đó. Chiều dài quyển không giới hạn có khi chỉ một mảnh nhưng có khi rất dài. Nhiều họa sĩ ghi lại cảnh vật của sông Dương tử hay Vạn Lý Trường Thành trên cùng một quyển chiều dài hàng trăm thước. Có thể coi đó là một bức tranh hoặc nhiều bức tranh cộng lại.
Trục là do quyển biến thể, treo theo chiều dọc và là hình thức thông dụng hơn cả.

Phiến (fan) tức là hình vẽ trên quạt, có hai loại, phẳng và xếp lại được. Loại phẳng hình tròn hay nửa vuông, nửa tròn. Loại xếp xuất hiện sau (khoảng đời Tống) do người Tàu du nhập từ bên ngoài chứ không phải họ nghĩ ra. Phiến nguyên thủy là những hình vẽ trang điểm cho các quạt dùng trong triều đình, vua chúa, phi tần và các quan. Người ta thường vẽ hoặc viết một bài thơ trên đó. Họa Sử có ghi là đời Tấn, Đào Uyên Minh, Vương Hi Chi, và Thạch Lý Long đều thích vẽ quạt, đi đâu cũng mang theo. Thời này cầm quạt là một cái 'mốt" của nho gia để ra vẻ văn nhân nhàn nhã nhưng vì quạt dễ hư hỏng nên không còn lưu lại được đến ngày nay bao nhiêu.

Sang đời Tùy họa gia thiên về sơn thủy, phát huy sở trường của đời trước. Đời này có hai nhân tài là Triển Tử Kiền và Giang Chí. Triển đưa ra quan điểm "thu vạn dặm vào trong một thước" (chỉ xích thiên lý) còn Giang được đời sau gọi là tổ sư hội họa đời Đường (Đường họa chi tổ). Đời Đường (618-906) có thể coi là một giai đoạn thịnh trị bậc nhất của văn minh Trung Hoa, cả trên mặt chính trị xã hội lẫn văn chương. Hội họa thời này cũng rất khởi sắc. Người ta chia tranh đời Đường thành ba giai đoạn, tiền kỳ, trung kỳ và vãn kỳ.
Thời Sơ Đường (618-712), hội họa vẫn theo đường lối của Nam Bắc Triều. Những họa sĩ nổi tiếng có Diêm Lập Đức, Diêm Lập Lâm, và họa gia người Hồi Úy Trì Ất Tăng. Chủ điểm vẫn là vẽ người, ngoài tranh đạo giáo, còn vẽ những sinh hoạt đương thời, đời sống giới quí tộc, thượng lưu và những hình ảnh đặc biệt như cảnh người man di sang tiến cống, chăn ngựa, cưỡi ngựa bắn cung.

Thời Thịnh Đường (713-755) là giai đoạn mà hội họa rất phong phú, có thể kể ba khuynh hướng chính.
Thứ nhất là vẽ người có Ngô Đạo Tử, người sau gọi là Họa Thánh. Ông vẽ người hết sức có hồn, và vẽ Phật thoát được khuôn sáo đời trước, tạo cho hình ảnh mất đi tính ngoại quốc, du nhập từ ngoài vào như tiền triều, đời sau gọi cái tính đặc thù ấy là Đường phong nghĩa là phong vị đời Đường. Đường nét của ông uyển chuyển, sinh động, thoát được khuôn phép của Cố Khải Chi khi trước.
Thứ hai là sự thay đổi trong lối vẽ sơn thủy do ảnh hưởng của Lý Tư Huấn và Vương Duy. Lý

Tư Huấn và con ông là Lý Chiêu Đạo sáng thủy ra lối vẽ viễn cảnh, nhiều màu sắc và chi tiết. Vương Duy vẽ bằng mực, ít dùng màu, pha trộn hai tuyệt nghệ họa và thi, tiêu sái, thoát tục được những họa gia như Lô Hồng, Trịnh Kiền, Trương Tảo, Vương Hiệp kế thừa. Từ lúc này họa phái Trung Hoa phân Nam Tông, Bắc Tông. Hậu thế tôn Lý Tư Huấn làm tổ Bắc Tông, còn Vương Duy làm tổ Nam Tông.

Thứ ba là sự đi vào chuyên đề và chuyên môn. Nhiều họa sĩ chỉ chuyên vẽ một thứ. Vẽ ngựa thì có Tào Bá, Hàn Cán, Vi Yển. Vẽ hoa điểu thì có Aân Trọng Dung, Biên Loan. Vẽ trâu bò thì có Đái Tung, Đái Dịch. Những người này đều đạt tới chỗ tuyệt diệu của nghệ thuật và Hàn Cán vẽ ngựa thì quả là không tiền khoáng hậu. Đời Đường việc binh bị được coi trọng nên người đời trọng lương mã, chính vì thế mà vẽ ngựa lại càng phổ thông.
Thời Vãn Đường (756-906) sinh hoạt văn chương cũng như các bộ môn văn hóa khác chuyển biến sang phong thái kiêu xa của một thời kỳ tàn lụi. Từ đường nét mạnh mẽ, hùng tráng thời sơ và thịnh Đường, họa gia lúc này nặng phần chi tiết, nệ hình thức, qui luật hơn. Sinh hoạt triều đình, quyền quí là chủ điểm chính của vẽ người. Chuyên đề lại càng đi vào tiểu tiết, có người chỉ chuyên vẽ đá, vẽ hoa, vẽ cây, vẽ mây, vẽ thác nước, phi cầm, tẩu thú chỗ nào cũng có qui luật, có đặc thù. Vẽ nhân mã, rợ Hồ thì có cha con Hồ Tương, Hồ Kiền, vẽ hoa lá chim chóc thì có Điêu Quang Dận, Đằng Xương Hữu, vẽ lửa thì có Trương Nam Bản, Tôn Vị, vẽ giới thượng lưu thì có Doãn Kế Chiêu. Sau đời Đường, những đường nét của những người này vẫn còn được người sau theo đuổi, dùng làm khuôn mẫu.

Tóm lại, hội họa đời Đường đã mang lại nhiều nét đặc sắc, vẽ người thì thoát ly được tinh thần tôn giáo của cựu triều, hoa điểu sơn thủy cũng thuần về thưởng ngoạn hơn là hậu cảnh. Song song với văn chương, họa pháp đã trở nên một trong những nét tiêu biểu của nho sĩ và nhiều người cho rằng chính từ đời Đường đã xuất hiện những họa sách (album) tức là những tập tranh qui mô hơn, thêm vào ba hình thức trục, quyển và phiến có từ trước.
Sang thời Ngũ Đại, vì loạn lạc và giặc giã, văn nhân, họa sĩ tập trung ở vùng thị tứ, đế đô như Khai Phong, Thành Đô, Kim Lăng. Thời kỳ này, địa lý ảnh hưởng đến tư tưởng và phong vị của họa gia. Những người ở miền Bắc – mà người Tàu gọi là Trung Nguyên – vẫn chịu ảnh hưởng nhiều của thời Đường, trong khi những người ở phương Nam – gồm đất Thục (tức Tứ Xuyên) và phía nam sông Dương Tử, đời sống thanh bình, an nhàn nên thể hiện phần nhiều tính tiêu dao, an dật. Những đề tài cũng vẫn như thời vãn Đường nghĩa là nhân vật, sơn thủy, cây cỏ, hoa trái nhưng mỗi loại cũng có nhiều nhân vật nổi danh.
Về sơn thủy có hai thầy trò Kinh Hạo và Quan Đồng, kế thừa sự nghiệp thủy mặc của Vương Duy. Tranh của họ vẽ Thái Hàng sơn thật tuyệt vời đưa kỹ thuật kế thừa của tiền nhân như Vương Duy, Trương Tảo, Tất Hoành, Trịnh Kiền lên thêm một bậc. Ảnh hưởng của hai người rất lớn với các họa gia đời Tống.

Về tranh hoa điểu thì thời kỳ này rất phong thịnh, đất Thục cùng Nam Đường được coi như trung tâm. Ở đất Thục thì tranh hoa điểu do công của Điêu Quang Dận, Đằng Xương Hữu thời vãn Đường. Nổi danh thời đó có hai cha con Hoàng Thuyên, Hoàng Cư Thái, làm quan trong triều nên có dịp vẽ nhiều trân cầm dị thảo, đường nét hoa lệ, kỹ lưỡng chi li.
Mặc dù đời Ngũ Đại tôn giáo không còn hưng thịnh như đời Đường nhưng cũng vẫn còn giữ một địa vị trọng yếu. Khai Phong và Thành Đô được coi như những trung tâm vẽ người. Họa gia có Quán Hưu, Chi Trọng Nguyên, Phạm Quỳnh, cha con Triệu Đức Huyền, cha con Bồ Sư Huấn, anh em Khưu Văn Bá. Ở Nam Đường thì có Chu Văn Củ, Cố Hoành Trung. Ngoài ra còn một số người chuyên vẽ các bộ tộc, phiên bang như Lý Tán Hoa, Vương Ân, Lý Huyền Ứng.
Đời Tống có thể coi như thời kỳ cao đỉnh của hội họa Trung Hoa. Vì tình hình chính trị và biến chuyển kinh tế đưa đến những dị biệt to lớn, người ta phân ra làm Nam Tống và Bắc Tống. Thời Bắc Tống (960 -1127) chỉ có hội họa tôn giáo là suy giảm, còn mọi lãnh vực khác đều lên cao. Ngoài xu thế nghệ thuật trên đà phát triển, còn được sự hỗ trợ của nhiều đời vua chúa.

Họa Viện là cơ sở chính thức để huấn luyện vàvun đắp nhân tài của Trung Hoa được thành lập từ thời đó. Nơi đây còn sưu tầm họa phẩm cổ cũng như kim nên càng khuyến khích, hun đúc nhiều họa gia. Thời này nổi tiếng hơn cả có Lý Công Lân, Văn Đồng, Tô Thức (Đông Pha), Mễ Phế. Mễ Phế đề xướng phương pháp thủy mặc và đề thơ lên trên các bức họa.
Về vẽ tranh chim chóc, hoa cỏ có cha con Hoàng Thuyên, Hoàng Cư Thái, họa phẩm của họ coi như tiêu chuẩn trong họa viện. Từ 1068 về sau, anh em Thôi Bạch, Thôi Khác đưa ra một phương pháp đổi mới, không chú trọng đến chi tiết mà tương đối phóng bút hơn. Triệu Xương, Dịch Nguyên Cát thì tổng hợp cả hai lối, xướng xuất lối tả sinh, chú trọng đến miêu tả tự nhiên. Ngoài ra, còn có những người khác như Vương Ngưng, Ngải Tuyên, Triệu Sĩ Lôi, Lý Hữu.
Về tranh sơn thủy, đời Tống sơ có ba người được gọi là Tam Đại Gia, đó là Lý Thành, Phạm Khoan và Đổng Nguyên. Lý và Phạm đi theo đường lối của Kinh Hạo và Quan Đồng trong khi Đổng Nguyên học trực tiếp từ Vương Duy, cả ba đều theo thủy mặc Nam Tông. Tuy cùng một phái nhưng họ vẫn có những điểm dị biệt. Lý Thành hay vẽ viễn ảnh cảnh vùng Hồ Bắc, Sơn Đông, nét thanh đạm nhưng tinh vi, Phạm Khoan thì miêu tả núi non quanh Tràng An bằng những nét đậm và mạnh, núi ngọn nọ chồng lên ngọn kia, Đổng Nguyên lại hay vẽ cảnh Chiết Giang, An Huy, Giang Tô vùng Giang Nam, nét bút mơ hồ, u nhã. Ba người co thể coi như lỗi lạc nhất đời Bắc Tống và ảnh hưởng rất nhiều đến hàng hậu bối sau này.
Theo học Lý Thành người ta thấy có Hứa Đạo Ninh, Lý Tông Thành, Trạch Viện Thâm, Cao Khắc Minh, Quách Hi. Quách Hi nổi tiếng không kém gì thầy nên đời sau gọi là Họa phái Lý - Quách. Theo học Phạm Khoan thì có Kỷ Chân, Hoàng Hoài Ngọc, Thương Huấn, Cao Tuần, Lý Nguyên Sùng, Lưu Dực, Lưu Kiên, Dương An Đạo. Theo học Đổng Nguyên thì có Cự Nhiên, Lưu Đạo Sĩ, Huệ Sùng, Oánh Ngọc Giản. Ngoài ba nhà Lý, Phạm, Đổng ra còn một số họa gia khác như cha con Mễ Phế, Mễ Hữu Nhân thời Huy Tông sáng tạo ra lối điểm bút phá mặc, vẽ mây trên núi, khói sương phủ rừng cây thật sinh động.
Về vẽ người thì đến thời Bắc Tống không còn chú trọng đến tính chất tôn giáo mà chỉ còn thuần túy nghệ thuật, hoàn toàn đường nét bút mực. Tuy thời kỳ này cũng có rất đông họa gia vẽ người nhưng tựu trung không thoát ra khỏi qui phạm của Ngô Đạo Tử. Ta có thể kể Võ Tông Nguyên, Vương Chuyết, Võ Động Thanh, Câu Long Sảng. Chỉ có Lý Công Lân thoát ra khỏi khuôn sáo cũ, vẽ theo một cách riêng, trọng miêu tả thực sự hơn là ảnh tượng. Ông lại có tài vẽ ngựa, làm cơ sở cho đời Nguyên Minh sau này.

Ngoài những trường phái ở trên là những trường phái dùng màu để vẽ, đời Tống cũng nảy sinh ra lối vẽ thủy mặc, tức là lối vẽ chỉ một màu, vẽ nhanh trong vài nét. Trúc và mai là hai đề tài được nhiều người ưa chuộng hơn cả vì là hai loại cây mà cổ nhân gọi là “cao phong lượng tiết” (khí tiết trong sáng và phong nhã, chữ tiết là đốt đồng nghĩa với tiết là khí tiết, chừng mực) và “cô phương tự thưởng” (tự thưởng thức cái thơm tho của mình), tượng trưng cho người quân tử. Vẽ trúc và mai thường là phóng bút trở thành một nguồn cảm hứng bất tận cho văn nhân. Trúc mai cũng trở thành hai biểu tượng mà người ta xếp vào tứ quân tử (mai lan cúc trúc) là bốn đề tài rất thịnh hành các đời sau. Vẽ trúc thì có Văn Đồng, Tô Thức là hai người được coi như sáng thủy trúc phái đất Hồ Châu. Vẽ mai thì có Thích Trọng Nhân, Đinh Dã Đường.
Tóm lại, thời Bắc Tống ta thấy có hai nhóm, nhóm thuộc Họa Viện nặng phần hình thức, màu sắc, lấy kỹ thuật làm chủ. Phái bên ngoài vẽ theo hứng, dùng thủy mặc tức là chỉ một mà đậm nhạt, ít câu thúc, nhiều sáng tạo.

Qua thời Nam Tống (1127-1278), họa pháp thay đổi nhiều. Đời vua Huy Tông (1101-1125), vì vua cuối cùng của Bắc Tống, Họa Viện được cải tổ, họa gia được trả lương để sáng tác. Nhiều người gia nhập như một thứ họa quan của triều đình. Mọi ngành đều được qui phạm, nguyên tắc hóa nên người sau chê là làm mất đi tính sáng tạo, phóng dật của văn nhân. Thế nhưng đứng về mặt lịch sử hội họa, chính vì được tổ chức qui mô như thế mà ngày nay người ta còn giữ được một số lượng họa phẩm khá lớn về thời này, và chúng ta còn biết được cổ nhân đã vẽ như thế nào.

Tới đời vua Cao Tông (1127-1161) Thiệu Hưng Họa Viện được thành lập ở Lâm An (Hàng Châu) và đưa ngành vẽ lên cao điểm của hàn lâm. Nhà vua cũng coi trọng ngành vẽ chẳng kém gì Huy Tông và nhiều đời vua kế tiếp cũng tiếp tục chính sách đó nên không mấy họa gia nổi danh đời Nam Tống không xuất thân từ Họa Viện. Thế nhưng vì tình hình chính trị địa lý biến đổi, họa phong cũng đổi theo. Chỉ có một số họa gia lúc đầu như Lý Đường, Chu Nhuệ, Lưu Tông Cổ, Lý Tòng Huấn, Tô Hán Thần, Lý Địch, Lý An Trung, Lý Thụy là những họa gia vốn từ thới trước đi theo xuống miền nam, những người sau này đều đổi qua cách giản dị, đặc trưng của thời Nam Tống.
Về tranh sơn thủy, Lý Đường, Lưu Tùng Niên, Mã Viễn, Hạ Khuê được gọi là Tứ Đại Gia đời Nam Tống. Lý Đường là người tuổi cao từ tiền triều còn sót lại nên ai ai trong họa viện vũng phải kính trọng. Ông vẽ sơn thủy tinh diệu tuyệt luân, là khuôn mẫu cho mọi người học tập. Những người trực tiếp ảnh hưởng từ ông có Tiêu Chiếu, Diêm Thứ Bình, Diêm Thứ Vu, Trương Huấn Lễ, Lưu Tùng Niên, Từ Cải Chi, Thi Nghĩa. Khi về già, ông ảnh hưởng lối vẽ của Lý Tư Huấn, dùng màu xanh và dương, nét mạnh chứ không còn giữ lối vẽ uyển chuyển như thủy vân của thời trẻ. Cùng thời với Lý Đường có anh em Triệu Bá Câu, Triệu Bá Túc là người trong hoàng tộc, vẽ về sinh hoạt của giới quí phái đương thời.
Thời Ninh Tông có Mã Viễn và Hạ Khuê, tuy cũng theo lối của Lý Đường nhưng vẽ sơn thủy bằng những nét giản dị, cổ kính, phối hợp cả hai phái Nam Tông, Bắc Tông tạo ra một trường phái riêng thời mạt Tống. Phái này gồm có Mã Viễn, Mã Lân, Long Thăng, Lâu Quan. Những người về sau thường chỉ đi theo những đường lối có từ trước nhưng không nổi bật nét gì đặc biệt.Người ta thấy Chu Nhuệ theo cách của Vương Duy, Dương Sĩ Hiền học Quách Hi, Giang Sâm học Đổng Nguyên, Điền Tông Nguyên học Phạm Khoan.
Về tranh hoa điểu, thời Nam Tống số người vẽ rất đông, nhưng lại không có mấy ai đặc sắc, cũng chỉ theo người đi trước. Lý An Trung học Hoàng Thuyên, Lý Địch học Từ Hi, Lâm Xuân học Triệu Xương, Trần Thiện học Dịch Nguyên Cát, Mã Hưng Tổ, Mã Công Hiển, Mã Thế Vinh, Tắc Gia học Uyên Nguyên. Nói chung, tranh hoa điểu đều chỉ mô phỏng Hoàng Thuyên, Từ Hi hoặc phối hợp cách vẽ của hai người.

Vẽ người, đời Nam Tống các họa gia vẽ sơn thủy bao giờ cũng có thêm người, hoa lá chim chóc chẳng hạn như Lý Đường, vẽ người cũng rất sinh động. Học ông có Lưu Tùng Niên, Mã Viễn, Hạ Khuê, nhưng thời này dùng bút thô, nét giản dị chứ không theo lối tinh tế như ngày trước. Đầu thời Nam Tống thì có Lý Tòng Huấn, Lưu Tông Cổ, Lý Tung, Lý Giác, Mã Vĩnh Trung, Lý Vĩnh Niên, Tô Hán Thần, Trần Tông Huấn, Trần Tả. Theo lối vẽ thẳng của Lý Công Lân thì có Giả Sư Cổ, Trần Cư Trung. Sau Lương Khải học Giả Sư Cổ và sáng tạo ra lối "bát mặc", vẽ người chỉ đơn sơ bằng vài nét thật mạnh, được coi như là họa gia lỗi lạc nhất đời Nam Tống.
Số người theo lối vẽ thủy mặc đời Bắc Tống để vẽ mai, trúc cũng rất đông. Vẽ mai thì có Dương Vô Cữu học của Thích Trọng Nhân, rồi truyền lại cho Dương Quí Hoành, Thang Chính Trọng. Vẽ trúc thì có Chu Nghiêu Mẫn (theo Văn Đồng), Liêm Bố, Dư Huy, Vương Thế Anh (theo Tô Thức). Ngoài ra còn những người như Trịnh Tư Tiêu, vẽ lan, Triệu Mạnh Kiên, vẽ thủy tiên cũng rất xuất sắc.

Nói tóm lại, hội họa đời Tống có ảnh hưởng lớn, không chỉ tại nước Tàu mà cả đến những quốc gia lân cận như Đại Hàn, Nhật Bản, Việt Nam. Tựu trung có ba đặc tính chính yếu:
1. Đời Tống khai sáng ra lối thủy mặc nghĩa là chỉ dùng một màu, tùy đậm nhạt mà miêu tả sự vật.
2. Thần, lý, tình, thú là bốn đặc tính mà cả hội họa lẫn tư tưởng đời Tống đã phát triển. Chính thời kỳ này là giai đoạn mà Nho học, Lão học, Phật học đều hưng thịnh và sản sinh nhiều danh nho.
3. Đời Tống cũng làm khuôn mẫu cho những triều đại sau, đặt qui tắc cho cái mà sau này người ta gọi là "văn nhân họa" tức là lối họa phối hợp với thi.

Sang đời Nguyên (1279-1368), hội họa Trung Hoa gặp hai khó khăn chính. Thứ nhất là Nguyên triều vốn là dân Mông Cổ, văn hóa không cao, chuộng võ hơn văn chương. Sĩ phu bị xếp vào hạng rất thấp, dưới cả gái đĩ, chỉ trên ăn mày. Triều đình chỉ có ngự viện để huấn luyện việc cưỡi ngựa chứ không có họa viện như đời Tống. Thứ hai là vì qua một thời kỳ mà văn học, nghệ thuật lên thật cao như tiền triều, nay bị ruồng rẫy, giới văn nhân có khuynh hướng tìm thanh nhàn, lánh đời, hoài cổ. Khuynh hướng tìm về đường lối xưa có hai nhân vật nổi bật là Triệu Mạnh Phủ và Tiền Tuyển. Gia đình Triệu Mạnh Phủ ai ai cũng vẽ giỏi, lại tinh luyện thư pháp kiêm mọi ngành từ hoa điểu, gỗ đá, sơn thủy. Theo đuổi đường lối phục cổ của họ Triệu có Tiền Tuyển, Trần Lâm, Trần Trọng Nhân, Chu Đức Nhuận. Thời Nguyên mạt thì có Hoàng Công Vọng, Ngô Trấn, Vương Mông, Nghê Toản, đời gọi là Nguyên Quí Tứ Đại Gia. Thời này, họa pháp đi từ màu sắc chi tiết của đời Tống chuyển sang u nhã, giản phác và lối vẽ hoa điểu gần như không còn ai theo mà sử dụng bút mực để nói lên ý tình cao dật, chí khí của mình.
Về loại sơn thủy, họa gia đời Nguyên cũng theo các trường phái đời Tống. Theo lối của Triệu Bá Câu có Triệu Mạnh Phủ, Tiền Tuyển; theo lối Lý Thành, Quách Hi thì có Chu Đức Nhuận, Lưu Hi, Đỗ Sĩ Nguyên, Tào Tri Bạch, Đường Lệ, Lý Sĩ Hành, Thương Kỳ, Kiều Đạt, Lý Xung; theo lối của Kinh Hạo, Quan Đồng thì có Trương Hoành, Lý Thích; theo lối Phạm Khoan thì có Tào Thụy; theo lối Mễ Phế thì có Cao Khắc Cung, Quách Tý, Phương Tòng Nghĩa, Lý Lương Tâm; theo lối Mã Viễn, Hạ Khuê thì có Tôn Quân Trạch, Trương Viễn, Trương Quan, Đinh Dã Phu; theo lối Đổng Nguyên, Cự Nhiên thì có Hoàng Công Vọng, Vương Mông, Ngô Trấn.
Về loại hoa điểu thì chỉ thời Nguyên sơ tương đối còn thịnh, có Tiền Tuyển, Vương Uyên, Trần Trọng Nhân đi theo lối vẽ đời Nam Tống. Cuối đời Nguyên thì chỉ còn lối vẽ thủy mặc mà thôi.
Vẽ người và tranh tôn giáo, thời Nguyên sơ có Triệu Mạnh Phủ, Tiền Tuyển, Trần Trọng Nhân, Vương Uyên, Chu Đức Nhuận theo cách của Lý Công Lân thời Nam Tống nhưng chỉ có cha con Triệu Mạnh Phủ, Triệu Ung là xuất sắc hơn cả. Cuối đời Nguyên, khi lối văn nhân họa thịnh hành, người ta thiên về mô tả tâm tình hơn là miêu tả sự vật, nên không còn dụng công nhiều vào đường nét, chi tiết. Họa gia đời Nguyên cũng đi sâu vào một ngành, một đề tài nhiều hơn là đủ mọi đề mục.

Tranh mai lan cúc trúc sang đời Nguyên phát triển rất cao vì loại tranh này gắn liền với phép viết chữ. Vẽ tranh lại giản tiện, nhanh nhẹn nên thường là đề tài của văn nhân phóng bút khi nhàn tản, uống rượu. Nổi danh thời đó về tranh vẽ trúc có Lý Khản, Kha Cửu Tư, Dương Duy Hàn, Cố An, Phương Nhai, Tống Mẫn, Nghê Toản.
Nói chung, triều Nguyên tuy ngắn ngủi nhưng vì không có họa viện ước thúc nên đời này nhiều họa gia sáng tạo ra những lối vẽ riêng, nhất là lối vẽ tranh sơn thủy nhanh trên giấy thay vì trên lụa như đời Tống.
Sang đời Minh (1368-1644) thì lối vẽ vẫn còn ảnh hưởng nhiều của thời Nguyên, vẫn lấy sơn thủy là đề mục chính. Họa viện được tái lập, họa gia tuy đông nhưng lại không lấy gì làm xuất sắc vì những lý do sau đây:
Thứ nhất là triều đình vẫn thi hành chính sách kiềm chế văn nhân, e sợ họ chống đối. Thứ hai, họa gia đời Minh vẫn còn bị ảnh hưởng quá nhiều của người đi trước, chỉ lập lại đường lối cũ mà không sáng tạo thêm. Người ta vẫn theo đuổi, bắt chước các danh gia từ Lý Tư Huấn, Vương Duy đời Đường tới những họa gia cận đại như Nghê Toản, Vương Mông đời Nguyên. Đời Minh họa gia cũng bắt đầu chia theo từng khu vực, trường phái và mỗi trường phái lại tạo ra những qui tắc riêng, đôi khi xung đột.

Về tranh sơn thủy, đời Minh có ba trường phái:

1. Viện phái: Vua Thái Tổ nhà Minh xuất thân nghèo hèn, thuở trẻ xuất gia độ nhật nên lòng thường không ưa giới văn nhân, e ngại họ phúng thích, ghét tinh thần phóng dật của đời Nguyên mạt. Họa viện vì thế đề cao đường lối của thời Nam Tống nên các họa gia được triều đình ưu đãi gọi là Viện phái. Phái này thịnh hành trong các thời Vĩnh Lạc, Tuyên Đức, Thành

Hóa. Những họa gia nổi tiếng nhất có Quách Thuần, Nghê Đoan, Thạch Nhuệ, Lý Tại, Chu Văn Tĩnh, Vương Ngạc. Không ở trong viện thì có Trần Xiêm,Chu Thần.

2. Chiết phái: Đây là phái do Đái Tiến sáng lập sau khi ông rời Họa viện, theo đường lối của Mã Viễn, Hạ Khuê. Nổi danh trong phái này có Ngô Vĩ, Đái Tuyền, Uông Chất, Diệp Trừng, Trương Lộ, Lam Anh. Phái này nổi tiếng trong suốt triều Minh.

3. Ngô phái: Những người nào đi theo lối vẽ của đời Ngũ Đại, Bắc Tống và tứ đại gia đời Nguyên đều có thể xưng là thuộc Ngô phái. Thời Minh sơ có Trần Như Ngôn, Đỗ Quỳnh, Triệu Nguyên, Vương Phất, Mã Uyển. Phái này lúc đầu không bằng Chiết phái nhưng sau có Trẩm Chu, Văn Trưng Minh, Đường Diễn nên mới hưng thịnh. Cả nhà Văn Trưng Minh đều nổi tiếng mãi tới thời Minh mạt khi Đổng Kỳ Xương xuất hiện.
Về vẽ người, từ giữa đời Minh trở về trước, Họa viện đóng vai trò chính yếu. Vẽ tranh Phật thì có Thương Hỉ, Đái Tiến, Nghê Đoan, Tưởng Tử Thành, Trương Tĩnh, đa số theo lối vẽ đời Nam Tống, dùng nét bút mạnh. Về sau, Cừu Anh chuyển sang những đề tài lịch sử, phong tục, vẽ người bình dân, đền đài, thành quách, cầu cống dùng những đường nét tinh tế, màu sắc. Lối vẽ của ông có thể coi như đại biểu cho đời Minh, được nhiều người theo như Đinh Vân Bằng, Trần Hồng Thụ, Thôi Tử Trung.

Tranh hoa điểu đời Minh có bốn trường phái chính.
Phái thứ nhất theo phương pháp song câu của Hoàng Thuyên, thường thuộc trong Họa Viện, những người nổi tiếng hơn cả có Biên Văn Tiến, Phạm Xiêm, Lã Kỷ, Lục Trị.
Phái thứ hai theo theo lối của Từ Hi, nổi danh có Vương Vấn, Tôn Khắc Hoằng, Vương Xác Tường.
Phái thứ ba vẽ thủy mặc theo lối ấn tượng, có Lâm Lương, Trần Thuần, Từ Vị.
Phái thứ tư thường được gọi là phái câu hoa điểm diệp do Chu Chi Miện khởi sáng, ảnh hưởng lối thủy mặc tả ý, chỉ cốt diễn tả ý tứ chứ không nệ chuyện hình tượng bên ngoài.
Về tranh vẽ trúc thì từ đời Nguyên tới thời Minh chỉ có một lối vẽ đơn sắc, tứ vẽ theo lối thủy mặc, dùng một màu, cường độ đậm nhạt.
Đời Minh so với đời Nguyên phong phú hơn, vẽ trúc trong nhiều trạng huống, người thì vẽ trúc trong mưa, kẻ vẽ trúc trong tuyết, trong gió, nổi danh nhất thời Minh sơ có Tống Khắc, Vương Phất. Những người khác không nổi danh bằng, tài nghệ cũng non hơn.
Ngoài ra số người vẽ mai, lan, mai trúc, lan trúc cũng rất đông, đều dùng kỹ thuật thủy mặc.
Thế nhưng đóng góp to lớn nhất của hội họa đời Minh là vẽ quạt. Đời Vĩnh Lạc, người Tàu bắt chước lối làm quạt của Nhật và tới đời Thành Hóa, bốn đại gia của đời Minh là Văn Trưng Minh, Cừu Anh, Trẩm Chu, Đường Diễn đều chuộng lối vẽ quạt, đưa vẽ quạt vào thành một trong những thể loại chính của hội họa.

Các họa gia đời Thanh (1644-1912) gần như hoàn toàn đi theo những đường lối của đời Minh để lại. Tuy nhiên trong suốt triều đại dài lâu này, cũng có nhiều người theo những kỹ thuật mới. Đời Khang Hi, Ung Chính có lục đại gia là Vương Thời Mẫn, Vương Giám, Vương Huy, Vương Nguyên Kỳ, Ngô Lịch, Uẩn Thọ Bình. Ngoài ra còn bốn nhà tu (tứ tăng) là Thạch Đào, Thạch Khê, Tiệm Giang, Bát Đại Sơn Nhân.

Sang đời Càn Long, Gia Khánh thì trong họa viện có Đổng Bang Đạt, Đường Đại, Trương Tông Thương, Viên Giang, Sồ Nhất Quế, Tiền Duy Thành, Tưởng Đình Tích, Đinh Quan Bằng. Đặc biệt trong nhóm họa gia của cung vua có Lương Thế Ninh chuyên vẽ người hết sức đặc sắc. Lương Thế Ninh tên thật là Guiseppe Castiglione (1688-1766) là một tu sĩ giòng Jesuit người Ý. Năm 27 tuổi, ông sang Trung Hoa truyền giáo và được giữ trong cung để phục vụ triều đình. Ông có tài vẽ người, hoa điểu và đặc biệt là ngựa. Những bức tranh sơn dầu vẽ chân dung vua Càn Long và giới quí tộc rất nổi tiếng. Một điểm đáng lưu ý là bức họa ông vẽ vua Càn Long

mặc nhung phục, cưỡi ngựa duyệt binh không hiểu tại sao đã bị nhiều sử gia Việt Nam nhận lầm là hình giả vương Phạm Công Trị khi sang sứ nhà Thanh nên cũng cho là chân dung vua Quang Trung. Dưới thời đệ nhị cộng hòa, tiền giấy 200 đồng của Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam đã vẽ vua Quang Trung phỏng theo hình này. Nguyên bản bức tranh này hiện tàng tại Viện Bảo Tàng Bắc Kinh[3].
Thời Càn Long còn có nhóm tám người đất Dương Châu (Dương Châu Bát Quái) gồm Kim Nông, Uông Sĩ Thận, Phương Sĩ Thận, Cao Phượng Tường, Mẫn Trinh, Hoàng Thận, La Sính, Trịnh Biến.
Sau đời Càn Long thì có Hoàng Dịch, Khê Cương, Đái Hi.

Nói tóm lại, hội họa Trung Hoa nếu theo đề tài thì bao gồm ba thể loại chính, hoa điểu, sơn thủy, và nhân vật. Nếu nói về kỹ thuật thì chỉ có hai loại, công bút và tả ý. Công bút là lối vẽ có từ xưa, trước hết vẽ bằng bút nét mảnh hình vẽ rồi sau dùng màu tô lên, làm sao càng giống thực tế càng tốt. Lối vẽ này tỉ mỉ và mất nhiều công phu. Còn tả ý là lối vẽ chủ trương hội họa để diễn tả tư tưởng, không phải để truyền thần sự vật. Mọi vật được vẽ theo cái thấy bằng tâm tư của họa gia, thể hiện chính tâm hồn của tác giả. Bức tranh nói lên tâm tư, cảm xúc, dao động, thái độ của chính con người. Lối vẽ này tương tự lối vẽ biểu ý của Tây phương. Phương pháp vẩy mực (bát mặc) là một hình thức phóng túng không khác gì phương pháp hội họa mới hiện nay bao nhiêu.

Có lẽ cũng nên thêm một chút về hội họa chân dung của Trung Hoa. Hiện nay, nhiều bức tranh vẽ nhân vật, kể cả những vị hoàng đế trong truyền thuyết như Thần Nông, Phục Hi, Nghiêu Thuấn và những danh nhân như Khổng Tử, Mạnh Tử, Gia Cát Lượng… là những sản phẩm do những họa sĩ đời sau tưởng tượng ra. Tuy nhiên, kể từ đời Đường Tống về sau, những bậc vua chúa đều cho họa sĩ vẽ lại chân dung mình. Về số lượng, hầu hết những danh nhân Trung Hoa đều có hình để lại nên tương đối tài liệu của họ khá phong phú. Trong khi đó, Việt Nam ta hầu như ngoại trừ một số vị vua cuối cùng của triều Nguyễn, những đời trước chúng ta chỉ có được một vài bức chân dung lẻ tẻ tương đối khả tín, còn ngoài ra chỉ là một con số không. Đó cũng là điều đáng buồn cho những ai muốn nghiên cứu về lịch sử nước nhà.
Vẽ chân dung của Trung Hoa cũng mang những ý nghĩa khác với một bức tranh truyền thần của Tây Phương. Trong khi Tây Phương chú trọng đến việc ghi lại càng nhiều càng tốt những chi tiết và đường nét, người Tàu lại không chú trọng đến chi tiết đó, kể cả sự tương phản đậm nhạt do góc độ của ánh sáng để làm nổi bật chiều sâu của hình ảnh. Phép viễn cảnh (perspective) nhiều khi không được quan tâm và cây cối trong đêm vẫn rõ đường nét. Người ta kể rằng khi ông Macartney, đại sứ của vua George đệ Tam hồi cuối thế kỷ 18 đem dâng lên triều đình Mãn Thanh một số bức tranh làm quà biếu, triều thần đã ngạc nhiên và hỏi là phải chăng người Anh có một bên mặt đen, một bên trắng như miêu tả trong tranh. Người Tàu cho là việc vẽ bóng đen một bên mũi là một sai lầm nghiêm trọng làm hư cả tác phẩm.
Nói tóm lại, trong khi Âu Châu đặt nặng kỹ thuật hội họa thì người Tàu lại chú trọng đến ý nghĩa của bức tranh. Con người là trung tâm điểm trong hội họa Âu Châu trong nhiều thế kỷ thì đối với người Trung Hoa lại chỉ đóng một vai trò đối với thiên nhiên toàn cục và thường bị lẫn khuất vào hình ảnh mênh mang. Một nho sinh nhỏ xíu ngồi dưới gốc cây, hay một con thuyền "bé tẻo teo" trên một bức tranh dài, mà phải để ý lắm mới thấy, nói lên cái nhân sinh quan của Đông Phương về cuộc đời. Mà không cứ gì hội họa, nhiều nghệ thuật khác cũng mang cái ý nghĩa "thu vạn dặm vào trong một thước". Rất có thể cái tinh thần nhàn tản không cho người ta cái thành tựu trong việc chinh phục cuộc đời nhưng nó lại làm cho chúng ta có cái tiêu dao, khoái hoạt… và làm giảm được phần nào cái căng thẳng trong cuộc sống vốn dĩ đã cam go này.

Trà Tàu và ấm Nghi Hưng

Ấm Lưu Bội

Uống trà tàu vốn dĩ phổ thông thời trước, đến nay đã trở thành hiếm hoi trong xã hội Việt Nam. Thanh niên ngày nay chỉ mường tượng được cái hình ảnh đó qua những truyện ngắn của Nguyễn Tuân trong Vang bóng một thời (Những chiếc ấm đất, Chén trà trong sương sớm). Sách vở viết về trà lại càng ít ỏi. Tại Việt Nam ngày trước, ngoài cuốn Vang Bóng một thời chỉ lác đác vài ba cuốn khác. Trà đạo kiểu Nhật thì có bản dịch cuốn Trà Thư (The Book of Tea) của Okakura Kakuzo của Bảo Sơn.
Một tiểu thuyết cũng viết nhiều về thú uống trà là cuốn Trà Thất của Minh Đức Hoài Trinh.
Ở hải ngoại, cuốn Trà Kinh của Vũ Thế Ngọc là một biên khảo tương đối công phu. Ngoài ra, thỉnh thoảng có một đoản thiên nghiên cứu về trà Tầu hay ấm trà đăng rải rác trong tạp chí. Mới đây tôi được đọc một bài của Phan Quốc Sơn về ấm Nghi Hưng rất thú vị.
Trong tác phẩm Sống Đẹp Lâm Ngữ Đường cho rằng uống trà là một trong những phát minh quan trọng nhất của đời sống. Trà là một phần và cũng là một biểu tượng của sự nhàn nhã. Ông để hẳn một mục để bàn về Trà và Tình Bạn.
Viết về cách uống trà, thưởng thức trà thì Tây phương có hàng trăm cuốn nhưng phần lớn viết theo cách nghiên cứu một loại thực phẩm. Người Trung Hoa cũng có nhiều sách viết về trà, nghệ thuật uống trà, còn người Nhật thì đưa hẳn lên thành một đạo sống (Trà Đạo). Riêng Việt Nam, mặc dù uống trà rất thịnh hành nhưng lại ít ai để tâm nghiên cứu. Vũ Thế Ngọc, tác giả cuốn Trà Kinh đã ngậm ngùi mà than rằng “viết về trà thì gần như chưa có ai viết” hoặc “viết vô cùng sơ lược”. Nhận xét đó có lẽ không sai. Và vì thế khi ông tự cho rằng cuốn sách ông soạn “là quyển sách đầu tiên viết về nghệ thuật uống trà bằng Việt ngữ tương đối đầy đủ hơn cả” thì cũng không ngoa.

Trà Tàu

Khi nói về trà tầu thường là nói đến các loại trà xanh là những loại trà người Trung Hoa xuất cảng. Nếu tính theo số người uống thì uống trà đứng đầu trong ba loại ẩm phẩm -- trà, cà phê và nước ngọt.
Các học giả Tây phương vẫn cho rằng Trung Hoa là nơi phát xuất cây trà. Thế nhưng không phải cây trà chỉ mọc hoang trong vùng nam nước Tầu mà có khắp vùng Đông Nam Á. Thành thử Việt Nam ta cũng là quê hương của cây trà, và cũng có những cây trà cổ thụ. Vũ Thế Ngọc đã viết về cách uống trà kiểu Việt Nam như chè tươi, chè nụ, chè khô ... và cho rằng chúng ta đã biết uống trà từ lâu đời nhưng vẫn giữ nguyên hình thái mộc mạc chứ không cầu kỳ như người Tàu. Tục uống trà tươi, trà nụ ngày nay vẫn còn phổ biến, kể cả một loại cây tương tự là cây vối cũng rất thông dụng tại miền quê nước ta.
Trong khi trà tầu -- cùng với kiểu cách của người Tầu -- chỉ hiện hữu trong một tầng lớp thượng lưu ở xã hội, phương pháp uống trà tươi, trà vối lại ở khắp mọi nơi. Nó đã trở thành đề tài cho văn học và nghệ thuật (Cái ấm đất của Khái Hưng hay bản nhạc Cô Hàng Nước) và là một món giải khát không thể thiếu của người nhà nông.
Trên mặt kinh tế, rất có thể sự vươn lên của Trung Hoa trong thế kỷ 21 này sẽ có một phần đóng góp không nhỏ của trà -- một loại nông phẩm độc đáo -- và ấm tầu -- một dụng cụ và cũng là một loại nghệ phẩm đặc biệt. Cho nên, khi nhìn vào phương thức chiếm lĩnh thị trường, sau

thời kỳ sản xuất những món hàng thông dụng rẻ mạt, tiếp đến phải là giai đoạn của những sản phẩm đặc thù -- có một không hai, không có sản phẩm tương tự để thay thế, hoặc không thay thế nổi. Trà tầu và ấm tầu có thể ở trong thành phần đó. Độc đáo nhưng thông dụng, thượng vàng hạ cám, từ loại đắt hiếm tới loại rẻ mạt, có khả năng sản xuất qui mô và thu hút một lượng nhân công đông đảo là những yếu tố rất đáng kể trên mặt ngoại thương.

Lịch sử

Theo truyền thuyết, trong một lần tuần thú phương Nam, vua Thần Nông vô tình uống một nồi nước đun sôi có lá cây trà rơi vào. Ông uống rồi khen là trà "làm cho cơ thể phấn chấn, tinh thần thoải mái, sáng suốt".
Một câu chuyện khác thì lại viết rằng Đạt Ma tổ sư vì ngủ quên trong một buổi tọa thiền nên bực tức cắt mí mắt vứt đi. Chỗ ông vứt mí mắt mọc lên cây trà, và trở thành một thức uống thông dụng cho những nhà sư để tỉnh táo khi tu tập. Từ chùa chiền, món uống này truyền ra dân gian.
Người Nhật thì kể là về đời Chiến Quốc (300-221BC), có một danh y tinh thông 84,000 cây thuốc. Ông dạy cho con được 62,000 cây thì chết. Những tưởng rằng kiến thức về 22,000 cây kia sẽ không còn tìm đâu ra. Nào ngờ trên mộ ông mọc lên một cái cây, chứa đủ tinh hoa của 22,000 cây còn lại. Đó là cây trà.
Lẽ dĩ nhiên, những câu chuyện này chỉ là huyền thoại. Người Trung Hoa cái gì không rõ nguyên do thường bịa ra một dật sự từ thời cổ sử gán cho Thần Nông, Hoàng Đế ... cũng như người Việt bắt đầu một thần tích bằng "ngày xưa, đời vua Hùng Vương thứ ..." để câu chuyện thêm li kỳ, vừa khiến cho những chứng cớ đưa ra có chỗ dựa.
Chính thức theo lịch sử thì trà chỉ mới được đề cập đến từ thời Tam Quốc, và đến tận đời Đường, người Tàu vẫn chỉ dùng các loại trà mọc hoang chứ chưa trồng và chế biến thức uống này. Trà cũng chỉ lưu hành trong giới thượng lưu miền Nam Trung Hoa chứ dân dã cũng chưa uống và tục uống trà chưa được coi như một thú thanh cao. Quả thực thời kỳ đó hai miền nam bắc Trung Hoa đời sống cách biệt như hai thế giới. Đến đời Tùy nước Tàu thống nhất thì những sinh hoạt mới lan truyền ra những vùng khác. Người Tàu pha trộn cách uống trà với sữa của người Hồ (tức các dân tộc vùng Tây Vực) là những dân tộc sống du mục. Tuy việc uống trà đã phổ thông nhưng vẫn có một số đặc điểm khác ngày nay:
Thứ nhất trà vẫn còn coi như một vị thuốc, chưa có mấy nơi coi như một thức uống.
Thứ hai trà do dân chúng vào vùng hoang sơn dã lãnh hái về chứ chưa biết trồng thành đồi, thành vườn để sản xuất một cách qui mô.
Thứ ba trà uống theo kiểu giản dị là hái lá vào đem nấu (như kiểu chè tươi của ta) chứ chưa kiểu cách như sau này.
Tới đời Đường, khi Lục Vũ viết cuốn Trà Kinh thì trà mới trở nên phổ biến. Từ đó trở đi, nơi nơi đều uống trà, trở thành một phong trào và sản xuất trà cũng thành một lãnh vực kinh tế qui mô, đem lại một ngân khoản lớn cho triều đình. Và kể từ Đường, rồi sau Tống, Nguyên, Minh, Thanh đời nào cũng coi thuế đánh vào trà là một nguồn lợi chính.
Lục Vũ, tự là Hồng Tiệm người đất Cảnh Lăng, Hồ Bắc được mệnh danh là trà tiên của Trung Hoa. Vì chán ngán thời thế, ông từ quan, định theo Thái Chúc hòa thượng ở chùa Thái Thường đi tu nhưng không được nên về ở ẩn chỉ chuyên tâm nghiên cứu về trà. Ông bỏ công đi tham khảo với những nông phu, tới tận nơi để xem xét cách chế tạo ngõ hầu có được kinh nghiệm thực tế. Thành thử những điều ông viết ra đều có giá trị.
Đời Đường, khu vực sản xuất trà bao gồm Giang Hoài, Lưỡng Chiết, Lãnh Nam, Phúc Kiến, Kinh Tương và từ đó tới nay vẫn là những địa khu chủ yếu. Theo Chu Trọng Thánh, việc phong thịnh đời Đường bao gồm ba nguyên nhân chính:
Thứ nhất, thời Đường giao thông đã phát đạt, các phương tiện chuyên chở đã cải tiến nhiều
Thứ hai, sau khi cuốn Trà Kinh của Lục Vũ viết ra, phong trào uống trà càng lên cao
Thứ ba, thời kỳ đó Phật giáo và Lão giáo hưng thịnh và việc uống trà tại các chùa chiền, miếu mạo rất phổ biến.

Chính cuốn Trà Kinh của Lục Vũ là một đóng góp lớn, vì sau khi ông viết ra cuốn này, việc uống trà đã được nâng lên hàng nghệ thuật, cầu kỳ về cả trà cụ lẫn trà thức. Tạ Triệu Triết đời Minh đã viết:
Ở trên đời có đói ăn thiếu mặc thì còn chịu nổi nhưng mà thiếu nước uống trà thì không sao chịu được.
Ngô Khoan viết bài "Ái Trà Ca" ca tụng thú uống trà chẳng khác gì thi nhân đời trước ca tụng rượu.
Sau khi Lục Vũ viết Trà Kinh, nhiều người khác cũng có những tác phẩm viết về trà tuy không nổi tiếng bằng nhưng cũng lưu truyền sử sách. Riêng đời Minh có đến 45 quyển, nay còn giữ được trên đưới 20 cuốn nhưng văn chương cũng đã bị đời sau thêm thắt nhiều. Tuy nhiều hầu hết không qua sáu mục mà Lục Vũ đã đề cập là trà, dụng cụ uống trà (khí), nước pha trà (thủy), lửa đun trà (hỏa), người pha và uống trà (nhân), thời điểm uống trà (sự).
Đời Đường có Tô Dị (?) viết Thập Lục Thang Trà, Trương Hựu Tân viết Tiễn Trà Thủy Ký. Đời Tống có Âu Dương Tu viết Đại Minh Thủy Ký, Phù Tra Sơn Thủy Ký, Sái Tương viết Trà Lục, Tống Tử An viết Đông Khê Thức Trà Lục, Triệu Nhữ Lệ viết Bắc Uyển Biệt Lục, Hùng Phiên viết Tuyên Hòa Bắc Uyển Cống Trà Lục, Tống Huy Tông viết Đại Quan Trà Luận, Hoàng Nho viết Phẩm Trà Yếu Lục.
Đời Minh có Hứa Thứ Thư viết Trà Sớ, Chu Cao Khởi viết Động Sơn Giới (?) Trà Hệ, Phùng Khả Tân viết Giới Trà Tiên, Hùng Minh Ngộ viết La Giới Trà Ký, Cố Nguyên Khánh viết Trà Phổ, Trần Kế Nho viết Trà Đồng Bổ, Trương Khiêm Đức viết Trà Kinh, Đồ Bản Tuấn viết Mính Cấp, Điền Nghệ Hoành viết Chử Tuyền Tiểu Phẩm, Từ Hiến Trung viết Thủy Phẩm Toàn Trật.
Đời Thanh có Lưu Nguyên Trường viết Trà Sử, Dư Hoài viết Trà Sử Bổ, Mạo Tương viết Giới Trà Vựng Sao, Lục Đình Xán viết Tục Trà Kinh.
Trong tất cả những tác phẩm viết sau này chỉ Tục Trà Kinh là đáng kể, có hệ thống và tài liệu dồi dào. Lục Đình Xán tự Phù Chiêu, hiệu Mạn Đình, người huyện Gia Định, đất Tô Châu, từng làm tri huyện Sùng An, Phúc Kiến thời Khang Hi là nơi có núi Vũ Di nổi tiếng trà ngon. Tục Trà Kinh phân loại và sắp đặt các loại trà một cách mạch lạc, tài liệu minh bạch, dẫn chứng đầy đủ và phẩm bình cũng rất xác đáng. Người ta đã bảo rằng nếu ví Lục Vũ như Khổng Tử trong trà gia thì Lục Đình Xán công lao phải sánh ngang Chu Hi.

Dược tính của trà

Theo thống kê, mỗi năm người Mỹ uống khoảng 2.25 tỉ gallon trà dưới mọi dạng thức -- nóng, nguội, bỏ đá, ướp hương, có đường hay không đường, thêm mật ong, sữa, kem, chanh. Mỗi lượng trà uống trung bình chứa khoảng 40 milligram caffeine (bằng nửa caffeine trong cà phê). Thế nhưng đó chỉ là con số chia đều chứ uống trà mỗi người uống một cách, đậm nhạt khác nhau. Hiện nay trên thị trường có cả loại “decaffeinated tea” và nhiều loại dược trà dùng các loại lá (lá ổi, lá hồng ...) để trị bệnh và làm tan mỡ. Những thống kê kinh tế cho thấy người Mỹ chuyển dần từ uống nước ngọt sang loại diet softdrink, sang nước lạnh (nước suối, nước cất ...) và dần dần sang loại trà hay dược trà (herbal tea). Nếu quả như thế, hóa ra Đông phương đã đi trước Tây phương một bước xa. Ông cha ta đã uống nước lạnh và uống trà tươi hàng ngàn năm trước nhưng mãi đến bây giờ nhân loại mới công nhận một cách khoa học là trà xanh (chưa biến chế theo kiểu Nhật) và nước lã là tốt nhất cho cơ thể.
Nhiều người cho rằng uống trà có tác dụng làm giảm đau cổ họng và bớt đầy bụng. Một hóa chất trong trà là chất polyphenols có thể làm giảm nguy cơ một số chứng bệnh kể cả bệnh cứng mạch máu (atherosclerosis) và một số bệnh ung thư. Có người còn cho là uống trà sẽ gia tăng tuổi thọ.

Các loại trà

Trà được chia ra làm ba loại chính là trà đen (tức hồng trà), trà xanh (lục trà) và trà Ô long. Cả

ba loại đều cùng từ một loại cây, tức cây trà mà tên khoa học của nó là Camelia sinensis, thuộc họ Theacae, một loại cây xanh lá quanh năm có hoa màu trắng. Nhiều người còn kể thêm hai loại trà khác là trà ướp (hương) và trà bánh.
Cây trà phải trồng khoảng năm năm mới bắt đầu hái là được và thu hoạch trong khoảng 25 năm. Nếu để nguyên, cây trà có thể cao hàng chục thước nhưng để tiện việc thu hoạch, người ta hãm chỉ để cho cây cao chừng một thước, thước rưỡi là cùng. Khi cây già, người ta cắt ngang thân để cho mầm non nảy ra cho mùa năm sau. Cứ như thế, cây có thể sống tới 100 năm. Trà thường được bón bằng bã đậu nành và các loại phân hữu cơ chứ ít khi dùng phân hóa học. Người ta cũng tránh không dùng thuốc trừ sâu bọ và cây nào bị bệnh thường bị nhổ đi.
Trong quyển All the tea in China, tác giả có kê khai vài chục loại ngôn ngữ Đông Tây đều có âm na ná như trà hoặc chèø. Chỉ vì cách sao tẩm, ủ trà khác nhau mà chia ra làm ba loại nêu trên. Sau đây là một số yếu tố dùng để qui định phẩm chất và giá cả trà:

1.Chủng loại cây trà
2. Địa phương trồng
3. Cao độ của vùng đất trồng
4. Điều kiện thời tiết trong mùa trà và khi hái trà
5. Thời kỳ hái trong năm
6. Giờ hái trà trong ngày
7. Tuổi của bụi trà
8. Cách lựa lá trên cây trà
9. Cách thức hái
10. Cách thức ủ trà
11. Dạng của lá trà (tùy theo cách cuộn lá mà trà sẽ ra hương vị khác nhau)
12. Cách sấy khô
13. Cách thẩm định và phân loại
Ngoài ra còn nhiều tiêu chuẩn khác nữa.

Người ta bảo rằng nước Tàu có đến hơn một nghìn loại trà (thực ra không phải theo nghĩa 1000 chủng loại mà có nghĩa là nhiều lắm) nhưng chỉ có một số đặc biệt được xuất cảng. Dẫu thế cũng đã có hàng trăm cái tên được mang ra ngoài, không phải là người thực sành sỏi, không ai nhớ hết được.
Trà được phân biệt do cách ủ (oxidation), lâu hay mau, mỗi cách sẽ cho hương vị, màu sắc, tính chất khác nhau. Loại ủ ngắn hạn nhất là trà xanh như trà Nhật Bản, Long Tỉnh (Lungching), Bích Loa Xuân (Pilochun). Loại ủ vừa gồm có Bạch Hào Ngân Châm, Bao Chủng (nhẹ nhất) rồi tới Đông Đính, Thiết Quan Âm, Thủy Tiên, Vũ Di, Ô Long (lục địa) (ủ trung bình), và tương đối đậm thì có Ô Long (Đài Loan). Trà ủ hoàn toàn là loại trà đen (hồng trà) người Âu Mỹ thường dùng. Mỗi loại trà lại mang theo nhiều dật sự ly kỳ. Nhiều loại có tên rất lạ ít khi nghe tới. Cuốn sách viết rất kỹ về từng loại trà danh tiếng là cuốn All the tea in China (Các loại trà Trung Quốc) do Kit Chow và Ione Kramer soạn. Sau đây là 50 loại danh chủng liệt kê trong sách:

Trân Mi: Chunmee (Chun Mei, Zhenmei)
Đại Phương: Dafeng
Đại Hồng Bào: Dahongpao
Phượng Hoàng Đơn Tùng: Fonghwang Tan-chung
Châu Trà, Bình Thủy Châu Trà: Zhucha, Pingshui(Gunpowder)
Hải Nam Hồng Trà: Hainan
Hoa Đính Vân Vu: ï Huading Yunwu
Hoàng Sơn Mao Phong: Huangshan Mao Feng
Huệ Minh: Huiming

Hương Phiến: Jasmine
Kính Đình Lục Tuyết: Jingting Luxue
Cưu Khanh: Jiukeng
Cửu Khúc Hồng Mai: Jiuqu Hongmei
Kỳ Môn hồng trà: Keemun (Qihong)
Cổ Lao: Kooloo
Lan Hương Lan: Hsiang (Lanxiang)
Lan Khê Mao Phong: Lanxi Maofeng
Chính Sơn: Zhengshan
Lệ Chi: Lichee
Lăng Vân (Bạch Mao): Lingyun (Baimao)
Lục Bảo: Liubao
Lưu Khê : Liuxi
Lục An Qua Phiến: Lu'an Guapian
Long Tỉnh: Lung Ching
Lô Sơn Vân Vụ: Lushan Yunwu
Mông Đính: Mengding
Bích Loa Xuân: Pi Lo Chun
Bao Chủng: Pouchong
Phổ Nhĩ : Pu-erh
Phổ Đà Phật Trà: Putuo Fo Cha
Tiền Cương Huy Bạch: Qiangang Huibai
Mai Khôi: Meigui (Rose)
Thủy Tiên: Shui Hsien (Shuixian)
Thái Bình Hầu Khôi: Taiping Houkui
Thiên Mục Thanh Đính: Tianmu Qingding
Thiết Quan Âm: Ti Kwan Yin (Tieguanyin)
Đồn Lục: Tunlu
Vi Sơn Mao Tiêm: Weishan Maojian
Bạch Hào Ngân Châm: Baihao Yinzhen
Vụ Nguyên Danh Mai: Wuyuan Mingmei
Tín Dương Mao Tiêm: Xinyang Maojian
Tây Sơn: Xishan
Anh Đức: Yingde
Ngân Châm, Ngân Phong: Yinzhen, Yinfeng
Dũng Khê Hỏa Thanh: Yongxi Huoqing
Vũ Hoa: Yuhua
Ngọc Lộ : Yulu
Vân Nam: Yunnan
Tử Duẫn: Zisun

Sản xuất trà

Tiết Thanh Minh là thời điểm đánh dấu mùa hái trà. Khi đó, mùa đông băng giá vừa qua, mùa xuân vừa tới, trà non vừa nẩy ra, thích hợp cả việc thu hoạch lẫn việc sao tẩm.
Sau khi mặt trời mọc, những giọt sương vừa khô thì từng đoàn người mang gùi trèo lên đồi trà theo khu vực đã được qui định. Trà thường được trồng trên sườn đồi theo từng bậc như bậc thang. Thợ chỉ ngắt đúng ba lá non và một búp, nếu dùng làm trà Ô Long. Trà xanh lá thường rất non, nên chỉ ngắt hai lá, Ô Long phải cần lá to hơn nên phải ngắt ba. Đếøn chiều thợ đem trà đến cân để tính tiền.
Trước hết trà được để hong ngoài trời cho héo đi. Sau đó đem vào ủ. Chuyên gia phải kiểm

soát luôn luôn để cho hương vị được đúng độ. Khi đã ủ đến thì, người ta mới cho trà vào sấy. Trà được sấy nhiều lần nhưng phải đúng cách để khỏi mất phẩm chất. Sau hai ngày biến chế, trà được gọi là trà sống. Tiếp theo là sàng sảy, rây, nhặt cọng và phân loại thành từng bậc khác nhau. Cũng nên thêm một điểm là dù mua trà đắt giá đến mấy, thường dân chúng ta chỉ có thể thưởng thức những loại trà kỹ nghệ. Hiện nay bên Tàu vẫn còn những vườn trà đặc biệt thuộc loại cấm kỵ, canh gác ngày đêm không cho ai bén mảng tới. Tại đây có một bộ phận chuyên môn hái và sản xuất những loại trà siêu phẩm, ngày xưa giành tiến vào cung, nay để riêng cho Trung Ương Đảng và các loại cán bộ cao cấp. Tục truyền rằng trà này không được chạm vào da thịt người nên những thợ hái phải luôn luôn đeo bao tay dài bằng lụa. Trà chỉ đụng vào cơ thể con người một lần duy nhất là khi đã pha xong, đụng vào môi bậc quân vương trước khi uống vào ruột.
Mùa hái trà tùy theo từng loại và tùy theo khí hậu. Ở ven Tây Hồ, Hàng Châu, nơi sản xuất trà Long Tỉnh, người ta bắt đầu từ tháng ba kéo dài đến tháng 10, tổng cộng 20-30 lần, mỗi lần cách nhau một tuần hay 10 ngày. Thành thử, uống trà Long Tỉnh ta sẽ thấy lá trà toàn là búp non.
Một phụ nữ hái trà chuyên môn một ngày hái được khoảng 600 gram. Cứ bốn trà sống thì được một trà chín nghĩa là một người một ngày chỉ hái được khoảng 150 gram trà khô. Một ki lô trà Long Tỉnh cần khoảng 60,000 búp trà. Nước Tàu được chia thành bốn vùng mà người ta đặt tên là Giang Nam, Giang Bắc, Tây Nam và Lĩnh Nam. Giang Nam, Giang Bắc nổi tiếng về các loại trà xanh, Lĩnh Nam có trà Ô Long, còn Tây Nam trồng nhiều trà đen, trà bánh.

Ấm Nghi Hưng

Nghi Hưng là tên một huyện gần Thượng Hải, thuộc tỉnh Giang Tô. Ở đây đặc biệt có một thứ đất sét rất mịn, có chứa thạch anh, mica và nhất là chất sắt. Đất sét đó dùng làm ấm trà không tráng men (unglazed), thường được gọi là ấm tử sa (purple sand). Đất tử sa không nhất thiết phải là màu tím đỏ mà có ba màu chính là màu vàng sậm (ta gọi là màu gan gà), màu đỏ sậm (ta gọi là màu da chu) và màu nâu thẫm ngả màu đen (tử sa). Tuy nhiên, trong ba loại màu đó đều có nhiều sắc độ (tùy theo lượng sắt trong đất sét nhiều hay ít), lại còn tùy theo thợ trộn các loại đất và pha chế thêm khoáng chất (nhưng tuyệt đối không dùng màu nhân tạo để nhuộm) nên các loại ấm tử sa có thể có từ màu ngà đến màu đen. Ngoài ra, Nghi Hưng cũng còn có loại đất sét màu trắng và màu xanh lục. Đất màu xanh là loại quí nhất, đã được Lục Vũ ca tụng trong bộ Trà Kinh.
Ấm tử sa không phải chỉ là một trà cụ mà còn là một tác phẩm nghệ thuật. Ấm nặn to nhỏ tùy theo dùng cho một (độc ẩm), hai (song ẩm) hay nhiều người (quần ẩm). Ấm quần ẩm có thể dùng cho ba, bốn hay nhiều người nên có cái chỉ bằng nắm tay nhưng cũng có cái to bằng cái ấm trà thường.
Về hình dáng, ấm tử sa chia làm ba loại:
Ấm theo hình kỷ hà cân đối, nghĩa là tròn trĩnh, vuông vức, lục giác, bát giác hay nhiều múi. Đó là những ấm có thể dùng khuôn làm chuẩn, chỉ điểm xuyết bằng tay. Ấm có thể hình trái đào, trái thị, trái hồng hay hoa sen, hoa thủy tiên nhưng chủ yếu là cân đối. Người thợ có thể thêm thắt nặn vung ấm, vòi ấm hay quai ấm khác đi và có thể trang trí trên thân ấm những hoa quả, con thằn lằn, con chuột ... hoặc đề chữ, đề thơ để tăng giá trị.
Ấm theo hình tự nhiên, nghĩa là do sáng kiến của người nặn mô phỏng một vật thường thấy.

Hình dáng có thể là cái thùng gạo, cái bị, cây thông, quả vải, búp hoa hồng, bó trúc .. Đây là những nghệ phẩm cao chứng tỏ óc thẩm mỹ và tài khéo léo của người nghệ sĩ. Thường là hình ảnh có mang một ý nghĩa tốt đẹp nào đó. Con chuột tượng trưng cho sự trù phú, lấy ý là con chuột kêu chít chít đồng âm với chữ túc là đầy đủ, bông sen tượng trưng cho sự thanh cao, gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn. Một cái ấm cổ có hình một con ngựa, một bên có con khỉ đứng nhìn một tổ ong. Người Tàu gọi là mã thượng phong hầu (con ngựa ở trên con ong và con khỉ) nhưng đọc lên hai chữ phong hầu đồng âm với được phong tước hầu. Thành thử cái ấm mang một lời chúc thăng quan tiến chức. Lối biểu tượng đó rất thịnh hành ở Trung Quốc.
Ấm tổng hợp cả hai đặc tính trên, vừa cân đối, vừa nghệ thuật chẳng hạn như một quả bí ngô (pumpkin), có những dây cuốn thành vòi, thành quai hay một cái ấm nặn hình một bầy cá, có cái nắp là một lá sen trên là một con nhái nhỏ.

Đặc điểm của ấm Nghi Hưng

Đất sét Nghi Hưng nung lên rất rắn chắc bền bỉ, không bị nứt dù thay đổi nhiệt độ bất thường khi đổ nước sôi vào. Đất còn có những khí khổng rất nhỏ (pores) phải soi kính hiển vi điện tử mới thấy được. Những khí khổng vi ti đó có tác dụng cách nhiệt, vừa bảo tồn hương vị, vừa không làm cho bên ngoài quá nóng. Một đặc tính khác là khi được nung, ấm không bị co lại hay biến dạng nên nghệ nhân dễ dàng làm nắp ấm được vừa vặn, khít khao.
Khi trong dạng thiên nhiên, đất sét Nghi Hưng mềm, có màu vàng, nâu đen hay xanh nhạt. Sau khi nung, đất màu vàng đổi sang màu da chu, màu đen thành màu tử sa, còn màu xanh lại biến thành màu gan gà. Màu sắc khác nhau tùy theo lượng hoá chất trong đất, nhất là chất sắt.
Đất sét được đào lên từ lòng đất sâu, phơi khô thành từng tảng. Những tảng đất đó được tán thành bột rồi được rây bằng những rây tre để lọc đi tất cả sỏi đá và các chất khác lẫn trong đất sét. Bột đất sét sau đó được đổ vào những bể nước hình chữ nhật cao khoảng thước rưỡi rồi tháo nước trong vào. Ba ngày sau, dung dịch đất và nước đó lại được gạn qua một bể khác và để nước bốc hơi đi cho keo lại. Đất sét được cắt ra thành từng bánh bán cho thợ làm đồ gốm.
Hiện nay, khi du khách đến thăm Đinh Thục Trấn (Dingshuzhen), một thành phố nhỏ trong huyện Nghi Hưng đều thấy toàn là xưởng làm đồ gốm. Họ sản xuất đủ loại, từ bồn, chậu đến ngói xanh. Thế nhưng chỉ có đồ tử sa là quí hơn cả.
Người thợ làm đồ gốm mua đất về dùng chày giã ra, vừa giã vừa cho thêm nước đến bao giờ cảm thấy đủ mềm để nặn thì thôi. Từ lúc giã đến lúc nhồi đất xong phải mất trọn hai ngày. Khi dùng dao cắt thấy đất mịn nhẵn không còn dấu vết bong bóng hơi thì mới dùng được.
Người thợ lúc đó mới đem chia tảng đất thành từng nắm cân lượng kỹ càng. Mỗi nắm đất được cán thành từng miếng phẳng. Đáy ấm, thành ấm, nắp ấm đều cắt từ miếng đất này, có khi bằng tay, có khi dùng khuôn. Sau đó, người thợ dùng máy quay bằng tay hay đạp bằng chân để ráp và gắn những miếng đất đã nặn sẵn dính với nhau và được miết cho láng bằng dụng cụ bằng gỗ hay sừng. Khi hình dáng tổng quát đã hoàn thành, đợi ráo nước người ta mới trang trí, thêm thắt những hoa văn hay viết chữ. Người thợ khéo thường hay viết tên hiệu, có khi ngày tháng chế tạo, niên đại hoặc đóng dấu vào đáy ấm khi tác phẩm hoàn tất. Triện thường hình vuông, hình tròn hay bầu dục khắc nổi. Những chiếc ấm đắt tiền có khi có thêm một cái triện nhỏ bên trong nắp ấm, hoặc một con dấu khác dưới tay cầm. Trước đây, ấm thường đóng dấu tên hãng sản xuất rõ là một món hàng sản xuất theo số lượng nhiều nhưng sau này đa số ấm đóng dấu tên người, chứng tỏ nay họ coi là một tác phẩm và nghệ nhân tự hào nên để tên mình. Dĩ nhiên cái gì cũng có hai mặt, và có xấu đẹp. Ngay cả những loại hàng bán vài đồng cũng có con dấu nguệch ngoạc. Thế nhưng đó cũng là một hiện tượng cần ghi nhận là nền công nghiệp đang chuyển hướng, mang nhiều màu sắc nghệ thuật hơn.
Ngoài con dấu có khi còn có vài chữ Hán. Chữ đề thường là chữ đá thảo do một người giỏi thư pháp (phép viết chữ) đề bằng bút tre nhọn, khắc hẳn vào thân ấm. Có thể chỉ là vài chữ chúc tụng nhưng có khi là hẳn một bài thơ, một đôi câu đối. Một cái ấm đẹp đến đâu mà chữ viết non tay thì cũng giảm hẳn giá trị.

Những loại ấm sản xuất theo kiểu công nghệ thì chữ viết hay hoa văn được in bằng một loại mực không phai. Sau đó ấm được chuyển sang cho thợ cho vào lò nung. Ấm đất thường nung trong khoảng từ 1100o đến 1200oF, tuy không nóng bằng đồ sứ nhưng ở nhiệt độ đó, ấm vẫn giữ được tính thấm nước.
Nghề nặn ấm cho đến nay vẫn đòi hỏi một thời gian học nghề lâu theo kiểu sư phụ đệ tử chân truyền. Phải mất nhiều năm mới học được hết bí quyết. Tuy nhiều khi người ta nhái lại những kiểu ấm danh tiếng cũ, nhưng cũng có nghệ nhân mới sáng tạo nhiều kiểu mới. Những người sành sỏi cho rằng với phương pháp tân kỳ, trình độ cao đẳng, nhiều ấm thời mới có nét độc đáo không kém gì những chiếc ấm do các danh sư xưa nặn ra, nếu không nói rằng trội hơn nữa. Chính quyền Trung Cộng cũng thành lập nhiều cơ quan, nghiên cứu, áp dụng khoa học để tái tạo những chiếc ấm cũ không sai một mảy. Tuy là đồ giả nhưng giá đắt không khác gì đồ cổ để bán cho những nhà sưu tầm. Ngoài giá trị lịch sử, những tác phẩm đó còn là một niềm tự hào về nghệ thuật của họ.
Trong những năm qua, tại Bắc Mỹ này đã nhiều lần triển lãm ấm Nghi Hưng. Bộ sưu tập của Tiến Sĩ La Quế Tường (K.S. Lo) được trưng bày trong khoảng 1990-92 tại Phoenix Art Museum, Trung Tâm Văn Hóa Hoa Kiều San Francisco, Indianapolis Art Museum, và Ontario Museum.
Ấm Nghi Hưng cũng đã được huy chương vàng trong các kỳ chợ phiên quốc tế chẳng hạn như tại Philadelphia năm 1926 và ở Leipzig và Liege trong thập niên 1930.

Ấm Nghi Hưng theo thời gian

Theo truyền tụng, Phạm Lãi là người đầu tiên tìm ra chất đất sét vùng Thái Hồ. Sau khi phá xong quân Ngô, ông về ẩn cư nơi đây, lấy việc nặn đồ gốm làm trò tiêu khiển. Thế nhưng thời đó chưa làm ấm trà.
Cứ theo những di chỉ khai quật được thì ngay từ đời Tống (920-1279) người ta đã làm ấm trà ở đất Nghi Hưng. Thế nhưng phải đến thế kỷ thứ 16, đời Minh thì những kiểu ấm nhỏ mới ra đời. Một điều lạ là không phải người Tàu nghĩ ra kiểu ấm chén mà chính là họ du nhập từ Âu Châu. Ngày xưa họ chỉ uống trà bột, quấy trong nước.
Theo sách Dương Tiện Mính Hồ Lục (Sách về các ấm trà vùng Dương Tiện) của Chu Cao Khởi thì đời Chính Đức, Gia Tĩnh nhà Minh có Cung Xuân tài nghệ tuyệt vời, là người nổi danh đầu tiên về làm ấm tử sa. Cung Xuân vốn là gia đồng của Ngô Sĩ đất Nghi Hưng thường theo hầu Ngô Sĩ đến học tại chùa Kim Sa. Trong chùa có một vị hòa thượng có tài làm đồ sứ nên Cung Xuân theo nhà sư học nghề nặn ra những tác phẩm trông chẳng khác gì đồ kim loại xưa. Khi Cung Xuân nổi danh, ông thường cùng Bộc Trọng Khiêm (đất Gia Định) khắc trúc, Lục Tử Đồng (đất Tô Châu) chạm ngọc, và Khương Thiên Lý khảm xà cừ. Tất cả đều là những người nổi tiếng đời Minh. Cung Xuân nặn ấm không lâu -- truyện kể rằng ông bị quan sở tại vì yêu chuộng tài nghệ ông nên bức bách khiến ông phải bỏ xứ mà đi -- nên tác phẩm của ông hiện nay lưu truyền rất ít. Sách vở chỉ còn ghi một chiếc ấm của ông hình 6 múi hiện tàng trữ tại Viện Trà Cụ Hongkong nặn năm Chính Đức thứ 8 (1513). Thế nhưng còn một cái ấm khác cũng của Cung Xuân để tại Singapore thì ít thấy sách vở nào đề cập. Theo bài "Nghi Hưng và Nghiên Mực" (Yi Hsing and Inkstones) trong tạp chí Arts of Asia, số July/August 1971 thì ông C.M. Wong, Bí Thư của Phòng Thương Mại Singapore và là Chủ Tịch Hiệp Hội Hoa Nhân tại đây có trong bộ sưu tập của ông một ấm Cung Xuân hình vỏ cây. Ấm này đề năm 1506, có triện của người nghệ sư. Phần dưới quai cầm lại còn một vết dấu tay điểm vào mà người ta bảo rằng đó là vết ngón tay thứ sáu của Cung Xuân (bàn tay phải của ông có sáu ngón).

Sau thời Cung Xuân, nghệ thuật làm ấm đất nung vùng Nghi Hưng thịnh đạt, đến đời Vạn Lịch càng có nhiều danh thủ. Lý Ngư viết là: "Trà không gì bằng dùng ấm bằng tử sa, mà vùng Dương Tiện là hạng nhất". Từ đời Minh trở đi, việc dùng ấm tử sa để uống trà trở nên thông dụng. Người ta để ý đến phẩm chất trà đã đành mà còn kén chọn cả cách pha trà, nước nào

pha trà ngon, uống lúc nào mới hợp.
Trước kia, ấm trà bằng sứ là quí nhất nhưng khi ấm tử sa ra đời thì không mấy ai còn chuộng ấm sứ nữa. Cổ nhân tổng kết ấm tử sa có bảy ưu điểm:
Chế nước sôi vào không làm trà mất hương vị, sắc hương còn nguyên
Bình trà dùng lâu, chế nước không cũng ra mùi trà
Trà vị không bị biến chất
Chịu nóng cao, mùa đông tháng giá đổ nước sôi vào không bị nứt
Ít truyền nhiệt, cầm vào không phỏng tay
Dùng càng lâu càng lên nước, bóng lộn
Có nhiều màu khác nhau, dễ lựa chọn
Vì ấm tử sa là một tác phẩm nghệ thuật nên trông ấm người ta có thể đánh giá được người nặn vào bậc nào. Thành ra, trong những nghệ nhân nghề sành sứ, thì ngành làm ấm để tên lại nhiều nhất. Sau đời Cung Xuân người ta thấy có Thời Bằng, Đổng Hàn, Triệu Lương, Nguyên Sướng và Lý Mậu Lâm là những thợ nổi danh.
Đời Vạn Lịch, Thời Đại Bân, con của Thời Bằng là người nổi tiếng hơn cả. Văn Chấn Hanh viết trong "Trường Vật Chí" là "ấm trà tử sa là loại tốt nhất, nắp vừa vặn không làm mất hương, lại không bốc hơi. Ấm do Cung Xuân chế tạo quí nhất, đều nhỏ nhắn, hình dáng lạ lùng. Thời Đại Bân chế thì có cái to, cái nhỏ ...". Cùng nổi danh với Đại Bân có Lý (Đại) Trọng Phương, Từ (Đại) Hữu Tuyền, người ta gọi là Tam Đại.

Từ Hữu Tuyền tự Sĩ Hoành, là học trò của Thời Đại Bân, có tài bắt chước các loại đồng khí xưa làm ấm hình tàu lá chuối, đài sen, củ ấu, quả trứng ...
Nổi tiếng thời Vạn Lịch còn có Âu Chính Xuân, Thiệu Văn Kim, Thiệu Văn Ngân, Tưởng Bá Cung, Trần Dụng Khanh, Trần Tín Khanh, Mân Lỗ Sinh, Trần Quang Phủ, Thiệu Cái, Thiệu Nhị Tôn, Chu Hậu Khê ...
Thời Vạn Lịch, ngoài việc nặn ấm, các nghệ nhân còn dùng đất tử sa điêu khắc và các chế tạo vật phẩm khác, rất thịnh hành. Người nổi tiếng nhất là Trần Trọng Mỹ ở Vụ Nguyên, An Huy. Họ Trần trước vốn ở Cảnh Đức Trần làm đồ sứ. Sau đến Nghi Hưng kết hợp nghệ thuật đồ gốm với nặn ấm, tạo ra các loại đỉnh hương, bình hoa, cục chặn giấy .. rất xinh xắn. Người nổi danh đồng với Trần Trọng Mỹ thì có Trầm Quân Dụng, tự Sĩ Lương.
Sau đời Vạn Lịch có Trần Tuấn Khanh, Chu Quiù Sơn, Trần Hòa Chi, Trần Đình Sinh, Thừa Vân Tòng, Trầm Quân Thịnh, Trần Chấn, Từ Lệnh Âm, Hạng Bất Tổn, Trầm Tử Triệt, Trần Tử Huề, Từ Thứ Kinh, Huệ Mạnh Thần, Tiết Hiên, Trịnh Tử Hầu ...
Trên đây là những nghệ nhân nổi tiếng khéo đời Minh. Về sau, người ta mô phỏng rất nhiều những kiểu họ đã chế tạo nên những ấm nào thực sự đời Minh, cái nào đời sau khó ai biết được. Đồ tử sa lại không đề niên đại như đồ gốm nên càng khó phân biệt chân giả.
Sang đến đời Thanh, nghệ thuật làm ấm còn thịnh đạt hơn nữa. Triều đình nhà Thanh chuộng đồ tử sa nên càng coi trọng. Văn khố nhà Thanh còn ghi lượng hàng mỗi năm tiến cống vào cung. Phẩm chất cũng thêm tinh vi, xảo diệu. Ngoài ấm đất, ngươi ta còn nặn bồn trồng cây cảnh, bình hoa, và dụng cụ dùng trong nhà. Màu sắc pha chế cũng phong phú hơn.
Nghệ nhân nổi tiếng đời Thanh rất nhiều. Người xuất sắc nhất là Trần Minh Viễn, hiệu Hạc Phong, lại có tên là Hồ Aản, chế ra hàng chục thứ ấm trà, đồ dùng khác nhau, không cái nào giống cái nào, quả là bậc thầy trong nghề. Những tác phẩm mà Trần Minh Viễn còn để lại hết sức tinh xảo, lại đầy sáng tạo. Cái thì hình một gốc mai già, cái thì hình bó củi, trông như một nghệ phẩm điêu khắc tả chân hơn là một trà cụ. Ông còn nặn những trái cây tầm thường như hạt dẻ, củ đậu phộng … trông hết sức tinh xảo, thoạt trông không ai bảo là một vật bằng sành.
Sách Trùng San Kinh Khê Huyện Chí, viết năm thứ hai đời Gia Khánh, (Thanh) dùng bốn chữ "vạn gia yên hỏa" (nhà nhà đều khói lửa) để chỉ khung cảnh sinh hoạt bấy giờ. Đời Ung Chính, Càn Long thì có Trần Hán Văn, Dương Quí Sơ, Trương Hoài Nhân. Chế tạo đồ dùng trong cung vua thì có Vương Nam Lâm, Dương Kế Nguyên, Dương Hữu Lan, Thiệu Cơ Tổ, Thiệu Đức Hinh, Thiệu Ngọc Đình nhưng thiên về ấm có trang trí, màu sắc. Những chuyên gia cho

rằng kết hợp hai kỹ thuật của Cảnh Đức Trấn (nơi chế tạo đồ sứ tráng men) với Nghi Hưng đã làm giảm đi phong vị của ấm tử sa, bản chất vốn giản phác, gần thiên nhiên. Cầu kỳ hóa một nghệ thuật vốn dĩ đạm bạc đã khiến cho nghệ thuật nặn ấm đổi hẳn sắc thái, mất đi tính nguyên ủy của nó.
Sang đời Gia Khánh, những người tên tuổi có Huệ Dật Công, Phạm Chương Ân, Phan Đại Hòa, Cát Tử Hậu, Ngô Nguyệt Đình, Hoa Phượng Tường, Trinh Tường, Quân Đức, Ngô A Côn, Hứa Long Văn ...
Thời Đạo Quang có Dương Bành Niên và em gái là Dương Phượng Niên cùng với Trần Hồng Thọ, Thiệu Đại Hanh là những danh gia. Trần Hồng Thọ hiệu là Mạn Sinh, đời Gia Khánh làm huyện tể đất Lật Dương. Ông là người giỏi viết chữ, vẽ tranh, khắc triện lại thích sưu tầm ấm tử sa. Nhiều ấm do Dương Bành Niên và nhà họ Dương chế tạo ra, đợi cho hơi khô, Trần Hồng Thọ dùng dao tre khắc, vẽ, viết chữ, đề thơ lên rồi mới đem nung. Việc kết hợp hai tài danh, một nặn ấm, một thư họa là sáng tác mới của thời đó. Ấm thường có đề "A Mạn Đà Thất" (là tên thư trai của họ Trần) hay dưới đáy có khắc "Bành Niên". Đời sau gọi là ấm Mạn Sinh (Mạn Sinh hồ).
Theo chân Trần Hồng Thọ, nhiều danh sĩ khác như Kiều Trọng Hỉ, Ngô Đại Trừng cũng đứng ra chỉ đạo việc nặn ấm. Từ đó, một kỹ xảo vốn chỉ được coi như nghề mọn nay đã lan sang cả giới nho gia. Tuy không được phổ biến như thư họa nhưng cũng không còn là một tiện nghệ như trước nữa.
Một danh sĩ vốn giỏi về vẽ trúc là Cù Tử Trị lại đem việc khắc trúc, họa trúc vào trang trí trên ấm. Họ Cù không những mang thư pháp mà còn khắc hẳn những cành trúc, cành mai nghĩa là coi chiếc ấm như một tờ giấy hay vuông vải để thi thố tài hàn mặc.
Còn Thiệu Đại Hanh thì là một nghệ nhân nổi tiếng không kém gì Dương Bành Niên. Trong khi Dương nổi danh về tinh xảo thì Thiệu có tiếng về giản phác. Ông không cầu kỳ nhưng cũng có nhiều sáng kiến độc đáo. Chính kiểu nắp ấm đầu rồng, khi rót thì lè lưỡi ra là do ông khởi thủy, tới nay vẫn còn nhiều người bắt chước và khá phổ biến trên thị trường.
Cuối đời Thanh, Chu Kiên lại có sáng kiến dùng thiếc và ngọc để bịt hay khảm vào ấm tử sa. Nhiều thân ấm được bịt thiếc và viết chữ rồi dùng ngọc trạm thành quai, thành vòi ráp vào. Thế kỷ thứ 19 nhiều người còn bịt đồng hay thau nhưng nói chung những kiểu này không được chuộng lắm.

Vào thời điểm này, việc thương mại giữa Trung Hoa và nước ngoài đã phát triển. Nhiều cường quốc đã chiếm những lãnh địa ở duyên hải hay cưỡng ép nhà Thanh nhường làm tô giới và Thanh đình đã phải mở cửa cho họ vào buôn bán. Trà Tàu trở thành một nông phẩm xuất cảng quan trọng và ấm Tàu cũng được sản xuất qui mô để bán ra ngoài. Nhiều công ty thành lập tại Thượng Hải, Nghi Hưng, Thiên Tân, Hàng Châu đại lý bán ấm Nghi Hưng. Những kiểu ấm thời đó cũng vẫn theo mô dạng cũ. Một công ty ở Thượng Hải là Thiết Họa Hiên đến nay vẫn còn. Thiết Họa Hiên nổi tiếng vì chữ viết trên ấm rất đẹp. Những nghệ nhân nổi tiếng của họ gồm có Tưởng Yến Hanh, Trần Quang Minh, Phạm Đại Sinh, Vương Diễn Xuân, Trình Thọ Trân. Những ấm xuất cảng thường có cả con dấu của nghệ nhân lẫn con dấu của hãng. Cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 có hai hãng khác là Chân Ký và Ngô Đức Thịnh cũng phát đạt.
Thời Dân Quốc ấm Nghi Hưng được xuất cảng rất nhiều sang Nhật Bản, Đông Nam Á, Âu Châu và Mỹ Châu. Thời đó cũng có nhiều thợ khéo nhưng kiểu thường giản dị, cân đối chứ không cầu kỳ như thời trước. Có lẽ vì nhu cầu thương mại và thị hiếu đã thay đổi. Đến thời loạn lạc thập niên 1930, 1940 việc sản xuất ấm phải đình trệ. Sau khi Trung Cộng nắm quyền, việc sản xuất được qui tụ thành công xã nhưng không phát triển được. Thời Cách Mạng Văn Hóa lại một lần nữa kỹ nghệ này bị vùi dập. Trong chế độ Cộng Sản, uống trà bị coi là một tàn tích tư sản, bóc lột, phi sản xuất nên bị bài xích. Việc làm ấm vì thế cũng bị triệt hạ. Sau khi Đặng Tiểu Bình thi hành chính sách cải tổ, Trung Cộng phục hồi ngành nặn ấm tử sa. Năm 1979, xí nghiệp Nghi Hưng Tử Sa đã sử dụng đến 600 nhân công. Hiện nay, một số thợ chuyên môn trẻ và tương đối có trình độ đã khôi phục lại được công nghiệp này, nhất là càng ngày càng có

nhiều người ưa chuộng và sưu tập.
Nói đến ấm trà không thể không nhắc đến ấm sản xuất tại Đài Loan. Từ khi chính quyền dân quốc thiên di sang hòn đảo này, nhiều người trong số di dân là nhà sưu tập hoặc dân bản xứ vùng Giang Tô. Nghề làm ấm cũng được truyền theo. Ấm Đài Loan cũng đẹp không kém gì ấm sản xuất tại lục địa. Về phương diện tinh xảo và cầu kỳ có phần hơn. Tuy nhiên giá cả thường đắt một chút.

Hongkong và Singapore cũng là nơi có nhiều danh thủ trong cả sưu tập lẫn chế tạo ấm. Viện Bảo Tàng Trà Khí Hongkong (Flaggstaff House Museum of Tea Ware) được chính thức mở cửa từ ngày 27 tháng giêng năm 1984 trong đó Tiến sĩ K.S. Lo cống hiến hơn 600 món, từ trà cụ thời Tây Chu (thế kỷ 11 trước TC) đến tận gần đây. Chính Viện Bảo tàng này đã tổ chức nhiều cuộc triển lãm, trình diễn phương thức uống trà, và thi nặn ấm (ba lần 1986, 1989 và 1992) đã được rất nhiều người hâm mộ và tham dự. Sáng tác mới của nghệ nhân đời nay thật phong phú, phối hợp được quan điểm Đông và Tây thoát hẳn những mô dạng của đời trước. Phong khí uống trà hiện nay cũng trở thành một phong trào, tuy không rầm rộ như những thưởng thức khác nhưng cũng rất đáng kể. Nhiều trà thất, hiệp hội, trung tâm, tổ chức và nhóm nghiên cứu được thành lập khắp nơi trên thế giới (kể cả tại Mỹ) nhất là tại những nơi có nhiều Hoa Kiều. Tại Hoa lục (Bắc Kinh, Hàng Châu, Quảng Châu) và Đài Loan, Hongkong, Singapore lại càng phát triển. Lại có những tạp chí bằng Anh, Pháp, Hoa ngữ chuyên cho những người thích trà ngon và chuộng việc sưu tập ấm tử sa.
Một điểm đáng lưu ý là hiện nay các kiểu ấm đã tiến lên một bước rất xa. Trước đây nghệ nhân vẫn coi ấm là chính, hình dáng thay đổi chỉ cốt để chứng tỏ cái xảo diệu kết hợp mô thức thiên nhiên với công dụng của trà cụ. Ngày nay, nhiều kiểu ấm đã gần như thoát hẳn cái công dụng pha trà. Có cái hình xe cút kít, chiếc ghế mây, cái giếng, cái rương, đồng tiền … Tuy lạ mắt nhưng không tiện. Nhà Thiên Nhân thì họa nhiều kiểu có hình dáng như những tác phẩm điêu khắc mới, trông cũng hay và tân kỳ. Nhiều nghệ nhân cũng nặn tượng, tuy tinh xảo nhưng gần như không liên quan gì đến những đặc tính độc đáo của đất tử sa.
Việt Nam hiện nay cũng có nhiều nơi nặn ấm, thường là bắt chước kiểu Tàu. Mấy năm trước, có người về thăm quê đem sang cho tôi một bộ đồ trà trạm bằng đá cẩm thạch hồng, vân trắng. Ấm chén theo hình hoa sen, đĩa là một lá sen. Tuy nhiên đây là loại ấm để chưng vì không thể dùng vào việc pha trà. Việt Nam cũng làm ấm theo kiểu Nghi Hưng nhưng chưa tinh xảo. Nếu thực sự muốn chiếm một chỗ đứng trên thị trường, chúng ta còn phải đầu tư và học hỏi nhiều.

Trà cụ

Nói tới ấm trà mà không nhắc qua tới những dụng cụ phụ thuộc thì kể cũng thiếu. Cùng với ấm, người uống trà phải có chén, chén tống chén quân theo kiểu Việt Nam hoặc một ấm chuyên theo kiểu Tàu. Có những loại chén kiểu làm bằng đất tử sa nhưng cũng có những chén sứ mỏng gọi là sứ vỏ trứng. Tùy ý thích, mỗi người có một cách chọn màu, chọn kiểu. Hiện nay người ta cũng chế ra nhiều kiểu chén lạ mắt, có khi trông như một ống trúc, có khi hình củ lạc (đậu phộng). Ngoài ra phải có đĩa đựng, cũng xinh xinh nho nhỏ cho hợp với chén uống trà. Ấm màu nào thì người ta chọn chén và đĩa cũng màu đó. Thế nhưng thường thì chén chỉ có những màu thông dụng như màu nâu đậm, màu đỏ hay màu vàng chứ không thấy mà xanh hay màu đen. Ngoài ra còn phải có bình chuyên trà, bồn đựng bã trà và chứa nước tráng ấm, thuyền trà (cái chậu nhỏ để ấm và hứng nước trong ấm trào ra), đĩa lớn để ly, kén cho đủ một bộ tiệp màu đã khó huống hồ nếu nhiều ấm, nhiều màu, nhiều kiểu.
Người kỹ hơn còn mua cả hộp đựng trà cũng bằng đất nung và ống đựng những vật dụng linh tinh như cóng xúc trà (giống như một cái thìa bằng gỗ hay một ống tre vát một đầu để lường trà trước khi đổ vào ấm), đồ móc bã trà (gọt bằng gỗ hay tre), tăm thông vòi, cái kẹp chén (để gắp chén khi tráng nước sôi hầu vệ sinh và không phỏng tay), khăn lau … Kiếm được cái khay trà vừa vặn cho mỗi bộ cũng không phải dễ dàng.

Dĩ nhiên không thể thiếu cái ấm nấu nước pha trà bằng kim loại, bằng sứ hay ấm điện. Cũng nên có một cái bình thủy để chứa nước nóng mặc dù nhiều người kỹ không chịu dùng nước bình thủy mà dùng bình tự hâm nóng. Cầu kỳ hơn thì mua cả nhiệt kế và"timer" để hãm trà cho thật chuẩn. Người khó tính lại còn cho rằng phải bếp than mới ngon. Thế nhưng nếu máy móc quá như thế thì uống trà không còn thú vị được bao nhiêu.

Cách dùng ấm

Nên chọn ấm như thế nào? Câu hỏi đó không phải dễ trả lời. Nó tùy theo nhu cầu. Thường thì chúng ta chỉ uống một mình hay hai người nên ấm không nên lớn quá. Ấm nào chỉ đủ rót ra hai tới bốn ly là vừa. Ấm độc ẩm (chỉ rót được một ly) cầm lóng cóng mà lại mất công rót đi rót lại hoài, không tiện. Ấm song ẩm dùng khi uống một mình và nếu uống hai người thì phải loại lớn hơn để mỗi lầm rót ra đủ cho mỗi người hai chén. Cũng nên có thêm một hai ấm lớn phòng khi phải đãi "tục khách" sau những buổi họp mặt đông người.
Ấm dùng hàng ngày không nên mua loại hình dáng kỳ dị, khó pha và cũng khó rửa. Ấm trơn hoặc ấm hình kỷ hà, trang trí nhã nhặn, diễm vài chữ viết … là tiện nhất. Trà, ấm cũng không thoát khỏi qui luật tiền nào của nấy tuy rằng nhiều khi cũng mua được một cái ấm giá hời. Những ấm đắt tiền thường là đất tốt, da mịn, trông qua cũng biết loại thượng phẩm. Nếu thực sự muốn dùng ấm vào mục đích uống trà, ta nên kiếm những kiểu giản phác, miệng rộng thân bè (như kiểu của Huệ Mạnh Thần) để dễ châm và thay bã trà. Những kiểu lạ lùng, kiểu cọ để chưng hơn là để dùng. Ấm trà bán theo bộ, nghĩa là đủ mọi thứ trong một "set" thường không phải là loại hảo hạng, chỉ dùng trong việc tiếp khách đông người. Ấm rẻ tiền hạng soàng, sờ nhám tay, trong lòng ấm chỗ lồi chỗ lõm, thô tạo.
Ấm mua về không nên dùng uống ngay. Tốt hơn cả là dùng giấy nhám nhuyễn đánh trong ngoài cho sạch sẽ, trơn tru hết những bụi đất sét còn bám vào. Sau đó phải rửa cho hết mùi đất. Thường thì nên nấu trong nước sôi một lúc cho kỹ hơn. Những người chuyên môn chỉ là phải cho trà cũ vào nấu trong ba tiếng đồng hồ để trà thấm vào những khí khổng khiến ấm sậm màu hơn và nhiễm mùi trà. Nếu không phải pha trà và đổ đi bốn lần đầu. Vũ Thế Ngọc chỉ một "bí quyết" của ông là đem ấm ninh trong trà trong bảy ngày đêm, đem ra rửa sơ rồi ủ vào trà trong hai tuần, ấm sẽ cũ như đã dùng hàng trăm năm. Các chuyên gia nói là nếu như định chọn ấm để dùng cho loại trà ngon thì không nên tôi ấm bằng trà thường mà phải dùng trà cùng loại vì mặt trong ấm sẽ nhiễm mùi và ảnh hưởng đến trà sau này.
Theo thời gian, ấm uống trà lâu ngày cũng ngả màu dần, chuyển sang đậm hơn lúc mới mua và cũng bóng hơn. Ấm tử sa không nên rửa hay cọ bên trong mà chỉ tráng bằng nước nóng, để cho khô và dùng khăn sạch lau bên ngoài. Vì thế ấm dùng lâu năm có đóng một lớp cao, càng dày, càng quí. Mỗi cái ấm chỉ nên dùng một loại trà để hương vị thuần nhất. Một bộ trà dùng lâu trở nên thân thiết như một người bạn, khác hẳn những sưu tập khác chỉ là sở thích mà không có liên hệ trực tiếp với đời sống hàng ngày. Có người cầu kỳ còn ví rằng mỗi lần uống trà là phối hợp cả ngũ hành kim (ấm đun nước), mộc (trà), thủy, hỏa và thổ (bình trà). Người Việt Nam ta không coi uống trà như một thứ nghi lễ như người Nhật, lại cũng không huê dạng, phô diễn như người Tàu. Tuy cũng chuộng ấm Tàu, trà Tàu nhưng thường là một phần của sinh hoạt làm tăng hương vị cho đời sống. Không ai nghĩ rằng phải cất công đi hàng nghìn dặm để kiếm cho được một hũ nước pha trà.

Cách pha trà

Pha trà là một nghệ thuật. Chọn ấm, chọn trà đã đành mà còn phải kén cả nước. Thường thì nên dùng nước lọc hoặc nước suối. Loại nước cất người ta chê là nhạt. Mộït nguyên tắc chung là lục trà hay ô long dùng ấm nhỏ, chỉ có hồng trà mới dùng ấm lớn. Ấm nhỏ hãm trà mau, độ ủ trà càng cao càng để lâu. Sau đây là phương pháp pha trà của nhà Thiên Nhân (Tenren), một hãng bán trà danh tiếng của Đài Loan :

Sửa soạn đầy đủ dụng cụ, gồm bình trà, thuyền trà (cái bát lớn để ấm), bồn (bình đựng nước đổ đi, nắp là một cái đĩa có lôõ hủng để nước chảy xuống, dùng làm đĩa đựng chén), chén đựng trà và nước sôi.
Tráng bằng nước sôi để cho ấm chén nóng đều, trà pha ngon hơn.
Đổ trà đầy khoảng nửa ấm
Đổ nước sôi cho đến khi nước tràn ra ngoài. Đóng nắp lại.
Trong giây lát (trong vòng 15 giây) đổ hết nước ra thuyền trà. Đổ nước trà đó vào bồn. Lý do là để cho trà tơi ra hầu nước trà được ngấm đều.
Lại đổ đầy nước và đóng nắp lại. Đợi chừng 45 giây đến 1 phút cho trà ngấm.
Trong khi chờ đợi, đổ nước vào thuyền (trong có ấm) cho đến khi ngập khoảng một nửa.
Rửa chén bằng cách xoay tròn chén trong thuyền, nơi tay cầm. Lấy ra xếp lên bồn.
Đủ 45 giây đến một phút, nhấc ấm ra. Gạt nước bám vào chôn ấm lên thành thuyền trà.
Rót trà theo kiểu xoay tròn hay qua lại để cho trà trong mỗi chén đều đậm bằng nhau, không chén nào lợt hơn chén nào.
Uống trà. Uống chầm chậm để thưởng thức hương vị.
Tiếp tục đi lại từ bước thứ sáu, mỗi lần thêm chừng 15 giây.
Theo hết được chu kỳ này chúng ta thấy hơi rắc rối và huê dạng. Thực ra, pha trà chỉ đặt nặng hai điều. Một là phải có đủ nước sôi để tráng ấm, rửa ly cho được rộng rãi. Trước khi uống cũng nên rót đầy nước vào ấm, vào thuyền trà để hâm cho ấm và ly nóng kỹ. Ngay cả đĩa đựng chén cũng rửa bằng nước sôi. Có như thế, trà cụ khi bắt đầu pha mới khô ráo và sạch sẽ.
Hai là trà phải đủ, không thể hà tiện - nghĩa là trà khô trước khi pha phải khoảng 1/3 tới 2/5 ấm - và khi nở đều phải chặt ấm. Nước phải đủ nóng, trà phải đủ lượng thì khi pha mới bốc hơi. Không gì chán bằng một ấm trà pha nhạt nhẽo.
Khi châm nước vào ấm, cũng nên quá tay một chút để nước tràn ra ngoài và khi đậy vung vào, nước lại trào ra một lần nữa. Lúc đó mới tưới thêm cho ướt cả ấm. Nhìn những giọt nước bên ngoài bốc hơi nghi ngút cũng là một cái thú và cũng là một cách để lượng định thời gian chờ ngấm trà. Nước đầu tiên rửa trà phải đổ đi, nước thứ hai và nước thứ ba ngon hơn cả. Trà ngon có thể uống đến nước thứ bảy, thứ tám. Khi uống xong làm thế nào phải còn đủ nước để rửa ấm, rửa ly một lần nữa trước khi cất. Pha trà là một công việc mà người ta phải tiết độ, nhịp nhàng. Nếøu nói rằng ngoại vật ảnh hưởng đến tâm hồn thì đây cũng là lúc để cho lòng mình lắng dịu.
Về trà, trà ngon bao giờ hơi lên cũng đượm. Có loại thì thơm ngát, nhẹ nhàng thanh thoát như mùi lan, có loại lại thơm nồng như da thịt một đứa trẻ bụ bẫm (theo mô tả của Lâm Ngữ Đường). Trà ướp thường là thứ phẩm, dẫu là ướp sâm. Uống trà cũng ít ai ăn thêm đồ khác như bánh kẹo. Trà đắt tiền, bán tại những tiệm trà lớn thường có cái hương vị riêng độc đáo. Loại thượng phẩm, trăm rưởi hai trăm một pound, tính ra cũng không phải là quá đắt.
Người ta vẫn cho rằng trà đạo của Nhật chú trọng về nghi thức, còn cách uống trà của Tàu nặng về phẩm chất của trà. Người Trung Hoa coi việc uống trà là một hình thức thưởng ngoạn trong khi người Nhật rất chặt chẽ về thủ tục, coi việc uống trà là một hình thức tế lễ hơn là đi tìm hương vị. Có lẽ vì trà đạo của Nhật do các thiền sư truyền bá, và họ dùng trà để "tìm sự hòa hợp giữa con người với con người, đề cao giá trị tinh thần, và thu ngắn khoảng cách giữa nhân và thiên".

Kết luận

Trên thực tế chúng ta hôm nay may mắn hơn cổ nhân ngày xưa nhiều. Nếu thích, chúng ta có thể mua và thử đủ các loại trà. Trong tiệm có bán mọi loại, từ trà Đài Loan đến trà Trung Quốc, trà Nhật Bản, trà Tích Lan. Trà trong hộp cũng có mà trà rời cũng có. Lại thêm một thứ trà tiện dụng, rẻ tiền là trà bao, muốn pha chỉ nhúng vào ly nước nóng là xong. Người nào giản tiện nữa có thể mua cả trà đóng hộp như nước ngọt.
Ấm cũng thật nhiều loại. Trong nhiều tiệm bách hóa, có những ấm giá chỉ hai ba đồng. Nhưng

nếu ai thích hàng nghệ thuật hơn, cầu kỳ hơn thì từ năm mười đồng, đến vài chục, vài trăm cũng có. Cái nào cũng đích ấm Tàu, chẳng cần thử như kiểu Nguyễn Tuân để úp xuống xem vòi có bằng miệng, hay thả vào nước xem có cân không. Tùy theo giá tiền mà chúng ta có được bộ đồ trà vừa ý. Người thích sưu tập thì chỉ cần bỏ ra một nghìn đồng là có thể có được hai chục chiếc ấm Nghi Hưng, Đài Loan. Thế nhưng cái yếu tố quan trọng nhất để thưởng thức trà là một khung cảnh yên tĩnh, một tâm hồn thư thái thì vẫn là cái gì khó kiếm. Cho nên mỗi khi có một buổi sáng thanh tân, khi uống trà tôi vẫn thường nhẩm đọc:
Nhất oản hầu vẫn nhuận
Nhị oản phá cô muộn
Tam oản sưu khô trường
Duy hữu văn tự ngũ thiên quyển
Tứ oản phát khinh hãn
Bình sinh bất bình sự
Tận hướng mao khổng tán
Ngũ oản cơ cốt thanh
Lục oản thông tiên linh
Thất oản khiết bất đắc
Duy giác lưỡng dịch tập tập thanh phong sinh ...

Chén thứ nhất làm trơn cổ họng
Chén thứ hai làm tan nỗi buồn phiền
Chén thứ ba thấm vào ruột đang khô héo
Chỉ còn lại năm nghìn cuốn sách
Chén thứ tư làm mồ hôi rướm ra
Những chuyện bất bình trong đời
Cũng theo lỗ chân lông mà bay đi
Chén thứ năm làm cơ thể sạch sẽ
Chén thứ sáu đưa ta tới cõi tiên
Chén thứ bảy không uống được nữa
Chỉ thấy hai bên cánh tay gió phần phật thổi

Những câu này in ngay trên hộp đựng trà của nhà Thiên Nhân, dưới cái tên Thất Oản Trà của Lô Đồng.

Việt Nam cũng là một trong nhưng quê hương của cây trà, lại phổ thông, từ thành thị đến thôn quê đâu đâu cũng uống. Những đồi trà của ta cũng nổi tiếng, từ thượng du Bắc Việt đến cao nguyên Trung phần đều có những loại trà độc đáo. Thế nhưng một phần kỹ thuật của người mình chưa tinh, lại chưa biết cách điều chế, quản trị để sản xuất và tiêu thụ một cách qui mô nên hầu như thế giới không ai biết đến trà Việt Nam. Thành thử, trà của ta vẫn chỉ giới hạn trong phạm vi quốc nội, hoặc dùng làm quà mỗi khi có dịp ra nước ngoài. Cạnh tranh được với người chắc cũng còn phải một thời gian lâu.

Rượu

Nếu ai đã từng làm quen với những bộ lịch sử tiểu thuyết Trung Hoa như Tam Quốc Chí, Tây Hán Chí, Thủy Hử thì đều thấy rượu là thức uống hiện hữu trong nhiều biến cố quan trọng. Đó là một trong những ẩm phẩm không thể thiếu của dân tộc này và tiếng tăm của một số thi nhân, nho sĩ cũng gắn liền với rượu. Lý Bạch là người từng được mệnh danh là trích tiên, là tửu thánh và tục truyền ông say rượu nên nhảy xuống sông ôm bóng trăng chết đuối. Một trong

Trúc Lâm Thất Hiền đời Tam Quốc là Lưu Linh cũng được sách vở nhắc đến nhiều về tài uống hàng trăm chén mà không say. Vợ ông Tô Đông Pha được tiếng là hiền đức cũng vì đã biết để dành một vò rượu ngon và đem ra đúng lúc ông chồng cần thù tạc với bạn bè trong một ngày giá rét. Ngay trong các huyền thoại, không hiếm những tiên đồng ngọc nữ vì vô ý làm vỡ chén lưu ly của Ngọc Hoàng mà bị đày xuống trần, đủ biết triều đình trên Thượng giới cũng hay chè chén và vị chủ tể tất cả các cõi tiên, cõi tục kia coi việc uống rượu quan trọng hơn những công việc khác.

Trên thực tế, rượu là một phẩm loại thông dụng và quan trọng trong nhiều sinh hoạt văn hóa của người Tàu. Tuy nhiên, người ta lại bảo rằng những người sành uống trà thì không thích rượu, hai món này không thể đi đôi. Trong khi trà là cái thú của người thích cô tịch, thì rượu là món không thể thiếu trong những cuộc vui đông người. Lâm Ngữ Đường bảo rằng cái việc đàm thoại của người uống chút đỉnh là một cái thú, nói không cần phải câu chấp, lựa chọn vì nó làm tăng cái tự tin cho mình hơn, và cũng ít nghĩ đến lề thói hơn. Ông lại nhấn mạnh rằng ông không ưa những nhà độc tài, vì họ khắc kỷ quá, bất cận nhân tình, không uống rượu và muốn thành một con người bán nhân, bán thần (demi-gods). Thế nhưng họ Lâm cũng chê là rượu của người Tàu giới hạn quá quanh đi quẩn lại chỉ có một loại Thiệu Hưng. (Lin Yutang, The Importance of Living, The John Day Company, New York 1937 tr. 240). Có lẽ vì không phải là một tửu đồ - chỉ vài chén Thiệu Hưng đã say, như ông thú nhận - nên ông không biết rằng Trung Hoa cũng có rất nhiều loại rượu, mặc dù không phong phú như của Âu Châu. Người Âu Tây không quan tâm đến rượu của Tàu và trong những Tửu Phổ tân thời (Encyclopedia of Wines) mà chúng ta kiếm thấy trong thư viện, rượu Trung Hoa chỉ vỏn vẹn một hai trang. Ngay chính những bộ sách toàn thư của Trung Hoa cũng không viết dài, mặc dầu chén uống rượu hiện tàng trữ trong các bác vật quán có thể nói lên rất nhiều điều về lịch sử và văn hóa.

Rượu của người Á Đông nói chung chủ yếu nấu bằng gạo, riêng người Tàu nấu bằng cao lương (sorghum)[1]. Nếu có những loại rượu khác nhau chẳng qua là do cách chưng cất, bào chế mà thôi. Tuy nhiên, không phải vì thế mà họ không có rượu làm bằng các nguyên liệu khác, mặc dù không phổ thông bằng. Ngoài việc thưởng thức rượu còn là một phương tiện dùng trong giao dịch, buôn bán, làm ăn nên dẫu rằng càng ngày người ta càng quan tâm đến sức khỏe, nhiều cơ quan y tế lên tiếng cảnh cáo về cái hại của say sưa, ẩm liệu này chắc sẽ không bao giờ mất đi trong sinh hoạt văn hóa của loài người. Uống rượu lại không nặng về thưởng thức cá nhân mà là một sinh hoạt tập thể. Cái phong vị trà tam tửu tứ đòi hỏi phải có bạn khi đưa cay. Thành thử, người ta có rượu thì không thể thiếu đồ ăn, cũng không uống một cách gấp gáp. Cái "tửu đức" ấy sẽ rất dài nếu chúng ta bàn cả đến chỗ uống, người cùng uống, cách uống, các loại rượu, các món ăn và cả những trò chơi, những qui luật mà người ta áp dụng trong bàn tiệc.

Văn chương Trung Hoa nhắc đến rượu khá nhiều nhưng tài liệu về rượu thì lại không có mấy. Lưu Dung (Liu Yung) trong Đường Thi Cú Điển (A Handbook and Index of Chinese Tang Poetry, Thủy Vân Trai, Đài Bắc 1991) đã liệt kê đến 79 bài thơ Đường có nhắc đến rượu (tr. 460-4). Nhiều người chúng ta đã biết đến Tương Tiến Tửu, Nguyệt Hạ Độc Chước (Lý Bạch), hoặc Bạc Tần Hoài (Đỗ Mục), Tống Biệt (Vương Duy) trong đó thi nhân đã gắn liền rượu với thơ. Tuy không phải là một thói quen hàng ngày của người Á Đông nhưng hầu như những dịp tiệc tùng, cưới hỏi, giỗ chạp, bạn bè khách khứa người mình đều uống chút đỉnh trong bữa ăn. Không ai làm thống kê cho văn học Việt Nam nhưng những nhà thơ lớn trong lịch sử cận đại như Tản Đà, Nguyễn Công Trứ, Trần Tế Xương, Nguyễn Khuyến đều để lại nhiều tác phẩm nhắc đến rượu.

Trước hết, chữ tửu của Tàu (và rượu của ta) là một chữ dùng chung cho cả ba chữ wine, spirit, và alcohol của Mỹ. Rượu của Âu châu thường làm bằng nho, và độ nồng của rượu Tàu tuy cao hơn bia nhưng so với các loại rượu mạnh thì lại không bằng. Riêng rượu làm bằng nho, người Trung Hoa gọi là rượu bồ đào tửu mà ta thấy nhắc đến trong bài Lương Châu Từ của Vương Hàn:

Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi,
Dục ẩm tì bà mã thượng thôi.
Túy ngọa sa trường quân mạc tiếu,
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi.[2]

Có rất nhiều loại rượu, mỗi loại lại đi kèm với những dật sự, hoặc khởi nguyên của nó để việc bàn về rượu thêm hào hứng. Có lẽ vì văn minh nông nghiệp nên mọi sinh hoạt đều có ít nhiều dính dáng đến canh nông, nhất là vùng nào cũng có những đặc sản có thể dùng để cất rượu, nên lắm khi thức uống này lại mang một đặc trưng của bản địa.
Sau đây là câu chuyện về rượu Ô Trình, một loại rượu cũng gốc từ Thiệu Hưng mà ra, dựa theo Lịch Đại Khoa Kỹ Nhân Vật Truyện của Trương Hữu Thằng:
"Thời xưa, rượu Ô Trình vẫn được mệnh danh là Thiên Hạ Đệ Nhất. Người ta vẫn truyền tụng một giai thoại về sự phát sinh của nó, từ một câu chuyện vừa thương tâm, vừa lãng mạn của thời nhà Tùy.
Nơi phát xuất ra loại rượu này là đất Ô Trình, nay thuộc về huyện Ngô Hưng, tỉnh Chiết Giang. Đời Tùy, Ô Trình và Qui An thuộc phủ Hồ Châu, tới đời Minh Thanh mới sáp nhập vào Ngô Hưng. Người tìm ra cách nấu rượu Ô Trình tên là Trần Minh Thiện, là một người thuộc hoàng tộc nước Trần (bên Tàu). Khi Dương Kiên thống nhất Trung Hoa lập nên nhà Tùy, nước Trần cũng nằm trong những tiểu quốc bị tiêu diệt. Con cháu nhà Trần chạy trốn tứ tán khắp nơi, Trần Minh Thiện cũng ở trong đám vương tôn mất nước, sống lang thang vô cùng khốn khổ. Tùy Văn Đế bị thứ tử là Dương Quảng soán vị, lên ngôi là Tùy Dương Đế. Tùy Dương Đế cho đào con kinh Vận Hà hao tốn rất nhiều công của, bắt dân phu lên tới cả trăm vạn người. Trần Minh Thiện cũng nằm trong số dân công nhưng đã thay tên đổi họ, nên không ai biết là con cháu nhà Trần. Tuy nhiên Thiện cũng nơm nớp lo, tính kế chạy trốn.
Một hôm trời mưa to gió lớn, dân công bỏ chạy rất nhiều, Trần Minh Thiện cũng đào tẩu theo họ, chạy đến Lan Lăng (nay thuộc Võ Tiến, Giang Tô). Nơi đây, chàng gặp lại một người đầy tớ cũ, và qua người này liên lạc lại được với một số cựu thần nhà Trần hiện đang mưu sát Tùy Dương Đế báo cừu. Khi đó, Tùy Dương Đế đang tuần du phương Nam nên Giang Nam binh lính canh phòng chặt chẽ, vây bắt con cháu nhà Trần rất gắt. Lan Lăng là một thị trấn quan trọng nên việc kiểm tra lại càng nghiêm nhặt. Trần Minh Thiện không thể ở yên nên cùng với người gia nhân xuống một chiếc thuyền nhỏ chèo đến Thái Hồ lánh mình.
Khi hai thầy trò vừa đến Thái Hồ, toan lên trên bờ mua ít đồ ăn thì thấy có mươi tên lính đang tra xét. Trần Minh Thiện thấy không ổn nhưng chạy trốn không còn kịp nữa. Vả lại thuyền nhỏ, có chạy cũng không được nhanh, nên chỉ còn cách nhảy xuống sông tự trầm. Khi chàng đang dợm mình nhảy xuống bỗng thấy ở một chiếc thuyền lớn gần bên có một thiếu phụ xua tay, ý muốn chàng đừng liều mình. Trần Minh Thiện vội vàng nhảy qua thuyền lớn, người đàn bà biết chàng đang chạy trốn quan binh nên đưa xuống trốn dưới khoang thuyền, lẫn trong hàng hóa. Hóa ra đây là một chiếc thuyền buôn.
Quan binh tra xét xong, Trần Minh Thiện may mắn không bị phát giác, chỉ có gã gia nhân bị bắt đi, chiếc thuyền nhỏ cũng bị tịch thu. Chàng bàng hoàng vô kế khả thi, lại toan liều mình tự sát, thiếu phụ ngăn lại, khiến Trần Minh Thiện vô cùng cảm kích. Chàng tỏ bày thân phận, được người đàn bà đồng tình cho ở dưới thuyền đi theo về quê. Nguyên lai người đàn bà đó là vợ góa của một viên quan chuyên lo việc cất rượu (nhưỡng tửu quan), nhân vì chồng bệnh chết, nên tom góp hành trang trở về bản quán.
Hai người cô nam quả nữ, tuổi tác cũng tương đương, ở trên thuyền lửa gần rơm lâu ngày cũng bén. Để cho thiên hạ khỏi nghi, nên họ tự nhận là vợ chồng đang trở về quê ở đất Ô Trình. Khi đến nơi, hai người định cư, dân chúng trong vùng chỉ biết chồng nàng là một nhưỡng tửu quan nhưng chưa gặp mặt bao giờ, nên Trần Minh Thiện nhận cái danh vị đó cũng không ai nghi ngờ. Chàng đổi qua họ Từ, tưởng đã bình an, nào ngờ dân chúng lân la hỏi cách nấu rượu, chàng ú ớ không trả lời được. Để tránh hậu họa, hai vợ chồng vội vàng tìm cách học nghề nấu

rượu, trước là do những hiểu biết người vợ học từ người chồng cũ, sau là tìm tòi sách vở để xem thêm.
Trần Minh Thiện lại có khiếu về bào chế, chàng dùng lúa mạch nấu chín, đựng trong vò ủ lên thành men, phơi phóng làm thành rượu cái (tửu mẫu). Từ rượu cái chàng nấu được rượu ngon. Sau một hai lần đầu tuy thành công nhưng rượu không được trong, tửu vị cũng không được thơm ngon, chàng lại gia công nghiên cứu tiếp. Trần Minh Thiện thêm vào một số dược thảo, lại vào tận núi sâu kiếm nước suối về dùng, sau cùng được một loại rượu vừa trong, vừa thơm ngon. Dân chúng trong vùng uống vào, một đồn mười, mười đồn trăm, chỉ trong một thời gian ngắn cả vùng ai cũng biết đến rượu Ô Trình. Khi đến tai quan phủ, ai ai cũng muốn thưởng thức.
Viên huyện lệnh Lan Lăng nếm thử rượu của Trần Minh Thiện, thấy quả là ngon, nên yêu cầu chàng cất rượu thêm để dâng lên Hoàng Đế. Thời kỳ đó, Tùy Dương Đế đang đắm mình trong tửu sắc, gái đẹp rượu ngon là những phẩm vật các quan tranh nhau tiến cống. Tuy là thân phận vương tôn vong quốc, chàng không cách nào chối từ, phải bấm bụng ngày đêm nấu rượu cho kẻ đại thù.
Hai vợ chồng xây một xưởng lớn, mướn nhiều công nhân để làm nơi chế tạo ngự tửu. Từ đó rượu Ô Trình truyền ra khắp nơi. Tùy Dương Đế tại vị chỉ 12 năm thì nhà Tùy diệt vong. Nhà Đường tiếp theo không trọng rượu Ô Trình, thời đại cũng đổi thay nên thân phận vương tôn cũ của Trần Minh Thiện không còn nguy hiểm nữa. Hai vợ chồng lúc ấy cất rượu sinh nhai, về sau con cháu đời đời tương truyền. Lạc Tân Vương, một trong bốn thi nhân kiệt xuất nhất đời Đường, có lần đi ngang, đã vào tửu điếm của họ Trần uống rượu, công nhận rằng quả thật là ngon, danh bất hư truyền. Tửu hứng tới, ông đề ngay trên vách của quán bảy chữ lớn "Thiên Hạ Đệ Nhất Ô Trình Tửu", rồi lại viết sự tích này thành một câu truyện ngắn, lưu truyền đời sau. (Trương Hữu Thằng, Lịch Đại Khoa Kỹ Nhân Vật Truyện, Thế Giới Văn Vật, 4th. Ed. Đài Bắc 1993 tr. 65-68)

Gần đây, trong tiểu thuyết võ hiệp Kim Dung cũng có những tửu đồ, và có thể nói nếu không có cái thói uống rượu thì họ đã chẳng nổi bật những đặc tính khiến độc giả mến mộ. Những nhân vật đó đều hào sảng và có một sắc thái riêng, trong đó chúng ta có thể kể Tiêu Phong trong Thiên Long Bát Bộ hay Lệnh Hồ Xung trong Tiếu Ngạo Giang Hồ. Một số nhân vật phụ khác làm hậu cảnh cũng liên quan đến tửu đức mà điển hình là Tô Thiên Thu hay Đan Thanh Sinh. Tuy rượu nơi tiểu thuyết mang nhiều điểm son thì trong sử sách lại đầy tì vết. Sử Ký của Tư Mã Thiên chép là "Vua Trụ chứa rượu thành ao, treo thịt thành rừng, bắt nam nữ trần truồng cùng yến ẩm suốt đêm". Đời sau bốn chữ tửu trì nhục lâm chỉ hành vi kiêu sa, hoang dâm ở chốn cung đình. Nhiều hôn quân mất ngôi, bị giết, nhiều triều đại bị diệt vong cũng vì hai chữ tửu sắc.

Lịch sử

Theo truyền thuyết, người Trung Hoa đã biết làm rượu từ trên 5000 năm trước. Rượu của Tàu chủ yếu là làm bằng ngũ cốc, chỉ có một số ít làm bằng trái cây. Gần đây người Trung Hoa mới học lối làm rượu bia như của Tây Phương và kỹ nghệ này đã phát triển rất nhanh, đến nay đã đứng hàng thứ nhì trên thế giới. Theo phân loại có những loại rượu trắng, rượu cất, rượu bia, rượu trái cây, rượu nho và rượu hỗn hợp. Theo Tửu Phổ viết vào đời Tống thì ngay từ hồi đó, người ta đã nghĩ rằng rượu không phải là một phát minh của ai cả, nghĩa là không có một tửu thần nào từ trên trời hiện xuống để dạy cho dân như nhiều ngành nghề khác, mà chỉ là một ngẫu nhiên. Những gì dân gian truyền tụng là điều không có thực nhưng ở đây chúng ta cũng nhắc đến như một thứ huyền sử mà thôi. Theo truyền thuyết, vào đời vua Hạ Vũ, Nghi Địch[3] tìm ra cách nấu rượu. Sách Lã Thị Xuân Thu (do Lã Bất Vi tuyển soạn) viết vào thế kỷ thứ 2 trước TL có chép "Nghi Địch tác tửu". Chiến Quốc Sách đời Hán của Lưu Hướng lại viết rõ ràng hơn "Ngày xưa, con gái vua Vũ là Nghi Địch nấu được rượu ngon, đem dâng vua cha. Vua

uống thấy ngon ngọt, phán rằng: Đời sau ắt có người vì uống rượu mà mất nước, rồi truyền cho Nghi Địch không được cất rượu nữa". Một thuyết khác lại cho rằng người tổ sư của cất rượu là Đỗ Khang, cũng sống vào đời nhà Hạ. Thuyết Văn Giải Tự viết đời Đông Hán giải thích chữ "tửu" trong có ghi "Đỗ Khang làm rượu nếp (thuật tửu)". Sách "Thế Bản" cũng chép như thế. Trong Hoàng Đế Nội Kinh, một tác phẩm được tập đại thành đời Hán, thác danh Hoàng Đế, trong phần Tố Vấn có nói về cách nấu rượu, cũng như đặt những câu hỏi về việc uống rượu nhập phòng. Sách này lại còn đề cập đến một loại rượu làm bằng sữa động vật (lễ lạc). Tuy nhiên, những điều chép trong sách này không có giá trị lịch sử và có lẽ chỉ là những tưởng tượng của người đời sau mà thôi.

Trên thực tế, rượu là một thức uống mà hầu như dân tộc nào cũng có, mỗi khu vực có cách chế tạo riêng, ngay cả những bộ lạc hẻo lánh nhất cũng có các loại rượu làm bằng lá cây, hoa quả nên chúng ta tin rằng rượu cũng xuất hiện ở Trung Hoa đã lâu, có thể từ thời tiền sử. Theo tờ Tân Dân Vãn Báo số ra ngày 23 tháng 8 năm 1987 thì "trong một khai quật tại đất Cử, Sơn Đông các nhà khảo cổ đã tìm được những chữ cổ nhất và cũng được một khí cụ dùng để cất rượu 5000 năm trước". Rượu nguyên thủy có lẽ do ngẫu nhiên mà người ta để các loại thực phẩm lên men, và sau đó bắt chước để làm theo.

Lẽ dĩ nhiên, việc tìm hiểu có rượu từ bao giờ đều chỉ là phỏng đoán vì ít khi người ta tìm được một chai rượu hay một hũ rượu cổ đến mấy nghìn năm. Tuy nhiên, dựa trên hai yếu tố chính, các nhà khảo cổ có thể ước lượng được thời kỳ xuất hiện, mặc dù không chính xác. Thứ nhất là sự có mặt của một số cốc loại có thể dùng làm rượu, các loại gạo mà con người đã biết trồng để dùng làm thực phẩm. Thứ hai là các khí cụ dùng để chưng cất và chứa đựng rượu. Dẫu sao, hai yếu tố này chỉ có thể dùng để suy đoán và kiểm chứng chứ không thể đoan quyết một cách chắc chắn.

Cho đến giờ này, các nhà nghiên cứu chưa thống nhất về việc rượu làm bằng cốc loại (grains) có trước hay sau thời kỳ nông nghiệp. Trước đây, người ta quan niệm rằng rượu chỉ có cùng thời hoặc sau thời kỳ nông nghiệp, nghĩa là khi người ta biết đóng góp công sức vào việc cải tạo thiên nhiên để có thực phẩm thay vì đi tìm trong thiên nhiên và chỉ biết cách làm rượu khi đã có một số thực phẩm thặng dư (surplus). Quan niệm đó đã được Lưu An đời Hán ghi trong Hoài Nam Tử :"Cái ngon ngọt của rượu có từ khi con người biết cầy bừa" (Thanh áng chi mỹ, thủy ư lỗi tỷ). Quan niệm này vẫn được nhiều học giả tán đồng vì vẫn coi rượu là một hình thức xa xỉ trong đời sống, ăn chưa đủ lấy đâu gạo để cất rượu?

Thế nhưng một giả thuyết khác lại cho rằng rượu có từ trước thời kỳ văn minh nông nghiệp. Năm 1937, ông Ngô Kỳ Xương, một nhà khảo cổ học thì lại cho rằng "tổ tiên chúng ta (tức người Tàu) trồng lúa là cốt để làm rượu chứ không phải để ăn, mà chính vì từ biết uống rượu bằng cốc loại mà người ta đã biết ăn gạo". Năm mươi năm sau, một nhà nhân chủng học của đại học Pennsylvania, Hoa Kỳ cũng đi đến kết luận tương tự mà cho rằng loài người trồng hoa màu là để làm rượu vì trong thiên nhiên không có đủ cho họ dùng chứ người thời thái sơ chủ yếu ăn thịt chứ không ăn ngũ cốc. Khoảng 10,000 năm trước người ta đã biết làm rượu mặc dù vẫn còn sống trong tình trạng du sinh, sống lang thang rày đây mai đó (wandering life). Nếu xét kỹ, trong một thời gian khá dài, loài người chưa biết cách tồn trữ thực phẩm, các loại đồ ăn dễ bị mốc, thối. Hạt có thể nảy mầm và lên men phải bỏ đi, cũng có khi bất ngờ thành được một loại rượu nào đó. Trong những thời kỳ khan hiếm thực phẩm họ đem ra ăn tuy không ngon nhưng vì đói nên đành phải chịu và dần dần chấp nhận như một thức uống.

Qua hàng ngàn di chỉ đào được khắp nơi những nhà khảo cổ đã tìm được nhiều chứng tích về việc rượu đã được con người biết đến từ thời thái cổ. Tại Trung Hoa, hai thời kỳ thạch khí người ta đã tìm thấy một số chứng cớ. Ở thời tân thạch khí qua các di chỉ đào được tại gò Bùi Lý (Pei Li Gang) ở Hồ Nam, người ta tìm thấy một số dụng cụ nghề nông bằng đá trong đó có liềm, búa, dao, đá mài, cối và một số hạt lúa khoảng 7, 8 nghìn năm trước. Ngoài ra còn một số hũ bằng đất sét, không biết có phải dùng đựng rượu hay không. Tại làng Hà Mỗ Độ (Ho Me Dou), tỉnh Chiết Giang ở hạ lưu sông Dương Tử người ta cũng tìm thấy những dụng cụ nhà nông, một số thóc gạo và những bằng chứng là trước đây 6, 7 nghìn năm, con người đã biết

nuôi gia súc gồm cả trâu bò, heo, chó. Nhiều đồ gốm cho thấy sinh hoạt nông nghiệp đã phát đạt, trong đó có một loại hũ miệng nhỏ mà người ta cho rằng để đựng rượu.
Tại Từ Sơn (Ki Shan) người ta lại tìm thấy một lượng thóc gạo khá lớn, chừng 50,000 kg và nhiều hũ miệng hẹp khoảng 6, 7000 năm trước. Một loại bình có bầu phình to miệng rất hẹp chắc không để chứa nước mà hẳn là để làm men rượu.
Tại huyện Quảng Hán, tỉnh Tứ Xuyên, người ta đào được ở đồi Tam Tinh, ngoài các đồ bằng đất sét còn có đồ bằng đồng từ 4, 5000 năm trước trông tương tự như chén, bình đựng rượu và cả bình uống trà. Năm 1979, tại Cử huyện, đất Sơn Đông người ta tìm thấy trong một ngôi mộ nhiều đồ gốm, đáng kể là một bình lớn và một cái chậu. Ngoài ra còn đến hơn 100 loại gồm bình, chung, đỉnh và các nhà khảo cổ cho rằng đây là mộ phần của một người chuyên môn nấu rượu. Trên một cái bình cũng có bức hình khiến cho người ta đi đến kết luận là bình này dùng để lọc rượu. (Wang Shuming, On Development of Brewing Alcoholic Drinks in the late Da Wen Kou Culture Period, Chinese Cookery, Sept. 1987)
Năm 1974, tại Bình Sơn, Hà Bắc người ta đào được trong mộ của Trung Sơn Vương, một hũ rượu bằng đồng đã hơn 2200 tuổi. Sau khi đào lên, mở nắp ra, có mùi rượu bay ra, và còn đến già nửa bình, khoảng hơn 10 cân. Rượu màu xanh lục, dịch thể vẫn còn trong, trông giống như loại rượu Trúc Diệp Thanh ngày nay.(Trung Quốc đích thế giới đệ nhất, nxb Nhân Dân, Thiểm Tây 1987 tr. 89)
Hiện nay, khi phân chất các thiên thể, các nhà khoa học tìm ra rằng tửu tinh hiện hữu trong không gian một cách tự nhiên, và rượu không phải là một phát minh của con người mà chỉ khám phá một thực thể có sẵn. Chất rượu là một hóa chất có công thức C2H5OH, một công thức mà chúng ta học từ hồi trung học. Sự tửu hóa đó có thể bằng nhiều cách do enzyme xúc tác, dung hợp nước và đường glucose. Giang Thống, một tác giả đời Tấn viết trong “Tửu Cáo” như sau: “Người ta vẫn nói là cất rượu nguyên thủy do Nghi Địch hay Đỗ Khang đời xưa nhưng thực tế có thể vì thức ăn để lâu nên lên men. Cổ nhân thấy có mùi thơm nên bắt chước mà làm theo và đó chính là việc tại sao con người tìm ra cách chế rượu”. Giang Thống là người đầu tiên đưa ra giả thuyết là việc lên men là một hiện tượng tự nhiên phù hợp với khoa học hiện đại khi cốc loại, trái cây, lá cây có chứa chất đường bị lên men trong một số điều kiện. Và chính vì thế dân tộc nào cũng có những cách thức riêng để chế rượu bằng các sản phẩm của mình, và rượu trở thành một trong những thức uống đa dạng nhất của nhân loại.
Sách vở cũng chép nhiều loại rượu làm bằng trái cây. Chu Mật đời Tống viết trong Quí Tân Tạp Thức là lê để quên trong một cái bình đã biến thành rượu lê. Nguyên Hảo Vấn đời Nguyên trong tác phẩm Bồ Đào Tửu Thức (cách làm rượu nho) cũng kể là một nông dân trốn ở trong rừng để nho trong bình một thời gian cũng biến thành rượu nho. Ngoài ra, sách vở còn chép về “Viên Tửu” (rượu vượn) là một loại rượu mà khỉ vượn hái trái cây để lâu hóa thành. Vào thời đại thạch khí, con người sống bằng cách hái lượm đồ ăn có sẵn trong trời đất, việc trái cây không dùng hết để lâu lên men là chuyện tự nhiên, và chính vì thế có các loại rượu trái cây hay rượu làm bằng sữa chẳng qua chỉ là kết quả của việc tồn trữ thực phẩm mà thôi.
Nhiều nhà nghiên cứu đặt câu hỏi là ngày xưa người ta làm rượu như thế nào? Việc làm rượu có nhiều phương pháp khác nhau, nhưng bao gồm hai loại chính: 1/ loại rượu nhẹ gọi là "lễ" (li) dùng hạt đang nảy mầm (nie, nghiệt) tự nó có các phân hóa tố để làm rượu và 2/ loại rượu cất gọi là "tửu" (giu) phải cho thêm men (jiuqu, tửu khúc) để nhờ men đó tạo những phản ứng biến chất đường thành rượu. Cả hai chữ tửu và lễ đều đã thấy xuất hiện trên giáp cốt văn, tức loại chữ mà ngày xưa họ viết trên xương thú (cốt) hay mai rùa (giáp). Về đời Ân Thương, người ta dùng nhiều loại hạt nảy mầm để làm rượu lễ và còn phân ra tân lễ và cựu lễ. Tân lễ là rượu mới nấu, trong khi cựu lễ là rượu nấu rồi để một thời gian mới đem ra uống. Gạo ngâm nước cho nảy mầm, sau đó xay hay tán nhỏ, để cho đường hóa (saccharification) rồi lên men. Loại rượu làm bằng mạch nha này thịnh hành cho tới thời Xuân Thu Chiến Quốc.
Tuy nhiên nhiều người không đồng ý là ngày xưa người ta đã phân biệt hai loại như vừa nêu mà cho rằng thực sự chỉ dùng lẫn lộn. Thời cổ “lễ” được dùng nhiều vì dễ làm nhưng về sau người ta thấy loại rượu này nhẹ quá nên dần dần thất truyền đi. So sánh theo niên đại, việc

thịnh hành rượu “lễ” cũng đồng thời với việc dùng hạt đang nảy mầm để cất bia trong thời Tân Thạch Khí của người Babylon nhưng không ai tìm ra sự liên hệ giữa hai nền văn minh trong kỹ thuật này.
Một quan điểm khác cho là ngay cả rượu “lễ” cũng phải dùng men, và loại rượu này làm nhanh, không phải ủ lâu vì chứa nhiều đường và tửu tinh ít, nghĩa là một loại rượu nhẹ chỉ cần ủ một đêm là xong. Trong khi rượu lễ chỉ chứa chừng 4% alcohol, rượu cất để cho có đến 15-20% alcohol và chính vì thế loại rượu lễ người ta coi là quá nhẹ. Cho đến nay, việc phân loại rượu và nồng độ của từng loại trở nên phức tạp hơn nhiều.[4]
Tuy những nhà nghiên cứu đều đồng ý rằng rượu gạo đã có từ lâu tại Trung Hoa nhưng lại không đồng ý về niên đại của rượu cất (distilled spirits). So với rượu lên men theo lối thường (brewed liquor), rượu cất (distilled liquor) cần thêm một giai đoạn, và quan trọng nhất cần một loại bình để cất rượu (distiller). Rượu dễ bay hơi nên khi chưng cất, hơi rượu bốc lên và khi đọng lại, tửu dịch tuy trong suốt nhưng chứa nhiều alcohol hơn rượu nguyên thủy. Rượu gạo (mễ tửu) chứa vào khoảng gần 20% alcohol trong khi rượu cất có thể lên tới 60%. Hiện nay rượu cất chia thành nhiều loại, thông thường là rượu trắng, Brandy, Whisky, Vodka, Rum... Rượu trắng cất bằng gạo hay ngô, Brandy cất bằng nho, Whisky cất bằng mạch nha đã lên men, còn Rum thì cất bằng đường mía. Từ việc phát minh ra cái bình đó như thế nào, và nguyên thủy được dùng do đâu (cất rượu hay luyện đơn?), do người Tàu nghĩ ra hay họ học từ một quốc gia khác vẫn là những vấn nạn chưa có câu trả lời đích xác.
Theo những học giả Tây Phương, người Hi Lạp đã biết cách chưng nước biển để có nước cất từ thời xưa. Aristotle đã viết: “Nước biển có thể tạo thành nước uống bằng phép chưng (distillation). Hơi nước đọng lại thành khí ẩm sẽ trở lại thể lỏng.” Tuy nhiên, mãi đến thời Trung Cổ người Ả Rập mới biết dùng phương pháp này để cất rượu. Triết gia Avicenna đã mô tả kỹ càng và đầy đủ phương pháp cất nước từ thế kỷ thứ 10 và chính chữ alcohol cũng từ tiếng Ả Rập mà ra. Người ta chưng một loại hỗn hợp thành hơi rồi lại làm cho đặc để thành một loại mỹ phẩm gọi là kohl dùng cho các cung nhân. Đến khi phương pháp này được sử dụng vào việc cất rượu thì người ta dùng ngay cái tên của mỹ phẩm này là Al Koh’l làm tên, và khi sang đến Âu Châu đã biến đi một chút để thành alcohol (Anh) hay alcool (Pháp) (Alexis Lichine, New Encyclopedia of Wines & Spirits, Alfred A. Knopf, New York 1981, tr. 6).
Theo nhà dược học nổi tiếng nhất của Trung Hoa là Lý Thời Trân đời Minh viết trong Bản Thảo Cương Mục là :”cất rượu không phải là việc đã có từ xưa mà chỉ mới có từ đời Nguyên. Phương pháp chưng cất là nấu hỗn hợp rượu cho hơi bốc lên rồi làm lạnh để ngưng đọng thành thể lỏng”. Sách Ẩm Thiện Chính Yếu viết vào năm 1331 cũng có nhắc đến rượu cất nhưng do ai phát minh thì không đề cập tới.
Trong sách Điền Hải Ngu Hoành Chí của Đàn Tụy (Tan Cui) đời Thanh thì viết: “rượu cất gọi tên là tửu lộ, truyền vào Trung Hoa từ đầu đời Nguyên và đâu đâu cũng uống loại rượu này”. Chương Mục (Zhang Mu) trong Ẩm Thực Biện thì chép: "rượu cất còn gọi là hỏa tửu". Ẩm Thiện Chính Yếu thì viết là “A Lạt Cát” là phiên âm của chữ Arrack, một từ mượn ở tiếng Ả Rập. Arrack không phải chỉ là một loại rượu duy nhất mà để chỉ chung những loại phát xuất từ vùng Trung Đông và Đông Âu. Tuy nhiên loại rượu này điều chế còn rất thô sơ, nhiều khi có đủ thứ lá lẫu khiến mùi vị không được thanh tao cho lắm. Có lẽ nó cũng tương tự như loại rượu cần của đồng bào Thượng ở miền trung nước ta. Như thế loại rượu cất không phải của người Tàu mà có thể do người Hòa Lan đem vào Trung Hoa dưới thời Nguyên. Nhiều học giả lại cho rằng vì Hốt Tư Huệ, tác giả của Ẩm Thiện Chính Yếu là người Mông Cổ, nên phiên âm theo giọng Mông Cổ nhưng thực tế rượu cất có thể từ Tây Á hay Đông Nam Á truyền vào Trung Hoa.
Thế nhưng một số tác giả lại cho rằng ngay từ đời Tống, người ta đã nhắc nhiều đến “thiêu tửu[5]”. Tống Từ (Song Ki) trong Tẩy Oan Lục, quyển 4 đã viết là " Nếu bị độc trùng cắn, một người khác ngậm rượu hay dấm trong mồm hút máu độc ra sẽ hết." Di Kiên Đinh Chí (Yi Jian Ding Zhi) của Hồng Mại thì kể chuyện một người thợ nấu rượu bị bắt lửa chứng tỏ rượu phải đủ mạnh mới bốc hơi và cháy được. Hai tác phẩm quan trọng là Tửu Kinh của Tô Thức (Đông

Pha), Tửu Phổ (một loại bách khoa toàn thư chép các loại rượu) của Mại Tần cũng xuất hiện dưới đời nhà Tống. Tô Đông Pha cũng sưu tầm và chép trong Tửu Kinh các loại thi từ liên quan đến việc nấu rượu, chẳng hạn như Mật Tửu Ca, Chân Nhất Tửu, Quế Tửu. Tửu Phổ sưu tầm các sự tích liên quan đến rượu, khởi nguyên của từng loại, tên gọi, rượu nước ngoài, tính vị. Tửu Danh Ký là một tác phẩm khác cũng thuộc đời Tống viết về hơn 100 tên rượu, từ loại chỉ có trong triều đình ra các loại thông dụng ngoài dân dã.
Cũng trong triều đại này, cả Bắc Triều lẫn Nam Triều đều độc quyền bán rượu, và nhiều xưởng nấu rượu qui mô đã do triều đình đứng ra thành lập. Tuy không biết rõ là những loại rượu nào được sản xuất, và theo phương pháp nào, nhưng việc uống rượu rất phổ biến trong dân gian. Một điều đáng nói là Đường Tống trở về trước, người ta uống hàng đấu, có nghĩa là một lượng nhiều thì có lẽ rượu thời đó không mạnh như về sau, khi người ta chỉ có thể uống bằng chén nhỏ.
Trong thư tịch của Trung Hoa, cuốn sách viết về rượu quan trọng hơn cả là Bắc Sơn Tửu Kinh của Chu Quăng (Zhu Gong) đời Tống. Chu Quăng, tự là Dực Trung, người Ngô Hưng, tỉnh Chiết Giang thuở nhỏ học hành rất giỏi. Đời Nguyên Tá năm thứ ba (1088) thi đỗ tiến sĩ làm quan tại triều. Tới đời Sùng Ninh (1102) ông về quê nghiên cứu y học, dược vật và cách nấu rượu. Ông đọc các cổ thư để xem người ta làm men rượu thế nào và ảnh hưởng đến rượu ra sao và tìm ra sự tương quan giữa nước dùng và phẩm loại của rượu. Ông thử các loại nước sông, nước ao, nước giếng, nước suối và tìm ra nước suối tốt nhất.
Sau đó ông mới thêm thắt các loại thuốc men để làm rượu thuốc và được người đời gọi là "vua nấu rượu" (nhưỡng vương) hay "tửu tiên". Sau ông viết thành tác phẩm Bắc Sơn Tửu Kinh được coi là cuốn sách đầu tiên của Trung Hoa biên soạn một cách khoa học về nấu rượu. Tập sách này chia làm ba quyển, quyển thượng là "kinh", tổng kết lịch sử các phương pháp cất rượu. Quyển trung nói về kỹ thuật làm men, các loại men. Quyển hạ viết về kỹ thuật cất rượu. Chu Quăng dùng học thuyết Ngũ Hành để phân loại gạo và men, tính vị. Chu Quăng cũng còn nghiên cứu về y học và soạn quyển Thương Hàn Bách Vấn (dùng thể vấn đáp để giải thích những câu hỏi đặt ra cho người muốn nghiên cứu Thương Hàn Luận của Trương Trọng Cảnh) là một tác phẩm rất được đời sau chú ý.(Trương Hữu Thằng, Lịch Đại Khoa Kỹ Nhân Vật Truyện, Thế Giới Văn Vật 4th. Ed. Đài Bắc 1993, tr. 97-100)
Đời Đường, rượu cất cũng đã được nhắc đến trong thơ Bạch Cư Dị (772-846) :

Lệ chi tân nhiệt kê quan sắc,
Thiêu tửu sơ khai hổ phách quang
(Trái vải vừa chín và tươi như mào gà,
Rượu mới cất xong trong như hổ phách).

Thơ Đào Ủng thì có câu :
Tự đáo Thành Đô thiêu tửu thục,
Bất tư thân cánh nhập Trường an
(Vào đến Thành đô thấy mùi rượu thơm quá,
Không còn muốn quay về Trường An nữa).

Kiếm Nam Xuân, một loại rượu ngon cũng được nhắc đến trong thời kỳ này. Tuy nhiên theo Đầu Hoang Tạp Lục chép về cách làm thiêu tửu của đời Đường thì chỉ là một phương pháp để làm tăng gia việc cất rượu và lên men thôi. Trong sách viết "phương nam uống rượu bằng cách hâm nóng, họ đổ rượu vào bình, trát bùn ra ngoài, rồi hơ trên lửa để thêm hương vị". Thành ra, thiêu tửu hồi đó không phải nói về vị cay nồng của rượu mà là nhiệt độ, không phải rượu cất mà là rượu hâm. Và chúng ta có thể tin rằng đời Đường người ta chưa biết cất rượu. Tuy nhiên thời kỳ này việc giao lưu văn hóa với các quốc gia khác rất thịnh đạt, và có lẽ rượu cất của người Ả Rập cũng được truyền vào Trung Hoa, song chủ yếu tại vùng Tây Vực và các bộ tộc miền sa mạc phía bắc.

Gần đây, các nhà khảo cổ lại đào được một số bình chưng bằng đồng đời Đông Hán. Những bình chưng kiểu này có thể cất được rượu từ 20.4 đến 26.6% và nhiều nhà chuyên môn tin rằng vào khoảng đầu công nguyên, người Tàu đã dùng những bình chưng này trong sinh hoạt. Tuy nhiên, có lẽ những bình đó dùng nhiều trong việc luyện đơn của các đạo sĩ, nhất là các đạo sĩ do triều đình tài trợ để làm thuốc trường sinh hay các dược vật trân quí phục vụ cho giới quí tộc vì chỉ nơi đây mới có đủ phương tiện để chế tạo những loại dụng cụ tinh xảo, và sau này thường được chôn theo trong mộ giới quyền quí. Nếu có dùng để cất rượu thì giai đoạn này hẳn không phải để uống mà là để dùng như một dược chất vì thời đó người ta dùng rượu để gây mê, sát trùng, trị kiết lỵ hay một số bệnh về đường ruột.
Theo thời gian và tùy từng địa phương, rượu được gọi dưới nhiều tên khác nhau. Trước đây "bạch tửu" không phải chỉ để nói tới các loại rượu cất mà chỉ là một loại rượu nấu bằng gạo. Tuy nhiên hiện nay, khi nói đến rượu trắng hay rượu đế, chúng ta chỉ nói đến rượu cất bằng gạo mà thôi.

Các loại rượu Trung Hoa

Rượu của người Trung Hoa phần lớn nấu bằng ngũ cốc, thông dụng nhất là rượu gạo mà họ gọi là hoàng tửu (rượu vàng) hay mễ tửu (rượu gạo). Hoàng tửu được cất bằng men lúa mì tức miến cúc hay tiểu cúc. Người Trung Hoa vẫn đặc biệt coi trọng những loại rượu chỉ cất nguyên chất bằng gạo mà thôi, không pha chế thêm gì khác. Rượu cất theo lối cũ chỉ có chừng 15-16% alcohol và phải mất một thời gian chừng ba tháng từ khi bắt đầu sửa soạn gạo tới khi nấu xong. Rượu nấu xong còn phải để từ 6 tháng tới 1 năm trước khi đem ra bán trên thị trường. Cứ 100 kg gạo thì người ta có thể nấu được 230 kg rượu. Ngày xưa, người ta thường tự nấu lấy rượu để uống trong nhà nhưng hiện nay rượu trở thành một loại kỹ nghệ quan trọng sản xuất tại những hãng rượu sử dụng nhiều chuyên viên được huấn luyện kỹ càng. Rượu gạo cũng được xuất cảng sang những quốc gia khác, nhất là những nơi có đông Hoa kiều cư ngụ.
Rượu Tàu được chia thành nhiều loại khác nhau, tùy theo cách nấu, lượng đường, cách ủ và loại men dùng để nấu. Phương thức thông dụng nhất là chia ra thành năm loại tùy theo lượng đường chứa trong rượu. Lượng đường đó khác nhau tùy theo cách nấu, được gọi là rượu mạnh (không có vị ngọt, tức dry wine), rượu nhẹ nhưng không ngọt (semi-dry), rượu có một phần ngọt (semi-sweet), rượu ngọt (sweet) và rượu thật ngọt (extra-sweet). Về cách chế tác, gạo đồ thành xôi, có thể để nguội trước khi trộn men hay trộn men khi còn nóng. Cách làm nguội cũng có thể bằng nước lạnh hay chỉ để ngoài trời cho hạ nhiệt độ. Đôi khi người ta cũng dùng rượu cũ, đã cất từ lâu, bỏ thêm men để thành rượu mới. Cách này có thể làm nồng độ rượu lên cao hơn 20%. Cũng tùy theo loại men, người ta có thể có những sản phẩm khác nhau. Men có thể làm bằng lúa mì, lúa nếp, hay men bào chế bằng hóa chất.
Người Trung Hoa phân biệt rượu theo tên gọi. Theo Ẩm Thiện Tiêu Đề thì rượu có những loại "thanh trọc hậu bạc cam khổ hồng lục bạch chi biệt" nghĩa là chia làm trong đục, đặc loãng, ngọt đắng đỏ xanh trắng khác nhau. Rượu trong gọi là tiêu, trong mà ngọt thì gọi là dĩ, đục mà trắng thì gọi là áng, cũng gọi là lao, đục mà hơi xanh thì gọi là trản, đặc thì gọi là thuần hay nhu, nặng thì gọi là nhĩ, loãng thì gọi là li, ngọt thì gọi là lễ, ngon thì gọi là tư, đắng thì gọi là thiện, đỏ thì gọi là thể, xanh thì gọi là linh, trắng thì gọi là ta. Về tên riêng của rượu, người ta cũng đặt cho rượu nhiều cái tên nghe rất kêu như Động Đình Xuân, Kiếm Nam Xuân, Tường Vi Lộ. Trương Năng Thần đời Tống trong tác phẩm Tửu Danh Ký có chép đến hơn một trăm loại rượu khác nhau. Phùng Thời Hóa đời Minh cũng ghi lại trong cuốn Tửu Sử rất nhiều tên của những loại rượu của từng địa phương.

Về rượu nho, người Tàu chỉ biết đến khi người từ Tây Vực đem tới trung nguyên. Sách Hậu Hán Thư có chép là "Nước Lật Dặc (Arab) có loại trái cây, vắt nước có vị ngon, làm rượu gọi là rượu bồ đào". Người phương Tây đã biết làm rượu bằng trái nho (wine) từ thời cổ. Sách Cựu Ước (Old Testtament) đề cập đến rượu tới 155 lần và người Hebrews đã từng tiếc rẻ không

mang được rượu Ai Cập khi họ đi di cư. Người Hi Lạp thời cổ cũng uống rượu – và chính những thần minh trong huyền sử cũng đều thích uống rượu và ưa gái đẹp. Tuy đã biết đến rượu bồ đào từ đời Hán, mãi tới đời Đường (640 sau TL), khi Đường Thái Tông đem quân đánh nước Cao Xương (nay thuộc Tân Cương) người Trung Hoa mới học được phép làm rượu nho.
Về những đặc sản, mỗi vùng có một loại rượu nổi tiếng, có cách thức chế biến khác nhau. Ngoài những loại rượu thông dụng mà người Trung hoa học của Tây phương gần đây, họ có những loại riêng đã nổi tiếng:
- Ô Trình tửu: Sản xuất tại Ô Trình, nay thuộc huyện Ngô Hưng, Chiết Giang, vẫn được thiên hạ cho rằng đây là loại rượu ngon hạng nhất của Trung Hoa (thiên hạ đệ nhất Ô Trình tửu). Rượu Ô Trình đã đi vào lịch sử vì xuất phát từ một câu truyện tình vừa thơ mộng vừa gian nan của một vương tôn như đã chép ở trên.
- Phần tửu: Được người đời gọi là “cam tuyền giai nhưỡng” hay “dịch thể bảo thạch” , Phần tửu là rượu ngon của đất Sơn Tây, và cũng là một loại rượu danh tiếng của Trung Hoa đã có hơn 1500 năm. Rượu Phần có mùi thơm, uống vào có hậu vị, được nấu bằng cao lương nổi danh của thôn Hạnh Hoa và nước suối Cam Tuyền.
- Thiệu Hưng tửu: là một loại rượu nếp nổi tiếng nhất của Trung Hoa. Hiện nay người Tàu đã cải tiến phương pháp nấu để trở thành một kỹ nghệ quan trọng dùng nhiều loại gạo khác nhau, trong đó có gạo nếp (nhu), men rượu làm bằng gạo hay lúa mạch. Rượu Thiệu Hưng phải để ít nhất là ba năm mới cho vào bình, thường hâm lên trước khi uống. Nếu rượu để trên 5 năm, người ta gọi là Trần Niên tửu (nghĩa đen chỉ là rượu lâu năm), hương càng nồng và thơm. Cũng có sách chép là rượu Thiệu Hưng nấu cho khi sanh con trai thì gọi là Trạng Nguyên Hồng, cho con gái thì gọi là Nữ Nhi Hồng, dùng trong dịp đội mũ hay cài trâm (là một lễ khi đã họ đến tuổi trưởng thành).
- Hồng Lộ tửu: Vốn là đặc sản của hai đất Mân Đài (Phúc Kiến và Đài Loan), hương rất thơm, vị lại ngon. Rượu này dùng gạo nếp trộn với gạo đang lên men, ủ kín, sau đó mới cất vào bình tàng trữ trong khoảng từ 3 đến 8 năm. Rượu càng để lâu càng đậm đà nên người ta gọi là Bát Niên Hồng Lão tửu.[6]
- Phúc tửu: Là loại rượu cất theo phương pháp của tỉnh Phúc Kiến, dùng gạo nếp, tiểu mạch, sau khi nấu xong phải bỏ thịt gà vào ngâm, để một năm trước khi cho vào bình.
- Hoàng tửu: dùng loại gạo ngon có tên là Bồng Lai và tiểu mạch để cất rượu. Rượu trong và nồng, sắc óng ánh như hổ phách, thường hâm nóng trước khi uống.
- Lệ Chi tửu: Là loại rượu mới chế tạo từ trái vải tươi ở Đài Loan. Vải bóc vỏ, bỏ hột rồi mới dùng để cất rượu. Lệ chi tửu thơm và trong. Ngoài ra người ta còn dùng phượng lê, chuối tiêu, dương đào, quất tử (trái tắc) ép lấy nước để cất rượu nhẹ, dùng như một loại giải khát.
- Hoa điêu tửu: Gốc từ rượu Thiệu Hưng tỉnh Chiết Giang, đã có từ nhiều ngàn năm và là một loại danh tửu của Trung Hoa. Người ta chọn loại gạo ngon nấu thành rượu, để lâu có màu vàng, khi hâm lên mùi rất thơm. Theo Lâm Ngữ Đường, ông giải thích hoa điêu tửu cũng chỉ là rượu Thiệu Hưng nhưng là một loại rượu mà người ta nấu lên khi sanh một đứa con gái, để sau này khi cô ta đi lấy chồng sẽ đem ra đãi khách và hoa điêu chỉ để miêu tả những hình vẽ trang trí trên bình rượu hơn là loại rượu.

Trên đây là những loại rượu nguyên chất. Ngoài ra còn một số loại rượu cũng nổi danh nhưng đã được tái chế từ rượu nguyên thủy, pha thêm những chất khác nên được gọi là hợp thành tửu. Có rất nhiều loại khác nhau nhưng nổi tiếng nhất có thể kể trúc diệp thanh, ngũ gia bì, mai khôi lộ (sau thường viết trại thành mai quế lộ), hổ cốt tửu, sâm nhung tửu, ô kê tửu, mao đài tửu, ô mai tửu, long nhãn tửu...
- Trúc diệp thanh: là rượu nổi tiếng đất Sơn Tây, nấu bằng cao lương, tiểu mạch và đậu xanh cùng một số dược thảo. Sau khi thành rượu lại đem ngâm thuốc bắc và lá tre. Màu rượu xanh nhạt, mùi thơm. Uống vào nhẹ nhàng không gắt.
- Ngũ gia bì: Dùng cao lương nấu với thuốc bắc, thêm mật ong, mạch nha. Giả Tư Hiệp đời

Hậu Ngụy trong sách Tế Dân Yếu Thuật có chép là “dùng vỏ cây ngũ gia (ngũ gia bì) cùng với thuốc ngâm rượu có thể làm cho thân thể khỏe mạnh”.
- Mai khôi lộ: Mai khôi là một loại hoa hồng dại, được hái về trộn chung với cao lương để cất rượu. Hoa phải được hái vào sáng sớm để còn những hạt sương đọng trên cánh hoa (vì thế nên gọi là mai khôi lộ – lộ là hạt sương) và là một loại danh tửu của Trung Hoa.
- Hổ cốt tửu: Dùng rượu trắng để ngâm thuốc bắc (trong có vị hổ cốt tức xương cọp) có thể trừ được bệnh đau nhức, phong thấp.
- Sâm nhung tửu: dùng lộc nhung, nhân sâm và nhiều loại thuốc bắc ngâm rượu.
- Ô kê tửu: dùng gà ác và thuốc bắc ngâm trong rượu, dùng cho phụ nữ khi thai sản.
- Mao đài tửu : chỉ mới nổi tiếng trong khoảng 100 năm nay được nhiều người biết đến từ khi Mao Trạch Đông đãi tổng thống Mỹ Nixon trong chuyến Hoa du năm 1972. Tương truyền đời vua Khang Hi, đất Phần Dương Sơn Tây, có một người lái buôn tên là Giả Phú rất thích uống Phần tửu. Một hôm y đi xuống miền nam, đến Quí Châu nhưng ở đây lại không có rượu ngon để uống. Giả Phú trở về mướn một người chuyên cất Phần tửu xuống thôn Hạnh Hoa thôn, huyện Nhân Hoài, tỉnh Quí Châu (nay đổi là Mao Đài trấn) dùng thổ sản nấu theo phương pháp miền bắc, người ta gọi là rượu Mao Đài. Mao Đài chủ yếu dùng đậu nành, cao lương, tiểu mạch, vị hơi ngọt và trong. Phương pháp nấu phức tạp và phải ủ với nhiệt độ cao. Rượu Mao Đài uống cạn ly để qua đêm vẫn còn thơm.
- Ô mai tửu: dùng mơ và mận tươi cất thành rượu. Khi nấu xong đem trà ô long ngâm và thường được dùng ướp lạnh hay trong các loại cocktail.
- Long nhãn tửu: hay quế viên tửu, dùng nhãn để nấu rượu, vị ngọt.
Những người sành uống rượu quí trọng những loại rượu ngon không phải ít. Nhiều chai rượu quí đã có thể bán đấu giá với những số tiền khiến người ta phải rùng mình. Trong phong cách “hiếu tửu” đó Kim Dung đã đưa ra một hoạt cảnh của hai người có cùng tâm đắc như sau:
“Lệnh Hồ Xung thấy trên tay y cầm một chiếc ly phỉ thúy óng ánh, lại thấy mùi rượu Lê Hoa thơm ngát bay ra, chợt nhớ Tổ Thiên Thu trên sông Hoàng Hà đã từng nói tới, nên nói:
- Bạch Lạc Thiên đã từng làm thơ ca tụng cảnh Hàng Châu là “Hồng tụ chức lăng khoa thị diệp, Thanh kỳ cô tửu sấn Lê Hoa”. Uống rượu Lê Hoa phải dùng chén phỉ thúy, tứ trang chủ quả thực là một người sành uống rượu.
Y không học hành nhiều chẳng biết gì về thi từ ca phú nhưng tính trời thông minh, nghe người khác nói qua một lần là nhớ mãi không quên, nên lúc này đem lời Tổ Thiên Thu nhắc lại.
"Đan Thanh sinh nghe vậy, hai mắt mở to, bỗng nhiên ôm chầm lấy Lệnh Hồ Xung, kêu lớn:
- A ha! Hảo bằng hữu đây rồi! Đến đây, đến đây, tụi mình uống đủ ba trăm chén. Phong huynh đệ, lão phu thích rượu, thích vẽ, thích kiếm, người đời gọi là tam tuyệt. Trong ba tuyệt đó, rượu đứng đầu, đan thanh thứ hai, còn kiếm đứng chót.
Lệnh Hồ Xung mừng lắm, nghĩ thầm: “Vẽ viết mình một nét không thông, mình đến đây cốt cầu chữa bệnh, cũng chẳng mong chi việc tỉ kiếm, động thủ. Chỉ có uống rượu, thật là mong mà còn chưa được.”
Lập tức chàng cùng Đan Thanh sinh đi vào phòng trong, Hướng Vấn Thiên và Thi Lệnh Uy lẽo đẽo theo sau. Đi qua một cái hành lang, đến một căn phòng ở phía tây. Màn cửa vừa vén lên, đã thấy mùi rượu thơm ngát xông lên mũi.
Lệnh Hồ Xung từ bé vẫn thích uống rượu, nhưng sư phụ, sư nương chẳng mấy khi cho tiền để tiêu phí, khi nào có rượu là uống, chẳng cần ngon hay không, từ khi ở thành Lạc Dương nghe Lục Trúc Ông luận bàn kỹ càng về đạo uống rượu, mới biết đến các loại rượu nổi tiếng. Thành ra thiên tính vốn đã sẵn ưa, lại được danh sư chỉ điểm, nên bây giờ thưởng lãm thật tinh tường, chỉ ngửi mùi hương đã nói:
- Ngon thật, đây là loại Tam Oa Đầu Phần tửu cất đã lâu. Hừ, còn Bách Hoa Tửu này phải cũng bảy mươi năm chứ không ít, còn loại Hầu Nhi tửu kiếm được không phải dễ.
Chàng ngửi thấy mùi Hầu Nhi tửu, trạnh lòng nhớ đến lục sư đệ Lục Đại Hữu, trong lòng không khỏi quặn đau. Đan Thanh sinh vỗ tay cười lớn:
- Hay lắm, hay lắm! Phong huynh đệ vừa bước chân vào tửu thất đã nói ngay được ba loại rượu

quí của ta cất giữ, quả thực là đại danh gia. Thật tuyệt, thật tuyệt!
Lệnh Hồ Xung thấy trong phòng để ngổn ngang, chỗ nào cũng toàn là vò rượu, bình rượu, hồ lô, chén rượu, nên nói:
- Những gì tiền bối cất giữ, đâu phải chỉ có ba loại danh tửu thôi đâu. Loại Thiệu Hưng Nữ Nhi Hồng này cũng là loại cực phẩm, còn rượu Bồ Đào của Thổ Lỗ Phồn Tây Vực, bốn lần cất, bốn lần nấu, trên đời này đứng vào hạng đầu.
Đan Thanh sinh vừa mừng vừa lo, vội hỏi:
- Loại rượu bồ đào Thổ Lỗ Phồn bốn lần cất, bốn lần nấu của ta để trong thùng gỗ gắn kín như thế, làm sao lão đệ ngửi thấy được?
Lệnh Hồ Xung mỉm cười:
- Loại rượu ngon như thế, dù có cất trong hầm sâu vài trượng, mùi rượu cũng vẫn bay ra đến ngoài.
Đan Thanh sinh kêu lên:
- Lại đây, lại đây! Bọn mình cùng uống với nhau loại rượu nho bốn lần cất, bốn lần nấu này.
Nói rồi chạy vào góc phòng bưng ra một thùng gỗ lớn. Cái thùng đó cũ kỹ đen xì, trên có viết loằng ngoằng những hàng chữ Tây Vực, trên nắp lại có gắn xi, trên vết xi còn đóng dấu, quả thực thật là trịnh trọng. Đan Thanh sinh cầm nắp thùng nhẹ nhàng mở ra, lập tức cả phòng thơm ngát mùi rượu.
Thi Lệnh Uy từ trước tới giờ một giọt cũng không nhắp, ngửi thấy mùi rượu nồng nàn ấy, không khỏi lâng lâng muốn say. Đan Thanh sinh khoát tay cười:
- Ngươi ra đi, ra đi, kẻo say ngã bổ chửng bây giờ.
Nói xong y lấy ra ba cái chén xếp thành hàng, bưng thùng rượu lên rót xuống. Rượu đó đỏ chót như máu, vừa đến miệng chén thì ngừng lại, không rỏ ra ngoài một giọt. Lệnh Hồ Xung trong bụng khen thầm: "Gã này võ công cao thật. Bưng cái thùng nặng cả trăm cân, rót vào cái chén nhỏ xíu, vừa đến miệng chén thì thôi, quả thực không phải dễ làm".
Đan Thanh sinh cắp cái thùng vào nách, tay trái cầm chén, nói:
- Mời! Mời!
Hai mắt chăm chăm nhìn mặt Lệnh Hồ Xung, để xem thần tình uống xong thế nào. Lệnh Hồ Xung đưa chén lên uống một nửa, chép miệng để xem hương vị, nhưng mặt trét đầy phấn hóa trang, nên y không biết ra sao, hình như có vẻ như không được vui cho lắm. Đan Thanh sinh trong bụng phập phồng, chỉ sợ đại hành gia trong làng rượu này thấy rượu của y cũng xoàng xoàng, không gì làm lạ.
Lệnh Hồ Xung nhắm mắt lại giây lát, khi mở mắt ra, nói:
- Lạ thật, lạ thật!
Đan Thanh sinh vội hỏi:
- Lạ cái gì?
Lệnh Hồ Xung nói:
- Việc này thật khó mà giải thích, vãn bối thực không sao hiểu được.
Đan Thanh sinh mắt ánh lên một nỗi mừng vui, hỏi:
- Có phải ngươi định hỏi...
Lệnh Hồ Xung nói:
- Loại rượu này vãn bối chỉ mới được uống một lần ở thành Lạc Dương, tuy vị rất ngon, nhưng vẫn hơi có mùi chua. Cứ như một vị trong tiền bối trong tửu quốc giải thích, là vì vận chuyển đường xa rượu bị lắc mà nên. Loại rượu nho bốn lần cất, bốn lần chưng này, mỗi lần di chuyển, lại kém đi một chút. Từ Thổ Lỗ Phồn hàng mấy vạn dặm mới tới được Hàng Châu, thế nhưng rượu của tiền bối lại không chua chút nào, cái đó thật...
Đan Thanh sinh cười ha hả, thật là đắc ý, nói:
- Đây là một bí mật không truyền cho ai của ta. Ta phải đem ba chiêu kiếm pháp đem đổi lấy bí quyết với kiếm hào Tây Vực Mạc Hoa Nhĩ Triệt, ngươi có muốn biết hay không?
Lệnh Hồ Xung lắc đầu:
- Vãn bối được nếm loại rượu này, trong lòng đã vui sướng lắm rồi. Cái bí quyết đó của tiền bối,

không dám hỏi đến.
Đan Thanh sinh nói:
- Uống đi nào! Uống đi nào!
Lại rót thêm ba chén. Y thấy Lệnh Hồ Xung không hỏi đến bí quyết trong lòng nôn nao, nên tiếp:
- Thực ra cái bí quyết đó thật không đáng một đồng xu hoẻn, cũng chả có gì ly kỳ.
Lệnh Hồ Xung biết rằng mình càng nói không muốn nghe, y lại càng muốn nói, nên vội xua tay:
- Tiền bối muôn vạn lần không nên nói ra, ba chiêu kiếm của ông, chắc hẳn không phải chuyện thường. Vậy mà đem đổi lấy bí quyết đó, vãn bối khi không mà học được, bụng dạ đâu có yên? Người đời thường nói: "Vô công bất thụ lộc" à
Đan Thanh sinh nói:
- Ngươi bồi ta uống rượu, lại nói lên được lai lịch của rượu này, thế là công lao lắm rồi còn gì. Cái bí quyết này ngươi không nghe không được.
Lệnh Hồ Xung nói:
- Vãn bối được tiền bối tiếp kiến, lại ban cho rượu ngon cực phẩm, trong lòng đã cảm kích lắm rồi, đâu dám...
Đan Thanh sinh nói:
- Ta nguyện ý nói, ngươi phải nghe mới được.
Hướng Vấn Thiên khuyên:
- Mỹ ý của tứ trang chủ, Phong huynh đệ không nên từ chối nữa.
Đan Thanh sinh nói:
- Đúng lắm, đúng lắm.
Y cười hì hì:
- Ta đố thêm một lần nữa, ngươi biết được rượu này đã bao nhiêu tuổi rồi không?
Lệnh Hồ Xung uống cạn chỗ rượu còn lại trong chén, biện vị một hồi lâu rồi nói:
- Rượu này có chỗ quái lạ, tựa như đã đến một trăm hai mươi năm, lại cũng tưởng như chỉ mới mười hai, mười ba năm. Trong mới có cũ, trong cũ có mới, hay là loại rượu trên một trăm năm có cái vị như thế chăng?
Hướng Vấn Thiên hơi nhíu lông mày, nghĩ thầm:
- Cái này anh chàng chắc hố to. Một trăm hai mươi năm với mười hai mười ba năm cách nhau hơn một thế kỷ, sao lại có thể bằng nhau được.
Y sợ Đan Thanh sinh nghe xong lòng sẽ không vui, nào ngờ y cười lên ha hả, bộ râu dài tung bay lên thẳng băng, nói:
- Hảo huynh đệ, quả nhiên lợi hại thật. Cái bí quyết của ta cũng là ở chỗ đó. Ta nói ngươi nghe, gã kiếm hào Mạc Hoa Nhĩ Triệt đưa đến cho ta mười thùng rượu nho Thổ Lỗ Phồn ba lần chưng, ba lần cất đã để một trăm hai mươi năm, mười thùng này ta lại đem cất thành một thùng. Bấm ngón tay tính đến nay đã mười hai năm rưỡi rồi. Rượu này trải qua hàng ngàn, vạn dặm đến đây mà không chua, trong cũ có mới, trong mới có cũ chính là như thế." (Kim Dung, Tiếu Ngạo Giang Hồ, Minh Hà, Hongkong 1980, q. 2 trang 788-791)

Các loại đồ đựng và uống rượu:

Cái chén để uống rượu ở Trung Hoa thay đổi theo từng thời kỳ, tùy theo sự phát triển của xã hội, kỹ thuật chế tạo, vật liệu, hình dáng và cả cách chế tác. Theo vật liệu ngưởi ta có thể phân loại như sau:
- Sử dụng các loại nguyên liệu có sẵn trong thiên nhiên như gỗ, tre, sừng loài vật, vỏ ốc, quả bầu (hồ lô).
- Bằng đất nung
- Bằng đồng
- Bằng sứ
- Bằng ngọc hay pha lê

- Bằng vàng, bạc và các loại quí kim
- Bằng thiếc
- Bằng thủy tinh
- Bằng kim loại như nhôm, sắt

Thời cổ, khi người ta tìm ra lửa và biết chế tạo dụng cụ đun nấu, người ta thường dùng luôn đồ đựng để ăn hoặc uống. Do đó, những đồ dùng uống rượu đầu tiên có lẽ cũng là những đồ đựng rượu. Rượu thời đó cũng chưa hẳn đã được rây lọc mà nấu nguyên cả bã, nên người thời cổ không uống rượu mà ăn rượu, giống như người Việt ăn rượu nếp mỗi kỳ tết Đoan Ngọ. Dụng cụ đựng rượu thời đó giống như một cái bát, và những đồ đựng rượu mà người ta tìm thấy được làm bằng sừng thú, bằng đất nung hay bằng tre.
Gần đây, tại Sơn Đông, người ta tìm thấy những chiếc bình bằng đất nung khoảng 6000 năm trước Công Nguyên tương tự như các loại đồ gốm đào được ở Bắc Lý Cương hay Hà Mỗ Độ. Những tửu khí có nhiều loại chén uống rượu và được gọi dưới nhiều tên như quán, vu, oản, bôi …, hình dáng cũng khác biệt có loại đáy bằng, có chân hoặc có quai, vách thẳng hay vách xéo, chiết yêu. Đến giai đoạn này, những người uống rượu đều thuộc giới quí tộc hay giàu có nên lúc đó đã dùng đồ uống riêng chứ không dùng ngay đồ đựng rượu làm đồ uống. Tửu cụ được chế luyện tinh mỹ hơn, và cũng đa dạng hơn.
Sang đời nhà Thương, các loại tửu khí bằng đồng trở nên thông dụng và nhiều gia đình đã chuyên sống bằng nghề chế tạo đồ uống rượu. Đời Chu thì đã có quan chuyên môn trông coi việc nấu rượu cho triều đình. Hiện nay, đồ đồng khí tối cổ mà người ta tìm thấy dùng để đựng rượu là vào đời nhà Hạ. Lúc đó người ta chia các loại đồng khí thành bốn bộ phận riêng biệt, đồ dùng để ăn uống (thực khí), đồ dùng để uống rượu (tửu khí), đồ dùng để đựng nước (thủy khí) và đồ dùng để tấu nhạc (nhạc khí).
Tửu khí lại chia thành đồ để nấu hay để đun rượu, đồ đựng rượu, đồ uống rượu và đồ để chứa rượu. Đồ đựng rượu lại chia thành nhiều loại khác nhau, có tên khác nhau như tôn, hồ, khu, chi, mãnh, giám, đẩu, quang, bẫu … Mỗi loại lại có hình dáng khác nhau, thành nhiều kiểu tùy theo loại. Đồ uống rượu thì có cô, chí, giác, tước, bôi, chu … và tùy theo thân phận mà sử dụng những loại chén khác nhau. Trong Lễ Ký thiên Lễ Khí có chép: "Khi tế tự trong tông miếu, người trên thì dâng rượu bằng chí, người dưới thì dâng rượu bằng giác". Ngoài ra còn đồ hâm rượu là đồ dùng để làm cho nóng lên trước khi uống thường có cán dài để cầm cho dễ và chỉ thông dụng từ thời nhà Hán.
Đến đời Tần Hán, người ta không còn làm tửu khí bằng đồng nữa mà lại làm bằng đất nung được sơn vẽ. Kiểu thì đời này chuộng kiểu hình tai (nhĩ bôi). Tại gò Mã Vương ở Trường Sa, người ta đào được đến 90 món tửu bôi hình tai và ở Vân Mộng, Hồ Bắc trong những ngôi mộ của đời Tần có được 114 món cũng hình tai. Về đời Hán, người ta uống rượu thường ngồi bệt dưới đất, thành một vòng tròn, một bình rượu để ở giữa nên hình dáng tửu khí thường dẹt, có đáy rộng. Sang đời Ngụy Tấn, người ta bắt đầu ngồi trên phản, trên ghế nên các vò rượu cũng dài và cao thêm.
Sang thời Đông Hán, tửu khí được làm bằng sứ. Qua đời Đường, các loại chén uống rượu được làm nhỏ đi, và chính vì thế nhiều người cho rằng phải tới giai đoạn này người Tàu mới biết cất rượu, nồng độ cao hơn nên không còn có thể uống bằng bát lớn như thời trước. Đời Tống, kỹ thuật đồ sứ của Trung Hoa đã đạt tới một trình độ cao nên tửu khí đời Tống đã phong phú, và đã thành từng bộ, bình có vòi để rót ra chén nhỏ. Nhiều kiểu bình rất phong nhã và cầu kỳ. Rượu được hâm bằng cách ngâm trong nước nóng trước khi rót vào chén và cách này ngày nay vẫn còn thông dụng.
Tửu khí đời Minh chuộng màu xanh (thanh hoa), màu đỏ (đẩu thái) hay đỏ sậm (sái hồng). Đời Thanh thì các đồ uống rượu cũng chịu ảnh hưởng của nghệ thuật đồ gốm nên có nhiều màu, nhiều kiểu.
Ngoài những kiểu thông dụng, như bất cứ ngành nào, người Tàu cũng có những món đồ được chế tạo riêng, tuy không thông dụng nhưng đặc sắc được giữ như một tác phẩm hay gia bảo.

Hiện nay người ta còn giữ được những kiểu ấm lạ, chén là làm bằng quí kim, vàng bạc, ngà, ngọc … Thời Dân quốc người ta hay làm tửu khí bằng thiếc, nhất là cho những đồ hâm rượu. Trong lịch sử còn truyền tụng một số tửu khí nổi danh như:
- Dạ Quang Bôi: (như trong thơ Vương Hàn – bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi) là loại chén bằng ngọc mà hiện nay người ta đã tái chế để bán cho khách thích sưu tầm.
- Đảo Lưu Hồ: Là một loại bình rượu chế tạo thời Bắc Tống, một bình kiểu này hiện tàng trữ tại viện bảo tàng Thiểm Tây. Bình này cao 19 cm, thân có đường kính 14.3 cm có một nắp chỉ dùng để trang trí. Có một lỗ nhỏ ở giữa đáy bình để đổ rượu vào nhưng rượu lại không chảy ra. Để bình nằm ngang, rượu cũng không theo vòi chảy ra ngoài.
- Uyên Ương Chuyển Hương Hồ: dùng trong hoàng cung triều Tống, có hai vòi chảy ra cùng một lượt.
- Cửu Long Công Đạo Bôi: có hai phần, phần trên là một con rồng ngóc đầu lên, phần dưới có trạm 8 con rồng uốn khúc, nên có tên Cửu Long. Phần dưới là một cái chén rỗng, khi đổ rượu vào tới một độ nào đó rượu sẽ được hút lên thân trên, không tràn ra ngoài, nên gọi là công đạo (justice).
- Độc Sơn Đại Ngọc Hải: là một cái chậu bằng ngọc thật lớn, màu sẫm, dùng để đựng rượu khi nhà vua thết yến các quan. Cái chậu này có chu vi 5 mét, chung quanh khắc các hình rồng và hải quỳi đang vươn ra khỏi biển, hình dáng sinh động. Cái chậu này có thể chứa được tới 1500 kg rượu, và nặng tới 3500 kg. Theo truyền thuyết, cái chậu này do Nguyên chúa Hốt Tất Liệt lấy từ một quốc gia nào đó đem về năm thứ hai nhà Nguyên (1256 sau TL), hiện nay tàng tại Bắc Kinh.

Việc chọn một cái chén cho phù hợp với từng loại rượu đã trở nên cầu kỳ, mặc dầu đôi khi cũng là một nét chấm phá điểm thêm cho phong vị của người sành điệu. Sau đây là một đoạn của Kim Dung:

"Chỉ nghe thấy trên bờ sông người nào đó lớn tiếng khen ngợi: "Rượu ngon quá, rượu ngon quá!". Lệnh Hồ Xung đưa mắt nhìn theo, thấy một thư sinh áo quần lam lũ ngồi dưới gốc liễu, tay phải phe phẩy một chiếc quạt rách, đang ngửng đầu hít lấy hít để mùi rượu từ trên thuyền bay ra, miệng lẩm bẩm nói:

- Rượu này quả là ngon thực.

Lệnh Hồ Xung cười đáp:

- Vị huynh đài kia, ông chưa nếm thử rượu, làm sao biết được rượu này ngon hay dở?

Gã thư sinh nọ đáp:

- Ngươi chỉ cần ngửi mùi rượu cũng biết ngay Tam Oa Đầu Phần tửu này đã cất sáu mươi hai năm, chẳng lẽ lại còn không ngon ư?

Lệnh Hồ Xung vốn đã được Lục Trúc Ông ra công chỉ điểm, sự hiểu biết về tửu đạo cũng không phải thường, nên cũng biết rằng Phần tửu này phải chừng sáu mươi năm, nhưng nói chắc là sáu mươi hai năm thì cũng thực khó, nghĩ thầm gã thư sinh này chắc chỉ cố tình khoa trương, nên cười đáp:

- Nếu huynh đài không ngại, xin mời xuống đây uống vài chén rượu, được chăng?

Gã thư sinh lắc đầu quầy quậy, nói:

- Ta với ngươi không hề quen biết nhau, chuyện bèo mây gặp gỡ, được cho ngửi mùi rượu cũng đã là quá, đâu có thể nào lại còn lân la uống rượu thì thật không thể được, không thể được.

Lệnh Hồ Xung cười:

- Đã trong bốn bể đều là anh em. Nghe huynh đài nói, đủ biết là bậc tiền bối trong tửu quốc, tại hạ đang mong được thỉnh giáo, vậy xin mời xuống thuyền, đừng khách khí.

Gã thư sinh nọ chậm chậm bước tới vái một cái thật sâu, nói:

- Vãn sinh họ Tổ, chữ tổ theo nghĩa tổ tông, chính là con cháu của Tổ Địch, người đời xưa nghe gà gáy thì dậy múa kiếm, tên kép là Thiên Thu, thiên thu theo ý bách tuế thiên thu. Không dám xin hỏi huynh đài tôn tính đại danh là gì.

Lệnh Hồ Xung đáp:

- Tại hạ họ Lệnh Hồ, tên chỉ có một chữ Xung.

Gã thư sinh nói:
- Họ hay lắm, họ hay lắm, mà tên cũng hay nữa.
Y vừa nói vừa theo phiến gỗ làm cầu bắc đi lên thuyền. Lệnh Hồ Xung mỉm cười, nghĩ thầm:
- Ta mời ngươi uống rượu, cái gì mà chẳng hay.
Rồi rót ra một chén rượu đưa cho Tổ Thiên Thu, nói:
- Mời uống.
Chỉ thấy y độ trên dưới năm mươi, mặt mày vàng vọt, cái mũi đỏ của kẻ nghiện rượu, hai mắt lờ đờ, cầm lưa thưa mấy sợi râu, quần áo dính đầy vết bẩn. Khi y đưa hai tay ra, mười đầu móng tay đen xì cáu ghét. Y thân hình gầy gò, nhưng cái bụng lại phình to. Tổ Thiên Thu thấy Lệnh Hồ Xung đưa chén rượu mời, không đưa tay tiếp lấy lại nói:
- Lệnh Hồ huynh tuy có rượu ngon, nhưng lại không có chén tốt, thật là đáng tiếc, đáng tiếc thay.
Lệnh Hồ Xung đáp:
- Trên đường viễn hành, chỉ có bát sành, chén sứ, xin Tổ tiên sinh uống tạm vậy.
Tổ Thiên Thu lắc đầu:
- Không thể được, không thể nào được. Người coi thường tửu cụ như thế, rõ ràng chưa biết ba điều cần cho đạo uống rượu. Uống rượu cần phải biết tửu cụ, uống loại rượu nào, phải dùng loại chén nào. Uống Phần tửu phải dùng chén ngọc, người đời Đường có thơ rằng: "Ngọc oản thịnh lai hổ phách quang". Đủ thấy rằng chén ngọc, ly ngọc làm tăng cái sắc của rượu lên.
Lệnh Hồ Xung đáp:
- Chính thế.
Tổ Thiên Thu chỉ một vò rượu, nói:
- Vò rượu này là rượu trắng ở quan ngoại, tửu vị thực ngon, chỉ tiếc không có cái mùi thơm nồng, tốt nhất là dùng chén làm bằng sừng tê mà uống, có thế mới thực đậm đà. Nên biết rằng chén ngọc làm tăng màu sắc cho rượu mà sừng tê làm tăng mùi hương, cổ nhân đã nói như thế.
Lệnh Hồ Xung ở Lạc Dương từng nghe Lục Trúc Ông đàm luận, giảng giải về lai lịch, ý vị của những loại rượu ngon trong thiên hạ, cách nấu rượu, cách tàng trữ, mười phần cũng biết đến tám chín, nhưng nói đến tửu cụ thì lại không biết gì, bấy giờ nghe Tổ Thiên Thu thao thao đàm luận, cảm thấy như được mở ra một khung trời mới. Lại nghe y nói tiếp:
- Nói đến uống rượu bồ đào, đương nhiên là phải dùng chén dạ quang. Người xưa có thơ là "Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi, Dục ẩm tì bà mã thượng thôi". Nên biết rằng rượu bồ đào có màu đỏ rực, bọn nam nhi như mình uống không khỏi kém đi hào khí. Thành ra rượu bồ đào khi rót vào chén dạ quang rồi, màu đỏ biến thành thắm như máu tươi, uống rượu mà cũng như uống máu. Trong bài từ của Nhạc Vũ Mục có câu: "Tráng chí ẩm san Hồ Lỗ nhục, Tiếu đàm khát ẩm Hung Nô huyết[7]" nghe chẳng oai hùng lắm ư!
Lệnh Hồ Xung liên tiếp gật đầu. Y vốn học hành không bao nhiêu, nghe Tổ Thiên Thu dẫn chứng thi từ, nghe văn chương cũng chỉ lờ mờ nhưng thấy câu "tiếu đàm khát ẩm Hung Nô huyết" quả thực hào khí can vân, thật là thoải mái.
Tổ Thiên Thu lại chỉ một vò rượu, nói tiếp:
- Còn như loại cao lương mỹ tửu này, là loại rượu đã có từ rất xưa. Thời Hạ Vũ, Nghi Địch nấu rượu, vua Vũ uống thấy ngon, đó chính là cao lương tửu đó. Lệnh Hồ huynh, người đời nhãn quang thiển cận, chỉ biết Hạ Vũ trị thủy, tạo phúc cho đời sau. Có biết đâu việc trị thủy có đáng gì, cái công lao chính của vua Vũ ở đâu ngươi có biết không?
Lệnh Hồ Xung và Đào Cốc Lục Tiên đồng thanh trả lời:
- Nấu rượu.
Tổ Thiên Thu đáp:
- Chính thế.
Tám người cùng cười ha hả. Tổ Thiên Thu lại nói tiếp:
- Uống loại cao lương tửu, cần phải dùng chén bằng đồng xanh, có thế mới cổ kính. Còn như loại mễ tửu, loại rượu trắng thượng hạng, vị tuy có ngon, nhưng mất cái vị ngọt, hóa ra hơi nhạt,

thành ra phải dùng đấu lớn mà uống, mới lộ ra được cái khí khái.
Lệnh Hồ Xung đáp:
- Tại hạ là kẻ thảo mãng, không biết bề sâu các loại rượu cùng tửu cụ như thế nào, nay mới vỡ lẽ.
Tổ Thiên Thu vỗ vào một hũ rượu trên có đề "bách thảo mỹ tửu" nói:
- Loại bách thảo mỹ tửu này, phải hái đủ trăm loại cây cỏ, ngâm vào trong rượu, cho nên tửu khí thì thơm tho, chẳng khác gì đi chơi trong ngày xuân, khiến người ta chưa uống đã thấy say rồi. Uống loại rượu này phải dùng chén làm bằng cổ đằng[8]. Dây leo già đủ trăm năm cắt ra tiện thành chén uống rượu, uống rượu bách thảo càng làm tăng cái hương thơm của nó.
Lệnh Hồ Xung nói:
- Bách niên cổ đằng, cái đó thật là khó kiếm.
Tổ Thiên Thu nghiêm sắc mặt:
- Lệnh Hồ huynh nói sai rồi. Rượu ngon để trăm năm so với dây leo trăm tuổi còn khó hơn nhiều. Ngươi thử nghĩ xem, bách niên cổ đằng đi vào thâm sơn dã lãnh còn tìm thấy chứ bách niên mỹ tửu, ai ai cũng muốn uống, mà đã uống rồi thì đâu còn nữa. Còn một cái chén làm bằng cổ đằng, dù có uống đến trăm lần nghìn lần thì đâu vẫn còn đó.
Lệnh Hồ Xung đáp:
- Chính thế. Tại hạ không biết may được tiên sinh chỉ dạy.
Nhạc Bất Quần từ nãy vẫn chú ý theo dõi Tổ Thiên Thu nói, thấy y ăn nói khoa trương, nhưng không phải là hoàn toàn vô lý, nhìn thấy bọn Đào Chi Tiên, Đào Cán Tiên bưng từng vò bách hoa mỹ tửu lên uống ừng ực, làm đổ lênh láng trên bàn, chẳng coi cái loại rượu quí ấy ra gì. Nhạc Bất Quần tuy không phải là kẻ thích uống rượu, nhưng thấy mùi xông lên, thấy quả thật là thơm, biết đây đúng là mỹ tửu, bọn Đào Cốc Lục Tiên phí phạm như thế thật đáng tiếc.
Tổ Thiên Thu lại nói tiếp:
- Còn uống loại Thiệu Hưng Trạng Nguyên Hồng thì phải dùng chén cổ từ (đồ sứ cổ), tốt nhất là chén sứ đời Bắc Tống, còn đồ Nam Tống thì tạm dùng cũng được. Tuy nhiên, đồ Nam Tống đã có cái khí tượng suy bại rồi, còn đồ đời Nguyên thì không khỏi thô tục quá. Còn uống loại rượu Lê Hoa này thì sao? Cái này thì phải dùng chén Phỉ Thúy. Bạch Lạc Thiên trong bài Hàng Châu Xuân Vọng có viết: "Hồng tụ chức lăng khoa thị diệp, Thanh kỳ cô tửu sấn Lê Hoa[9]". Ngươi nên biết, loại rượu Lê Hoa này bán tại các tiệm rượu ở Hàng Châu, nơi đây treo những đuôi nheo màu chim trả trông như lá cờ xanh, làm cho màu rượu biếc lên rực rỡ. Vì thế uống rượu Lê Hoa cần phải có chén Phỉ Thúy. Còn uống Ngọc Lộ tửu, dĩ nhiên là dùng chén lưu ly. Rượu Ngọc Lộ có sủi tăm như những hạt trân châu, nên khi rót ra chén lưu ly càng thêm đẹp bội phần." (Kim Dung, Tiếu Ngạo Giang Hồ, Minh Hà, Hongkong 1980, q. 2, trang 601-604)
Từ thế kỷ 20 trở về sau, việc sản xuất và cất rượu đã được dung hóa với các kỹ thuật mới du nhập từ phương Tây. Trong những hãng rượu ngày nay, việc điều chế và đóng chai đều theo phương pháp Âu Mỹ. Cách đây vài mươi năm, khi trình độ dân sinh còn thấp kém, người dân thường tự nấu rượu để dùng trong địa phương. Tuy nhiên, từ khi Trung Hoa cải tổ kinh tế, họ biến việc sản xuất rượu thành một kỹ nghệ quan trọng, chủ yếu là bán cho nước ngoài để kiếm ngoại tệ.
Theo liệt kê trong các thống kê công nghiệp nhẹ, hiện tại các loại rượu truyền thống nổi tiếng của Tàu gồm có Mao Đài, Phần, Lô Châu, Tây Phượng, Ngũ Lương, Cổ Tỉnh, Toàn Hưng Đại Cúc, Đổng, Kiếm Nam Xuân, Dương Hà, Song Câu, Hoàng Hạc Lâu, Lang, Võ Lăng, Bảo Phong, Tống Hà, Đà Bài Cúc. Về rượu bia, họ có ba loại nổi tiếng nhất là Thanh Đảo, Bắc Kinh và Thượng Hải. Rượu gạo (tức rượu đế hay hoàng tửu) thì có Giám Hồ Trường Xuân (Thiệu Hưng), Long Nham (Phúc Kiến). Về rượu vang, họ có Hồng Bồ Đào (vang đỏ), Kim Tương (Brandy), và Bạch Bồ Đào (vang trắng). Về lộ tửu thì hai loại nổi tiếng hơn cả là Trúc Diệp Thanh và Viên Lâm Thanh.
Không những nhiều loại rượu cổ truyền được kỹ nghệ hóa, họ cũng sản xuất các loại tửu khí để bán cho khách sành điệu và người sưu tầm. Ngày nay, Trung Hoa đã trở thành một quốc gia sản xuất bia quan trọng trên thế giới. Họ cũng còn sản xuất các loại rượu mạnh, rượu chát làm

bằng nho như các nước Tây Phương.

Rượu thuốc:

Rượu thuốc và rượu bổ được xếp chung vào phối chế tửu (integrated alcoholic beverages) là loại thức uống trong đó rượu là căn bản nhưng có thêm vào hoa quả, động vật hay thực vật, thảo dược, gia vị để thêm màu sắc hay hiệu ích. Rượu có thể chỉ ngâm thuốc hoặc cũng có thể tái chế bằng cách chưng, cất, nấu. Trong khi rượu thuốc chủ yếu để trị bệnh, thì rượu bổ cốt làm cho người uống được khỏe mạnh, kiện khang.
Rượu thuốc bao gồm nội phục (uống vào người), ngoại dụng (thoa bóp, hay ngâm tẩm bên ngoài) hoặc cả uống lẫn thoa bên ngoài.
Rượu bổ tùy theo công năng chia ra bổ khí, bổ huyết, tư âm, bổ dương và bổ cả khí lẫn huyết (song bổ).
Thông thường, khi một vị thuốc đắng, người ta thường ngâm rượu để việc phục dược được dễ dàng hơn. Đó cũng là lý do người ta hay dùng rượu để dẫn thuốc vì tâm lý con người dễ uống rượu hơn là uống thuốc.
Theo Hán Thư, chương Thực Hóa Chí có viết: “tửu, bách dược chi trưởng” (rượu đứng đầu các loại thuốc) vì ngày xưa người ta coi rượu cũng là một loại thuốc. Điều đó cũng dễ hiểu vì tình trạng vệ sinh và đời sống còn thấp kém, người xưa phải uống rượu để chống lại với lam sơn chướng khí, các loại bệnh tật.
Đời Ân Thương, ngoài tửu (rượu mạnh) và lễ (rượu nhẹ) còn một loại có tên là sưởng. Sưởng là rượu nấu bằng hắc mạch có bỏ thêm hoa uất kim hương (tulip). Hoa uất kim hương là một vị thuốc, nên sưởng có thể coi là một loại dược tửu thời đó. Ngoài việc dùng trong tế tự, sưởng cũng được dùng trong việc chống mùi hôi và phòng hủ nát. Sách Chu Lễ có chép rằng khi các bậc đế vương chết, người ta dùng rượu sưởng để tẩy rửa thi thể ngõ hầu có thể để được lâu hơn trước khi an táng. Trong những di chỉ đào được trong một ngôi mộ đời Hán tại gò Mã Vương (Trường Sa), người ta tìm thấy một bộ sách thuốc trong đó có ghi một số toa thuốc dùng để ngâm rượu, nội phục cũng có mà ngoại dụng cũng có. Những phương thuốc đó dùng để trị rắn cắn, trị cam tích, ghẻ lở. Trong cùng bộ sách thuốc đó, Dưỡng Sinh Phương có chép cách điều chế sáu loại dược tửu nhưng đã tàn khuyết, không còn nguyên vẹn. Nhưng theo những gì ta còn đọc được, cách điều chế rượu thuốc thời xưa thường là dùng các loại dược vật trộn với men rượu trước khi chế tửu chứ không ngâm rượu đã cất như sau này. Có lẽ thời đó chưa thể để rượu được lâu như ngày nay, nên rượu dễ bị chua, bị mốc. Vì thế dùng ngay dược vật trộn với men sẽ làm tăng gia thời gian ngâm tẩm, và dược chất tan trong rượu ngay từ khi còn đang lên men. Trong bộ sách thuốc Hoàng Đế Nội Kinh, cũng có chép nhiều phương thuốc dùng rượu để trị một số bệnh và làm thông kinh lạc.
Theo như ngày nay người ta được biết, đời Hán là thời kỳ người Tàu biết cách dùng rượu để chưng một số vị thuốc và cũng là thời kỳ khởi đầu việc ngâm thuốc trong rượu. Thần Nông Bản Thảo Kinh có đưa ra những phương pháp để chế luyện thuốc bao gồm làm thành viên, tán thành bột, nấu trong nước, ngâm trong rượu. Danh y Trương Trọng Cảnh trong Kim Quĩ Yếu Lược đưa ra Miết Giáp Tiễn Hoàn Phương dùng mai ba ba để nấu hơn hai chục vị thuốc với rượu để làm thành viên. Đào Hoằng Cảnh trong Bản Thảo Tập Kinh Chú cũng chỉ phương pháp ngâm rượu thuốc rất kỹ càng chứng tỏ thời đó đã thông dụng và tích lũy nhiều kinh nghiệm.
Rượu thuốc không phải chỉ để uống mà còn dùng như một loại ma túy, giảm đau. Hoa Đà dùng rượu để dẫn Ma Phí Tán trước khi mổ xẻ. Theo truyền thuyết, ông nhận thấy những người đang say rượu ít đau hơn người tỉnh táo nên do đó thường cho bệnh nhân uống rượu trước khi trị bệnh.
Qua thời Đường Tống, các loại rượu bổ, rượu thuốc đã thông dụng lắm. Các sách thuốc như Bị Cấp Thiên Kim Yếu Phương, Ngoại Đài Bí Yếu, Thái Bình Thánh Huệ Phương, Thánh Tế Tổng Lục đều có thu thập nhiều toa thuốc bổ, thuốc bệnh cùng cách điều chế. Thời kỳ này phong khí

uống rượu rất thịnh nên các y thư cũng phản ảnh sinh thái xã hội đó. Tổng cộng trong các sách đời Đường Tống có đến hơn một trăm dược phương dùng để ngâm rượu, và có cả một số toa thuốc dùng để giải rượu hay để cai rượu nữa. Theo những nhà nghiên cứu, các toa thuốc ngâm rượu đời Đường Tống đều có nhiều vị khác nhau, phối chế tương đối đã qui mô và phức tạp, chứng tỏ thời đó người ta đã chú tâm nhiều đến việc sử dụng cả hai công năng, vừa thuốc men vừa thích khẩu. Người ta sử dụng nhiều phương pháp, từ dùng rượu để chưng thuốc, ngâm thuốc lạnh hay nóng. Đó cũng là một đặc điểm phản ảnh cái đời sống khi đã đạt tới một cao điểm của văn minh Trung Hoa.

Sang đến đời Nguyên Minh, kinh tế và văn hóa đã tiến bộ, y dược cũng phát triển. Đây là giai đoạn mà Trung y đạt đến cao điểm, sách vở trước tác cũng nhiều, có một số y gia nổi tiếng với những công trình qui mô nên việc pha chế rượu thuốc cũng thêm khởi sắc. Ẩm Thiện Chính Yếu của Hốt Tư Huệ là bộ sách về doanh dưỡng và nấu ăn của Tàu xuất hiện trong giai đoạn này gồm cả thảy ba quyển, ấn hành năm 1330. Tác giả là người Mông Cổ, vốn làm quan Thái Y kiêm việc trông coi nấu nướng trong cung đình, đã tom góp các loại món ăn ngon, cách nấu nướng chế tạo, các loại thuốc men, các phương thuốc, nấu thành thức ăn viết thành sách. Trong sách cũng nhắc đến những cấm kỵ khi uống rượu.

Nhà dược thảo học Lý Thời Trân khi viết bộ Bản Thảo Cương Mục bao gồm 52 quyển, xuất bản năm Vạn Lịch thứ 6 (1578). Trong quyển 25 có chép các loại Dược Tử Phương gồm 69 loại. Ngoài ra cũng còn chép nhiều cách làm rượu thuốc khác rải rác phải đến hơn 200 chỗ.

Tuân Sinh Bát Tiên là sách do Cao Liêm viết về dưỡng sinh chuyên chú về cách ăn uống để chữa bệnh gồm 19 quyển, viết khoảng Vạn Lịch thứ 19 (1861), gồm hơn 400,000 chữ, chia thành 8 mục (tiên) chuyên chú trọng việc chữa những bệnh dai dẳng, kinh niên bao gồm cả y dược khí công, và dùng các loại rượu thuốc như hương tửu, địa hoàng tửu, dương cao tửu … đều là những loại rượu ngon truyền từ đời Tống. Trong sách có chép 30 loại rượu thuốc trong mục Linh Bí Đơn Dược.

Đời Thanh, Vương Mạnh Anh soạn Tùy Tức Cư Ẩm Thực Phổ ấn hành năm 1861 đời Hàm Phong, trong có chép 7 thang rượu thuốc, đa số dùng rượu trắng để ngâm, khác với đời Minh trở về trước hay dùng hoàng tửu. Thiêu tửu có tác dụng mạnh hơn và làm cho dược tính được phát huy nhiều hơn.

Ngoài ra còn rất nhiều sách vở khác trong hai đời Minh Thanh cũng đề cập đến rượu thuốc nhưng không phổ thông bằng chẳng hạn như Phù Thọ Tinh Phương, Vạn Bệnh Hồi Xuân, Thọ Thế Bảo Nguyên, Lương Bằng Vựng Tập Kinh Nghiệm Thần Phương, Đồng Thọ Lục đều có chép những toa thuốc ngâm rượu. Những toa thuốc đời Minh Thanh có những đặc điểm sau:

- Chú trọng đến việc bổ ích cho cơ thể và có những toa rất đặc biệt chẳng hạn như Diên Linh Tụ Bảo Tửu hay Sử Quốc Công Dược Tửu trong Phù Thọ Tinh Phương. Hầu hết những sách thuốc đều có những toa thuốc bổ với những tên nghe rất hay như Phù Suy Tiên Phượng tửu, Trường Sinh Cố Bản tửu, Diên Thọ tửu, Trường xuân tửu, Hồng Nhan tửu, Sâm Nhung tửu, Dưỡng Thần tửu … so với đời trước, số lượng tăng gia gấp bội.
- Ít còn dùng các loại thuốc có vị nóng như ô đầu phụ tử, nhục quế, can khương như thời Đường Tống mà dùng những vị bình hòa thích hợp cho nhiều tạng người khác nhau, và cũng ít bị công phạt hơn. Có thể nói, ngoài việc thay đổi quan niệm về trị liệu, những người bào chế cũng để ý đến người sử dụng và làm cho những loại rượu thuốc này được phổ biến rộng rãi hơn.

Một số y gia để trọng tâm nghiên cứu vào cách phối hợp các loại rượu thuốc, sử dụng lý luận y học để đưa ra những qui luật cho việc bào chế. Đời Minh có Ngô Côn viết Y Phương Khảo, đời Thanh có Y Phương Tập Giải. Y Phương Khảo có nghiên cứu một số loại rượu thuốc như hổ cốt tửu, Sử Quốc Công tửu, hồng hoa tửu, trư cao tửu … ngoài việc điều chế còn viết cả về cách tồn trữ và sử dụng. Nhiều sách vở cũng còn ghi cả những cách làm cho uống rượu được nhiều mà không say, cách giải rượu.

Về các trò chơi trong khi uống rượu, thông thường nhất là trò đánh đố ngón tay, tức tửu quyền. Theo Trương Nguyệt Vân, người chủ biên Cố Cung Văn Vật Nguyệt San thì tửu lệnh có từ cuối

đời Hán (206 t. TL – 220 s. TL), đến đời Đường (618-907) thì thật thịnh hành. Theo Du Đôn Bồi đời Thanh (1644-1911) trong Tửu Lệnh Tùng Sao thì tửu lệnh bao gồm ba loại khác nhau: nhã lệnh, thông lệnh và trù lệnh. Thời xưa, khi văn nhân uống rượu để thêm hứng viết văn, làm thơ, họ không đánh đố bằng tay mà dùng một hình thức khác gọi là nhã lệnh, đòi hỏi người tham dự phải tinh thông tứ thư, ngũ kinh, am tường sử sách[10]. Trù lệnh là rút những cái thẻ trên có viết một câu thơ, một đoạn văn rút ra từ một cuốn tiểu thuyết, một vở kịch, hay một danh ngôn và người rút phải đoán được là ở đâu. Người đó lại phải ngâm đọc, hay có khi phải thủ diễn vai trò của câu đó. Thông lệnh gồm những trò thông dụng kể cả đánh tay (hoa quyền), đổ hột xúc xắc (xí ngầu), gõ trống … thường là trò chơi trong chốn yên hoa hay những bữa ăn thông tục. Nhã lệnh càng ngày càng ít người chơi, đến nay thì mất hẳn. Trù lệnh hiện nay cũng không còn nhiều và chỉ có thông lệnh là vẫn phổ biến, bởi lẽ dễ chơi và … con người hơn cả.(Lưu Uyển Lê, Hoa Tửu Quyền, Sinorama Magazine, July 1991 tr. 43-47)

Hiện nay, thanh niên Trung Hoa uống đủ loại rượu chứ không chỉ giới hạn trong rượu sản xuất trong nước. Thông dụng nhất vẫn là rượu bia và phong cách uống rượu ngả theo phương pháp Âu Tây. Có lẽ đó cũng là một dấu hiệu của sự toàn cầu hóa trong sinh hoạt các dân tộc. Tuy vậy, rượu của Trung Hoa cũng bán ra các nước ngoài, và tại Nam Cali, chúng ta có thể mua được nhiều loại nổi tiếng như Mao Đài, Trúc Diệp Thanh, Phần Tửu, Mai Quế Lộ, Thiệu Hưng, Lệ Chi, Sâm Nhung Tửu, Thập Toàn Đại Bổ Tửu … Dĩ nhiên bên cạnh đó, loại mễ tữu, tức rượu trắng dùng để ngâm rượu thuốc và nấu ăn là loại thấy bày nhiều nhất trong các chợ bách hóa của Hoa kiều.

Việt Nam ta, theo Toan Ánh, ngoài rượu cất bằng gạo là rượu đế (rượu trắng) còn những loại rượu ướp hoa gọi là rượu mùi. Ông cũng nhắc đến một hình ảnh quen thuộc của ngày xưa là những "cô hàng rượu quảy rượu đi từng làng bán, rượu đựng trong các hũ hoặc các bong bóng trâu hoặc bò" (Toan Ánh, Phong tục Việt Nam, Xuân Thu Pensylvania, tr. 87-88). Có lẽ chính vì thế mà ca dao ta có câu:

Còn trời còn nước còn non,
Còn cô bán rượu anh còn say sưa.

Tháng 11/99

[1] Lúa miến, có dạng giống mía

[2] Rượu đào đầy chén dạ quang,
Thèm say, đàn dục lên đàng đi thôi.
Sa trường túy lúy ai cười,
Xưa nay chinh chiến mấy người hồi hương.
Bản dịch Lan Đàm

[3] Nghi Địch có nơi chép là một người đàn ông, có chỗ lại chép là đàn bà.

[4] Theo cuốn Rượu và Sức Khỏe (Ẩm Tửu dữ Kiện Khang) do Vương Lệ Phân chủ biên, Gia Đình Bách Khoa Toàn Thư ấn hành (Đài Bắc 1978) thì các chuyên gia chia thành 10 loại khác nhau bao gồm thanh tửu, hợp thành tửu, thiêu tửu, liệu tửu, bia, rượu trái cây, whisky, liệt tửu, rượu ngọt, và tạp tửu. Tùy theo nồng độ của tửu tinh, bia (3-4%), rượu nho (8-13%), lão tửu (10-14%), sake (15-16%), whisky, brandy (37-43%), gin (47%), vodka (60%) và a-bố-thượng (45-70%)(tr. 21-23).

[5] Theo sách vở, rượu cất thời cổ có thể bao gồm những loại sau đây:

- Thiêu tửu hay thiêu xuân: bắt đầu có từ đời Đường nhưng chỉ từ đời Tống mới dùng để chỉ riêng rượu cất.
- A Lạt Cát: ghi trong Aảm Thiện Chính Yếu đời Nguyên.
- Yết Lại Cơ: trong Yết Lại Cơ Tửu Thức đời Nguyên. Những tên này đều là dịch âm của một loại rượu của người hồ tên là Arrack. Chữ này nguyên nghĩa để chỉ một loại nhựa cây nhưng cũng dùng để gọi rượu cất và có trong nhiều ngôn ngữ kể cả tiếng Pháp, Đức, Hòa Lan và Bồ Đào Nha.

- Nam Phan Thiêu Tửu: trong Cư Gia Tất Dụng Sự Loại Toàn Tập đời Nguyên.
Sang đời Minh ta thấy có những tên pháp tửu, hãn tửu, hỏa tửu. Đến đời Thanh có tửu lộ, cao lương tửu. Về sau, người ta dùng chung một tên bạch tửu hay lão bạch can để chỉ rượu cất.
[6] Việc phân chia các loại rượu theo tuổi tác, người Tây Phương có những tiêu chuẩn kỹ lưỡng và khoa học hơn. Theo Alexis Bespaloff trong New Frank Schoonmaker Encyclopedia of Wine, rượu cognac được chia thành Ba sao, Năm sao, VS, VSP (2-3 năm), VSOP (Very Superior Old Pale, 4 năm trở lên). Từ 6 năm trở lên rượu được xếp loại Napoleon, Extra, hay XO. Trên vài chục năm thì có những loại rượu đặc biệt chẳng hạn như Cordon Rouge hay Hennessy Paradis...
[7] Tráng chí muốn ăn thịt kẻ rợ Hồ Lỗ thay cơm, Nói cười khi khát thì uống máu Hung Nô thay nước.
[8] Dây leo thật già
[9] Tay áo bằng lụa đỏ trông như lá cây thị (persimmon), Cờ xanh của các quán rượu phất phới ánh vào rượu Lê Hoa.
[10] Nguyễn Tuân trong Vang Bóng Một Thời có hai truyện Thả Thơ và Đánh Thơ rất gần với lối chơi Nhã Lệnh và Trù Lệnh của Trung Hoa (Cảo Thơm 1962 trang 61-100). Không biết có phải người mình bắt chước họ hay không?